ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Số: 937/NQ-UBTVQH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2023

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 8189
ĐẾN Ngày: 24/12/2023
- CT, PCT
Chuyển: - CVP
- KS

NGHỊ QUYẾT
Giám sát chuyên đề về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 87/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2022/UBTVQH15 ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Chương trình giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội năm 2023 và Nghị quyết số 582/NQ-UBTVQH15 ngày 29 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Đoàn giám sát chuyên đề "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021";

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 709/BC-ĐGS ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Đoàn giám sát "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021"; ý kiến của thành viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đánh giá việc ban hành và thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021

Ủy ban Thường vụ Quốc hội cơ bản tán thành nội dung của Báo cáo số 709/BC-ĐGS ngày 04/12/2023 của Đoàn giám sát với những kết quả đạt được, hạn chế, bất cập, nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân chủ yếu như sau:

1. Việc ban hành chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng

1.1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế nhà nước trong lĩnh vực năng lượng đã bám sát chủ trương của Đảng, triển khai việc ban hành chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch (sau đây gọi chung là chính sách, pháp luật) về phát triển năng lượng và đạt những kết quả quan trọng, góp phần đáp ứng yêu cầu quản lý, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

Việc thể chế hoá chủ trương của Đảng về phát triển năng lượng đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành nghiêm túc thực hiện, trong đó trọng tâm là Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2007 của Bộ Chính trị khóa X về định hướng Chiến lược

phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050, Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23/7/2015 của Bộ Chính trị khóa XI về định hướng chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị khóa XII về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các chủ trương lớn khác có liên quan của Đảng, Nhà nước.

Quốc hội đã ban hành 01 Bộ luật, 26 Luật, 07 Nghị quyết; Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành 07 Nghị quyết; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành hơn 500 văn bản; chính quyền địa phương ban hành khoảng 600 văn bản về phát triển năng lượng.

1.2. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc ban hành chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng còn một số hạn chế, bất cập.

Các luật liên quan đến điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, quy hoạch, đất đai, tín dụng, khoáng sản, quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp chưa thực sự đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, khả thi. Một số văn bản hướng dẫn thi hành được ban hành chưa kịp thời, chưa phù hợp cơ chế thị trường, thiếu cụ thể, hiệu lực, hiệu quả chưa cao, nhất là các chính sách về giá điện, than, khí và xăng dầu, chính sách thu hút đầu tư và nguồn lực thực hiện các dự án năng lượng. Có 13 luật cần sửa đổi, bổ sung; 02 luật cần nghiên cứu, xây dựng mới; 35 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành cần sửa đổi, bổ sung, ban hành mới. Một số văn bản hướng dẫn quy định chung chung dẫn đến nhiều Bộ, ngành, địa phương có cách hiểu khác nhau về thời hạn thực hiện từng nhiệm vụ, làm cho kết quả thực hiện không đạt yêu cầu đề ra.

Tính khả thi, đồng bộ, liên thông, kết nối trong quy hoạch từng phân ngành, giữa các phân ngành năng lượng với nhau và các quy hoạch liên quan còn hạn chế. Yếu tố thị trường, cơ chế huy động nguồn lực còn thiếu cụ thể. Việc xác định cụ thể nhà đầu tư các công trình điện lực tại các Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia trước đây, trong đó có Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII) và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh) đã hạn chế thực hiện nguyên tắc thị trường, tạo cơ chế "xin – cho" trong triển khai. Công tác điều chỉnh, bổ sung quy hoạch còn bị động, thiếu kiểm soát. Một số cơ chế, chính sách chưa phù hợp với quy hoạch, thiếu căn cứ pháp lý khi ban hành, có nội dung trái với văn bản chỉ đạo đã ban hành của cấp trên. Điển hình là việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời, điện gió có sơ hở, chưa sát với thực tế và chưa kịp thời, vi phạm quy định về trình tự, thủ tục quy hoạch dẫn đến đối tượng áp dụng thiếu công bằng, để xảy ra lợi dụng chính sách. Các dự án điện mặt trời, điện gió đã phát triển bùng nổ, vượt xa quy hoạch chỉ trong thời gian ngắn, phá vỡ Quy hoạch điện VII điều chỉnh, gây hệ lụy xấu và thiệt hại cho ngân sách nhà nước, ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp.

Việc chậm ban hành Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, các quy hoạch phân ngành năng lượng, trong đó có Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), kế hoạch thực hiện các quy hoạch liên quan đã ảnh hưởng tiêu cực tới việc cụ thể hóa, triển khai các mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

Khả năng huy động nguồn lực, các điều kiện bảo đảm để thực hiện Quy hoạch điện VIII khó đáp ứng trong điều kiện của Việt Nam. Một số dự án trọng điểm chưa thể hiện rõ ràng trong Quy hoạch điện VIII. Đến nay, Kế hoạch phát triển điện lực quốc gia, phương án phát triển điện lực của nhiều địa phương vẫn chưa được ban hành, ảnh hưởng lớn đến triển khai các dự án nguồn điện, lưới điện. Nhiều dự án không có tên trong Quy hoạch điện VIII không thể triển khai được do phải chờ kế hoạch và phương án phát triển điện lực. Chưa có các cơ chế cụ thể để triển khai các dự án nguồn điện mới, đặc biệt đối với 11 dự án điện sử dụng khí hóa lỏng (LNG) với tổng công suất trên 19.000 MW, các dự án điện gió ngoài khơi với 6.000 MW. Thời gian triển khai các dự án trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 chưa được quy định cụ thể dẫn đến việc khó điều hành và kiểm soát tiến độ thực hiện. Trong quá trình lập Quy hoạch điện VIII và kế hoạch thực hiện, do chưa có quy định mang tính quy phạm về trình tự, thủ tục lập kế hoạch, về tiêu chí cụ thể đưa dự án vào quy hoạch, kế hoạch và về thời gian đưa dự án vào vận hành theo kế hoạch nên dễ dẫn đến cơ chế "xin - cho". Trong bối cảnh Quy hoạch điện VIII đã được phê duyệt trước Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, nên cần thiết đánh giá, rà soát lại về cơ cấu, quy mô phát triển các phân ngành năng lượng để bảo đảm tính đồng bộ và khả thi của các Quy hoạch.

2. Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng

2.1. Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

- Việc triển khai quy hoạch các phân ngành năng lượng, trong đó Quy hoạch điện VII, Quy hoạch điện VII điều chỉnh đã mang lại nhiều kết quả tích cực. Nguồn cung năng lượng và nhập khẩu năng lượng cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tổng cung năng lượng sơ cấp trong nước liên tục tăng trưởng, bình quân tăng 8,7%/năm. Ngành điện phát triển nhanh, công suất đặt nguồn điện tăng trưởng trên 12%/năm, sản lượng điện thương phẩm đầu người tăng 1,42 lần. Việc đầu tư xây dựng hạ tầng cung cấp điện có sự phát triển mạnh mẽ, là điều kiện quan trọng cho việc bảo đảm an ninh cung ứng điện. Điện lưới quốc gia được đưa tới hầu hết mọi miền của đất nước, kể cả vùng sâu, vùng xa, biên cương, hải đảo. Hệ thống điện vận hành an toàn, ổn định. Cơ cấu nguồn điện theo chủ sở hữu ngày càng đa dạng, bên cạnh Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) còn có Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV) và các nhà đầu tư tư nhân. Ngành dầu khí đã cơ bản hoàn thành mục tiêu chiến lược đề ra, giữ vững là ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng. Ngành than tiếp tục ổn định, đáp ứng một phần nhu

cầu sử dụng trong nước. Ngành năng lượng tái tạo, nhất là điện gió, điện mặt trời có bước phát triển đột phá, đã hình thành và phát triển một số trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng, địa phương có lợi thế, góp phần đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, phù hợp với xu thế chuyển đổi năng lượng. Đến cuối năm 2021, đã có 16.364 MW điện mặt trời, 3.987 MW điện gió, 318 MW điện sinh khối. Nhà máy điện rác Sóc Sơn, Hà Nội với công suất 15/75 MW và một vài nhà máy điện rác quy mô nhỏ được đưa vào vận hành vào cuối năm 2022. Tổng sản lượng điện năng lượng tái tạo thực tế trong giai đoạn 2015-2021 là 119.374 triệu kWh, đạt 118% mục tiêu chiến lược phát triển năng lượng tái tạo đã đề ra. Việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án điện hạt nhân Ninh Thuận đã được thực hiện nghiêm túc; đồng thời đã ban hành và thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân; đã quan tâm bố trí, sử dụng nguồn nhân lực được đào tạo trong các hoạt động nghiên cứu; tiếp tục triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực hạt nhân.

- Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng tăng bình quân 6,8%/năm theo hướng công nghiệp hóa, điện khí hóa; chuyển đổi năng lượng theo hướng bền vững đã được chú trọng nhằm bảo đảm thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam. Công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực năng lượng được chú trọng thông qua việc đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển các dự án năng lượng sạch. Việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày càng được quan tâm với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và tham gia của đông đảo các tầng lớp nhân dân và doanh nghiệp.

Việc thực hiện lộ trình chuyển đổi ngành điện, than, dầu khí và sản phẩm xăng dầu sang hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã có nhiều chuyển biến tích cực. Đầu tư phát triển năng lượng với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, nòng cốt là các doanh nghiệp nhà nước đã huy động được nguồn vốn lớn; hạ tầng năng lượng ngày càng được tăng cường theo hướng đồng bộ, hiện đại. Công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực năng lượng đã được quan tâm; ngành năng lượng bước đầu đã làm chủ một số công nghệ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa máy móc, thiết bị và dịch vụ. Nguồn nhân lực, việc làm phát triển ổn định và từng bước mở rộng sang lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng mới.

Công tác an sinh xã hội được bảo đảm cơ bản đối với người dân bị ảnh hưởng trong khu vực triển khai các dự án năng lượng. Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi, hải đảo được thực hiện tốt, 100% số xã với hơn 99,74% số hộ dân có điện.

Việc quy hoạch phát triển các dự án năng lượng gắn với công tác quốc phòng, an ninh trên các địa bàn chiến lược, trong đó có việc bảo vệ các cơ sở sản xuất, truyền tải, phân phối và lưu trữ năng lượng được chú trọng. Công tác ứng phó khi xảy ra cháy, nổ liên quan đến các công trình năng lượng được triển khai tương đối kịp thời. Ngành dầu khí đã góp phần tích cực trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia trên biển.

2.2. Bên cạnh những kết quả đạt được, việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng còn có một số hạn chế, bất cập.

- Việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đối mặt với nhiều thách thức. Có 3/6 chỉ tiêu chủ yếu đánh giá đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đang biến động theo chiều hướng bất lợi, cụ thể là tỷ số trữ lượng và sản xuất than, dầu, khí tự nhiên ngày càng giảm; sự phụ thuộc vào nhập khẩu than, dầu, khí tự nhiên và tỷ trọng chi phí nhập khẩu than, dầu, khí tự nhiên trong tổng thu nhập quốc nội ngày càng tăng. Tỷ lệ nhập khẩu năng lượng sơ cấp trong tổng cung cấp năng lượng tăng từ 8,4% năm 2015 lên 48% năm 2020. Trong khi đó, trữ lượng thủy điện cơ bản đã khai thác hết; sản xuất than thiếu năng lực mở rộng, tỷ trọng sản lượng khai thác lộ thiên giảm, chỉ chiếm 35% - 40% tổng sản lượng khai thác toàn ngành; sản lượng dầu, khí ở một số mỏ lớn đang suy giảm nhanh; hoạt động phát triển mỏ dầu, khí mới trên Biển Đông gặp nhiều khó khăn.

Cơ cấu nguồn và sự phát triển các nguồn điện còn nhiều điểm chưa thực sự cân đối, chưa sát với tình hình thực tế, chưa có sự tính toán hợp lý trong tổng thể phát triển của cả hệ thống. Điện từ năng lượng tái tạo tăng nhanh nhưng tập trung chủ yếu ở khu vực miền Trung, miền Nam, chưa đồng bộ với khả năng truyền tải và chưa có hệ thống dự phòng, lưu trữ dẫn đến tình trạng quá tải lưới truyền tải ở một số địa phương; việc huy động nhiều nguồn điện tái tạo với giá khá cao đã và đang làm tăng giá thành điện, gây khó khăn trong hoạt động điều độ, điều tiết hệ thống điện lực quốc gia. Sự tích tụ những tồn tại, hạn chế này trong thời gian dài đã dẫn đến tình trạng thiếu điện ở miền Bắc vào đầu tháng 6/2023 ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống của người dân. Nguy cơ thiếu điện trong giai đoạn 2024 - 2025 và các năm tiếp theo là hiện hữu nếu không có các giải pháp hữu hiệu, kịp thời.

Hiệu quả khai thác, sử dụng năng lượng còn thấp. Công tác quản lý, khai thác tài nguyên năng lượng còn hạn chế. Hệ số thu hồi dầu khí chưa cao; hệ số thu hồi than sạch tuy có cải thiện nhưng vẫn còn thấp, nhất là trong khai thác hầm lò. Hệ số đàn hồi năng lượng năm 2021 là 1,39, ở mức cao so với nhiều nước trên thế giới. Cường độ năng lượng (chỉ số tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng trên một đơn vị GDP theo giá so sánh năm 2010) năm 2015 là 408 kgOE/1000 USD, tăng lên 463 kgOE/1000 USD năm 2020 và ở mức 1,04 lần so với năm 2015, so sánh ở cùng mốc năm 2017 còn cao hơn nhiều quốc gia khác. Tỷ trọng tiêu thụ điện năng trong cơ cấu tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng tăng từ 25,7% năm 2015 lên 28,4% vào năm 2020 đặt ra thách thức về đảm bảo cung ứng điện.

Cơ sở hạ tầng ngành năng lượng còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Việc triển khai các dự án nguồn điện, lưới điện bị kéo dài do vướng mắc về quy hoạch, cơ chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đền bù, giải phóng mặt bằng; dự phòng lưới điện còn chưa đáp ứng tiêu chí N-1 ở một số khu vực quan trọng. Kho dự trữ quốc gia xăng dầu của Nhà nước và hệ thống dự trữ quốc gia về than, khí thiên nhiên chưa được thiết lập.

Trình độ công nghệ, tỷ lệ nội địa hóa máy móc, thiết bị năng lượng chậm được nâng cao, phụ thuộc nhiều vào nhà cung cấp nước ngoài; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Chưa kiên quyết, kịp thời triển khai đầy đủ, đồng bộ các giải pháp đề ra tại các Nghị quyết liên quan đến lĩnh vực năng lượng của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đối với Nghị quyết số 134/2020/QH14 ngày 17/11/2020, còn chậm hoàn thiện và phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025. Vẫn còn tồn tại một số dự án thủy điện chưa chấp hành nghiêm các quy định về xây dựng, quy hoạch, chưa hoàn thiện các thủ tục về môi trường, chậm tiến độ, chưa hoàn thành phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa. Công tác xử lý vi phạm thiếu chế tài hoặc chế tài chưa đủ mạnh; chưa quan tâm đúng mức việc xử lý các tồn tại sau thanh tra và kiểm tra, trong đó có các tồn tại liên quan tới việc điều chỉnh quy mô, thay đổi thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công so với hồ sơ thiết kế, việc kiểm tra, đánh giá an toàn trong quản lý, vận hành, nhất là tại trước thời điểm mùa mưa lũ.

Đối với Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022, đến ngày 20/9/2023 mới có 13/63 quy hoạch tỉnh được phê duyệt, trong khi đó còn chờ ban hành kế hoạch thực hiện, do đó sẽ ảnh hưởng lớn đến tiến độ triển khai dự án năng lượng tại địa phương. Đối với Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022, còn chưa hoàn thành việc phân loại và xây dựng kế hoạch, lộ trình, làm rõ trách nhiệm, xử lý các sai phạm, tiêu cực, các tồn tại, hạn chế, thất thoát, lãng phí đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến 13 dự án, chuỗi dự án trọng điểm trong lĩnh vực điện, than, dầu khí chậm tiến độ đã rà soát, xử lý. Đối với Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022, chưa thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã đề ra, phần nào gây ra tình trạng thiếu điện, thiếu xăng dầu gần đây.

- Việc thực hiện một số chiến lược, quy hoạch liên quan đến lĩnh vực năng lượng, đặc biệt là quy hoạch điện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, trong đó có cơ chế quản lý, đầu tư, tài chính, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực. Sự phát triển nhanh chóng các dự án điện mặt trời, điện gió theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh đã ảnh hưởng tiêu cực đến việc phát điện và truyền tải điện lên hệ thống. Việc triển khai các dự án nguồn điện, lưới điện trong Quy hoạch điện VIII gồm cả các dự án được kế thừa, chuyển tiếp từ Quy hoạch điện VII, Quy hoạch điện VII điều chỉnh, trong đó có các dự án điện mặt trời, điện gió gây khó khăn về cơ sở hạ tầng, đầu tư, thị trường và quản lý, điển hình là tình trạng nghẽn lưới điện, dao động điện áp và tần số, cắt giảm nguồn điện và các nguồn điện phát triển mới tập trung ở miền Nam và miền Trung, trong khi phụ tải đang phát triển nhanh ở miền Bắc, gây mất cân đối cung cầu điện giữa các vùng miền.

- Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (đơn vị điều độ và vận hành thị trường điện) trực thuộc EVN nên không bảo đảm tính độc lập, khách quan trong điều độ, vận hành hệ thống điện, đã phần nào gây ra tình trạng thiếu điện gần đây. Quá trình tách đơn vị này độc lập với EVN còn chậm và đang chờ các quy định hướng dẫn cụ thể, trong đó có cơ chế thu giá điều độ hệ thống, điều độ thị trường, cơ chế tài chính vận hành đơn vị.

- Thị trường năng lượng cạnh tranh chưa phát triển hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, chưa đạt mục tiêu đề ra, thiếu liên thông giữa các phân ngành năng lượng, nhất là thị trường điện. Các điều kiện tiên quyết để hình thành và phát triển các

cấp độ thị trường điện lực chậm được triển khai. Thị trường xăng dầu còn bị động, thiếu hụt nguồn cung và vướng mắc trong cơ chế quản lý, điều hành. Việc cơ cấu lại ngành năng lượng, nhất là ngành điện còn chậm, thiếu quyết liệt trong chuyển đổi hoạt động theo cơ chế thị trường trong điều kiện hội nhập quốc tế.

Giá điện chậm được thay đổi, chưa phù hợp cơ chế thị trường; các tín hiệu thị trường trong khâu phát điện và truyền tải điện chưa được phản ánh một cách đầy đủ ở giá điện áp dụng cho hộ tiêu dùng cuối cùng. Cơ cấu biểu giá bán lẻ thực hiện theo Luật Điện lực chưa phù hợp với thực tế tiêu thụ điện của các nhóm khách hàng, còn duy trì bù chéo, giá điện sinh hoạt của người dân chi trả còn cao hơn mức giá cho nhóm khách hàng là hộ sản xuất, kinh doanh, chưa phù hợp với mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với các ngành, lĩnh vực sản xuất thâm dụng điện. Từ năm 2017 đến nay, giá điện chỉ được điều chỉnh 4 lần (năm 2017 tăng 6,08%, năm 2019 tăng 8,36%, tháng 5 và tháng 11 năm 2023 tăng lần lượt là 3% và 4,5%), chưa bảo đảm tính đúng, đủ các chi phí đầu vào sản xuất, kinh doanh của ngành điện, chưa thực hiện đúng Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân. Việc điều độ, vận hành các nhà máy điện gió và điện mặt trời được hưởng cơ chế giá FIT còn bất cập, ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và người dân, gây thiệt hại cho nền kinh tế. Quy định chi phí kinh doanh định mức trong giá thành cơ sở xăng dầu gồm cả khâu bán buôn và khâu bán lẻ còn chưa hợp lý, tạo kẽ hở cho doanh nghiệp đầu mối chèn ép doanh nghiệp bán lẻ, tạo xung đột lợi ích trong hệ thống kinh doanh xăng dầu, tiềm ẩn nguy cơ gây thiếu xăng dầu. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến thiếu xăng dầu vào cuối năm 2022.

- Chuyển đổi năng lượng đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, nhất là về huy động vốn, ứng dụng, phát triển công nghệ, nguồn nhân lực, chuyển đổi việc làm, tạo sinh kế cho người dân và cơ chế quản lý trong điều kiện quy mô nền kinh tế nước ta, nguồn lực, trình độ công nghệ còn khiêm tốn, một số công nghệ về năng lượng mới chưa chín muồi. Nhiệt điện than vẫn chiếm tỷ trọng cao, một số nhà máy có tuổi đời cao, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và đặt ra nhiều thách thức lớn trong quá trình chuyển đổi nhiên liệu.

- Hạ tầng ngành điện, than, dầu khí ở khu vực ven biển chịu tác động bất lợi của biến đổi khí hậu. Công tác quản lý môi trường, đa dạng sinh học trong khai thác và sử dụng năng lượng có nơi, có lúc chưa được quan tâm đúng mức, còn để xảy ra sự cố môi trường. Việc xử lý tro, xỉ thải của một số nhà máy nhiệt điện than còn bất cập, làm ảnh hưởng tới môi trường sống của người dân trong khu vực. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực năng lượng chưa đầy đủ và chưa phù hợp với chuẩn mực quốc tế, nhất là đối với phân ngành năng lượng tái tạo.

- Việc giải quyết những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong công tác tái định cư, chuyển đổi việc làm, tạo sinh kế cho người dân bị ảnh hưởng do bị thu hồi đất sản xuất, đất ở trong quá trình phát triển các dự án thuỷ điện, điện gió, điện mặt trời, các dự án lưới điện còn chậm, nhất là đối với đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Đề án ổn định sản xuất, đời sống nhân dân và phát triển khu

dân cư đối với các vị trí trước đây quy hoạch xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2 chưa được phê duyệt, dẫn đến khó khăn trong đời sống, sản xuất của một bộ phận nhân dân và lãng phí nguồn lực đất đai trong khu vực.

Hiện cả nước vẫn còn gần 130.000 hộ dân chưa được cấp điện từ lưới quốc gia hoặc các nguồn điện năng lượng tái tạo, đặc biệt là trên một số đảo như Cồn Cỏ tỉnh Quảng Trị, Thổ Châu, An Sơn - Nam Du tỉnh Kiên Giang và Côn Đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Việc bảo đảm an ninh trên biển cho các hoạt động năng lượng gặp nhiều khó khăn. Nguy cơ mất an toàn trong sử dụng điện dẫn đến cháy, nổ, hỏa hoạn, nhất là trong các khu dân cư đông người có xu hướng tăng lên.

- Nhiều dự án năng lượng trong nước chậm tiến độ, trong đó có 21 dự án, chuỗi dự án năng lượng trọng điểm cần quan tâm đặc biệt, nhất là 02 chuỗi dự án khí - điện Lô B và Cá Voi Xanh; việc xử lý tồn tại, yếu kém đối với 03 dự án nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Dung Quất, Phú Thọ, Bình Phước còn chậm. Đầu tư một số dự án năng lượng ở nước ngoài tiềm ẩn nhiều rủi ro mất vốn; quá trình xử lý, giải quyết các vấn đề phát sinh chậm, gặp khó khăn do có sự khác biệt về thủ tục hành chính và hệ thống pháp luật. Một số doanh nghiệp năng lượng nhà nước đã xảy ra tình trạng thua lỗ, có dấu hiệu mất cân đối tài chính. Một số vi phạm, trách nhiệm cụ thể đã và đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý; một số cá nhân đã bị khởi tố hình sự.

3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập.

3.1. Nguyên nhân khách quan

Lĩnh vực năng lượng có phạm vi rộng, vừa có tính kinh tế, xã hội, môi trường, vừa có tính kỹ thuật chuyên sâu; tính đồng bộ, liên thông, kết nối cao; chịu tác động trực tiếp của các yếu tố trong và ngoài nước. Năng lượng tái tạo là lĩnh vực mới, các quốc gia trên thế giới có những cách làm khác nhau, vừa làm, vừa rút kinh nghiệm. Bối cảnh quốc tế, thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khó lường. Hỗ trợ tài chính, chuyển giao công nghệ của cộng đồng quốc tế để chuyển đổi năng lượng gặp nhiều thách thức. Quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, địa phương, trong nước và quốc tế, được quy định trong nhiều VBQPPL khác nhau.

Hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác và sản xuất than, dầu khí gặp nhiều khó khăn. Sản xuất, kinh doanh và cân đối tài chính ngành điện gặp nhiều thách thức do thời tiết cực đoan, giá nhiên liệu và tỷ giá hối đoái biến động theo xu hướng tăng. Huy động vốn từ các thành phần kinh tế, vay tín dụng nước ngoài cho các dự án năng lượng trọng điểm, đặc biệt là các dự án phát triển điện than gặp nhiều khó khăn.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

Nhận thức về vai trò, vị trí của ngành năng lượng và mục tiêu đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia của các cấp, các ngành còn chưa thực sự toàn diện, đầy đủ.

Hệ thống chính sách, pháp luật và bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực

năng lượng còn bất cập, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển ngành năng lượng theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhất là đối với phân ngành điện; sự phân công, phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương còn thiếu rõ ràng, chưa chặt chẽ; công tác thanh tra, kiểm tra chưa sát sao, kịp thời; công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng có nơi, có lúc còn chậm, thiếu quyết liệt, nhất là việc tổ chức và vận hành đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, phát triển các cấp độ thị trường điện lực, cơ cấu lại EVN, thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh năng lượng điện, cân đối cung ứng xăng dầu, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án trọng điểm về điện lực; việc đàm phán, thu xếp vốn đầu tư, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng một số công trình, dự án năng lượng còn chậm.

Tổ chức và hoạt động của Quỹ bình ổn giá xăng dầu còn thiếu công khai, minh bạch; nguyên tắc trích lập, chi sử dụng Quỹ chưa rõ ràng, không có cơ sở thuyết phục, không đạt được mục tiêu đề ra, thậm chí dẫn đến tác dụng "ngược" trong một số trường hợp. Một bộ phận cán bộ, công chức trong ngành năng lượng có tâm lý e ngại, né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, có trường hợp vi phạm pháp luật.

Năng lực dự báo, xây dựng thể chế và quản lý kinh tế, tài chính trong ngành năng lượng còn hạn chế. Chưa có cơ chế, chính sách đặc thù đối với các dự án năng lượng cấp bách trong ngành dầu khí và ngành điện; việc điều hành giá bán lẻ điện chưa được điều chỉnh kịp thời với sự biến động thực tế của giá các loại nhiên liệu đầu vào, chưa quyết liệt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để bảo đảm phát triển điện lực theo đúng quy hoạch. Công tác thông tin, tuyên truyền về ngành năng lượng, đặc biệt về thị trường điện, chính sách giá điện còn hạn chế.

4. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

4.1. Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã có nhiều cố gắng, nỗ lực trong việc thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, ban hành hệ thống chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng; giữ vững an ninh năng lượng trong bối cảnh nhu cầu tăng nhanh; phát triển hạ tầng năng lượng, hệ thống điện đảm bảo cung cấp cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; phát triển một số yếu tố của thị trường năng lượng cạnh tranh; thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; chuyển dịch năng lượng theo hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4.2. Trách nhiệm chính đối với những hạn chế, bất cập đã nêu thuộc về các tổ chức, cá nhân và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chỉ đạo, chủ trì tham mưu, xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, cụ thể như sau:

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm chung trong chỉ đạo công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng; chịu trách nhiệm chính trong việc chưa bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng ban hành chính sách, pháp luật theo thẩm quyền, trong đó có việc chậm phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, Quy hoạch điện VIII, kế hoạch thực hiện các quy hoạch

liên quan và chính sách giá khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo; những hạn chế, khuyết điểm về quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII, Quy hoạch điện VII điều chỉnh, về tổ chức và vận hành đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia. Chưa kịp thời chỉ đạo triển khai các nghị quyết có liên quan của Đảng, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chưa kiên quyết chỉ đạo xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập trong phát triển năng lượng quốc gia, nhất là trong lĩnh vực điện, xăng dầu và các dự án năng lượng chậm tiến độ, trong đó có 21 dự án, chuỗi dự án năng lượng trọng điểm. Chậm chỉ đạo triển khai lộ trình, các điều kiện tiên quyết để phát triển các cấp độ thị trường điện lực và cơ cấu lại ngành năng lượng, nhất là phân ngành điện; chậm chỉ đạo xử lý các vướng mắc, khó khăn về cơ chế mua bán điện trực tiếp.

- Bộ Công Thương chịu trách nhiệm chính trong tham mưu ban hành, ban hành theo thẩm quyền và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng; những hạn chế, bất cập, khuyết điểm, vi phạm trong quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII, Quy hoạch điện VII điều chỉnh và chính sách giá khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo. Chịu trách nhiệm một phần trong việc chậm tham mưu ban hành Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, Quy hoạch điện VIII, kế hoạch thực hiện các quy hoạch liên quan; việc chậm xử lý 03 dự án nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Dung Quất, Phú Thọ, Bình Phước; triển khai lộ trình xây dựng thị trường điện và chính sách giá điện; cung ứng và bình ổn giá xăng dầu; các dự án năng lượng chậm tiến độ; để xảy ra tình trạng thiếu xăng dầu cuối năm 2022, thiếu điện ở miền Bắc vào đầu tháng 6/2023.

- Các bộ Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước và Thanh tra Chính phủ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế, bất cập, chậm trễ trong việc chậm tham mưu, phối hợp, xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, trong đó có các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công tác kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý vi phạm, thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm về những hạn chế, bất cập, khuyết điểm trong chỉ đạo, chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII điều chỉnh trên địa bàn; việc chưa phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng.

Ủy ban nhân dân các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Đắk Nông, Đắk Lắk chịu trách nhiệm về việc để xảy ra vi phạm pháp luật trong đầu tư xây dựng công trình năng lượng tái tạo tại địa phương.

- Các tập đoàn Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than -

Khoáng sản Việt Nam, Xăng dầu Việt Nam, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế, bất cập, khuyết điểm, vi phạm về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII điều chỉnh; quản lý và điều hành để xảy ra tình trạng thiếu xăng dầu cuối năm 2022, thiếu điện ở miền Bắc vào đầu tháng 6/2023; chậm thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp; việc triển khai các dự án năng lượng được Nhà nước giao làm chủ đầu tư đã xảy ra tình trạng chậm trễ, thua lỗ, thất thoát, lãng phí, đầu tư ra nước ngoài gặp nhiều rủi ro mất vốn; những hạn chế trong xây dựng tiềm lực khoa học, công nghệ, đội ngũ cán bộ và trong phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan.

Điều 2. Nhiệm vụ, giải pháp

Để phát huy kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế, bất cập, thích ứng kịp thời với bối cảnh trong giai đoạn mới, Ủy ban Thường vụ Quốc hội yêu cầu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, nghiên cứu, thực hiện các kiến nghị của Đoàn giám sát tại Báo cáo số 709/BC-ĐGS ngày 04/12/2023 và tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau đây:

1. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện xong trước cuối năm 2025

1.1. Rà soát, trình Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung các luật theo Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, bao gồm: Luật Điện lực, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật Khoáng sản, Luật Hóa chất, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Dự trữ quốc gia.

1.2. Cơ chế, chính sách phát triển năng lượng, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

- Về chiến lược, quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia và các quy hoạch, kế hoạch liên quan:

Trong năm 2023, ban hành Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia và Kế hoạch thực hiện các quy hoạch liên quan đến lĩnh vực năng lượng; hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển điện lực, đầu tư, quy hoạch để thu hút nhà đầu tư thực hiện các dự án nguồn, lưới điện; nghiên cứu, rà soát, đánh giá tác động, có cơ chế phù hợp, nếu cần thiết đề xuất cơ chế đặc thù để triển khai kịp tiến độ các dự án nguồn và lưới điện cấp bách.

Trong năm 2024, đánh giá, rà soát, cập nhật tình hình triển khai Quy hoạch điện VIII để điều chỉnh kịp thời đáp ứng đủ nhu cầu năng lượng cho phát triển kinh tế - xã hội với chi phí hợp lý, phù hợp với khả năng bố trí nguồn lực, năng lực, trình độ công nghệ; rà soát để bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa Quy hoạch điện VIII và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia. Trình Quốc hội thông qua Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển hợp lý điện khí, năng lượng tái tạo, sản

xuất nhiên liệu hydro,… Khẩn trương xây dựng chính sách hỗ trợ, đột phá để phát triển điện gió ngoài khơi, đồng thời kết hợp với triển khai Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Về cơ chế, chính sách về thị trường năng lượng; giá điện, than, khí và xăng dầu; đầu tư phát triển các phân ngành năng lượng:

Đối với thị trường năng lượng: Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách phát triển, vận hành thị trường năng lượng cạnh tranh phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp theo lộ trình phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh. Xác định vấn đề còn bất cập, các khó khăn, vướng mắc và đề xuất các giải pháp phù hợp để thúc đẩy quá trình chuyển đổi nhiên liệu. Thiết lập cơ chế ràng buộc trách nhiệm của các bên tham gia vào thị trường năng lượng.

Đối với giá điện: Hoàn thiện cơ chế giá phát điện nhằm khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh nguồn điện năng lượng tái tạo, trong đó có điện rác và điện sinh khối; xử lý dứt điểm vướng mắc các dự án điện gió, điện mặt trời giai đoạn trước. Khẩn trương xây dựng, thực hiện cơ chế hợp đồng mua bán điện trực tiếp giữa nhà máy điện năng lượng tái tạo và khách hàng tiêu thụ điện lớn; cơ chế đấu giá, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư công trình điện bảo đảm công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích và chia sẻ rủi ro giữa các bên; điều chỉnh kịp thời giá bán lẻ điện theo biến động thực tế của thông số đầu vào như giá nguyên nhiên liệu, tỷ giá, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội, đồng thời bù đắp được chi phí và lợi nhuận hợp lý để bảo toàn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là thúc đẩy cạnh tranh trong khâu nguồn điện; rút ngắn thời gian giữa các lần điều chỉnh giá điện.

Sớm luật hóa việc điều hành giá bán lẻ điện theo tinh thần "xoá bỏ mọi rào cản để bảo đảm giá năng lượng minh bạch do thị trường quyết định". Hoàn thiện cơ chế giá truyền tải điện để thu hút đầu tư vào lưới điện theo từng khu vực địa lý; không thực hiện bù chéo giá điện giữa các nhóm khách hàng, giữa các vùng, miền; tách bạch chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động công ích, chi phí xã hội và chi phí quản trị doanh nghiệp. Có cơ chế giá phù hợp trong việc xuất, nhập khẩu điện đối với các nước trong khu vực.

Đối với giá than, khí: Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế phát triển thị trường cạnh tranh đối với than, khí. Thiết lập cơ chế, chính sách về giá than trong giao dịch than nhập khẩu bảo đảm phù hợp, khả thi, hiệu quả. Tính toán, xác định cơ chế giá điện khí để bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án điện, đặc biệt là các chuỗi dự án khí - điện sử dụng khí trong nước.

Đối với giá xăng dầu: Nghiên cứu điều chỉnh và hoàn thiện định mức phí bảo quản xăng dầu. Ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu để giải quyết các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong hoạt động kinh doanh xăng dầu, đảm bảo phù hợp với tình hình thị trường và yêu cầu thực tiễn. Có cơ chế ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp sản xuất xăng dầu, bảo đảm hạn mức sản xuất tối thiểu và cam kết sản lượng cung ứng.

- Về việc bảo đảm tính khả thi, hiệu quả đầu tư và nguồn vốn thực hiện các dự án năng lượng:

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các VBQPPL để tháo gỡ các vướng mắc, điểm nghẽn trong triển khai đầu tư các dự án, hạ tầng năng lượng phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đặc thù của từng phân ngành năng lượng, chú trọng các quy định về quy hoạch, lựa chọn nhà đầu tư các dự án năng lượng, hoạt động xây dựng; trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; trong phòng cháy và chữa cháy.

Đối với phân ngành điện

Nghiên cứu, rà soát, đánh giá, ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đối với các dự án nguồn và lưới điện trong giai đoạn 2023-2030; bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể từ khâu khai thác khí đến khâu mua điện đối với các chuỗi dự án khí - điện để sớm đưa vào khai thác các nguồn khí trong nước; bảo đảm các nhà đầu tư thu hồi được vốn và có mức lợi nhuận hợp lý đối với các dự án điện quan trọng, ưu tiên, trong đó có các dự án điện sử dụng LNG, điện gió ngoài khơi và lưới điện truyền tải cho điện gió ngoài khơi.

Sớm có giải pháp bảo đảm cho các hộ dân được cấp điện từ lưới quốc gia hoặc các nguồn điện năng lượng tái tạo, đặc biệt trên một số đảo như Cồn Cỏ tỉnh Quảng Trị, Thổ Châu, An Sơn - Nam Du tỉnh Kiên Giang và Côn Đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Đối với phân ngành dầu khí

Nghiên cứu, rà soát, đánh giá, ban hành cơ chế, chính sách về: đẩy mạnh đầu tư phát triển, khai thác các dự án mỏ khí trong nước, đặc biệt là 02 chuỗi dự án khí - điện Lô B và Cá Voi Xanh, bảo đảm đồng bộ các khâu đầu vào và đầu ra trong chuỗi nhiên liệu, tận dụng nguồn tài nguyên quốc gia; ưu tiên triển khai xây dựng hạ tầng kho cảng nhập khẩu LNG theo hướng phát triển các kho cảng LNG trung tâm có công suất lớn, gần các trung tâm điện lực sử dụng LNG để tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng vận chuyển, phân phối khí, tối ưu hóa chi phí và giảm giá thành sản xuất điện; thẩm định và phê duyệt cước phí vận chuyển khí qua các hệ thống khí; triển khai các hợp đồng mua LNG dài hạn; giá khí cho sản xuất điện (gồm giá nhập khẩu, tồn trữ, tái hóa khí, vận chuyển, phân phối khí) phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế; đầu tư xây dựng hệ thống đường ống phân phối khí, kết nối khu vực để đảm bảo ổn định và đa dạng hóa nguồn cung, đáp ứng nhu cầu năng lượng của khu vực và thúc đẩy phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp có quy mô lớn.

Đối với dự trữ xăng dầu quốc gia

Nghiên cứu, đánh giá tác động, hoàn thiện cơ chế, chính sách về huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng, quy chế quản lý kho dự trữ quốc gia về dầu thô và sản phẩm xăng dầu tại mỗi miền Bắc, Trung, Nam, bảo quản xăng dầu dự trữ quốc gia, trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội xem xét, quyết định.

Khẩn trương xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng dầu dự trữ quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo quản xăng dầu dự trữ quốc gia

phù hợp thực tế. Có chính sách về: ưu tiên cân đối, bố trí vốn đầu tư công trung hạn và dài hạn cho các dự án đầu tư phát triển hệ thống kho xăng dầu dự trữ quốc gia phù hợp với tiến độ quy hoạch; cơ cấu lại mặt hàng xăng dầu dự trữ quốc gia phù hợp với các loại sản phẩm được lưu thông trên thị trường; biện pháp bảo đảm đủ nguồn cung xăng dầu, tránh đứt gãy ở mọi phân khúc, thị trường, kể cả sản lượng được phân giao bổ sung và sản phẩm theo nhu cầu thị trường, nhất là trong thời gian bảo dưỡng các nhà máy lọc dầu. Khẩn trương triển khai thực hiện Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đối với phân ngành than

Nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện cơ chế, chính sách về: bảo đảm nguồn vốn thực hiện các dự án than trong nước theo quy hoạch; đầu tư, mua tài nguyên than ở nước ngoài trong dài hạn, đa dạng hóa nguồn than nhập khẩu; đầu tư hệ thống hạ tầng kho, cảng trung chuyển than, vận chuyển và dự trữ than. Ban hành văn bản hướng dẫn chủ đầu tư các nhà máy điện than về cơ chế mua than nhập khẩu dài hạn từ các chủ mỏ (hoặc đại diện chủ mỏ) tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp thông lệ quốc tế, đảm bảo nguồn than cho sản xuất điện ổn định, dài hạn với giá cạnh tranh, minh bạch.

Đối với phân ngành năng lượng tái tạo, năng lượng khác

Hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo, trọng tâm là các cơ chế về: điện gió ngoài khơi trên cơ sở đánh giá tác động và bảo đảm quốc phòng, an ninh; điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu, điện mặt trời mái nhà tại các tòa nhà công sở, nhà dân, công trình công cộng, khu công nghiệp; hệ thống lưu trữ năng lượng, pin nhiên liệu trong phương tiện giao thông vận tải. Sớm ban hành cơ chế phát triển điện gió, điện mặt trời mái nhà cho khu vực miền Bắc để hạn chế tình trạng thiếu điện ngay trong năm 2024 và các năm tiếp theo.

Tiến hành tổng kết Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023, kéo dài thời gian thực hiện nếu cần thiết hoặc xây dựng cơ chế, chính sách mới, bảo đảm tuân thủ theo tinh thần Nghị quyết số 31/2016/QH14, phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước và của địa phương.

- Về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:

Nghiên cứu, rà soát, ban hành cơ chế, chính sách về: chuyển đổi cơ cấu ngành, lĩnh vực sản xuất theo hướng tiêu thụ ít năng lượng; khuyến khích, hỗ trợ đi đôi với thực thi chế tài cụ thể trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng hội nhập quốc tế và sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam.

- Về chuyển đổi năng lượng theo hướng bền vững:

Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, pháp luật và tăng cường năng lực, chuẩn bị các điều kiện bảo đảm thực hiện lộ trình chuyển đổi năng lượng theo hướng bền vững, vừa đáp ứng đồng thời yêu cầu bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh tài chính, an sinh xã hội và phấn đấu thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam

với sự hỗ trợ từ các đối tác quốc tế. Trước mắt, tập trung xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động kiểm kê khí nhà kính, phát triển thị trường các-bon và áp dụng cơ chế, chính sách về tín chỉ các-bon, thuế các-bon, cơ chế giải quyết các vấn đề môi trường đối với các nhà máy nhiệt điện than và trong phát triển năng lượng tái tạo nhằm đáp ứng yêu cầu, cam kết quốc tế về an toàn môi trường, phát triển bền vững.

1.3. Về nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về phát triển năng lượng

Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị và người dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của chính sách, pháp luật và việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, trọng tâm là yêu cầu bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, tiết kiệm điện, tiết kiệm năng lượng. Thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các chương trình tiết kiệm điện. Thực hiện nghiêm các chỉ thị, quy định về tăng cường tiết kiệm điện. Tăng cường kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tuân thủ pháp luật, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Tiếp tục tăng cường công tác giám sát, kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và kết luận, xử lý dứt điểm các vụ việc sai phạm. Trong năm 2023, xác định cụ thể những vướng mắc về cơ chế, chính sách đầu tư, tài chính hiện nay của các tập đoàn, tổng công ty kinh tế nhà nước trong lĩnh vực năng lượng; nghiên cứu đề xuất hoặc quyết định theo thẩm quyền các giải pháp xử lý, không để tình trạng tiếp tục thua lỗ, mất cân đối tài chính trong các đơn vị này.

Tăng cường trách nhiệm và phối hợp hoạt động giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các địa phương, chủ đầu tư để giải quyết những hạn chế, bất cập trong thực thi chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, trọng tâm là chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các dự án lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối, công tác giải phóng mặt bằng theo hướng đảm bảo quyền lợi và đền bù hợp lý cho người dân bị ảnh hưởng, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tái định cư và có sinh kế bền vững; về phát triển các dự án nhiệt điện than sử dụng công nghệ tiên tiến, có hiệu suất cao, ít gây ô nhiễm môi trường, dự án điện khí với ưu tiên nguồn khí trong nước, dự án điện gió ngoài khơi, năng lượng tái tạo theo hình thức tự sản, tự tiêu hoặc mua bán điện trực tiếp không qua EVN; về bảo đảm an toàn điện tại các khu dân cư tập trung đông người và khu vực có nguy cơ cháy, nổ cao.

Tổ chức đánh giá toàn diện tình hình triển khai thị trường điện cạnh tranh, làm cơ sở thúc đẩy tái cơ cấu ngành điện, phục vụ phát triển thị trường điện hiệu quả. Tăng cường tính độc lập, minh bạch và năng lực của cơ quan điều tiết điện lực và đơn vị vận hành thị trường điện. Đẩy nhanh việc thực hiện lộ trình phát triển thị trường điện bán buôn và bán lẻ cạnh tranh. Xử lý các vướng mắc hiện nay trong thị trường điện. Hoàn thành việc sắp xếp, tổ chức lại, xây dựng cơ chế tài chính bảo đảm hoạt động của Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia phù hợp với yêu cầu thực tế. Nghiên cứu, phát triển các công ty mua bán điện theo hướng đa dạng các chủ sở hữu, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, phù hợp với yêu cầu phát triển hạ tầng điện và thị trường điện. Khẩn trương tổng kết, đánh

giá mô hình tổ chức, hiệu quả hoạt động của Quỹ bình ổn giá xăng dầu để có các giải pháp phù hợp.

Thực hiện cơ cấu lại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trong lĩnh vực năng lượng theo hướng Nhà nước tiếp tục nắm 100% vốn tại công ty mẹ và các nội dung khác theo đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng. Phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế phối hợp giữa Trung ương và địa phương, giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong phát triển năng lượng; nghiên cứu, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý, điều hành thị trường và giá năng lượng, bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, quản lý doanh nghiệp và cán bộ chuyên môn kỹ thuật trong các cơ quan quản lý, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trong lĩnh vực năng lượng.

Tập trung thực hiện các giải pháp tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc đối với 21 dự án, chuỗi dự án năng lượng trọng điểm, trong đó có 12/13 dự án thuộc danh mục dự án, chuỗi dự án trọng điểm trong lĩnh vực điện, than, dầu khí chậm tiến độ giai đoạn 2016 - 2021 theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022; xử lý tồn tại, yếu kém đối với 03 dự án nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Dung Quất, Phú Thọ và Bình Phước. Có giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đảm bảo tiến độ xây dựng, hoàn thành các công trình, dự án về nguồn điện, lưới điện truyền tải, không để chậm hòa lưới các dự án nguồn, hạn chế năng lực giải tỏa công suất của các nhà máy điện. Thực hiện quản lý kỹ thuật hiệu quả các nhà máy điện để tránh hư hỏng, sự cố trong vận hành, đảm bảo công suất phát điện khả dụng. Bảo đảm nguồn cung năng lượng từ than, dầu thô và khí (bao gồm khí hoá lỏng LNG) trong dài hạn, bao gồm cả nguồn cung năng lượng nhập khẩu.

2. Nhiệm vụ, giải pháp trung và dài hạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

2.1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, quốc phòng, an ninh và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường. Trong đó, trọng tâm là rà soát, trình Quốc hội sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp, Luật Xây dựng, Luật Quản lý nợ công, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; nghiên cứu, xây dựng các dự án luật về năng lượng tái tạo, về biến đổi khí hậu.

Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực năng lượng phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu thực tiễn, đồng bộ giữa chính sách phát triển năng lượng với các chính sách có liên quan. Tiếp tục rà soát các quy hoạch năng lượng và quy hoạch liên quan để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi, tăng dần tỷ lệ các nguồn cung năng lượng tái tạo.

Xây dựng lộ trình chuyển đổi nhiên liệu cho các nhà máy điện than và khí trên cơ sở hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Nâng cao chất lượng trong xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển năng lượng đảm bảo tính ổn định, đồng bộ và linh hoạt, gắn với các quy hoạch kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành có liên quan.

2.2. Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế tài chính và huy động tối đa nguồn lực xã hội hóa, khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia phát triển năng lượng; đặc biệt cho đầu tư phát triển nguồn và lưới điện. Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng, theo hướng tập trung vào các lĩnh vực cốt lõi, có thế mạnh. Hoàn thiện cơ chế, chính sách xử lý, cơ cấu lại triệt để các dự án, doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả, thua lỗ trong lĩnh vực năng lượng.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng định hướng xã hội chủ nghĩa đồng bộ, hiện đại và hiệu quả; bảo đảm liên thông giữa các phân ngành năng lượng và kết nối với thị trường khu vực, thế giới.

2.3. Phát triển các nguồn cung và hệ thống truyền tải, phân phối năng lượng theo hướng tăng cường khả năng tự chủ, đa dạng hoá, với cơ cấu hợp lý, đảm bảo tính hiệu quả, tin cậy, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và bền vững. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí, than tại các khu vực tiềm năng; nâng cao chất lượng công tác đánh giá trữ lượng và tài nguyên. Tiếp tục khai thác dầu khí tại các khu vực nước sâu, xa bờ. Khai thác than trong nước trên cơ sở bảo đảm an toàn, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên; sớm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ khí hóa than khi điều kiện cho phép.

Nhân rộng mô hình trung tâm năng lượng tái tạo tại các địa phương có lợi thế. Sớm nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và phát triển một số nguồn năng lượng mới như năng lượng địa nhiệt, sóng biển, thuỷ triều… Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất năng lượng mới và công nghệ chuyển đổi nhiên liệu các nhà máy nhiệt điện than, khí sang nhiên liệu sinh khối, hydrogen, amoniac, trong đó có một số đề án thử nghiệm sản xuất hydrogen, amoniac. Xây dựng cơ chế, chính sách đưa các loại hình tích trữ điện năng vào ứng dụng nhanh chóng, kịp thời. Triển khai các cam kết quốc tế trong việc nghiên cứu ứng dụng năng lượng hạt nhân cho mục đích hoà bình.

2.4. Cơ cấu lại các ngành và khu vực tiêu thụ năng lượng song song với thực hiện chính sách về sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm và hiệu quả; khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp tiêu thụ ít năng lượng và hiệu quả về kinh tế - xã hội. Trên cơ sở các quy hoạch đã được phê duyệt, điều chỉnh phân bố các nguồn tiêu thụ năng lượng theo hướng phân tán, kết hợp chặt chẽ với phân bố lại không gian phát triển công nghiệp trên phạm vi cả nước, từng vùng và địa phương; đẩy mạnh thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030, các chương trình quản lý nhu cầu điện và điều chỉnh phụ tải; giảm thiểu tối đa tổn thất điện năng. Có chính sách khuyến khích các hộ tiêu thụ sử dụng năng lượng sạch, tái tạo, nhất là trong công nghiệp và giao thông phù hợp trình độ công nghệ sẵn có. Hoàn thiện khung pháp lý, khuyến khích và đẩy mạnh việc triển khai mô hình các công ty dịch vụ năng lượng, thúc đẩy việc thực hiện các dự án đầu tư tiết kiệm năng lượng theo cơ chế thị trường.

2.5. Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng bền vững, kết nối khu vực; thúc đẩy nhanh xã hội hoá đầu tư cơ sở hạ tầng và dịch vụ trong ngành năng lượng. Xoá bỏ độc quyền và những rào cản bất hợp lý trong sử dụng

cơ sở vật chất, dịch vụ hạ tầng năng lượng, đồng thời yêu cầu dùng chung hạ tầng năng lượng vào các dự án thực hiện theo các hình thức đối tác công tư. Thúc đẩy nhanh chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng, chú trọng xây dựng hạ tầng năng lượng thông minh; hoàn thiện cơ chế, xây dựng cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia phục vụ công tác quản lý, điều hành hiệu quả ngành năng lượng.

2.6. Nâng cao năng lực, trình độ khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tạo cơ chế khuyến khích và biện pháp bắt buộc để các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ và thiết bị, nhất là các cơ sở sử dụng nhiều năng lượng. Xây dựng và triển khai chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia về nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng, tập trung nghiên cứu ứng dụng các dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, chế tạo thiết bị năng lượng, tiến tới làm chủ một số công nghệ hiện đại. Chủ động, kịp thời cập nhật thông tin để nghiên cứu, phát triển đồng bộ, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ năng lượng mới.

Có chính sách phát triển tổng thể nguồn nhân lực và các chương trình đào tạo cho những khâu then chốt của ngành năng lượng. Tổ chức đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ trong lĩnh vực năng lượng; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngang tầm thế giới. Sử dụng có hiệu quả số nhân lực đã được đào tạo và tiếp tục đào tạo nâng cao đối với nhân lực năng lượng nguyên tử.

2.7. Xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp thiết kế, chế tạo, dịch vụ ngành năng lượng với mục tiêu nâng cao nội lực, tăng cường tỷ lệ nội địa hoá. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển nghiên cứu công nghệ, công nghiệp thiết kế, chế tạo, lắp đặt và dịch vụ ngành năng lượng đáp ứng tối đa nhu cầu trong nước, hướng đến xuất khẩu. Ưu tiên phát triển các ngành chế tạo máy, thiết bị điện, dầu khí, dịch vụ dầu khí. Thực hiện tốt các yêu cầu, chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ nội địa hoá đối với các nhà máy điện nói riêng và công trình năng lượng nói chung. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp trong nước có quy mô lớn, đạt trình độ công nghệ tiên tiến, có khả năng thực hiện những dự án phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật cao trong ngành năng lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

2.8. Thực thi chính sách bảo vệ môi trường trong ngành năng lượng gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo các cam kết quốc tế. Triển khai vận hành thị trường các-bon và thực hiện chính sách tín chỉ các-bon, thuế các-bon thích hợp đối với việc sử dụng nhiên liệu hoá thạch. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy thực hiện thu hồi, tồn trữ và xử lý khí các-bon trong các dự án năng lượng. Đào tạo chuyển đổi việc làm và tạo sinh kế bền vững cho những người bị ảnh hưởng do chuyển đổi năng lượng.

2.9. Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức ngành năng lượng. Tiếp tục tăng cường công tác

tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức về chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng trong toàn xã hội.

Chủ động và tích cực hợp tác quốc tế trong lĩnh vực năng lượng để tranh thủ tối đa cơ hội, vượt qua thách thức, huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ bên ngoài, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, tri thức trong lĩnh vực năng lượng. Xây dựng các đối tác chiến lược để thực hiện mục tiêu nhập khẩu năng lượng trong dài hạn và đầu tư tài nguyên năng lượng ở nước ngoài.

3. Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, hoàn thiện hoặc trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện các VBQPPL tại Phụ lục 1 về Danh mục VBQPPL đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong lĩnh vực năng lượng; chỉ đạo tập trung tháo gỡ, giải quyết vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án năng lượng trọng điểm tại Phụ lục 2 về Danh mục dự án năng lượng trọng điểm vướng mắc, chậm tiến độ giai đoạn 2016 - 2021.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết trong năm 2023, trong đó xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, lộ trình, tiến độ và kinh phí bảo đảm hoàn thành từng nhiệm vụ.

Căn cứ kế hoạch của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương ban hành chương trình, kế hoạch cụ thể bảo đảm thực hiện đồng bộ, kịp thời, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng.

2. Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội tiếp tục giám sát việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng; Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này./.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2023.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Vương Đình Huệ

Nơi nhận:
- Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- HĐDT, các Ủy ban của QH, các CQ thuộc UBTVQH;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; CQ thuộc CP;
- Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: HC, KHCNMT.

e-PAS: 182664

Phụ lục 1

DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BAN HÀNH MỚI TRONG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số 937/NQ-UBTVQH15 ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

TT	Tên văn bản	Thời hạn thực hiện	
		2023 - 2025	2026 - 2031
I	**CÁC LUẬT**		
1.	Luật Điện lực	√	
2.	Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	√	
3.	Luật Dự trữ quốc gia	√	
4.	Luật Đầu tư		√
5.	Luật Đất đai	√	
6.	Luật Quy hoạch		√
7.	Luật Các tổ chức tín dụng	√	
8.	Luật Lâm nghiệp		√
9.	Luật Hóa chất	√	
10.	Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp	√	
11.	Luật Quản lý nợ công		√
12.	Luật Khoáng sản	√	
13.	Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo		√
14.	Nghiên cứu, xem xét xây dựng mới Luật Năng lượng tái tạo, Luật Biến đổi khí hậu		√
II	**CÁC VĂN BẢN THUỘC THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**		
15.	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều hoặc Nghị định thay thế Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày	√	

TT	Tên văn bản	Thời hạn thực hiện	
		2023 - 2025	2026 - 2031
	03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu		
16.	Nghị định của Chính phủ quy định về cơ chế mua bán điện trực tiếp giữa đơn vị phát điện từ năng lượng tái tạo với khách hàng sử dụng điện lớn	√	
17.	Nghị định 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	√	
18.	Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 về tín dụng đầu tư của Nhà nước	√	
19.	Nghị định của Chính phủ quy định việc chuyển giao các công trình điện là tài sản công sang EVN (thay thế cho Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg ngày 15/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ)	√	
20.	Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản	√	
21.	Các Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định số 04/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022, số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 với Luật số 12/2017/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 (tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên)	√	
22.	Nghị định sửa đổi Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (theo hướng thực hiện nộp tiền cấp quyền khai thác tương ứng theo sản lượng khai thác thực tế và nộp hàng năm theo số năm được cấp phép)	√	
23.	Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp	√	
24.	Nghị định 10/2019/NĐ-CP ngày 30/1/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước	√	
25.	Nghị định 10/2017/NĐ-CP ngày 09/02/2017 của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	√	

TT	Tên văn bản	Thời hạn thực hiện	
		2023 - 2025	2026 - 2031
26.	Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân	√	
27.	Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện	√	
28.	Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam	√	
29.	Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg ngày 10/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam	√	
30.	Quyết định số 31/2014/QĐ-TTg 05/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn tại Việt Nam	√	
31.	- Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg ngày 24/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án sinh khối tại Việt Nam - Quyết định số 08/2020/QĐ-TTg ngày 05/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg ngày 24/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án sinh khối tại Việt Nam	√	
32.	Quyết định số 84/2010/QĐ-TTg ngày 15/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế khai thác dầu khí	√	
33.	Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí	√	
34.	Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông	√	
35.	Nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan đến nội dung tại Mục I, Phụ lục 1 này để đáp ứng yêu cầu thực tiễn	√	
III	**VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA CÁC BỘ, NGÀNH**		
	BỘ CÔNG THƯƠNG		

TT	Tên văn bản	Thời hạn thực hiện	
		2023 - 2025	2026 - 2031
36.	Thông tư số 43/2013/TT-BCT ngày 31/12/2013 của Bộ Công Thương quy định tình tự thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch	√	
37.	Thông tư số 30/2015/TT-BCT ngày 16/9/2015 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định mức chi phí lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh và quản lý Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quy hoạch thủy điện nhỏ	√	
38.	Thông tư số 43/2016/TT-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ Công Thương quy định về cam kết phát triển dự án và cơ chế xử lý các dự án nhà máy điện không thực hiện đúng tiến độ cam kết	√	
39.	Thông tư số 32/2015/TT-BCT ngày 08/10/2015 của Bộ Công Thương quy định về phát triển dự án và Hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án phát điện sử dụng chất thải rắn	√	
40.	Thông tư số 02/2019/TT-BCT ngày 15/01/2019 của Bộ Công Thương quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió	√	
41.	Thông tư số 18/2020/TT-BCT ngày 17/7/2020 của Bộ Công Thương quy định về phát triển dự án và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện mặt trời	√	
42.	Thông tư số 01/2023/TT-BCT ngày 19/01/2023 của Bộ Công Thương về bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 02/2019/TT-BCT ngày 15/01/2019 của Bộ Công Thương quy định thực hiện phát triển dự án điện gió và hợp đồng mua bán điện mẫu cho các dự án điện gió và Thông tư số 18/2020/TT-BCT ngày 17/7/2020 của Bộ Công Thương quy định về phát triển dự án và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện mặt trời	√	
43.	Thông tư số 23/2015/TT-BCT ngày 13/7/2015 của Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục đầu tư dự án nhà máy nhiệt điện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao	√	
44.	Thông tư số 44/2015/TT-BCT ngày 09/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về phát triển dự án, Biểu giá chi phí tránh được và Hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện sinh khối	√	

TT	Tên văn bản	Thời hạn thực hiện	
		2023 - 2025	2026 - 2031
45.	Thông tư số 16/2020/TT-BCT ngày 07/7/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2015/TT-BCT ngày 09/12/2015	√	
46.	Thông tư số 17/2020/TT-BCT ngày 17/7/2020 của Bộ Công Thương quy định về bảo quản và hủy bỏ giếng khoan dầu khí	√	
47.	Thông tư 24/2020/TT-BCT ngày 18/9/2020 của Bộ Công Thương quy định về phân cấp và lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí	√	
	BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ		
48.	Quyết định số 65/QĐ-BKH ngày 17/01/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về định mức phí bảo quản xăng dầu dự trữ quốc gia	√	
	BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		
49.	Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng	√	

Phụ lục 2

DANH MỤC DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM VƯỚNG MẮC, CHẬM TIẾN ĐỘ GIAI ĐOẠN 2016 - 2021 (*)

(Kèm theo Nghị quyết số 937/NQ-UBTVQH15 ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/Chủ đầu tư	Thời hạn hoàn thành/vận hành		
			Theo Quy hoạch điện VII	Theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh	Theo Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến 2025, định hướng đến 2035 (Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017) và các Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ
I	**TỔNG HỢP THEO BÁO CÁO CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ GIÁM SÁT**				
1.	Dự án Nhà máy nhiệt điện Công Thanh	Công ty cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	2015	2020	
2.	Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị	Công ty điện lực Quốc tế Thái Lan EGATi	2019	2023	
3.	Dự án Nhà máy nhiệt điện sông Hậu 2	Tập đoàn Toyo Ink Group Berhad (Malaysia)	2018	2021	
4.	Dự án Nhà máy nhiệt điện Nam Định I	Công ty TNHH Điện lực Nam Định thứ nhất thành lập tại Singapore do Teakwang Power Holdings (Hồng Kông) và Acwa Power (Ả-rập Xê-út) sở hữu	2018	2021	

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/Chủ đầu tư	Thời hạn hoàn thành/vận hành		
			Theo Quy hoạch điện VII	Theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh	Theo Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến 2025, định hướng đến 2035 (Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017) và các Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ
5.	Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân III	Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	2017	2022	
6.	Chuỗi dự án khí – điện Lô B(**)				
6.1	Dự án phát triển mỏ khí Lô B(**)	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (người điều hành) và các nhà đầu tư (Tổng công ty Thăm dò Khai thác dầu khí; MOECO (Nhật Bản); PTTEP (Thái Lan))			2021
6.2	Dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn (**)	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (người điều hành) và các nhà đầu tư (Tổng công ty Khí Việt Nam; MOECO (Nhật Bản) và PTTEP (Thái Lan))			2021
6.3	Dự án NMĐ sử dụng khí Lô B (**)	Dự án NMĐ Ô Môn II do Tổ hợp gồm Tổng công ty cổ phần Thương mại Xây dựng (Vietracimex) và Tập đoàn Marubeni (Nhật Bản) làm chủ đầu tư	2016	2026	
		Dự án NMĐ Ô Môn III trước đây giao EVN làm chủ đầu tư, hiện	2015	2020	

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/Chủ đầu tư	Thời hạn hoàn thành/vận hành		
			Theo Quy hoạch điện VII	Theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh	Theo Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến 2025, định hướng đến 2035 (Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017) và các Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ
		được chuyển cho PVN làm Chủ đầu tư			
		- Các Dự án NMĐ Ô Môn IV trước đây giao EVN làm chủ đầu tư, hiện được chuyển cho PVN làm Chủ đầu tư	2016	2021	
7.	Chuỗi dự án khí - điện Cá Voi Xanh (*)				
7.1	Dự án Phát triển mỏ khí Cá Voi Xanh (*)	PVN, ExxonMobil (Người điều hành), PVEP			2021 - 2025
7.2	Các Dự án NMĐ sử dụng khí Cá Voi Xanh (*)	Các NMĐ Miền Trung I do PVN làm Chủ đầu tư		2023	
		NMĐ Miền Trung II do PVN làm Chủ đầu tư		2024	
		NMĐ Dung Quất I do EVN làm chủ đầu tư		2023	
		NMĐ Dung Quất II do Sembcorp làm Chủ đầu tư (theo hình thức BOT)		2024	

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/Chủ đầu tư	Thời hạn hoàn thành/vận hành		
			Theo Quy hoạch điện VII	Theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh	Theo Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến 2025, định hướng đến 2035 (Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017) và các Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ
		NMĐ Dung Quất III do EVN làm chủ đầu tư		2026	
8.	Dự án Kho LNG Sơn Mỹ(**)	Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn Mỹ (Liên doanh giữa Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) và Công ty đầu tư AES (Hà Lan)).			2023 - 2025
9.	Dự án Trung tâm điện lực Sơn Mỹ (**)	Dự án NMĐ TBKHH Sơn Mỹ I do Tổ hợp Nhà đầu tư gồm: EDF (Pháp)/Sojitz (Nhật Bản)/Kyushu (Nhật Bản)/Tập đoàn Thái Bình Dương (Việt Nam) đầu tư	2018 - 2019	2026 - 2028	
		Dự án NMĐ TBKHH Sơn Mỹ II do AES (Hoa Kỳ) đầu tư	2021	2023 - 2025	
10.	Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất (**)	Công ty cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn			2021 - 2022
11.	Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2015	2018	

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/Chủ đầu tư	Thời hạn hoàn thành/vận hành		
			Theo Quy hoạch điện VII	Theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh	Theo Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến 2025, định hướng đến 2035 (Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017) và các Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ
12.	Dự án điện Na Dương II	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2018	2019	
13.	Dự án nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng(**)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam		2021 - 2022	
14.	Dự án thủy điện Hồi Xuân (Thanh Hóa) (Dự án IPP)(**)	Từ năm 2007, Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng Dự án; Năm 2008, Dự án được chuyển giao cho Chủ đầu tư mới là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO. Dự án đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký lần đầu năm 2014 và được Chính phủ bảo lãnh khoản vay thương mại 125 triệu USD từ ngân hàng Goldman Sachs (Hoa Kỳ)	2016	2018	
15.	Dự án thủy điện IALY mở rộng (**)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam		2020	

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/Chủ đầu tư	Thời hạn hoàn thành/vận hành		
			Theo Quy hoạch điện VII	Theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh	Theo Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến 2025, định hướng đến 2035 (Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017) và các Quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ
16.	Nhiệt điện Vũng Áng II (Dự án BOT) (**)	Công ty TNHH Nhiệt điện Vũng Áng II (VAPCO)	2018 - 2019	2021 - 2022	
17.	Nhiệt điện Quảng Trạch I (**)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2018 - 2019	2021 - 2022	
18.	Nhiệt điện An Khánh, Bắc Giang (Dự án IPP) (**)	Công ty CP nhiệt điện An Khánh - Bắc Giang	2015 - 2018	2022 - 2023	
19.	Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & 4 (**)	Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)		2020 - 2021	
II	**TỔNG HỢP THEO KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TẾ CỦA ĐOÀN GIÁM SÁT**				
20.	Dự án Nhà máy Điện khí LNG Bạc Liêu	Công ty Delta Offshore Energy Pte. Ltd (DOE) là chủ đầu tư và Tập đoàn Bechtel (Hoa Kỳ)		2024 - 2027	
21.	Tổng kho xăng dầu Phú Xuân - Nhà Bè	Công ty cổ phần Kho cảng xăng dầu hàng không Miền Nam			2017 - 2025

(*) Các dự án này đều được chuyển tiếp sang Quy hoạch điện VIII.

(**) Thuộc Danh mục 13 dự án, chuỗi dự án trọng điểm trong lĩnh vực điện, than, dầu khí chậm tiến độ giai đoạn 2016 – 2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

QUỐC HỘI VIỆT NAM
NATIONAL ASSEMBLY OF VIET NAM

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
ĐOÀN GIÁM SÁT

BÁO CÁO
KẾT QUẢ GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ "*VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG GIAI ĐOẠN 2016-2021*"

Hà Nội, tháng 12 năm 2023

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
ĐOÀN GIÁM SÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 709/BC-ĐGS

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT CHUYÊN ĐỀ
"Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021"

Kính gửi: Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Căn cứ Chương trình giám sát năm 2023[1], Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã ban hành Nghị quyết số 582/NQ-UBTVQH15 ngày 29/8/2022 về việc thành lập Đoàn giám sát *"Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021"* để xem xét, đánh giá khách quan, trung thực, đầy đủ và toàn diện việc Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan liên quan ban hành và thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021, từ đó đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp xử lý, khắc phục hạn chế, bất cập, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện, hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, góp phần bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, làm tiền đề quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Trên cơ sở nghiên cứu báo cáo và kết quả làm việc với Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, các chuyên gia, nhà khoa học có liên quan, Đoàn giám sát đã xây dựng Báo cáo giám sát và dự thảo Nghị quyết của UBTVQH. Tại phiên họp thứ 27 (ngày 12/10/2023), Đoàn giám sát đã báo cáo với UBTVQH về kết quả giám sát. UBTVQH đã tiến hành giám sát và sẽ thông qua Nghị quyết giám sát chuyên đề *"Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021"*. Sau khi tiếp thu ý kiến UBTVQH tại phiên họp thứ 27 ngày 12/10/2023 (Thông báo Kết luận số 2992/TB-TTKQH ngày 02/11/2023 của Tổng Thư ký Quốc hội) và qua các lần xin ý kiến bằng văn bản, Đoàn giám sát đã hoàn thiện Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề *"Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021"* (thay thế Báo cáo số 652/BC-ĐGS ngày 06/10/2023) và trân trọng báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả giám sát như sau:

Phần thứ nhất
KHÁI QUÁT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA ĐOÀN GIÁM SÁT

I. Bối cảnh, tình hình

1.1. Tình hình quốc tế: (*i*) Phát triển bền vững đã trở thành xu thế bao trùm toàn cầu; kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế các-bon thấp, kinh tế tuần hoàn là những

[1] Nghị quyết số 23/2022/UBTVQH15 ngày 04/8/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Tình hình khu vực và thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường; trong đó, dịch bệnh COVID-19 bùng phát năm 2020 - 2021, xung đột vũ trang Nga - Ucraina đã ảnh hưởng xấu, nhiều mặt đến sự phát triển chung, thị trường năng lượng thế giới và tác động trực tiếp đến thị trường năng lượng nước ta. (***ii***) Nhu cầu tiêu thụ năng lượng trên thế giới vẫn tiếp tục gia tăng dẫn đến sự cạnh tranh các nguồn nhiên liệu nhập khẩu. Năng lượng trở thành vấn đề đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển KT-XH, ổn định chính trị của các nước. Năng lượng tái tạo, năng lượng xanh là xu thế phát triển ngày càng rõ rệt trong thời gian tới. (***iii***) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến nhanh, tác động sâu rộng, đa chiều đến KT-XH của mọi quốc gia. Công nghệ số làm thay đổi phương thức quản lý Nhà nước, mô hình sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội, trong đó có sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng năng lượng. Phát triển các siêu đô thị và đô thị thông minh ngày càng gia tăng, tác động mạnh đến nhu cầu và phương thức sử dụng năng lượng và an ninh năng lượng của mỗi quốc gia. ***(iv)*** Biến đổi khí hậu, thiên tai diễn biến phức tạp, sự nóng lên toàn cầu, nước biển dâng, ô nhiễm, suy thoái môi trường tiếp tục đặt ra nhiều thách thức cho phát triển năng lượng bền vững. (***v***) Bối cảnh phát triển năng lượng quốc tế tác động lớn đến phát triển năng lượng của Việt Nam trong giai đoạn tới, đặc biệt là quá trình chuyển đổi năng lượng của đất nước nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

1.2. Tình hình trong nước: (***i***) Nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao và chuyển đổi mạnh mẽ sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đang đối diện với nhiều thách thức. Việc đáp ứng nhu cầu năng lượng tăng nhanh để phát triển kinh tế nhanh và bền vững đang là một thách thức lớn, đặc biệt khi nguồn cung cấp năng lượng truyền thống như than và dầu khí trong nước không đủ đáp ứng. Điều này dẫn đến việc phải nhập khẩu năng lượng ngày càng tăng, tạo ra áp lực lớn đối với an ninh năng lượng quốc gia. (***ii***) Những thách thức về bảo vệ môi trường sinh thái và cam kết quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu cũng tạo ra áp lực lớn khi thực hiện chiến lược đảm bảo an ninh năng lượng gắn với phát triển bền vững. (***iii***) Các diễn biến phức tạp ở Biển Đông gây ra những trở ngại lớn trong tìm kiếm, thăm dò và khai thác tài nguyên dầu khí.

Đoàn giám sát nhận thấy, phát triển năng lượng là nhiệm vụ lớn, có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt, phạm vi tác động sâu rộng. Quá trình phát triển diễn ra trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, thách thức đan xen. Vì vậy, để bảo đảm chất lượng, hiệu quả của hoạt động giám sát, cần hết sức coi trọng đổi mới cách làm, tư duy khoa học, có trọng tâm, trọng điểm.

II. Khái quát về hoạt động của Đoàn giám sát

Đoàn giám sát đã xây dựng đề cương và có văn bản yêu cầu Chính phủ, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội **63** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo phục vụ giám sát. Đến nay, tất cả các cơ quan đều đã gửi đầy đủ báo cáo cho Đoàn giám sát. Nhìn chung, đa số báo cáo được xây

dựng công phu, khoa học, bám sát đề cương yêu cầu. Đối với những trường hợp báo cáo chưa đáp ứng yêu cầu, các cơ quan đã nghiêm túc tiếp thu, hoàn thiện và báo cáo bổ sung theo yêu cầu của Đoàn giám sát.

Đoàn giám sát đã tổ chức làm việc với Chính phủ, **10** Bộ, ngành[2], **03** Tập đoàn[3] và tổ chức **03** đoàn công tác đi khảo sát, làm việc trực tiếp tại **11** tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương[4], Nhà máy nhiệt điện Phả Lại tại tỉnh Hải Dương, Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)). Để hoạt động giám sát đạt hiệu quả cao, trước và sau khi làm việc với các cơ quan, Tổ giúp việc đã nghiên cứu báo cáo, tài liệu liên quan và tham mưu với Đoàn giám sát có văn bản yêu cầu các cơ quan báo cáo bổ sung, làm rõ thêm các nội dung trọng tâm; đối với các địa phương, đều xây dựng, tổng hợp báo cáo về kết quả giám sát tại mỗi địa phương. Trong quá trình giám sát, trường hợp phát hiện những hạn chế, bất cập và dấu hiệu vi phạm, Đoàn giám sát đã yêu cầu cơ quan, đơn vị có liên quan cần nghiêm túc chấn chỉnh và xử lý kịp thời.

Bên cạnh đó, Đoàn giám sát đã phối hợp với Bộ Công Thương, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Viện Nghiên cứu lập pháp, Tạp chí Năng lượng (Hiệp hội năng lượng Việt Nam) và Tổ chức hợp tác phát triển CHLB Đức (GIZ) tổ chức **07** hội thảo chuyên đề[5], nhiều buổi tọa đàm, tham vấn chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý trong nước và quốc tế để cung cấp thông tin, luận cứ phục vụ xây dựng báo cáo giám sát; đã phối hợp, nghiên cứu, kế thừa các báo cáo của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ. Thường trực Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KH,CN&MT) đã được Đảng đoàn Quốc hội, Lãnh đạo Quốc hội giao tổ chức Đoàn đại biểu các cơ quan của Quốc hội tham gia Khóa học tổng quát về biến đổi khí hậu và chuyển đổi năng lượng tại tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam (ngày 13-14/7/2023) và tại Australia (từ ngày 30/7 - 11/8/2023), trong đó có nhiều thành viên Đoàn giám sát, Tổ giúp việc. Qua khóa học, Đoàn đã đúc rút nhiều kinh nghiệm quốc tế và của Australia trong phát triển năng lượng phục vụ hoạt động giám sát.

---

[2] Các Bộ: Công Thương; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Khoa học và Công nghệ; Tài nguyên và Môi trường; Giao thông Vận tải; Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Thanh tra Chính phủ; Ngân hàng Nhà nước; Kiểm toán nhà nước.

[3] Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN); Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN); Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (TKV).

[4] Quảng Ninh, Thái Bình, Sơn La, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Gia Lai, thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bạc Liêu, Cà Mau.

[5] (1) Hội thảo "Đối thoại Quốc gia: Chuyển dịch năng lượng bền vững- Quản trị, tài chính và công nghệ", ngày 22-23/11/2022 tại Hà Nội; (2) Hội thảo "Hệ thống chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021 - Giải pháp hoàn thiện", ngày 20/12/2022 tại Hà Nội; (3) Hội thảo "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021 - Thực trạng và giải pháp", ngày 06/3/2023 tại Hà Nội; (4) Diễn đàn năng lượng sạch lần thứ 3 "Phát triển hạ tầng điện khí và điện gió tại Việt Nam", ngày 12/5/2023 tại Hà Nội; (5) Hội thảo "Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) – Những vấn đề đặt ra và giải pháp" vào ngày 15/5/2023 tại Hà Nội; (6) Hội thảo "Chính sách giá điện, thị trường điện Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra và giải pháp", ngày 18/7/2023 tại Hà Nội; (7) Hội thảo "Triển khai Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) - Những thách thức và gợi ý chính sách", ngày 17/8/2023 tại Tp. Hồ Chí Minh.

Lãnh đạo Đoàn giám sát đã thường xuyên làm việc với Tổ giúp việc, chủ trì **05** phiên họp toàn thể Đoàn giám sát[6] để kịp thời chỉ đạo và cho ý kiến về những vấn đề liên quan. Đồng chí Phó Chủ tịch Quốc hội, Trưởng đoàn giám sát đã dành nhiều thời gian để chủ trì các cuộc làm việc, hội thảo và làm việc với các cơ quan. Ngày 20/7/2023, Đồng chí Chủ tịch Quốc hội đã chủ trì cuộc làm việc với Lãnh đạo Đoàn giám sát, Tổ giúp việc để chỉ đạo, định hướng về báo cáo giám sát và về triển khai các công việc liên quan của Đoàn.

Các cơ quan truyền thông, đặc biệt là Truyền hình Quốc hội, Báo Đại biểu Nhân dân, Cổng Thông tin điện tử Quốc hội đã tích cực tham gia và phản ánh kịp thời các hoạt động của Đoàn giám sát; Truyền hình Quốc hội đã xây dựng phim tư liệu, Báo Đại biểu Nhân dân đã xây dựng Báo cáo trình bày đồ họa phục vụ giám sát chuyên đề. Tính từ cuối năm 2022 đến tháng 10/2023, trên Truyền hình Quốc hội, Báo Đại biểu nhân dân và Cổng Thông tin điện tử của Quốc hội đã có khoảng trên **320** tin, bài, phóng sự phản ánh về giám sát chuyên đề này.

Mặc dù, nội dung giám sát vừa có phạm vi rộng, phức tạp, vừa mang tính chuyên môn sâu, nhưng với chỉ đạo sát sao của Lãnh đạo Quốc hội, sự nỗ lực, cố gắng và tinh thần trách nhiệm cao, Đoàn giám sát, Tổ giúp việc đã tổ chức triển khai các hoạt động bảo đảm tiến độ và mục tiêu, kế hoạch đề ra.

Tiếp thu ý kiến của UBTVQH (xin ý kiến bằng văn bản theo các công văn số 633/ĐGS-KHCNMT ngày 22/9/2023, số 685/ĐGS-KHCNMT ngày 16/11/2023 và tại Phiên họp thứ 27 ngày 12/10/2023), kế thừa báo cáo của các cơ quan trung ương, trên cơ sở tổng hợp nội dung các báo cáo, kết quả khảo sát thực tế, hội thảo, tọa đàm, tham vấn chuyên gia, các Bộ, ngành, địa phương có liên quan, ý kiến của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội[7], ***Đoàn giám sát xây dựng, hoàn thiện Báo cáo kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021,*** Báo cáo gồm các nội dung sau:

Phần thứ nhất. Khái quát về hoạt động của Đoàn giám sát.

Phần thứ hai. Tình hình ban hành chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng.

Phần thứ ba. Tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng.

Phần thứ tư. Kiến nghị nhiệm vụ và giải pháp hoàn thiện và thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng.

Các Phụ lục kèm theo: (Phụ lục 01) Thống kê văn bản quy phạm pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 – 2021; (Phụ lục 02) Những hạn chế, bất

---

[6] Các ngày 10/9/2022, 14/3/2023, 21/8/2024, 08/9/2023 và 21/10/2023.

[7] Ngoài việc tiếp thu ý kiến trao đổi trực tiếp của đại diện các cơ quan tại các cuộc làm việc, hội nghị, hội thảo, để hoàn thiện dự thảo Báo cáo kết quả giám sát, dự thảo Báo cáo tóm tắt kết quả giám sát và dự thảo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn giám sát đã có văn bản số 607/ĐGS-KHCNMT ngày 31/8/2023 gửi xin ý kiến của Bộ Công Thương, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; văn bản số 633/ĐGS-KHCNMT ngày 22/9/2023 xin ý kiến Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngày 16/11/223, căn cứ các ý kiến thảo luận và kết luận của UBTVQH tại Phiên họp thứ 27 về chuyên đề giám sát (Thông báo kết luận số 2992/TB-TTKQH ngày 02/11/2023), Đoàn giám sát đã phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tiếp thu, hoàn thiện các văn bản và báo cáo Phó Chủ tịch Quốc hội, Trưởng đoàn giám sát và báo cáo Chủ tịch Quốc hội xem xét, cho ý kiến chỉ đạo. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Đồng chí Chủ tịch Quốc hội, Đoàn giám gửi xin ý kiến UBTVQH (văn bản số 685/ĐGS-KHCNMT ngày 16/11/2023) và tiếp thu, hoàn thiện các tài liệu trên.

cập trong hệ thống pháp luật về phát triển năng lượng; (Phụ lục 03) Danh mục một số dự án năng lượng trọng điểm vướng mắc, chậm tiến độ trong giai đoạn 2016 - 2021.

Ngoài ra, Đoàn giám sát đã tập hợp các tài liệu với khoảng hơn **9.500** trang, gồm có:

1. Báo cáo của các Đoàn công tác sau khi giám sát trực tiếp tại **11** địa phương theo kế hoạch của Đoàn giám sát về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021.

2. Báo cáo tổng thuật của **07** hội thảo của Đoàn giám sát về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021.

3. Báo cáo của Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021.

4. Báo cáo của các Tập đoàn năng lượng nhà nước về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021.

5. Báo cáo của 63/63 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021.

6. Báo cáo của 63/63 Đoàn đại biểu Quốc hội về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021.

7. Báo cáo của Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Ban Kinh tế Trung ương, Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ; trong đó có các kết luận kiểm tra, thanh tra liên quan gần đây; Báo cáo của Ban Dân nguyện tổng hợp ý kiến, kiến nghị của các cử tri liên quan đến chuyên đề giám sát về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021.

8. Báo cáo kết quả chuyến công tác, học tập của Đoàn đại biểu các cơ quan của Quốc hội tham gia Khóa học tổng quát về biến đổi khí hậu và chuyển dịch năng lượng tại Việt Nam và Australia và tài liệu khóa đào tạo.

Phần thứ hai
TÌNH HÌNH BAN HÀNH CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG

I. Tình hình ban hành chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển năng lượng

1.1. Đường lối, chủ trương của Đảng

Việt Nam là quốc gia có nguồn năng lượng phong phú, tiềm năng rất lớn về các nguồn năng lượng tái tạo (gió, mặt trời, sinh khối, sóng biển, thủy triều, hải lưu, địa nhiệt,...). Phát triển năng lượng là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược quan trọng, làm nền tảng hạ tầng để phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Xác định được vai trò, vị trí quan trọng của ngành năng lượng, trong thời gian qua Đảng và Nhà nước đã ban hành

và thực hiện nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã đề ra yêu cầu *"phát triển năng lượng đi trước một bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo an toàn năng lượng quốc gia"*. Ngày 24/10/2003, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 26-KL/TW về Chiến lược và quy hoạch phát triển ngành điện lực Việt Nam, trong đó nêu rõ yêu cầu phát triển điện phải đi trước một bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế...; sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn năng lượng sơ cấp của đất nước...; từng bước hình thành thị trường điện cạnh tranh trong nước, đa dạng hoá phương thức đầu tư và kinh doanh điện, khuyến khích nhiều thành phần kinh tế tham gia, không biến độc quyền nhà nước thành độc quyền doanh nghiệp...; xây dựng giá điện phải đạt mục tiêu khuyến khích đầu tư cho phát triển ngành điện, tăng sức cạnh tranh về giá điện nhất là giá điện phục vụ sản xuất, so với các nước trong khu vực; tách phần chính sách xã hội ra khỏi giá điện; có chính sách thích hợp về sử dụng điện ở nông thôn, miền núi... Ngày 19/01/2006, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 41-KL/TW phê duyệt Chiến lược phát triển của ngành dầu khí Việt Nam, trong đó đã đề ra mục tiêu tổng quát phát triển ngành dầu khí thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, then chốt, hoàn chỉnh, đồng bộ, bao gồm: tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tồn trữ, phân phối, dịch vụ và xuất nhập khẩu; góp phần quan trọng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển ngành dầu khí; xây dựng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), Petrolimex và các doanh nghiệp hoạt động trong ngành dầu khí có tiềm lực mạnh về tài chính và khoa học công nghệ, có sức cạnh tranh cao, chủ động tích cực hội nhập quốc tế.

Tiếp tục kế thừa, phát triển và cụ thể hóa những quan điểm, định hướng chiến lược phát triển năng lượng được nêu trong Kết luận số 26-KL/TW và Kết luận số 41 -KL/TW, ngày 25/10/2007 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 18-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050, trong đó đã đề ra mục tiêu tổng quát: đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, góp phần đảm bảo giữ vững an ninh, quốc phòng và phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ của đất nước; cung cấp đầy đủ năng lượng với chất lượng ngày càng cao cho phát triển KT-XH; khai thác và sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên năng lượng trong nước; đa dạng hóa phương thức đầu tư và kinh doanh trong lĩnh vực năng lượng, hình thành và phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh lành mạnh; đẩy mạnh và phát triển nguồn năng lượng mới và tái tạo, năng lượng sinh học, điện hạt nhân để đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH, nhất là vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững ngành năng lượng đi đôi với bảo vệ môi trường. Tiếp đó, ngày 23/7/2015, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 41-NQ/TW về định hướng Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 về định hướng Chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó xác định mục tiêu chung: *"Phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành công tác lập bản*

đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỉ lệ 1:50.000 và các diện tích biển ven bờ sâu đến 30m nước. Xây dựng chuyên ngành điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản ở mức hiện đại, đủ năng lực tìm kiếm, phát hiện mỏ mới với độ sâu đến 1.000m nhằm đánh giá đầy đủ, toàn diện tiềm năng khoáng sản trên đất liền, ở đáy biển và thềm lục địa của đất nước; nâng tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng trong GDP từ khoảng 10% hiện nay lên 15 - 20% vào năm 2020 và tiếp tục tăng vào những năm tiếp theo; tăng tỷ trọng công nghiệp khai khoáng trong sản xuất công nghiệp. Hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp khai thác, chế biến sâu như lọc hoá dầu, sắt thép, đồng, chì - kẽm, phân bón, hoá chất, chế biến kim loại quý hiếm (titan, đất hiếm...), alumin - nhôm, điện (điện than, điện khí, điện nguyên tử, điện địa nhiệt), xi măng, vật liệu xây dựng... có tầm cỡ trong khu vực; tăng dự trữ một số khoáng sản chiến lược vì lợi ích lâu dài của quốc gia". Hội nghị Trung ương 7 khóa XI đã thông qua Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 08/6/2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, theo đó đã xác định: *"Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước. Tài nguyên phải được đánh giá đầy đủ các giá trị, định giá, hạch toán trong nền kinh tế, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu phát triển KT-XH, bảo đảm an ninh tài nguyên; chú trọng tới việc phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, tái chế"*.

Việt Nam có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế biển, với đường bờ biển dài khoảng 3.260 km; khoảng hơn 3.000 đảo và quần đảo lớn nhỏ, trong đó, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có vị trí chiến lược rất quan trọng; các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia rộng hơn 01 triệu km^2 (trải dài trên 28 tỉnh, thành phố ven biển). Hội nghị Trung ương 8 khóa XII đã thông qua Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã đề ra chủ trương lớn đối với: *"Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác. Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng và an ninh..."*.

Trước những thay đổi bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước, nhằm tranh thủ thời cơ, biến thách thức thành cơ hội, thúc đẩy quá trình phát triển bền vững đất nước, mới đây Bộ Chính trị khóa XII đã ban hành ***Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045***. Theo đó, đã đề ra quan điểm chỉ đạo, mục tiêu và một số chủ trương, chính sách bảo đảm cung cấp năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý cho phát triển KT-XH nhanh và bền vững[8]. Mục tiêu cụ thể bao gồm: *"Cung cấp đủ năng lượng trong nước, đáp ứng*

[8] Quan điểm phát triển: "(1) Bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia là nền tảng, đồng thời là tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Ưu tiên phát triển năng lượng nhanh và bền vững, đi trước một bước, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm quốc phòng và an ninh, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội có ý nghĩa đặc biệt

cho các mục tiêu của Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021 - 2030; trong đó năng lượng sơ cấp đến năm 2030 đạt khoảng 175 - 195 triệu TOE (tấn dầu quy đổi), đến năm 2045, đạt 320 - 350 triệu TOE; tổng công suất của các nguồn điện đến năm 2030 đạt khoảng 125 - 130 GW, sản lượng điện đạt khoảng 550 - 600 tỷ kWh. Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt khoảng 15 - 20% vào năm 2030; 25-30% vào năm 2045... Xây dựng hệ thống lưới điện thông minh, hiệu quả, có khả năng kết nối khu vực... Đến năm 2030, độ tin cậy cung cấp điện năng thuộc tốp 4 nước dẫn đầu ASEAN, chỉ số tiếp cận điện năng thuộc tốp 3 nước dẫn đầu ASEAN. Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng trên tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng so với kịch bản phát triển bình thường đạt khoảng 7% vào năm 2030 và khoảng 14% vào năm 2045". Nghị quyết số 55-NQ/TW đã xác định **10** nhiệm vụ và giải pháp cụ thể cho từng phân ngành năng lượng, từng loại hình phát điện, tạo thuận lợi cho việc thể chế hóa các nội dung nhiệm vụ trong triển khai thực hiện. Trong đó, đã nhấn mạnh các nhiệm vụ *"phát triển các nguồn cung năng lượng sơ cấp theo hướng tăng cường khả năng tự chủ, đa dạng hóa, bảo đảm tính hiệu quả, tin cậy và bền vững; phát triển nhanh và bền vững ngành điện đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"*. Trong các nhóm giải pháp cụ thể, Nghị quyết số 55-NQ/TW đã nêu ra nhiệm vụ phải rà soát, hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng. Phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế phối hợp giữa Trung ương và địa phương, giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong phát triển năng lượng; xây dựng cơ chế và khung pháp lý bảo đảm cho việc tuân thủ quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia. Xử lý nghiêm đối với các dự án đầu tư chậm triển khai, làm ảnh hưởng đến an ninh năng lượng quốc gia...

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra mục tiêu đến năm 2045 nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Để đạt được mục tiêu này, yêu cầu phát triển năng lượng có ý nghĩa chiến lược quan trọng, vì năng lượng là nền tảng hạ tầng trọng yếu để phát triển KT-XH. Do vậy, để đảm bảo năng lượng đáp ứng thực hiện được mục tiêu phát triển KT-XH đến năm 2045, đòi hỏi cần tập trung cao độ thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 55-NQ/TW.

---

quan trọng, là nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. (2) Phát triển năng lượng quốc gia phải phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xu thế hội nhập quốc tế; nhanh chóng xây dựng thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hóa hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh; áp dụng giá thị trường đối với mọi loại hình năng lượng. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân tham gia phát triển năng lượng; kiên quyết loại bỏ mọi biểu hiện bao cấp, độc quyền, cạnh tranh không bình đẳng, thiếu minh bạch trong ngành năng lượng. (3) Phát triển đồng bộ, hợp lý và đa dạng hóa các loại hình năng lượng; ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn năng lượng hóa thạch trong nước, chú trọng mục tiêu bình ổn, điều tiết và yêu cầu dự trữ năng lượng quốc gia; ưu tiên phát triển điện khí, có lộ trình giảm tỷ trọng điện than một cách hợp lý; chủ động nhập khẩu nhiên liệu từ nước ngoài cho các nhà máy điện. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương. (4) Chú trọng nghiên cứu, ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong phát triển tất cả các phân ngành, lĩnh vực năng lượng; đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành năng lượng; từng bước làm chủ công nghệ hiện đại, tiến tới tự chủ sản xuất được phần lớn các thiết bị năng lượng. (5) Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường phải được xem là quốc sách quan trọng và trách nhiệm của toàn xã hội. Tăng cường kiểm toán năng lượng; xây dựng cơ chế, chính sách đồng bộ, chế tài đủ mạnh và khả thi để khuyến khích đầu tư và sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường, góp phần thúc đẩy năng suất lao động và đổi mới mô hình tăng trưởng".

Ngày 14/10/2021, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 19-KL/TW về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, theo đó Bộ Chính trị thông qua Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khoá XV do Đảng đoàn Quốc hội trình và giao Đảng đoàn Quốc hội, các cơ quan, tổ chức có liên quan chỉ đạo, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị và Đề án, cụ thể hoá vào chương trình công tác, chương trình xây dựng pháp luật hằng năm. Trong đó có 08 luật cần nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung liên quan đến phát triển năng lượng.

1.2. Pháp luật và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển năng lượng

Để thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, theo thống kê sơ bộ trong giai đoạn 2016 - 2021 các cơ quan trung ương đã ban hành hơn **500** văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL), chiến lược, quy hoạch, kế hoạch (sau đây gọi chung là chính sách, pháp luật) về phát triển năng lượng[9]. Bên cạnh đó, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành theo thẩm quyền khoảng **600** VBQPPL, chương trình, kế hoạch có liên quan để tổ chức triển khai phát triển năng lượng tại địa phương mình.

Bảng 1.1. Tổng hợp số lượng VBQPPL về năng lượng giai đoạn 2016 - 2021

STT	Cơ quan/loại văn bản	Năng lượng	Điện	Than/khoáng sản	Dầu khí/Xăng dầu	Năng lượng tái tạo	Lĩnh vực khác
I	**Quốc hội, UBTVQH**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**43**
1.	Luật	0	0	00	0	0	27
2.	Nghị quyết của Quốc hội	0	0	0	0	0	07
3.	Pháp lệnh	0	0	0	0	0	02
4.	Nghị quyết của UBTVQH	0	0	0	0	0	07
II	**Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ**	**29**	**09**	**09**	**16**	**04**	**118**
5.	Nghị quyết của Chính phủ	08	0	01	0	0	02
6.	Nghị định của Chính phủ	06	02	05	09	0	99

[9] Phụ lục 01.

STT	Cơ quan/loại văn bản	Năng lượng	Điện	Than/khoáng sản	Dầu khí/Xăng dầu	Năng lượng tái tạo	Lĩnh vực khác
7.	Quyết định của Thủ tướng	15	07	03	07	04	17
III	**Các Bộ**	**15**	**77**	**28**	**16**	**04**	**134**
8.	Thông tư của các Bộ	15	34	24	15	03	127
9.	Quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ	0	43	04	0	01	07
Tổng		**44**	**86**	**37**	**32**	**08**	**295**
Tổng cộng: 502							

Nguồn: Tổng hợp từ các báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương

Thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị, UBTVQH ban hành Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (sau đây gọi là Đề án) với mục đích: (1) Xác định trách nhiệm của các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương và chính quyền địa phương trong việc tổ chức triển khai thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị và các định hướng, nhiệm vụ lập pháp, giải pháp thực hiện được xác định trong Đề án. (2) Tập trung hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển KT-XH giai đoạn 2021 - 2025, gắn với **12** định hướng phát triển đất nước, **06** nhiệm vụ trọng tâm và **03** đột phá chiến lược đã được đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và được xác định cụ thể thành các định hướng, nhiệm vụ lập pháp trong Đề án; chủ động nghiên cứu, rà soát để đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành mới luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Quốc hội, UBTVQH trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 đặt ra các yêu cầu cụ thể: (1) Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị, Đề án và công tác xây dựng pháp luật. (2) Việc triển khai các nhiệm vụ lập pháp phải được tiến hành kịp thời, đồng bộ, toàn diện, thống nhất và hiệu quả; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức phải trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về công tác xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực, phạm vi, địa bàn phụ trách.

(3) Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức triển khai thực hiện Kết luận của Bộ Chính trị và Đề án. (4) Đề cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, nâng cao chất lượng công tác lập và thực hiện Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; hoàn thành các nhiệm vụ lập pháp được giao. Thường xuyên rà soát, kịp thời điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ lập pháp bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối Đại hội XIII của Đảng, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Các phụ lục của Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án đã phân công rõ và đầy đủ những nhiệm vụ lập pháp do Chính phủ, các cơ quan, tổ chức có liên quan, các cơ quan của Quốc hội, cơ quan thuộc UBTVQH, Tổng Thư ký Quốc hội, Văn phòng Quốc hội cần thực hiện trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và tiến độ thực hiện. Để thể chế hóa quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 55-NQ/TW, các luật liên quan trong lĩnh vực năng lượng (Luật Điện lực, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (SDNLTK&HQ), Luật Dầu khí,…), lĩnh vực đầu tư (Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp…) đã được đưa vào danh mục nghiên cứu xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới. Công tác lập và tổ chức thực hiện chương trình xây dựng pháp luật được triển khai thực hiện ngày càng tốt hơn, qua đó, bảo đảm tính chủ động, toàn diện trong hoạt động xây dựng pháp luật.

1.2.1. Về ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH

Trong giai đoạn 2016-2021, Quốc hội, UBTVQH đã ban hành các văn bản có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến phát triển năng lượng, tạo hành lang pháp lý tương đối hoàn chỉnh và toàn diện cho hoạt động phát triển năng lượng, phân bổ và sử dụng năng lượng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh, sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của tổ chức, doanh nghiệp và người dân, trong đó có **01** Bộ luật, **26** Luật, **07** Nghị quyết của Quốc hội, **07** Nghị quyết của UBTVQH. Cụ thể là:

- Các luật chủ yếu điều chỉnh trực tiếp lĩnh vực năng lượng, bao gồm các luật chuyên ngành, như Luật Điện lực, Luật SDNLTK&HQ, Luật Dầu khí, Luật Khoáng sản, Luật Năng lượng nguyên tử,...

- Các luật có liên quan đến phát triển năng lượng, bao gồm các luật như Luật Khoa học và công nghệ, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Luật Quy hoạch, Luật Xây dựng, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Đất đai, Luật Đấu thầu, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, các Luật thuế...

- Trong số các Nghị quyết của Quốc hội, đáng lưu ý là Nghị quyết số 31/2016/QH14 ngày 22/011/2016 về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận. Theo đó, đã xác định những định hướng, nhiệm vụ

"Chú trọng phát triển nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo, nguồn năng lượng an toàn, hiệu quả và bảo vệ môi trường để cung ứng đủ điện đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước; đẩy mạnh sử dụng công nghệ tiêu thụ năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực về điện hạt nhân đã, đang đào tạo và cơ sở hạ tầng đã đầu tư; tập trung tuyên truyền, thông tin để tạo sự đồng thuận trong xã hội".

Bên cạnh đó, có Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050[10]; Nghị quyết số 134/2020/QH14 ngày 17/11/2020 về tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn trong nhiệm kỳ khóa XIV và một số Nghị quyết trong nhiệm kỳ khóa XIII[11]; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030[12]; Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí[13]; Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022 về hoạt động chất vấn tại Phiên họp thứ 9 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV[14].

1.2.2. Về ban hành Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của các Bộ, ngành

Trong giai đoạn 2016-2021, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ngành, tập đoàn năng lượng nhà nước, các địa phương đã nghiêm túc thể chế hóa các yêu cầu của Đảng trong các Nghị quyết, Kết luận thành các VBQPPL, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án,... làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện. Trong đó:

- Chính phủ đã ban hành **11** Nghị quyết, **121** Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành **53** Quyết định (trong đó có **02** Chiến lược, **03** Quy hoạch và **05** Kế hoạch)[15].

---

[10] Trong đó có nhiều nội dung liên quan đến quy hoạch phát triển năng lượng, làm cơ sở lập quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia và quy hoạch các phân ngành năng lượng.

[11] Trong đó có các yêu cầu cụ thể về điều hành giá điện, Quy hoạch điện VIII, cấp điện cho người dân, kể cả vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, xây dựng dữ liệu quốc gia về thủy điện, thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong thiết kế, xây dựng, vận hành các công trình thủy điện.

[12] Trong đó có các nội dung cụ thể liên quan đến Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch tỉnh và các quy hoạch khác liên quan đến ngành năng lượng.

[13] Trong đó có các yêu cầu về thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ giải quyết 13 dự án, chuỗi dự án trọng điểm trong lĩnh vực điện, than, dầu khí chậm tiến độ.

[14] Trong đó có các yêu cầu về xây dựng các kịch bản, phương án cụ thể, rõ ràng và thực hiện quyết liệt để bảo đảm an toàn, an ninh năng lượng, bảo đảm cân đối cung cầu xăng, dầu trong mọi tình huống; giải pháp đối với Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn; về dự trữ quốc gia về xăng dầu; Quỹ bình ổn giá xăng dầu; hoàn thiện quy định pháp luật về kinh doanh xăng, dầu; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong quản lý, điều hành thị trường xăng, dầu; làm tốt công tác thông tin, tuyên truyền, tạo đồng thuận cao trong xã hội.

[15] **02 Chiến lược**, gồm: (1) Chiến lượng phát triển Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quyết định số 538/QĐ-TTg ngày 01/04/2021); (2) Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015).

04 Quy hoạch, gồm các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 428/QĐ-TTg ngày 18/03/2016 phê duyệt Đề án điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030; số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Bộ, ngành đã ban hành: **218** Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, **56** Quyết định hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, thành phần kinh tế... thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng.

- Các địa phương đã ban hành khoảng **600** VBQPPL và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển năng lượng, trong đó Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành nhiều văn bản tổ chức thực hiện, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

II. Đánh giá việc thể chế hóa và ban hành VBQPPL, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển năng lượng

Năng lượng là ngành phức tạp với nhiều phân ngành có mối liên hệ mật thiết với nhau và có mối liên hệ với các ngành khác của nền kinh tế. Theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 27/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050, ngành năng lượng được chia thành **04** phân ngành: **(1)** điện, **(2)** than, **(3)** dầu khí, **(4)** năng lượng mới và tái tạo.

2.1. Đánh giá chung

2.1.1. Kết quả đạt được

(**1**) Pháp luật về phát triển năng lượng, trong đó có Luật Điện lực đã từng bước được hoàn thiện, tạo lập hành lang pháp lý ngày càng đầy đủ, từng bước điều chỉnh các phân ngành năng lượng và các nhóm quan hệ lớn trong từng phân ngành; tính thống nhất, đồng bộ, khả thi được chú trọng; kỹ thuật lập pháp được quan tâm và ngày càng được hoàn thiện, qua đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn năng lượng theo hướng bền vững, bảo đảm an ninh năng lượng, quốc phòng - an ninh, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của nhân dân và làm tiền đề quan trọng để phát triển các ngành, lĩnh vực khác, thúc đẩy hội nhập quốc tế.

(**2**) Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương và các địa phương đã tập trung thể chế hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng; theo đó, đã hình thành một hệ thống các chính sách, pháp luật khá đầy đủ trong lĩnh vực năng lượng.

Về việc thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23/7/2015, Chính phủ đã bám sát vào các yêu cầu của Nghị quyết, tích cực chỉ đạo thể chế hóa, xây dựng và ban hành cơ bản đầy đủ các văn bản pháp luật, cụ thể: Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

---

số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/ 2017 phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; số 60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; số 1030/QĐ-TTg ngày 13/7/2017 phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020 có xét triển vọng đến năm 2030 (Quy hoạch 403); số 1265/QĐ-TTg ngày 24/8/2017 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh); **05 Kế hoạch**, gồm các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 98/QĐ-TTg ngày 20/01/2017 phê duyệt Kế hoạch 5 năm 2016-2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV); số 1008/QĐ-TTg ngày 12/7/2017 phê duyệt Kế hoạch 5 năm 2016-2020 của PVN; số 219/QĐ-TTg ngày 13/02/2018 về phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 5 năm 2016-2020 của EVN.

(Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017); Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 (Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017); Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13/7/2017); Kế hoạch 5 năm 2016-2020 của các Tập đoàn, Tổng công ty thuộc ngành dầu khí (Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 12/7/2017). Ban hành một số Nghị định hướng dẫn một số điều của Luật Dầu khí, Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 về kinh doanh khí; Kế hoạch tái cơ cấu giai đoạn 2016-2020 của các Tập đoàn, Tổng công ty thuộc ngành dầu khí (Văn bản số 1182/TTg-ĐMDN ngày 11/8/2017),... Các văn bản nêu trên đều đã được phổ biến và cụ thể hóa các nội dung đến các đơn vị của ngành dầu khí và đã có Báo cáo đánh giá 3 năm thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW.

Nghị quyết số 41-NQ/TW sau khi được ban hành đã có tác động tích cực đến hoạt động của ngành dầu khí. Hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và dịch vụ dầu, khí đã trở thành chuỗi giá trị có chất lượng cao, góp phần quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc và an ninh năng lượng quốc gia.

Triển khai Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về Định hướng chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, Quốc hội, Chính phủ đã chủ động xây dựng Kế hoạch triển khai cụ thể, khoa học, có tính khả thi. Đây là cơ hội quan trọng để lồng ghép nhiều nội dung trọng tâm nhằm tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, đường lối của Đảng về phát triển năng lượng trong các VBQPPL.

Đứng trước yêu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới với đòi hỏi đổi mới về tư duy và cách tiếp cận trong phát triển năng lượng quốc gia, để triển khai Nghị quyết số 55-NQ/TW, Quốc hội, Chính phủ đã khẩn trương thể chế hóa, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện. Quốc hội đã thông qua Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14/11/2022, Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của 09 Luật, trong đó có Luật Điện lực; hiện nay đang nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Điện lực, Luật SDNLTK&HQ, Luật Hóa chất và một số Luật khác có liên quan. Ngày 02/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 140/NQ-CP về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW, trong đó đề ra **09** nhiệm vụ trọng tâm với **39** đề án[16]. Ngày 28/12/2020, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 2233/QĐ-TTg. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã giao nhiệm vụ cụ thể cho từng Bộ, ngành, đơn vị liên quan để triển khai, thực hiện nhằm phát triển thị trường năng lượng đúng theo lộ trình đề ra. Các Bộ, ngành đã xây dựng, ban hành kế hoạch cụ thể thực hiện các Nghị quyết nêu trên[17].

---

[16] Trong đó, giao các Bộ, ngành chủ trì triển khai các đề án, cụ thể: Bộ Công Thương **23** đề án, Bộ Tài nguyên và Môi trường **04** đề án, Bộ Giao thông vận tải **02** đề án, Bộ Khoa học và Công nghệ **05** đề án, Bộ Tài chính **02** đề án, Bộ Kế hoạch và Đầu tư **02** đề án, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp **01** đề án.

[17] Tổng hợp từ báo cáo của các Bộ: Công Thương, Tài chính.

(**3**) Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình xây dựng pháp luật đối với các dự án thuộc lĩnh vực năng lượng trong giai đoạn 2016 - 2021 được triển khai thực hiện ngày càng tốt hơn ở các cấp, các ngành, qua đó, bảo đảm tính chủ động, toàn diện trong hoạt động xây dựng pháp luật. Số lượng VBQPPL ngành năng lượng được ban hành trong giai đoạn 2016 - 2021 rất lớn, chất lượng VBQPPL ngày càng được nâng lên trên nhiều tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật. Tính chính trị và vai trò điều chỉnh của pháp luật được thể hiện thông qua việc tuân thủ và thể chế hoá 06 quan điểm, 11 mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 18-NQ/TW; 05 quan điểm, 07 mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 55-NQ/TW,... Tính kịp thời, toàn diện của hệ thống quy phạm pháp luật cơ bản được chú trọng, tình trạng "nợ đọng" VBQPPL đã được khắc phục đáng kể, đã ban hành kịp thời một số VBQPPL điều chỉnh rộng khắp các phân ngành năng lượng và các nhóm quan hệ lớn trong từng phân ngành. Tính thống nhất, đồng bộ, khả thi được chú trọng, kỹ thuật lập pháp được quan tâm và nâng cao.

Việc xây dựng và ban hành các VBQPPL liên quan đến phát triển năng lượng cơ bản tuân thủ đầy đủ quy trình, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành VBQPPL. Các VBQPPL về phát triển năng lượng ngày càng hoàn thiện theo hướng gắn với nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện quy định quản lý trong lĩnh vực năng lượng, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong quá trình sản xuất, kinh doanh, chuyển giao, ứng dụng và đổi mới công nghệ; nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và tăng cường hội nhập quốc tế, qua đó góp phần thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ và khuyến khích các cá nhân, tổ chức và thành phần kinh tế tham gia vào lĩnh vực năng lượng.

Trong giai đoạn 2016 - 2021, các VBQPPL về phát triển năng lượng đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung kịp thời nhằm thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển năng lượng[18]. Các VBQPPL này đã tạo thành hệ thống pháp luật ngày càng đồng bộ, thống nhất.

(**4**) Các địa phương đã bám sát, quán triệt chính sách, pháp luật do các cơ quan cấp trên ban hành, đồng thời ban hành cơ bản kịp thời các văn bản hướng dẫn, tổ chức triển khai cụ thể tại địa phương mình theo thẩm quyền. Các văn bản được ban hành đã phản ánh khá đầy đủ đặc điểm của địa phương và cơ bản tuân thủ các quy định của VBQPPL của cơ quan cấp trên.

2.1.2 Hạn chế, bất cập

Trước yêu cầu phát triển ngày càng cao của thực tiễn, bên cạnh những kết quả đạt được thì hệ thống VBQPPL, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phát triển năng lượng còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập *(chi tiết tại Phụ lục 02)* sau đây:

(1) Hệ thống VBQPPL trong lĩnh vực năng lượng chưa thực sự đảm bảo tính ổn định, toàn diện, đồng bộ, thống nhất, nhất là trong các lĩnh vực điện lực, quy hoạch, đầu tư, lâm nghiệp,... Một số Luật cần xem xét, sửa đổi, bổ sung như Luật

[18] Xem chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.

Điện lực, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Khoáng sản, Luật Hóa chất, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

Một số văn bản hướng dẫn thực hiện các Luật, Nghị định còn chậm ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế so với yêu cầu thực tiễn[19], ảnh hưởng đến quá trình phát triển năng lượng và việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Một số văn bản chưa đồng bộ, có quy định còn chồng chéo, chưa bảo đảm tính thống nhất trong ngành hoặc phân ngành năng lượng và trong hệ thống pháp luật chung. Nhiều quy định pháp luật về phát triển năng lượng trong các luật còn chung chung, chưa được quy định cụ thể theo yêu cầu của Luật Ban hành VBQPPL. Một số quy định chưa bám sát thực tế nên tính khả thi chưa cao, hiệu lực, hiệu quả còn hạn chế[20].

(**2**) Một số chủ trương, đường lối của Đảng chưa được thể chế hóa kịp thời như: chưa có hành lang pháp lý đầy đủ về năng lượng tái tạo (NLTT); chưa có Nghị định hướng dẫn cơ chế đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) trong xây dựng lưới truyền tải[21]; chậm ban hành quy hoạch kho xăng dầu dự trữ quốc gia; chậm sửa đổi một số tồn tại, bất cập về kinh doanh bán lẻ xăng dầu trong Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; chưa có cơ chế, chính sách cụ thể thu hút, ưu đãi, khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp tiêu thụ ít năng lượng, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao và hiệu quả về KT-XH.

(**3**) Việc điều chỉnh mối quan hệ giữa các phân ngành năng lượng và giữa ngành năng lượng với các ngành kinh tế khác vẫn còn tình trạng quy định rải rác trong nhiều VBQPPL, với hình thức, giá trị pháp lý và chủ thể ban hành khác nhau[22]. Danh mục quy hoạch chưa phù hợp với phạm vi quản lý của Bộ, ngành, có quy hoạch được lập ở cấp quốc gia nhưng đối tượng của quy hoạch đã được phân cấp cho địa phương quản lý, có quy hoạch ngành quốc gia có nội dung trùng với nội dung quy hoạch cấp quốc gia khác hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Một số quy định chưa bảo đảm tính tương thích với pháp luật quốc tế. Có một số văn bản quy định chi tiết của Luật này không phù hợp với quy định của các luật khác; có những vấn đề chưa được quy định, quy định chung chung hoặc phải tham chiếu vận dụng các luật khác. Một số quy định còn mang tính khuyến nghị, cơ chế thực thi, chế tài xử lý vi phạm còn chưa đủ mạnh dẫn đến tính khả thi, hiệu

---

[19] Ví dụ, chưa ban hành Thông tư hướng dẫn về phát triển năng lượng gió, năng lượng mặt trời mái nhà.

[20] Cơ cấu nguồn phê duyệt tại Quy hoạch điện VII điều chỉnh còn chưa sát với tình hình thực tế khi chi phí phát điện từ các dạng năng lượng tái tạo giảm mạnh, khó khăn trong việc phát triển các nhiệt điện than (các vấn đề về môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, huy động vốn,…).
Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải chưa hợp lý vì tính theo hàm lượng COD đầu ra nhưng lại không trừ COD đầu vào nên nhà máy không làm tăng thêm COD trong nước làm mát nhưng vẫn phải trả tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp cho lượng COD có từ nước đầu vào.

[21] Hướng dẫn hướng dẫn điểm c Khoản 2a Điều 6 Luật số 03/2022/QH15.

[22] Các phân ngành điện, dầu khí đã có các luật riêng để điều chỉnh (Luật Điện lực, Luật Dầu khí) nhưng ngành năng lượng mới và tái tạo chưa có luật riêng, mới chỉ có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các Thông tư điều chỉnh.

lực, hiệu quả chưa cao[23].

(4) Tính đồng bộ, liên thông, kết nối của quy hoạch từng phân ngành, giữa các phân ngành năng lượng với nhau và các quy hoạch liên quan còn hạn chế. Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Quy hoạch, Quy hoạch ngành quốc gia phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia,... Nhưng một số quy hoạch ngành đều đang đồng thời được lập, hoàn thiện, chờ phê duyệt, khó đảm bảo tính thống nhất, phù hợp. Công tác thẩm định, phê duyệt quy hoạch kéo dài dẫn tới thời gian thực hiện quy hoạch sau phê duyệt bị rút ngắn. Việc rà soát, bổ sung vào quy hoạch phát triển điện lực quốc gia còn chậm, thiếu các tiêu chí rõ ràng và chưa thực sự bảo đảm tính minh bạch. Bên cạnh đó, công tác lập quy hoạch năng lượng có nhiều khó khăn, vướng mắc do thiếu cơ sở dữ liệu, thông tin; năng lực dự báo hạn chế; tiến độ chậm, thường xuyên phải điều chỉnh (như đánh giá sản lượng than khai thác vừa qua thấp hơn dự kiến; giai đoạn tới sẽ khó tăng sản lượng khai thác đạt yêu cầu); một số nhiệm vụ quy hoạch thiếu tính khả thi; yếu tố thị trường, khía cạnh kinh tế, tài chính năng lượng chưa được quan tâm đúng mức, nhất là các giải pháp huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện quy hoạch. Việc xác định cụ thể nhà đầu tư các công trình điện lực tại Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII) và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh) đã hạn chế thực hiện nguyên tắc thị trường, dễ có thể dẫn đến cơ chế xin - cho trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án, giảm tính linh hoạt trong triển khai. Công tác điều chỉnh, bổ sung quy hoạch còn bị động, thiếu kiểm soát. Một số cơ chế, chính sách chưa phù hợp với quy hoạch, thiếu căn cứ pháp lý khi ban hành, có nội dung trái với văn bản chỉ đạo đã ban hành của cấp trên[24]. Điển hình là việc ban hành chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời, điện gió có sơ hở, chưa sát với thực tế và chưa kịp thời, vi phạm quy định về trình tự, thủ tục quy hoạch, dẫn đến đối tượng áp dụng thiếu công bằng, để xảy ra lợi dụng chính sách. Các loại dự án này đã phát triển bùng nổ, vượt xa quy hoạch chỉ trong thời gian ngắn[25], phá vỡ Quy hoạch điện VII điều chỉnh, gây hệ lụy xấu và thiệt hại cho ngân sách nhà nước, ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp.

---

[23] Ví dụ như: (1) Theo Luật Đất đai: "quy hoạch ngành phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" nhưng tiêu chí để xác định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là quy hoạch ngành, lĩnh vực, dẫn đến rất khó khăn trong việc thực thi các quy định điện lực và đất đai. (2) Vướng mắc về quy định giữa Luật Điện lực và Luật Quy hoạch, vì chỉ quy định quy hoạch phát triển điện lực quốc gia mà không bao gồm mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, do vậy thiếu cơ sở đánh giá đối với các dự án điện lực thuộc lưới điện trong quy hoạch tỉnh. Nhiều nội dung quy định trong Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả còn mang tính khuyến khích, cơ chế thực thi, chế tài xử lý vi phạm chưa đủ mạnh; việc triển khai thi hành Luật vẫn còn nhiều bất cập và hạn chế...

[24] Ví dụ như Quyết định 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 về cơ chế khuyến khích điện mặt trời tại Việt Nam có nội dung tại khoản 3, Điều 5 trái với nội dung Nghị quyết 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ; khoản 1, Điều 5 không đúng với kết luận của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 402/TB-VPCP ngày 22/11/2019 của Văn phòng Chính phủ...

[25] Tại Quy hoạch điện VII điều chỉnh, công suất điện mặt trời tới năm 2020 dự kiến là 850 MW, thực tế đến tháng 8 năm 2020 đã đạt được 5.245 MW (theo Báo cáo số 2328/BC-UBKT15 ngày 30/10/2023 của Ủy ban Kinh tế về kết quả phiên giải trình "Thực trạng, giải pháp phát triển điện lực đến năm 2030 nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội").

(5) Việc chậm ban hành Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, các quy hoạch phân ngành năng lượng, trong đó có Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII), kế hoạch thực hiện quy hoạch[26] đã làm ảnh hưởng tới việc cụ thể hóa và triển khai các mục tiêu của Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021-2030, Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 – 2025. Đồng thời, tạo ra tác động tiêu cực đến chất lượng của các quy hoạch phát triển điện lực và hiệu quả thực hiện chính sách phát triển năng lượng trong thời gian qua, gây ra sự không minh bạch trong quy hoạch phát triển điện, đặc biệt là trong việc xác định nguồn cung và cơ cấu phân phối năng lượng, có thể dẫn đến sự không chắc chắn trong việc đầu tư và phát triển hạ tầng điện, lãng phí tài nguyên và kém hiệu quả trong việc đáp ứng nhu cầu năng lượng.

Khả năng huy động nguồn lực, các điều kiện bảo đảm để thực hiện Quy hoạch điện VIII khó đáp ứng trong điều kiện của Việt Nam. Bên cạnh đó, một số ý kiến còn lo lắng về Quy hoạch điện VIII, trong đó có những nội dung: **(i)** chưa bảo đảm tính thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia[27]; việc xác định một số dự án trọng điểm chưa thể hiện rõ ràng trong Quy hoạch điện VIII; **(ii)** cần làm rõ hơn dự báo nguồn cung năng lượng sơ cấp, cơ cấu nguồn điện, phụ tải, công nghệ năng lượng mới, công nghệ sản xuất, lưu trữ điện; mô hình mới trong tiêu thụ năng lượng; khủng hoảng năng lượng; thị trường năng lượng thế giới; rủi ro về thay đổi chính sách, về địa chính trị; rủi ro đối với mỗi kịch bản, nhất là sau năm 2030; **(iii)** giải pháp thực hiện lộ trình tái cơ cấu ngành điện; các điều kiện và cơ cấu ngành điện để hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam[28]; những rủi ro khi triển khai các dự án điện truyền thống (thủy điện, nhiệt điện than, nhiệt điện khí) đến năm 2030, các dự án điện năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió) để góp phần bảo đảm an ninh cung cấp điện; **(iv)** các giải pháp, cơ chế, chính sách đột phá, đặc biệt là dự kiến huy động nguồn lực tài chính rất lớn[29]; chưa có các cơ chế cụ thể để triển khai các dự án nguồn điện mới, đặc biệt

---

[26] Theo quy định tại Điều 45, Luật Quy hoạch về kế hoạch thực hiện quy hoạch:
"1. Kế hoạch thực hiện quy hoạch được ban hành sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt.
2. Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
a) Dự án đầu tư công;
b) Dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công;
c) Kế hoạch sử dụng đất;
d) Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch."

[27] Việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia sau Quy hoạch điện VIII.

[28] Trong đó, lộ trình điều chỉnh giá bán điện cần tính toán kỹ lưỡng để bảo đảm sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả, hệ quả tác động đến nền kinh tế, sức chịu đựng của người dân, doanh nghiệp nhưng đồng thời phải khuyến khích huy động nguồn lực đầu tư tư nhân. Ngoài ra, cần lưu ý đến vai trò của Nhà nước trong điều tiết thị trường. Việc bảo đảm an ninh năng lượng nói chung và phát triển điện lực nói riêng, dù nguồn vốn đầu tư từ đâu, tư nhân hay nhà nước đều là chức năng của Nhà nước chứ không phải chức năng của thị trường.

[29] Theo tính toán sơ bộ, khối lượng công việc cần phải triển khai xây dựng trong 5-7 năm tới đối với các nhà máy điện với tổng công suất lắp đặt bằng với 50 năm vừa qua. Giai đoạn 2021 - 2030 ước tính tổng vốn đầu tư phát triển nguồn và lưới điện truyền tải tương đương 134,7 tỷ USD, tức là tính trung bình cần có khoảng 13 tỷ USD mỗi năm; định hướng giai đoạn 2031-2050 ước tính nhu cầu vốn đầu tư phát triển nguồn và lưới điện truyền tải tương đương 399,2 - 523,1 tỷ USD. Trong đó, đầu tư cho nguồn điện khoảng 364,4 - 511,2 tỷ USD, lưới điện truyền tải khoảng 34,8 - 38,6 tỷ USD. Việc huy động và giải ngân nguồn lực này là hết sức khó khăn; đồng thời cần tính đến sức chịu đựng của nền kinh tế, yếu tố rủi ro rơi vào "bẫy nợ" này sinh từ các dự án đầu tư hạn tầng phát triển năng lượng.

đối với 11 dự án điện sử dụng khí hóa lỏng (LNG) với tổng công suất trên 19.000 MW, các dự án điện gió ngoài khơi với 6.000 MW; **(v)** xác định các cơ sở để điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch điện VIII khi cần thiết, bảo đảm công khai, minh bạch, đáp ứng nguyên tắc "động", "mở" của Quy hoạch; **(vi)** việc thiếu hành lang pháp lý đầy đủ trong việc xây dựng và ban hành Kế hoạch phát triển điện lực quốc gia, phương án phát triển điện lực tỉnh và việc triển khai các dự án điện gió, điện mặt trời[30]; đến nay, Kế hoạch phát triển điện lực quốc gia, phương án phát triển điện lực của nhiều địa phương vẫn chưa được ban hành, ảnh hưởng rất lớn đến triển khai các dự án nguồn điện, lưới điện. Nhiều dự án không có tên trong Quy hoạch điện VIII không thể triển khai được do phải chờ kế hoạch và phương án phát triển điện lực; **(vii)** tiến độ triển khai một số dự án năng lượng còn chưa phù hợp với yêu cầu và tình hình thực tế[31]. Trong quá trình lập Quy hoạch điện VIII và kế hoạch thực hiện, do chưa có quy định mang tính quy phạm về trình tự, thủ tục lập kế hoạch, về tiêu chí cụ thể đưa dự án vào quy hoạch, kế hoạch và về thời gian đưa dự án vào vận hành theo kế hoạch nên dễ dẫn đến cơ chế "xin - cho"; **(viii)** trong bối cảnh Quy hoạch điện VIII đã được phê duyệt trước Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, cần thiết đánh giá, rà soát lại về cơ cấu, quy mô phát triển các phân ngành năng lượng để bảo đảm tính đồng bộ và khả thi của các Quy hoạch.

(6) Các quy định pháp luật thay đổi thường xuyên. Chưa có cơ chế đấu thầu để lựa chọn nhà đầu tư phù hợp nhằm thu xếp vốn đầu tư cho các phân ngành năng lượng dẫn đến thiếu vốn đầu tư; chưa có các cơ chế ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp sản xuất xăng dầu, bảo đảm hạn mức sản xuất tối thiểu và cam kết sản lượng cung ứng, ràng buộc trách nhiệm của các bên tham gia vào thị trường năng lượng; chưa có chế tài ràng buộc trách nhiệm của các chủ đầu tư khi thực hiện chậm trễ các dự án quan trọng; thiếu cơ chế đặc thù cho phát triển ngành năng lượng, đặc biệt đối với các dự án điện cấp bách, quan trọng nhằm tạo sự cân bằng trong hệ thống nguồn, lưới điện; thiếu quy định có tính quy phạm về trình tự, thủ tục, tiêu chí[32]; cơ chế, chính sách giá điện thiếu đột phá, chậm thay đổi, chưa có giá điện hai thành phần, giá mua điện theo miền, theo khu vực để đưa ra

---

[30] Hiện nay, Kế hoạch phát triển điện lực quốc gia, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh (bao gồm danh mục các dự án điện) chưa được các cấp có thẩm quyền quy định có tính quy phạm về nội dung, trình tự, chi phí lập. Trong khi đó, Điều 11, Luật Điện lực về đầu tư phát triển điện lực quy định *"Đầu tư phát triển điện lực phải phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực. Các dự án đầu tư chưa có trong quy hoạch phát triển điện lực chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền quy hoạch cho phép"*. Theo Quy hoạch điện VIII, các dự án nhà máy điện NLTT, điện gió ngoài khơi không có trong danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư. Như vậy, để đầu tư xây dựng thì các dự án phải có tên trong Kế hoạch phát triển điện lực quốc gia. Quy hoạch không gian biển quốc gia, các quy hoạch chuyên ngành, đến nay đang trong quá trình thực hiện và trình phê duyệt, do vậy chưa có đủ cơ sở để triển khai thực hiện các dự án điện NLTT và cấp phép nghiên cứu phát triển điện gió ngoài khơi.

[31] Như Dự án điện khí LNG Long Sơn được đưa vào giai đoạn 2031 – 2035 (giãn tiến độ đầu tư thay vì giai đoạn 2026 – 2030 theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh) theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023. UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có văn bản số 13714/UBND-VP ngày 09/10/2023 gửi UBTVQH và Đoàn giám sát đề nghị đưa vào Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII với tiến độ xây dựng và hoàn thành dự án trong giai đoạn 2026-2030, không giãn tiến độ sang giai đoạn 2031 – 2035 để sớm đưa dự án vào vận hành, không đánh mất cơ hội đầu tư, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

[32] Như việc không có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục, xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch; tiêu chí xác định dự án đưa vào quy hoạch, kế hoạch.

tín hiệu định hướng đầu tư và phát triển phụ tải; chậm trễ trong ban hành các chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư vào lĩnh vực năng lượng, nhất là ngành điện[33].

(7) Một số văn bản pháp luật có nội dung không phù hợp, trái với văn bản đã ban hành của cơ quan cấp trên[34] theo kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra; một số văn bản hướng dẫn thi hành trong lĩnh vực năng lượng như Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu, Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11/4/2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam, Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/4/2020 về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam, Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg ngày 10/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam, có thể gây thiệt hại cho nền kinh tế, ảnh hưởng đến lợi ích của doanh nghiệp, người dân[35].

(8) Các văn bản hướng dẫn thực hiện được ban hành chậm, quy định chung chung dẫn đến nhiều Bộ, ngành, địa phương có cách hiểu khác nhau về thời hạn thực hiện từng nhiệm vụ, làm cho kết quả thực hiện không đạt yêu cầu đề ra. Ví dụ như đã được nêu trong Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023, Nghị quyết số 134/2020/QH14[36] ngày 17/11/2020, Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022[37], Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022, Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022.

2.1.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

Nguyên nhân khách quan

(1) Ngành năng lượng vừa có phạm vi rộng, vừa có tính kinh tế, xã hội, môi trường, vừa có tính kỹ thuật chuyên sâu; tính đồng bộ, liên thông, kết nối cao; chịu tác động trực tiếp của các yếu tố trong và ngoài nước.

(2) Quản lý nhà nước về ngành năng lượng tương đối phức tạp, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành và các địa phương, trong nước và quốc tế, được quy định trong nhiều VBQPPL khác nhau.

Nguyên nhân chủ quan

(1) Nhận thức về vị trí, vai trò của ngành năng lượng nói chung và của từng

---

[33] Như chưa hướng dẫn điểm c Khoản 2a Điều 6 Luật số 03/2022/QH15.

[34] Như việc tham mưu cơ chế, chính sách hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định 13/2020/QĐ-TTg trái với nội dung Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ; việc tham mưu đối tượng, điều kiện được áp dụng giá FIT 7,09UScent/kWh tại khoản 1 Điều 5 Quyết định 13/2020/QĐ-TTg không đúng với nội dung kết luận, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 402/TB-VPCP ngày 22/11/2020 của Văn phòng Chính phủ.

[35] 36 nhà đầu tư có các dự án điện gió, điện mặt trời chuyển tiếp tại Việt Nam và hiệp hội doanh nghiệp đã có văn bản kiến nghị ngày 10/3/2023 gửi Ủy ban KH,CN&MT và Đoàn giám sát về việc khắc phục những bất cập trong việc xây dựng và ban hành cơ chế giá phát điện nhà máy điện gió, điện mặt trời chuyển tiếp.

[36] Chậm hoàn thiện và phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025.

[37] Như chậm ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội. Đến ngày 20/9/2023 mới có 13/63 quy hoạch tỉnh được phê duyệt, trong khi đó còn chờ ban hành kế hoạch thực hiện, do đó sẽ ảnh hưởng lớn đến tiến độ triển khai dự án năng lượng tại địa phương.

phân ngành năng lượng nói riêng còn chưa đầy đủ, toàn diện. Trong khi đó, sự phát triển, thị trường năng lượng của khu vực, thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, nhất là trong thời gian gần đây do xung đột địa chính trị và khủng hoảng gây ra; sự phát triển khoa học, công nghệ trong lĩnh vực năng lượng diễn ra nhanh chóng.

(2) Hệ thống chính sách, pháp luật và bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng còn bất cập, chưa tương xứng với yêu cầu và quy mô phát triển ngành năng lượng, nhất là ngành điện theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

(3) Nguồn lực đầu tư cho công tác xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng còn hạn chế, dàn trải trong khi nhân lực, nhất là lực lượng tham mưu về chính sách, pháp luật trong ngành năng lượng còn hạn chế, chủ yếu được đào tạo chuyên ngành kỹ thuật nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình nghiên cứu, xây dựng chính sách.

(4) Sự phối hợp của các các cơ quan, địa phương liên quan trong công tác xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật chưa thật sự chặt chẽ, nhịp nhàng, mất nhiều thời gian.

(5) Công tác điều tra cơ bản, thống kê, dự báo, thiết lập cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực năng lượng còn bất cập làm ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình xây dựng chính sách, pháp luật, nhất là ảnh hưởng đến chất lượng các chiến lược, quy hoạch (tính khoa học, thống nhất, đồng bộ, khả thi) trong lĩnh vực năng lượng nói chung và trong từng phân ngành năng lượng nói riêng.

(6) Công tác sơ kết, tổng kết, đánh giá thường xuyên, định kỳ về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật, từ đó có những đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung kịp thời các văn bản pháp luật liên quan chưa được quan tâm đúng mức, hiệu quả chưa cao.

2.2. Đánh giá theo nội dung cụ thể[38]

2.2.1. Đối với phân ngành điện

Các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Điện lực và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực được ban hành kịp thời, đảm bảo tiến độ đề ra, tạo lập được một hệ thống VBQPPL về lĩnh vực điện lực đồng bộ, thống nhất với các VBQPPL có liên quan, qua đó đã góp phần đưa Luật Điện lực và các Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Điện lực vào cuộc sống, đảm bảo sự thống nhất, hiệu quả trong áp dụng pháp luật trên thực tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Điện lực số 28/2004/QH11 đã qua 03 lần sửa đổi, bổ sung nhưng đến nay vẫn tồn tại những bất cập liên quan đến các quy định về chính sách phát triển thị trường điện lực nhằm bảo đảm an ninh năng lượng cho đất nước; điều kiện hoạt động điện lực và cấp, miễn trừ, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực; chính sách giá điện theo cơ chế thị trường và hoạt động mua bán điện đảm bảo định hướng phát triển thị trường điện; chính sách quản lý, vận hành hệ thống điện an toàn, ổn định, tin cậy

[38] Xin xem chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

và đảm bảo chất lượng điện năng, đồng thời, khuyến khích tiết kiệm điện, hợp lý, tăng cường thực hiện giải pháp quản lý nhu cầu điện và điều chỉnh phụ tải điện; kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện, an toàn điện sau công tơ và an toàn đập, hồ chứa thủy điện[39]. Cụ thể như sau:

(**1**) Tại điểm c khoản 2a Điều 6 Luật số 03/2022/QH15 quy định "Nhà nước độc quyền trong vận hành lưới điện truyền tải, trừ lưới điện truyền tải do các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư xây dựng trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh", nhưng chưa có quy định hướng dẫn cụ thể Nhà nước độc quyền những hoạt động cụ thể nào trong lưới điện truyền tải để đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển nguồn điện, lưới điện và nhu cầu sử dụng điện trong toàn quốc theo đúng chủ trương nêu tại Nghị quyết số 55-NQ/TW để "Có cơ chế khuyến khích thu hút vốn ngoài nhà nước đầu tư xây dựng vào hệ thống truyền tải điện quốc gia" và "Thực hiện xã hội hoá tối đa trong đầu tư và khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, dịch vụ ngành năng lượng, bao gồm cả hệ thống truyền tải điện quốc gia trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh".

(**2**) Chưa có quy định điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục so với lập quy hoạch mới, chưa có quy định điều chỉnh cục bộ dự án trong quy hoạch phát triển điện lực tại Luật Điện lực và Luật Quy hoạch hiện hành, dẫn đến chậm bổ sung các công trình điện để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong từng khu vực. Chưa có quy định xử lý các trường hợp chồng lấn quy hoạch[40].

(3) Chưa có quy định "phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh" trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, chưa quy định danh mục dự án ngoài dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành điện trong quy hoạch phát triển điện lực ngành, dự án quan trọng và ưu tiên của tỉnh trong quy hoạch tỉnh dẫn đến không thể đánh giá các dự án điện không có trong danh mục Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh là phù hợp với quy hoạch, do đó, không thể triển khai theo các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng và điện lực[41].

---

[39] Tờ trình số 4999/TTr-BCT ngày 31/7/2023 của Bộ Công Thương về đề nghị xây dựng Luật Điện lực (sửa đổi).

[40] Ví dụ như: Luật Khoáng sản và Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia không quy định thời gian dự trữ khoáng sản quốc gia, không quy định có được thực hiện dự án trên mặt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

[41] Điều 45, Luật Quy hoạch quy định về "Kế hoạch thực hiện quy hoạch

1. Kế hoạch thực hiện quy hoạch được ban hành sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt.
2. Kế hoạch thực hiện quy hoạch bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
   a) Dự án đầu tư công;
   b) Dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công;
   c) Kế hoạch sử dụng đất;
   d) Xác định các nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực để thực hiện quy hoạch".

Căn cứ Phụ lục I Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và Nghị định 37/2019NĐ-CP ngày 07/05/2019, Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia xây dựng danh mục dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành Điện và thứ tự ưu tiên thực hiện. Các dự án không thuộc danh mục quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư sẽ được xác định trong bước lập Kế hoạch phát triển điện lực quốc gia. Tuy nhiên, hiện nay Kế hoạch phát triển điện lực quốc gia chưa được các cấp có thẩm quyền quy định về nội dung, trình tự, chi phí lập. Căn cứ Khoản 13, Điều 28, Nghị định 37/2019NĐ-CP ngày 07/05/2019, Quy hoạch tỉnh xây dựng danh mục dự án quan trọng tỉnh, sắp xếp thứ tự và phân kỳ thực hiện dự án. Quy hoạch tỉnh chỉ xem xét các vấn đề tổng thể và chỉ đề xuất Chính phủ phê duyệt các dự án quan trọng của tỉnh, các dự án còn lại sẽ được xem xét tại các Quy hoạch có tính chất kỹ thuật,

(**4**) Việc phân công, phân cấp trong quản lý nhà nước về hoạt động điện lực chưa đủ mạnh về thẩm quyền, trách nhiệm, chế tài, chưa tách bạch rõ hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; chưa đạt được sự đột phá trong việc thu hút đầu tư vào ngành điện lực từ cả các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài một cách ổn định và bền vững, đảm bảo có khả năng đáp ứng nhu cầu về năng lượng và an ninh năng lượng.

(**5**) Trong Luật Điện lực hiện nay chưa có quy định về giá phân phối điện, trong khi chi phí phân phối điện là một khâu cơ bản hình thành giá điện và cần phải được tách biệt khỏi khâu phân phối - bán lẻ hiện nay, phải được điều tiết nhằm đảm bảo hiệu quả trong khi xây dựng thị trường bán lẻ điện cạnh tranh. Bên cạnh đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Phí và lệ phí năm 2015: "Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Luật này". Như vậy, quy định tại khoản 2 Điều 31 Luật Điện lực về phí điều độ vận hành hệ thống điện và phí điều hành giao dịch thị trường điện lực chưa phù hợp với khoản 1 Điều 3 Luật Phí và lệ phí năm 2015. Quy định về thu hồi giấy phép hoạt động điện lực chưa đủ chi tiết để triển khai thực hiện.

(**6**) Không có hướng dẫn chuyển tiếp đối với thời hạn hợp đồng mua bán điện (PPA) và các Hợp đồng dự án khác trong Bộ Hợp đồng dự án. Trong khi đó, Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực có quy định giá điện của các nhà máy điện phải nằm trong khung giá phát điện, tuy nhiên hiện chưa có khung giá phát điện và PPA mẫu đối với các dự án nhà máy điện BOT.

(**7**) Thiếu các quy định kỹ thuật phù hợp nhằm đảm bảo hệ thống điện vận hành an toàn trước sự phát triển nhanh chóng của các công nghệ mới, đặc biệt là các công nghệ khai thác các nguồn NLTT.

2.2.2. Đối với phân ngành than

---

chuyên ngành theo quy định. Tại Phụ lục 2 Luật Quy hoạch số 21/17/QH14, ***phương án phát triển điện lực không được coi là Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành*** do vậy sẽ không thể lập Quy hoạch phát triển điện lực cấp tỉnh như trước đây.

Như vậy, muốn có danh mục các dự án điện (không thuộc danh mục quan trọng trong khi lập Quy hoạch tỉnh) thì phải được nghiên cứu, đề xuất và cấp có thẩm quyền phê duyệt trong kế hoạch 5 năm, hàng năm triển khai quy hoạch tỉnh hoặc ***điều chỉnh, bổ sung Phụ lục 2 Luật Quy hoạch số 21/17/QH14 - "Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh là Quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành".*** Hiện nay, một số tỉnh đã được phê duyệt quy hoạch tỉnh, tuy nhiên ***nội dung, trình tự, chi phí lập Kế hoạch triển khai quy hoạch tỉnh chưa được các cấp có thẩm quyền quy định.***

Phương án phát triển điện lực hiện nay được lập chưa thể hiện hết được tính toán, dự báo cho phát triển điện lực của địa phương, đồng thời việc xin ý kiến các đơn vị liên quan trong ngành điện còn hạn chế. Do đó việc triển khai đầu tư xây dựng các công trình điện đến nay gặp nhiều khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, thỏa thuận đấu nối với ngành điện.

Luật Điện lực cũng cần điều chỉnh quy định "Đầu tư phát triển điện lực phải phù hợp với quy hoạch/***kế hoạch*** phát triển điện lực. Các dự án đầu tư chưa có trong quy hoạch/***kế hoạch*** phát triển điện lực chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền quy hoạch/***kế hoạch*** cho phép".

Nhiều chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước và quy hoạch phát triển ngành than đã được ban hành[42]. Công tác hoàn thiện thể chế phát triển ngành than cơ bản đáp ứng được yêu cầu đề ra, đảm bảo cho các doanh nghiệp hoạt động phù hợp với quy định pháp luật và định hướng Chiến lược ngành than. Hệ thống VBQPPL về than thường xuyên được cập nhật, sửa đổi cho phù hợp với tình hình mới, đặc biệt quan tâm đến các hoạt động khai thác, kinh doanh than. Huy động thêm các nguồn lực để phát triển ngành than thông qua công tác tái cơ cấu, cổ phần hóa.

Tuy nhiên, qua giám sát cho thấy, Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật vẫn còn có những bất cập, mâu thuẫn, chồng chéo với các văn bản khác, cụ thể như:

(**1**) Có sự chồng chéo và đan xen giữa quản lý tài nguyên của các đơn vị trong ngành than (theo Quy hoạch ngành than) và quản lý của các tổ chức và cá nhân khác nhau trên địa bàn một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo Quy hoạch tỉnh) dẫn đến tiến độ triển khai đề án thăm dò, dự án khai thác kéo dài. Việc tiếp nhận, thẩm định và cấp phép thăm dò, khai thác than còn gặp một số khó khăn và vướng mắc, đặc biệt là do hồ sơ đề nghị cấp phép liên quan đến rừng phòng hộ, rừng tự nhiên. Ngoài ra, còn có tình trạng quá kỳ Quy hoạch phát triển ngành than đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của chủ giấy phép,... dẫn đến phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ nhiều lần để điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch.

(**2**) Quy định về quy hoạch đất chứa tài nguyên không được tổ chức một cách hợp lý, dẫn đến sự chồng chéo với quy hoạch ngành và sử dụng đất địa phương, gây lãng phí và tổn thất tài nguyên. Ngoài ra, quy định về khai thác khoáng sản không được thiết lập một cách chặt chẽ, dẫn đến việc phát sinh nhiều vấn đề cần phải giải quyết khi rất nhiều khu vực hoạt động khoáng sản liên quan đến rừng tự nhiên.

(**3**) Quy định việc bồi thường giải phóng mặt bằng khi thuê đất để hoạt động khoáng sản, việc xây dựng kế hoạch bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và cơ chế tài chính trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác còn nhiều bất cập[43].

(**4**) Quy định về cấp giấy phép khai thác khoáng sản mâu thuẫn với Nghị định số 105/2018/NĐ-CP ngày 08/8/2018 ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của TKV. Bất cập trong thu tiền cấp quyền khai thác và thuế tài nguyên. Một số quy định về đầu tư chưa rõ ràng, phân cấp chưa mạnh nên khó áp dụng, khó thực hiện được công tác thăm dò than ở nước ngoài để đưa về sử dụng trong nước.

---

[42] Luật Khoáng sản, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường; các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016, số 1265/QĐ-TTg ngày 24/8/2017 và các văn bản khác liên quan về việc phê duyệt điều chỉnh, điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030; Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 02/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh than và cung cấp than cho sản xuất điện (thay thế Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 26/8/2015). Mới đây, có Quyết định số 2233/QĐ-TTg ngày 28/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, từng bước xây dựng, hình thành và phát triển thị trường năng lượng (than, khí, điện) cạnh tranh lành mạnh theo từng giai đoạn với sự điều tiết của Nhà nước.

[43] Theo Báo cáo đối tượng chịu sự giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021 (đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường).

(**5**) Theo khoản 2 Điều 3 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành VBQPPL *"Quyết định của Thủ tướng Chính phủ không phải VBQPPL trong các trường hợp: a) Phê duyệt chiến lược, chương trình, đề án, dự án, kế hoạch"*. Tuy nhiên, Luật Khoáng sản năm 2010 có quy định rõ về Chiến lược tại Điều 9 (Chiến lược khoáng sản), đồng thời đối với ngành than (Chiến lược phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 89/2008/QĐ-TTg ngày 07/7/2008) là căn cứ để lập Quy hoạch phát triển ngành than: Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 09/01/2012; Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 16/3/2016; Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24/8/2017[44].

2.2.3. Đối với phân ngành dầu khí

Chính phủ và các cơ quan của Chính phủ đã ban hành nhiều VBQPPL liên quan đến việc phát triển ngành dầu khí. Luật Dầu khí ban hành năm 1993 và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật dầu khí năm 1993 là dấu mốc quan trọng, thực sự trở thành khung pháp lý nền tảng và cơ bản để triển khai các hoạt động dầu khí ở Việt Nam. Nhìn chung, về cơ bản chính sách, pháp luật về năng lượng trong lĩnh vực dầu khí giai đoạn 2016 - 2021 được ban hành tương đối kịp thời và đồng bộ với hệ thống pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho hoạt động dầu khí, đáp ứng yêu cầu phát triển năng lượng nói chung và năng lượng trong lĩnh vực dầu khí nói riêng, góp phần cải thiện đáng kể môi trường đầu tư kinh doanh cũng như các hoạt động trong lĩnh vực dầu khí, tạo điều kiện cho sự phát triển của ngành dầu khí, mang lại những đóng góp quan trọng vào ngân sách nhà nước và góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế, bất cập như sau:

(**1**) Chưa có khung pháp lý phù hợp cho hoạt động tận thu trong khai thác dầu khí sau khi nhà thầu chuyển giao tài sản và hoạt động khai thác cho nước chủ nhà vào thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc chấm dứt sớm hợp đồng vì lý do kinh tế. Do đó, chưa có khung pháp lý phù hợp để đạt được mục tiêu tối đa tận thu tài nguyên.

(**2**) Chưa có các điều kiện, cơ chế khuyến khích phù hợp cho hoạt động đầu tư bổ sung nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu (EOR) hoặc hoạt động đầu tư để phát triển các mỏ nhỏ, cận biên.

(**3**) Các quy định pháp luật về khuyến khích đầu tư đối với các dự án dầu khí được ban hành đã lâu (năm 2005), đã có những điều chỉnh, bổ sung nhưng theo từng trường hợp cụ thể, không mang tính tổng thể trên cơ xác định và cập nhật các tiêu chí về mặt kỹ thuật, kinh tế và pháp lý.

(**4**) Thủ tục trình, phê duyệt Báo cáo trữ lượng (RAR), Báo cáo kế hoạch đại cương phát triển mỏ (ODP), Báo cáo kế hoạch phát triển mỏ (FDP) chưa tối ưu nên thời gian trình, thẩm định và nhận được phê duyệt lâu, đôi khi không đáp ứng

---

[44] Theo Báo cáo số 180/BC-CP của Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021, trang 58.

được yêu cầu về tiến độ, bỏ lỡ các cơ hội đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh giá dầu diễn biến nhanh.

(5) Luật Dầu khí năm 2013 quy định việc áp dụng thuế theo quy định của Luật thuế, dẫn đến không có được mức thuế suất thuế tài nguyên, thuế xuất khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp thấp dưới khung để đảm bảo hiệu quả cho nhà đầu tư khi thực hiện các dự án tận thu trong khai thác. Chưa có sự điều chỉnh giảm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoạt động dầu khí trong khi thuế suất thuế TNDN thông thường đã được giảm 20% (từ mức 25% xuống 20%). Chưa có quy định về việc được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp khi tiếp nhận tài sản dầu khí sau khi Nhà thầu chuyển giao tài sản và hoạt động khai thác cho nước chủ nhà vào thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí hoặc chấm dứt sớm hợp đồng vì lý do kinh tế.

(6) Điều 26 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí năm 2008 và Điều 57 Nghị định số 95/2015/NĐ-CP ngày 26/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí chưa quy định cụ thể về việc đấu thầu cung cấp dịch vụ dầu khí trong khi khoản 4 - Điều 1 của Luật Đấu thầu quy định công tác đấu thầu dịch vụ phục vụ hoạt động dầu khí thực hiện theo quy định của Luật Dầu khí năm 2013.

(7) Hoạt động dầu khí là hoạt động có tính đặc thù nhưng không phải tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động dầu khí đều được quy định trong Luật Dầu khí năm 2013. Trong quá trình triển khai các dự án dầu khí, trường hợp Luật Dầu khí chưa có quy định hoặc quy định nhưng chưa bao trùm được một số vấn đề thực tế mang tính đặc thù của hoạt động dầu khí, các chủ thể liên quan được yêu cầu thực hiện trên cơ sở tham chiếu các quy định tại các Luật khác. Tuy nhiên, các quy định tham chiếu đó thường không phù hợp với đặc thù của hoạt động dầu khí nên rất khó áp dụng hoặc thực hiện.

(8) Quy định của các VBQPPL mới được ban hành trong một số trường hợp chưa phù hợp với quy định của các hợp đồng dầu khí đã được ký kết trước đó hoặc không thống nhất, đặc biệt là các quy định có ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của nhà đầu tư nên rất khó khăn trong việc hướng dẫn nhà thầu thực hiện nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh, tiềm ẩn các rủi ro pháp lý.

(9) Trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí theo quy định của các Hợp đồng Dầu khí, các nhà thầu Việt Nam là: *(i)* doanh nghiệp nhà nước (PVN) hoặc *(ii)* doanh nghiệp 100% vốn của doanh nghiệp nhà nước (Tổng công ty Thăm dò Khai thác dầu khí - PVEP) bên cạnh việc phải tuân theo các quy định của Luật Dầu khí và Hợp đồng dầu khí như các nhà thầu nước ngoài khác còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật khác của Việt Nam như: Luật Đầu tư, Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp... Do có sự khác biệt này nên quá trình triển khai các dự án dầu khí của PVN và PVEP trong thời gian vừa qua đã gặp một số vướng mắc, đặc biệt liên quan đến các thủ tục đầu tư đối với dự án dầu khí.

(10) Các quy định chính sách liên quan đến điều tra cơ bản về dầu khí, hợp đồng dầu khí, khai thác tận thu… còn thiếu hoặc chưa rõ ràng; thủ tục, trình tự

phê duyệt các bước triển khai hoạt động dầu khí, dự án dầu khí, chính sách ưu đãi đầu tư... còn phức tạp, một số vấn đề chưa đồng bộ với pháp luật liên quan.

(11) Một số văn bản hướng dẫn thi hành Luật Dầu khí có các quy định chưa phù hợp với các luật khác.

Tại Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV đã thông qua dự thảo Luật Dầu khí (sửa đổi), về cơ bản đã khắc phục được những khó khăn, vướng mắc, bất cập nêu trên. Luật Dầu khí năm 2022 đã thể chế hóa đầy đủ các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về định hướng Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đồng thời bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thông lệ công nghiệp dầu khí quốc tế.

2.2.4. Đối với phân ngành năng lượng tái tạo

Hiện nay nhiều chính sách, pháp luật của Nhà nước đã được ban hành nhằm khuyến khích và hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo, cũng như tạo điều kiện thuận lợi nhất để có thể khai thác, phát triển năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Nhiều chính sách tích cực đã tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia việc khai thác, sử dụng NLTT. Trong thời gian vừa qua, các cơ quan nhà nước đã có nhiều VBQPPL nhằm cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển phát triển KT-XH, trong đó có chú trọng tới phát triển NLTT. Mặc dù chưa có luật riêng về NLTT như nhiều nước khác trên thế giới, tuy nhiên, việc khuyến khích, hỗ trợ phát triển NLTT đã được quy định trong nhiều văn bản luật như Luật Điện lực, Luật Đầu tư, Luật BVMT, Luật SDNLTK&HQ. Nhiều nghị quyết, quy định, chương trình, đề án được xây dựng và ban hành nhằm thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, chính sách của Đảng vào đời sống thực tiễn với mục tiêu phát triển NLTT vì sự phát triển bền vững của đất nước[45].

Hệ thống chính sách, pháp luật nêu trên đã tạo động lực thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của thị trường điện NLTT tại Việt Nam, đặc biệt khi dành mức giá ưu đãi cho các nhà đầu tư, sản xuất điện gió, điện mặt trời và điện sinh khối, đã tạo điều kiện kích hoạt thị trường đầu tư NLTT và các giao dịch ngân hàng, tài chính sôi động. Nhìn vào bối cảnh phát triển nguồn điện ở giai đoạn này, các chính sách nêu trên đã giúp giảm thiểu nguy cơ thiếu điện trong ngắn hạn và tạo một lượng công suất dự phòng đáng kể, giảm nhập khẩu than đồng thời tăng chỉ số an

---

[45] Nghị quyết số 55-NQ/TW đã nhấn mạnh việc phát triển một cách hài hòa các nguồn năng lượng quốc gia, đặc biệt ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; Ngày 25/11/2015, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 2068/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Ngày 18/03/2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 428/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến năm 2030, với mục tiêu "Ưu tiên phát triển nguồn năng lượng tái tạo cho sản xuất điện; tăng tỷ lệ điện năng sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo (không kể nguồn thủy điện lớn và vừa, thủy điện tích năng) đạt khoảng 7% năm 2020 và trên 10% năm 2030".

ninh năng lượng quốc gia[46].

Tuy nhiên, VBQPPL có liên quan đến NLTT vẫn còn một số hạn chế, bất cập như sau:

(**1**) Luật Quy hoạch có hiệu lực từ 01/01/2019 đã quy định chỉ tồn tại duy nhất 01 quy hoạch phát triển điện lực là Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia. Do vậy, Quy hoạch điện mặt trời quốc gia và các Quy hoạch điện mặt trời tỉnh không có cơ sở để các cấp có thẩm quyền phê duyệt mặc dù đã được yêu cầu từ năm 2017.

(**2**) Cơ chế giá bán điện cố định (FIT) là cơ chế giá hỗ trợ của Nhà nước chỉ được áp dụng trong thời gian nhất định để khuyến khích thu hút đầu tư vào những lĩnh vực cần đầu tư trong một giai đoạn thời gian nhất định, cụ thể ở đây là điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác do đó thường có hiệu lực trong một thời gian ngắn. Việc tiếp tục kéo dài thời gian hưởng cơ chế giá FIT là không phù hợp bởi: *(i)* Không đúng với bản chất có thời hạn của chính sách hỗ trợ; *(ii)* Việc ban hành và thực hiện cơ chế giá FIT chưa bám sát giá thành thực tế, việc hướng dẫn thực hiện còn hạn chế. Hiện nay giá đầu vào của các vật tư, nguyên liệu, thiết bị và công nghệ trong lĩnh vực điện gió, điện mặt trời giảm hơn so với thời điểm ban hành chính sách hỗ trợ và có xu thế tiếp tục giảm. Ngoài ra, cơ chế giá FIT chung một mức cho toàn quốc dẫn đến ở những nơi có điều kiện bức xạ mặt trời, điều kiện gió tốt thường tập trung nhiều các dự án điện gió, điện mặt trời so với các khu vực khác. Thời điểm ban hành và thực hiện đúng vào thời điểm xảy ra đại dịch COVID - 19 nên việc triển khai gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

(**3**) Các quy định pháp luật, cơ chế, chính sách liên quan tới hoạt động đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển để phát triển điện gió còn chưa đầy đủ, đồng bộ, điều này đã ảnh hưởng rất lớn tới công tác quản lý nhà nước cũng như của tổ chức, cá nhân có nhu cầu phát triển các dự án điện gió ngoài khơi.

Ngoài ra, công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng kéo dài làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án, nhất là các dự án điện gió do chưa có văn bản quy định, hướng dẫn về bồi thường, hỗ trợ đối với đất và tài sản trên đất nằm trong hành lang an toàn cột tháp gió.

(**4**) Đối với vấn đề phát triển điện gió ngoài khơi, hiện nay chưa được quy định cụ thể trong Quy hoạch Điện VIII, chưa có Quy hoạch không gian biển quốc gia, chưa có VBQPPL hướng dẫn, chưa có quy định cụ thể trong xây dựng cấp phép đầu tư, triển khai thực hiện, nghiệm thu đưa vào vận hành các dự án loại này. Thực tiễn cho thấy không thể tham chiếu hoặc vận dụng luật khác vì trong lĩnh vực này có đặc thù liên quan đến nhiều vấn đề, cần sớm khắc phục trong quá trình xây dựng pháp luật.

---

[46] Ngày 10/9/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam. Ngày 05/3/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 08/2020/QĐ-TTg về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg ngày 24/3/2014 về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam. Ngày 06/4/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam.

2.2.5. Đối với phân ngành năng lượng nguyên tử

Luật Năng lượng nguyên tử (NLNT) được Quốc hội khóa XII thông qua vào tháng 6/2008 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2009. Đây là một trong những VBQPPL quan trọng nhất trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử. Chính phủ đã chỉ đạo xây dựng và ban hành 04 Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật, quy hoạch địa điểm xây dựng nhà máy điện hạt nhân (NMĐHN). Bên cạnh đó, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương đã xây dựng và ban hành nhiều thông tư hướng dẫn và các tiêu chuẩn kỹ thuật Việt Nam về an toàn bức xạ và an toàn hạt nhân.

Đến cuối năm 2016, Quốc hội đã quyết định dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án điện hạt nhân (ĐHN) Ninh Thuận theo Nghị quyết số 31/2016/QH14 ngày 22/11/2016. Quy hoạch điện VIII chưa có phương án phát triển ĐHN, song đã đề xuất xây dựng Trung tâm nghiên cứu phát triển ĐHN[47]. Việc Ban Chấp hành Trung ương đã ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 14/10/2016, theo đó Quốc hội ban hành Nghị quyết số 31/2016/QH14 về dừng thực hiện chủ trương đầu tư Dự án ĐHN Ninh Thuận và Chính phủ ban hành Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển KT-XH, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023 là những quyết sách đúng đắn, kịp thời, phù hợp với tình hình thực tiễn, tạo ra bước ngoặt lớn cho sự phát triển đi lên của tỉnh Ninh Thuận[48], cũng như phát triển ngành năng lượng Việt Nam, nhất là sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 55-NQ/TW. Đạt được những kết quả nổi bật nêu trên là nhờ sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, trước hết là chủ trương, chính sách đúng đắn, sáng suốt, mang tầm chiến lược, có tính lịch sử và nổi bật của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị và kết quả triển khai kịp thời Nghị quyết số 31/2016/QH14 của Quốc hội, Nghị quyết số 115/NQ-CP của Chính phủ, sự hỗ trợ hiệu quả của các cơ quan Trung ương và đặc biệt là nỗ lực, chủ động, tích cực của Đảng bộ, chính quyền các cấp, sự nhất trí, đồng lòng và tham gia hưởng ứng của Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Mặc dù việc khởi công xây dựng NMĐHN Ninh Thuận 1 vào năm 2014, đưa tổ máy đầu tiên vận hành vào năm 2020 (và sau đó là NMĐHN Ninh Thuận 2) đã không thực hiện được, nhưng trong quá trình chuẩn bị tổ chức thực hiện, các cơ quan, đơn vị chủ yếu có liên quan đã có được bài học kinh nghiệm cần thiết, phối hợp hành động, đặc biệt là đã xây dựng đội ngũ cán bộ được đào tạo và có kinh

---

[47] Danh mục các đề án/dự án ưu tiên về hoàn thiện chính sách pháp luật và tăng cường năng lượng của ngành điện (Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ).

[48] Trong 5 năm 2016-2020 là tốc độ tăng GRDP bình quân của tỉnh thuộc nhóm các địa phương có tốc độ tăng trưởng cao nhất cả nước; quy mô kinh tế sau 5 năm tăng gấp 2,16 lần; thu ngân sách tăng gấp 2,4 lần so với năm 2015; thu hút vốn đầu tư tăng mạnh; đời sống của Nhân dân được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh; văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ; an ninh, quốc phòng được giữ vững. Đặc biệt, người dân đã được hưởng thành quả trực tiếp từ quá trình phát triển, chỉ số thu nhập bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương có tốc độ tăng rất nhanh. Năm 2021, mặc dù do tác động tiêu cực của đại dịch COVID - 19, tình hình kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn, nhưng tốc độ tăng trưởng, thu NSNN, thực hiện vốn đầu tư toàn xã hội, giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh Ninh Thuận tiếp tục đạt được những kết quả tích cực. Tỉnh Ninh Thuận đã trở thành trung tâm NLTT của cả nước, thu hút được các nhà đầu tư lớn chiến lược, tập trung vào một số lĩnh vực trọng điểm, đột phá, có những dự án lớn có tính lan tỏa.

nghiệm. Nghị quyết số 31/2016/QH14 của Quốc hội và các văn bản chỉ đạo của Chính phủ về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư Dự án ĐHN Ninh Thuận (từ 2016 đến nay) đã được các Bộ, ngành, tỉnh Ninh Thuận và các cơ quan hữu quan thực hiện tương đối nghiêm túc, mang lại nhiều kết quả tích cực.

Với định hướng phát triển tỉnh Ninh Thuận như một trung tâm NLTT của cả nước là một chủ trương phù hợp. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu này, ngoài sự nỗ lực của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp của tỉnh Ninh Thuận, cần phải có sự quan tâm, phối hợp chặt chẽ từ các cơ quan và tổ chức liên quan để tận dụng hiệu quả các dự án điện NLTT, đặc biệt là điện mặt trời và điện mặt trời mái nhà. Điều này là cần thiết, do các hạn chế của nguồn điện này, bao gồm tính phân tán và giờ vận hành phát điện trong năm thấp hơn các loại nguồn điện khác.

2.2.6. Đối với lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Luật SDNLTK&HQ (Luật số 50/2010/QH12) được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/06/2010, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011. Luật số 50/2010/QH12 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật được đánh giá là ban hành đúng thời điểm và đã tạo ra hành lang pháp lý điều chỉnh các hoạt động, hành vi về sử dụng năng lượng trong các lĩnh vực của nền kinh tế, đã tạo được sự đồng thuận, vào cuộc của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân trong việc nâng cao nhận thức và thực thi các giải pháp SDNLTK&HQ.

Tuy nhiên, pháp luật về SDNLTK&HQ vẫn còn một số hạn chế, bất cập như sau:

(1) Nhiều nội dung quy định trong Luật còn mang tính khuyến khích, cơ chế thực thi, chế tài xử lý vi phạm còn chưa đủ mạnh; việc triển khai thi hành Luật vẫn còn nhiều bất cập và hạn chế.

(2) Còn thiếu các quy định cụ thể các giải pháp thúc đẩy thị trường dịch vụ tiết kiệm năng lượng (TKNL); hoạt động kiểm toán năng lượng có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, chất lượng kiểm toán năng lượng còn thấp, không có cơ quan độc lập để kiểm định chất lượng dịch vụ kiểm toán năng lượng, tư vấn năng lượng. Đặc biệt là chưa quy định hành lang pháp lý cho việc phát triển thị trường TKNL thông qua cơ chế thực hiện các hợp đồng hiệu quả năng lượng theo mô hình công ty dịch vụ năng lượng (ESCO).

(3) Quy định về các cơ chế ưu đãi, khuyến khích trong Luật còn chưa cụ thể, dẫn đến các chính sách ưu đãi đối với hoạt động SDNLTK&HQ chưa được triển khai thực hiện. Nhiều đối tượng chịu sự điều chỉnh của Luật chưa thực hiện đầy đủ quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn. Việc thực hiện quy định pháp luật về mua sắm công đối với các phương tiện, thiết bị TKNL tại các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp còn hạn chế.

(4) Chưa có các cơ chế chính sách cụ thể về huy động các nguồn lực, nguồn ngân sách để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; đầu tư công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật thực hiện tốt công tác SDNLTK&HQ.

(5) Thiếu chuyên gia, công chức có kinh nghiệm và kỹ năng khi thực hiện

giám sát và quản lý các hoạt động chuyên môn về hiệu quả năng lượng tại địa phương; thiếu trang thiết bị, phương tiện, thiết bị đo chuyên dụng, các công cụ tính toán… cho hoạt động TKNL tại địa phương; chưa hoàn chỉnh các chính sách chuyển đổi thị trường và quản lý hiệu suất phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng[49]. Công tác đào tạo chuyên môn về hiệu quả năng lượng cho nguồn nhân lực của các tổ chức tư vấn chưa được thường xuyên, thông tin về công nghệ, thiết bị hiệu quả năng lượng chưa được cập nhật cho các đối tượng liên quan.

2.2.7. Về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Ngay sau khi Quốc hội thông qua Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022, Chính phủ đã ban hành 03 Nghị định[50], Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành 04 Thông tư hướng dẫn thi hành[51]. Trong thời gian qua, hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường (BVMT) trong phát triển năng lượng cơ bản được ban hành đồng bộ, thống nhất và khả thi khi áp dụng vào thực tiễn.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế, bất cập như sau:

(**1**) Theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT, hầu hết các dự án đầu tư xây dựng phải thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) làm cơ sở thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư. Tuy nhiên, hiện chưa có quy định về bộ đơn giá phân tích và quan trắc môi trường. Vì vậy, chủ đầu tư không có cơ sở để xây dựng báo cáo ĐTM; các dự án được miễn đăng ký môi trường theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP nhưng nếu có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thì vẫn phải lập ĐTM. Thực tế có một số dự án sử dụng rất ít đất lúa nhưng vẫn phải thực hiện thủ tục ĐTM, điều này gây nhiều khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện dự án, đặc biệt là các dự án năng lượng tái tạo[52].

(**2**) Việc ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện đánh giá tác động của các dự án về phát triển năng lượng vẫn còn ít và nếu có, việc đánh giá tác động môi trường vẫn còn định tính. Đây là điểm quan trọng có thể làm cho định hướng phát triển năng lượng của nước ta chưa thực sự hợp lý.

(**3**) Còn có những thiếu sót trong hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn về

---

[49] Chưa có chính sách cụ thể để khuyến khích tiềm năng phát triển các sản phẩm hiệu suất cao có tính định hướng thị trường; Thiếu các chính sách về nguồn lực hỗ trợ đầu tư và hoạt động nghiên cứu - phát triển cho đầu tư đổi mới dây chuyền công nghệ để sản xuất các sản phẩm TKNL hiệu suất cao.

[50] Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 06/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT.

[51] Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu; số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT; số 06/2023/TT-BTNMT ngày 31/7/2023 hướng dẫn lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch; số 17/2022/TT-BTNMT ngày 15/11/2022 ban hành quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải.

[52] Qua tổng hợp kiến nghị của một số Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các địa phương, Ủy ban KH,CN&MT nhận được 34 kiến nghị về các vấn đề vướng mắc, bất cập khi thực hiện các quy định tại Nghị định 08/NĐ-CP, 02 kiến nghị về vướng mắc, bất cập khi thực hiện các quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

BVMT để phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm đối với các dự án khai thác và sử dụng năng lượng hóa thạch.

(**4**) Thiếu các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện đánh giá tác động của các dự án về phát triển năng lượng.

(**5**) Chưa có cơ chế khuyến khích chuyển đổi năng lượng công bằng (như tín dụng xanh, thuế các-bon…) đối với việc chuyển đổi nguồn năng lượng hóa thạch mà hiện nay đang chiếm tỉ lệ lớn trong cơ cấu nguồn điện Việt Nam, nhất là nhiệt điện than.

III. Trách nhiệm của các cơ quan

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm về những hạn chế, bất cập nêu trên, trong đó có trách nhiệm sau đây:

3.1. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Chính phủ chịu trách nhiệm chung trong chỉ đạo xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng; chịu trách nhiệm chính trong việc chưa bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng ban hành chính sách, pháp luật thuộc thẩm quyền, trong đó có việc chậm phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, Quy hoạch điện VIII, Quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch thực hiện các quy hoạch liên quan; chưa kịp thời triển khai các Nghị quyết có liên quan của Quốc hội, UBTVQH.

3.2. Các Bộ, ngành liên quan

(**1**) Bộ Công Thương chịu trách nhiệm về những hạn chế, bất cập, vi phạm trong công tác tham mưu ban hành, ban hành theo thẩm quyền chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng nói chung, trong đó có việc lập, bổ sung và điều chỉnh quy hoạch về phát triển năng lượng[53], một số chính sách khuyến khích phát triển điện gió, điện mặt trời; chưa triển khai thực hiện một số nhiệm vụ chính được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 về việc phê duyệt Chiến lược phát năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050[54]. Chịu trách nhiệm trong việc chậm ban hành và những hạn chế, bất cập liên quan đến Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, Quy hoạch điện VIII, kế hoạch thực hiện các quy hoạch liên quan.

(**2**) Một số Bộ, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm về những hạn chế, bất cập trong công tác xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng thuộc trách nhiệm của mình, trong đó có việc chưa chủ động và phối hợp chưa chặt chẽ trong quá trình xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật về phát

---

[53] Bổ sung riêng lẻ nhiều dự án đã làm vượt công suất quy hoạch 5,73 lần so với tổng công suất vận hành được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

[54] Thực hiện các nghiên cứu, các dự án thí điểm về công nghệ NLTT; đánh giá tính khả thi và tác động đến môi trường của các dự án được cấp phép và lựa chọn đô thị, các xã đặc trưng của các vùng sinh thái để xây dựng đề án thí điểm phát triển khu vực đô thị, nông thôn xanh; đánh giá tính khả thi và tác động đến môi trường của các vùng được quy hoạch…

triển năng lượng, nhất là về công tác quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

3.3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm về những hạn chế, bất cập trong công tác ban hành chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng thuộc thẩm quyền của mình, trong đó có việc chưa chủ động và tích cực phối hợp trong quá trình xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật, việc đề xuất điều chỉnh quy hoạch liên quan và chậm trình ban hành quy hoạch tỉnh.[55]

Phần thứ ba
TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG

I. Kết quả đạt được

1. Về tình hình cung cầu và an ninh năng lượng

1.1. Về cung cấp, tiêu thụ năng lượng và nhập khẩu năng lượng

Thực hiện các chủ trương, đường lối đúng đắn của Đảng như Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 41-NQ/TW và Nghị quyết số 55-NQ/TW, được thể chế hóa qua nhiều VBQPPL như Luật Điện lực, Luật Dầu khí, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật SDNLTK&HQ,...; các nghị định, quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện các luật, triển khai các chiến lược, quy hoạch phân ngành dầu khí, điện, than và năng lượng tái tạo..., ngành năng lượng trong nhiều năm qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, các khâu khai thác, chế biến, vận chuyển và phân phối nhiên liệu và điện lực cơ bản đã đáp ứng đủ cho phát triển KT-XH, đảm bảo an ninh năng lượng, đóng góp vai trò quan trọng vào tăng trưởng GDP và nâng cao đời sống người dân.

1.1.1. Về cung cấp năng lượng

a) Cung cấp năng lượng cơ bản đáp ứng đủ yêu cầu phát triển KT-XH.

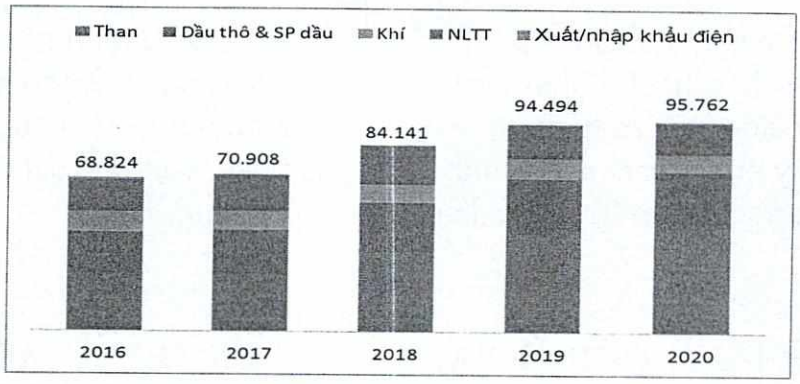
Trong giai đoạn 2016 - 2020, tổng cung cấp năng lượng sơ cấp trong nước liên tục tăng trưởng, bình quân đạt 8,7%/năm, từ trên 68,8 triệu tấn dầu quy đổi (TOE) năm 2016 lên mức gần 95,8 triệu TOE vào năm 2020; cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH.

---

[55] Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, một số địa phương yêu cầu điều chỉnh quy hoạch để thực hiện các dự án quy hoạch sau gây chậm tiến độ và chi phí cho các hạng mục dự án đã đầu tư chưa thu hồi được (ví dụ: 500 kV Nho quan - Phủ Lý - Thường Tín đoạn đi qua địa phận tỉnh Hà Nam. Việc rà soát, thống nhất chỉ tiêu, danh mục dự án năng lượng đảm bảo quy hoạch tỉnh phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia (Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia và Quy hoạch điện VIII) theo quy định của Luật Quy hoạch được triển khai chưa tốt.

Hình 1.1: Tổng cung cấp năng lượng sơ cấp giai đoạn 2016-2020

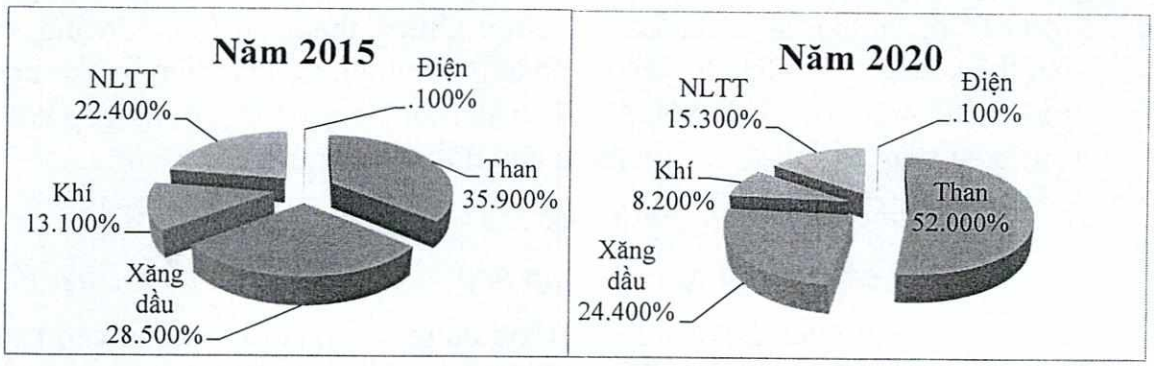
Đơn vị: Nghìn TOE[56]



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

Năm 2020, tổng cung cấp năng lượng sơ cấp (NLSC) của Việt Nam ước tính đạt 95.762 triệu TOE, chỉ tăng 1,5% so với năm 2019. Trong khi đó, cả giai đoạn 2016 - 2019, tỷ lệ tăng trưởng là 10,7%/năm. Theo niên giám thống kê Việt Nam 2022[57] do Tổng cục Thống kê công bố ngày 30/6/2023, tổng cung năng lượng sơ cấp năm 2021 ước tính khoảng 99,56 triệu TOE, trong đó, than 49,81 triệu TOE, dầu thô 16,88 triệu TOE, xăng dầu và các sản phẩm dầu khác 6,98 triệu TOE, khí thiên nhiên 6,71 triệu TOE, nhiên liệu sinh học Biomas 9,7 triệu TOE, điện 9,5 triệu TOE (nhập khẩu điện 0,119 triệu TOE).

Hình 1.2: Tỷ trọng các loại năng lượng trong NLSC giai đoạn 2016-2020



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050

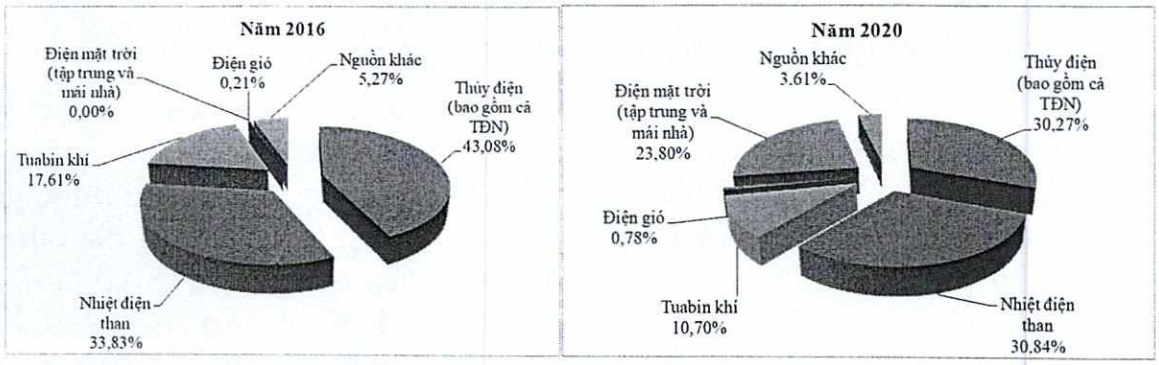
Nhìn vào nhịp độ tăng trưởng và tỷ trọng các loại năng lượng trong tổng cung cấp năng lượng (Hình 1.2), có thể thấy trong giai đoạn 2016 - 2020 than có tốc độ tăng trưởng tương đối cao đạt 17,1%/năm, chiếm 35,9% trong tổng NLSC năm 2015, tăng lên 52,0% vào năm 2020; dầu và khí chiếm tỷ trọng từ 28,5% và 13,1% năm 2015 giảm xuống tương ứng với 24,4% và 8,2% vào năm 2020, tiếp theo nhịp tăng trưởng trung bình xuất nhập khẩu điện năng 9,1%/năm. Trong khi đó, nguồn năng lượng tái tạo, nòng cốt là thủy điện đạt mức tăng bình quân 0,8%/năm, có xu hướng giảm tỷ trọng từ 22,4% năm 2015 xuống còn 15,3% vào

[56] Tấn dầu quy đổi (Tonne of Oil Equivalent), tương đương nhiệt trị 10.000 Kcal.
[57] Website: https://www.gso.gov.vn.

năm 2020. Tỷ trọng các nguồn NLTT[58] giảm một phần trong giai đoạn này do sản lượng thủy điện tăng không đáng kể, tuy nhiên cũng có bù lại bằng sự gia tăng nhanh các nguồn điện mặt trời và điện gió.

Tổng công suất các nhà máy điện tăng thêm 30.420 MW, với tốc độ tăng trưởng 12,25% trong giai đoạn 2016 - 2020. Năm 2020 hệ thống điện Việt Nam có tổng công suất lắp đặt nguồn điện là 69.342 MW. Trong đó, công suất nhiệt điện than 21.383 MW, chiếm 30,84%; thủy điện 20.993 MW; điện mặt trời (bao gồm điện mặt trời mái nhà) 16.506 MW; tuabin khí 7.422 MW; điện gió 538 MW; các nguồn khác bao gồm nhiệt điện dầu, điện sinh khối và nhập khẩu có tổng công suất khoảng 2.500 MW. Tỷ lệ cơ cấu nguồn điện được thể hiện trong Hình 1.3.

Hình 1.3: Cơ cấu công suất các nguồn điện năm 2016 và 2020



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

Tổng công suất nguồn điện năm 2021 là 76.364 MW, tăng thêm 7.022 MW so với năm 2020, chủ yếu là từ các nguồn điện mặt trời và gió. Con số này năm 2022 là 77.789 MW, tăng thêm 1.425 MW so với năm 2021.

Tổng sản lượng điện sản xuất toàn quốc năm 2020 là khoảng 246 TWh, tăng 2,91% so với năm 2019. Trong cơ cấu điện năng sản xuất toàn quốc năm 2020, nhiệt điện than đóng góp tỷ trọng lớn nhất 50% với 123 TWh, thủy điện với 73 TWh chiếm 29,5%, nhiệt điện khí với 35 TWh chiếm 14%, điện mặt trời chiếm 4,4%, nhập khẩu chiếm 1,2%, phần còn lại 1% từ dầu và NLTT khác. Ngoài nguồn điện trong nước, năm 2020 Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,93 tỷ kWh từ Trung Quốc và 1,14 tỷ kWh từ Lào.

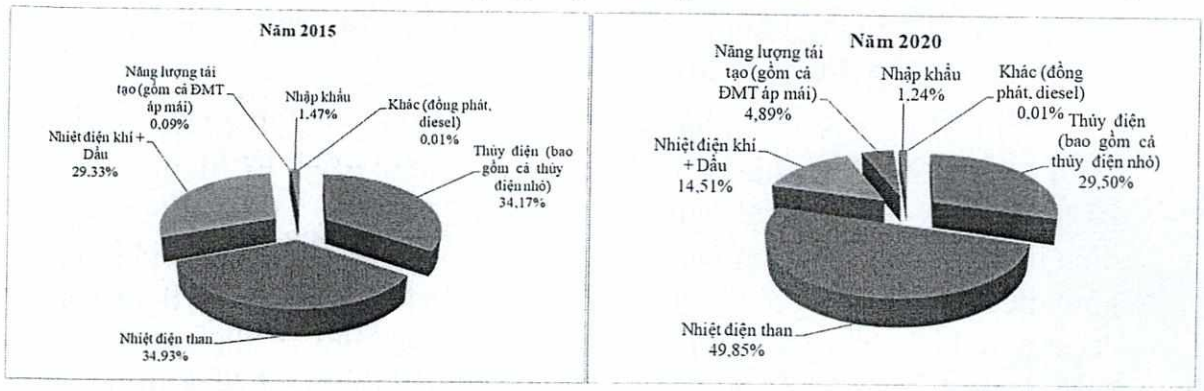
Tổng sản lượng điện sản xuất toàn quốc năm 2021 là 255 TWh với tỷ trọng sản lượng từ các nguồn: thủy điện 30,8%; nhiệt điện than 46,3%; tuabin khí/dầu 10,3%; NLTT ngoài thủy điện (điện mặt trời, gió, sinh khối) 11,7%; nhập khẩu 0,6%.

Theo tổng kết năm 2022 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN): Điện sản xuất năm 2022 đạt 268,4 tỷ kWh (tăng 5,26% so với năm 2021), trong đó nhiệt điện than chiếm 39,1%; thủy điện chiếm 35,4%; điện khí 11%; điện từ NLTT (chủ yếu là điện mặt trời và gió) là 12,9%.

---

[58] Năng lượng tái tạo bao gồm: Ethanol khoáng, năng lượng mặt trời nước nóng, thủy điện, điện gió, điện mặt trời nối lưới và sinh khối phi dân dụng (Ghi chú của Bộ Công Thương).

Hình 1.4: Cơ cấu sản lượng điện năng sản xuất năm 2015 và 2020



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

b) Chất lượng cung cấp năng lượng ngày càng được cải thiện

Các chỉ tiêu về độ tin cậy cung cấp điện đã được cải thiện tích cực; tỷ lệ điện năng tổn thất do truyền tải và phân phối giảm từ 7,94% năm 2015 xuống còn xấp xỉ 6,5% năm 2020 và 6,24% năm 2022, tương đương với nhiều nước phát triển trên thế giới. Theo thống kê của EVN, năm 2022: tần suất mất điện thoáng qua trung bình (MAIFI) là 1,65 lần; số lần mất điện trung bình (SAIFI) là 2,95 lần (giảm từ 29,24 lần năm 2012), và thời gian mất điện của lưới phân phối trung bình (SAIDI) 283 phút, giảm 26 phút so với năm 2021 (năm 2012 là 8000 phút).

Khả năng tiếp cận điện năng được cải thiện, ngành điện đã nỗ lực đầu tư cấp điện nông thôn, trọng điểm là các khu vực miền núi phía Bắc, khu vực Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Đến cuối năm 2022, số xã có điện trên cả nước đạt 100%, số hộ có điện trên cả nước đạt 99,74% và số hộ dân nông thôn được sử dụng điện đạt 99,53%, bao gồm cả điện lưới và điện sản xuất tại chỗ. Hầu hết các xã biên giới đã có điện, góp phần vào công tác định canh định cư, phát triển kinh tế và giữ gìn an ninh khu vực biên giới. Tính đến cuối năm 2022, EVN đã đảm nhận cấp điện cho 11/12 huyện đảo (trừ huyện đảo Hoàng Sa).

Chất lượng xăng dầu ngày càng được nâng cao, số lượng trạm xăng dầu gia tăng nhanh chóng, nhất là tại các tuyến đường cao tốc, vùng nông thôn, đô thị mới, đáp ứng yêu cầu phát triển.

1.1.2. Về tiêu thụ năng lượng cuối cùng[59] (NLCC)

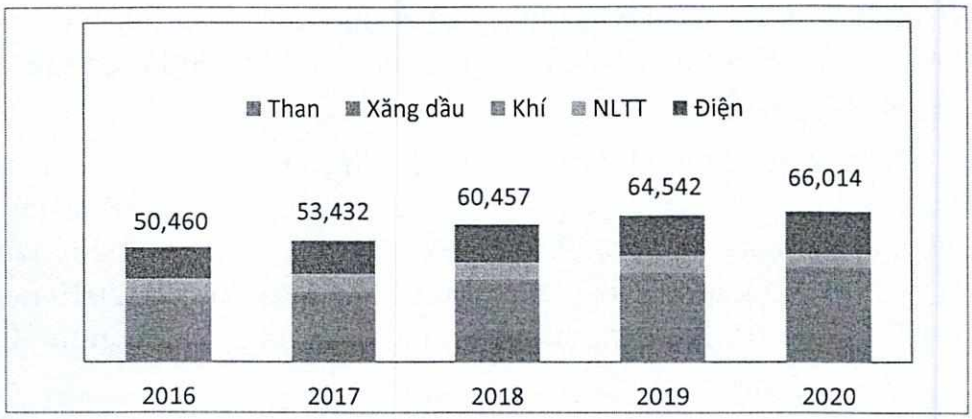
a) Tiêu thụ năng lượng gia tăng đáng kể

Giai đoạn 2016 - 2020, tổng tiêu thụ NLCC tăng bình quân 6,8%/năm, từ 50,46 triệu tấn dầu quy đổi (TOE) năm 2016 tăng lên 66,0 triệu TOE vào năm 2020. Diễn biến tổng NLCC được thể hiện ở Hình 1.5 dưới đây:

[59] Năng lượng cuối cùng: Năng lượng/ nhiên liệu tới nơi hộ tiêu thụ (cuối cùng), sau các quá trình khai thác, nhập khẩu, được chế biến (lọc dầu, sản xuất điện), qua các khâu truyền tải và phân phối.

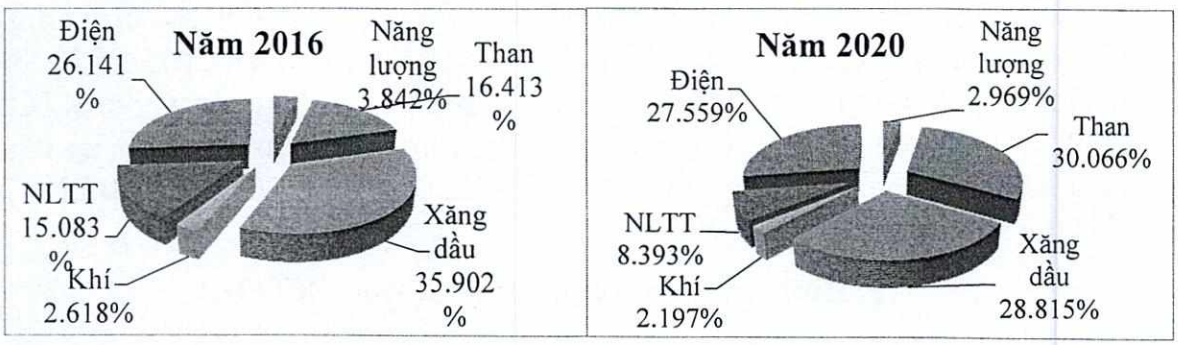
Hình 1.5: Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị: nghìn TOE



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

Hình 1.6: Cơ cấu NLCC các loại năng lượng năm 2016 và 2020



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

Trong các loại nhiên liệu, nhu cầu than có tốc độ tăng rất cao trong giai đoạn 2016-2020 với mức tăng bình quân là 20,78% hàng năm; nhu cầu điện có mức tăng 8,9%/năm; khí tự nhiên với 5,1%/năm; trong khi đó nhu cầu xăng dầu năm 2020 giảm so với năm 2019 do tình hình dịch COVID-19 và ghi nhận mức tăng bình quân 1,7%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

b) Việc SDNLTK&HQ được quan tâm

Các hoạt động về SDNLTK&HQ được đẩy mạnh thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về tiết kiệm và hiệu quả năng lượng (VNEEP) giai đoạn 1 (từ 2006-2010) và giai đoạn 2 (từ 2011 - 2015) với sự phối hợp tích cực giữa cơ quan quản lý nhà nước với cộng đồng, doanh nghiệp và toàn xã hội, kết quả là trong giai đoạn 1, tỷ lệ tiết kiệm đạt 3,4% tổng tiêu thụ NLCC, tương đương với 4,9 triệu TOE và đối với giai đoạn 2 đạt 5,65% tổng tiêu thụ NLCC, tương đương với 11.2 triệu TOE[60].

Để đáp ứng những yêu cầu về đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển bền vững và tăng trưởng xanh. Các Bộ, ngành đã ban hành nhiều văn bản, hướng dẫn các giải pháp, tuyên

[60] Nguồn: Viện Năng lượng, 2016.

truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức người dân và doanh nghiệp về SDNLTK&HQ; nhiều chương trình, hợp tác, trợ giúp quốc tế được triển khai tích cực; đã chú trọng xác định những nhu cầu cụ thể về tiết kiệm đối với một số ngành[61], thiết bị[62] sử dụng nhiều năng lượng và khuyến khích việc ứng dụng thiết bị, công nghệ TKNL.

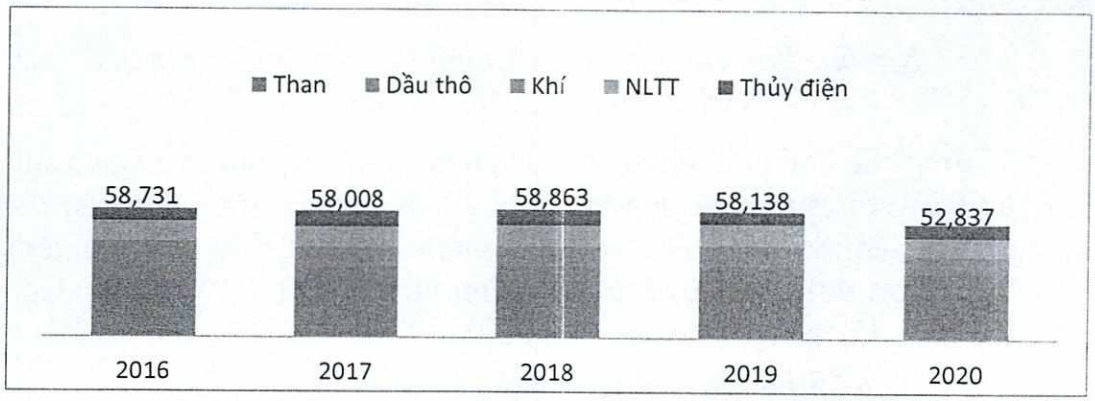
Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030 (VNEEP 3) tại Quyết định số 280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019, trong đó đặt mục tiêu tiết kiệm năng lượng 5-7% tổng tiêu thụ năng lượng toàn quốc trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2025 và từ 8-10% tổng tiêu thụ năng lượng toàn quốc trong giai đoạn từ 2019 đến 2030.

1.1.3. Về tình hình nhập khẩu năng lượng

a) Nguồn tài nguyên năng lượng trong nước đang giảm dần

Số liệu năm 2020 cho thấy, tổng lượng năng lượng khai thác trong nước (52.837 nghìn tấn dầu tương đương-KTOE), giảm so với năm 2019 (58.137 KTOE), chủ yếu do tác động của dịch bệnh COVID-19. Cơ cấu của từng nhóm sản phẩm cũng có một số biến động đáng kể trong giai đoạn 2015-2020, đặc biệt khai thác dầu thô giảm từ 15.402 KTOE năm 2015 xuống còn 8.996 KTOE năm 2020. Sự chuyển dịch cơ cấu thể hiện ở các nhóm nhiên liệu còn lại đều tăng, đáng chú ý là than tăng từ 34,0% (19.270 KTOE) năm 2015 lên 40,2% (21.254 KTOE) năm 2020.

Hình 1.7: Khai thác năng lượng (KTOE)



Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

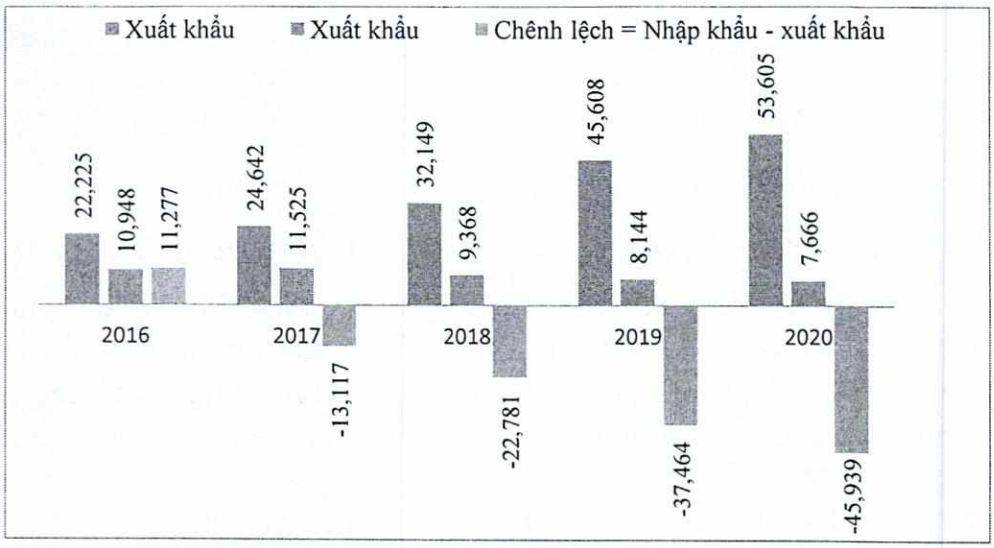
b) Nhập khẩu năng lượng đang gia tăng đáng kể

[61] Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW.

[62] Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải, Xây dựng xây dựng một hệ thống gồm 50 Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) thử nghiệm và đánh giá hiệu suất năng lượng cho phương tiện thiết bị, các tiêu chuẩn được rà soát đánh giá cập nhật thường xuyên để phù hợp với yêu cầu kinh tế - kỹ thuật trong từng thời kỳ, đặc biệt là: (1) Các sản phẩm tiêu thụ nhiều năng lượng như điều hòa không khí, tủ lạnh: Tiêu chuẩn cho điều hòa không khí được rà soát cập nhật 4 lần TCVN 7830 các phiên bản năm 2007, 2012, 2015 và 2021. (2) Tiêu chuẩn cho tủ lạnh cập nhật 3 lần TCVN 7826 phiên bản năm 2007 2013 và 2016. (3) Các sản phẩm đã được cập nhật 2 lần như đèn huỳnh quang compact, đèn huỳnh quang ống thẳng, chấn lưu, máy giặt, quạt điện, nồi cơm điện, bình đun nước nóng có dự trữ, động cơ, nồi hơi, máy tính xách tay, máy thu hình.

Việt Nam đã chuyển từ nước xuất khẩu năng lượng sang nhập khẩu năng lượng từ năm 2015 với mức độ nhập khẩu tăng khá nhanh với tỷ trọng nhập khẩu tịnh năng lượng trên tổng NLSC tăng từ 8,4% năm 2015 (17.074 KTOE) lên 48% (53.605 KTOE) vào năm 2020. Năng lượng nhập khẩu tăng liên tục, trong khi xuất khẩu giảm đã khiến cho tỷ lệ nhập khẩu tịnh trên NLSC ngày càng cao. Trong giai đoạn 2016 - 2020, năng lượng nhập khẩu tăng bình quân 25,7%/năm, trong khi đó xuất khẩu giảm bình quân 8,3%/năm.

Hình 1.8: Cân đối xuất nhập khẩu năng lượng giai đoạn 2016 - 2020 (KTOE)



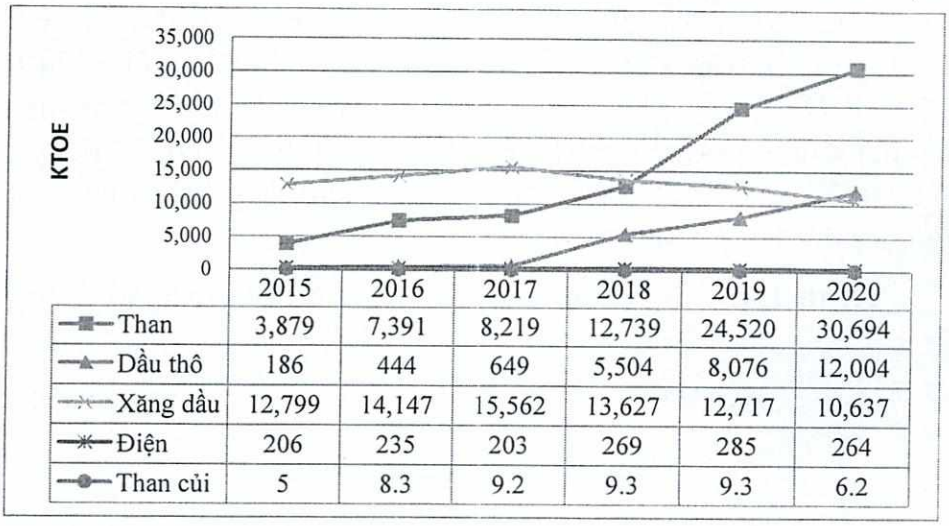
Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050

Than nhập khẩu tăng đáng kể với mức tăng giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 54,88%/năm, trong đó năm 2016 nhập khẩu than là 7,391 triệu TOE, tăng lên 30,694 triệu TOE vào năm 2020. Kế tiếp nhập khẩu dầu thô[63] có sự tăng nhanh từ 0,444 triệu TOE năm 2016 tăng lên tới 12,0 triệu TOE vào năm 2020, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 với mức cao với tỷ lệ là 205,66%/năm. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan[64], lượng than nhập khẩu năm 2019 là 43,77 triệu tấn (tăng mạnh so với mức 22,8 triệu tấn than nhập năm 2018) và tiếp tục tăng đạt 54,81 triệu tấn vào năm 2020, năm 2021 nhập khẩu 36,29 triệu tấn, giảm mạnh so với năm 2020 do ảnh hưởng của dịch COVID-19 dẫn đến nhu cầu than, đặc biệt là nhu cầu than cho sản xuất điện giảm mạnh. Điện được nhập khẩu từ Lào và Trung Quốc, trong đó công suất nhập khẩu từ Trung Quốc khoảng 500 - 800MW, công suất nhập khẩu từ Lào là 572MW. Việc nhập khẩu điện từ các nước trong khu vực góp phần bổ sung nguồn cung cho hệ thống điện quốc gia và đa dạng hóa các loại hình nguồn điện trên hệ thống.

[63] Cơ cấu dầu thô đầu vào cho các nhà máy lọc dầu của Việt Nam bao gồm tỷ lệ cả dầu ngọt (Việt Nam) và tỷ lệ dầu chua (Trung Đông) để có sản phẩm xăng dầu phù hợp với nhu cầu nội địa và có hiệu quả kinh tế. Vì vậy cần thiết cả xuất và nhập dầu thô.

[64] Website: https://www.customs.gov.vn

Hình 1.9: Nhập khẩu các loại năng lượng giai đoạn 2016 - 2020 (KTOE)



	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Than	3,879	7,391	8,219	12,739	24,520	30,694
Dầu thô	186	444	649	5,504	8,076	12,004
Xăng dầu	12,799	14,147	15,562	13,627	12,717	10,637
Điện	206	235	203	269	285	264
Than củi	5	8.3	9.2	9.3	9.3	6.2

1.2. Về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia

1.2.1. Nhiều chính sách về bảo đảm an ninh năng lượng đã được thực thi

Các chính sách giảm xuất khẩu than, thúc đẩy khai thác nguồn năng lượng trong nước; khuyến khích phát triển NLTT, xúc tiến mua bán, trao đổi điện với các nước láng giềng đã được triển khai thực hiện, trong đó có các chính sách liên quan đến cơ cấu nguồn điện, việc phát triển đồng bộ hệ thống điện, hạ tầng điện. Một số cơ chế, chính sách mới về năng lượng sạch[65] không những chứng minh tính đúng đắn trong đa dạng hóa các loại hình năng lượng, ưu tiên khai thác, sử dụng triệt để và hiệu quả các nguồn NLTT, năng lượng mới, năng lượng sạch, mà còn cho thấy tiềm năng rất lớn của khu vực tư nhân trong tham gia phát triển ngành điện, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

1.2.2. Các chỉ tiêu an ninh năng lượng về cơ bản biến động theo chiều hướng chưa đáng lo ngại trong giai đoạn 2015- 2020

Theo các nghiên cứu quốc tế về các chỉ số an ninh năng lượng ở cấp độ quốc gia, các chỉ tiêu an ninh năng lượng của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020 được thực hiện trong Bảng 1.2 sau:

Bảng 1.2: Biến động một số chỉ tiêu an ninh năng lượng

Chỉ tiêu	2015	2020	Nhận xét/Chú thích
Tỷ số trữ lượng và sản xuất (R/P) than, dầu và khí tự nhiên - năm	Than: ~70 năm, Khí tự nhiên: ~40 năm, Dầu thô: ~ 20 năm		Trữ lượng và khả năng cung cấp của dầu thô, khí tự nhiên sẽ sụt giảm mạnh nếu không có phát hiện mới.
			Trữ lượng than khá dồi dào, chỉ tính riêng trữ lượng than antracite thì có thể duy trì khai thác>100 năm với tốc độ khai thác hiện tại.

[65] Như cơ chế giá khuyến khích điện mặt trời (Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg); cơ chế giá khuyến khích điện gió (Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg).

Chỉ tiêu	2015	2020	Nhận xét/Chú thích
Sự phụ thuộc vào nhập khẩu nhập khẩu năng lượng (nhập khẩu tịnh năng lượng trên Tổng năng lượng sơ cấp (%)	8,40%	4,8%	Sự phụ thuộc vào nhiên liệu nhập khẩu tăng mạnh trong những năm gần đây. Đây là xu hướng đáng lưu ý đối với việc đảm bảo an ninh năng lượng.
Tỷ trọng của chi phí nhập khẩu than/dầu/khí trong tổng chi phí nhập khẩu (%)	4,79%	4,82%	Tỷ trọng chi phí nhập khẩu nhiên liệu trong tổng chi phí giành cho hàng hóa nhập còn thấp, chưa đáng lo ngại
Tỷ trọng chi phí nhập khẩu than/dầu/khí trong doanh thu xuất khẩu (%)	4,89%	4,47%	Tỷ trọng chi phí nhập khẩu nhiên liệu trong tổng doanh thu từ xuất khẩu hàng hóa còn thấp, chưa đáng lo ngại.
Tỷ trọng của chi phí nhập khẩu than/dầu/khí trong tổng thu nhập quốc nội (GDP) (%)	4,1%	4,68%	
Đa dạng hóa nhập khẩu sản phẩm dầu (chỉ số HHI)	1.835	1.210	Các sản phẩm xăng dầu đã được nhập từ nhiều nguồn/quốc gia khác nhau, với mức đa dạng nguồn cung cấp cao, đảm bảo được an ninh cung cấp xăng dầu.
Đa dạng hóa nguồn phát điện (chỉ số HHI)	3.209	3.605	Các loại hình nguồn điện đang có hướng kém đa dạng hóa, trở nên phụ thuộc vào một số ít loại hình nguồn điện, cần đẩy mạnh đa dạng hóa các loại hình nguồn điện.
Đa dạng hóa nguồn cung năng lượng sơ cấp (chỉ số HHI)	2.773	3.597	Cơ cấu NLSC đang có hướng kém đa dạng hóa, trở nên phụ thuộc vào một số ít loại hình năng lượng, cần phát triển các năng lượng tái tạo, năng lượng thay thế để đa dạng hóa nguồn cung NLSC.
Cường độ năng lượng cuối cùng (kgOE/1.000USD)	308	319	Cường độ năng lượng nhìn chung có sự cải thiện trong giai đoạn 2011-2019, thể hiện hiệu quả sử dụng năng lượng của nền kinh tế, tuy nhiên đang có xu hướng tăng nhẹ vào năm 2020 khi tăng trưởng GDP thấp và nhu cầu than tăng cao.
Dự trữ dầu theo ngày nhập ròng (năm 2020 nhập ròng xăng dầu 20 triệu m^3)		63 ngày	+ Dự trữ sản xuất: Nghi Sơn: dự trữ 6 ngày sản xuất đối với dầu thô và 10 ngày sản xuất sản phẩm xăng dầu, thiếu 9 ngày sản xuất đối với dầu thô; NMLD Dung Quất: khoảng 6 ngày sản xuất đối với dầu thô và khoảng 7 ngày sản xuất sản phẩm xăng dầu các loại, thiếu 9 ngày đối với dầu thô và 3 ngày đối với sản phẩm. + Dự trữ thương mại: 25 ngày cung ứng, tương

Chỉ tiêu	2015	2020	Nhận xét/Chú thích
			ứng với 34 ngày nhập ròng, đang bám sát mục tiêu. + Dự trữ quốc gia: 9 ngày nhập ròng về sản phẩm và chưa có dầu thô dự trữ, thiếu 5 ngày nhập ròng sản phẩm và 6 ngày dự trữ dầu thô.

Nguồn: Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

1.2.3. Cơ chế dự phòng, dự trữ năng lượng, an ninh, an toàn năng lượng mới đáp ứng được nhu cầu ngắn hạn

(i) Về than: Hiện nay, Việt Nam chưa có hệ thống dự trữ than quốc gia. Việc dự trữ than đang được thực hiện theo phương thức: các đơn vị sản xuất, kinh doanh than và các đơn vị sử dụng than thực hiện dự trữ than tại các kho, cảng do chính các đơn vị này quản lý.

(ii) Về khí thiên nhiên: Hiện có 01 kho LNG với 01 bồn chứa dung tích 180.000 m^3 của Tổng công ty khí Việt Nam tại khu công nghiệp Cái Mép, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Bến cảng Xăng dầu Cái Mép của Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC là bến cảng đang hoạt động nhập LNG, đáp ứng neo, đậu tàu chở hàng LNG trọng tải đến 100.000 DWT. Ngoài ra, có thêm 1 kho LNG dung tích 200.000 m^3 đang được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp Cái Mép, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và 01 kho LNG dung tích 80.000 m^3 tại khu công nghiệp Nam Đình Vũ, thành phố Hải Phòng dự kiến đi vào hoạt động trong năm 2023 - 2024.

(iii) Về LPG: Toàn quốc có trên 50 kho chứa LPG (3 kho dung tích lớn từ 44 - 100 ngàn tấn và trên 50 kho dung tích trung bình từ khoảng 01 - 4 ngàn tấn); Nếu tính kho quy mô lớn (dung tích từ 2,5 ngàn tấn trở lên), hiện cả nước có khoảng 16 kho LPG với tổng sức chứa gần 440 ngàn tấn. Sức chứa LPG phân theo vùng miền: Miền Bắc chiếm 13,8%, miền Trung chiếm 6,8% và miền Nam chiếm 79,4%.

(iv) Về dầu mỏ và sản phẩm xăng dầu: Theo báo cáo của Bộ Công Thương, do chưa có hệ thống kho dự trữ xăng dầu quốc gia, toàn bộ xăng dầu dự trữ quốc gia hiện đang thuê kho của 4 doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu để bảo quản. Tuy nhiên, xăng dầu dự trữ quốc gia không được bảo quản riêng theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Dự trữ quốc gia năm 2012 mà bảo quản chung với xăng dầu thương mại của doanh nghiệp. Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ về phương án nâng tổng mức dự trữ quốc gia về xăng dầu lên 15 ngày vào năm 2025 và 30 ngày vào năm 2030.

1.2.4. Những thách thức ngày càng lớn và việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia trong thời gian tới sẽ gặp nhiều khó khăn

Bên cạnh một số kết quả đạt được, việc đảm bảo an ninh năng lượng trong thời gian tới sẽ gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cụ thể:

(i) Trong giai đoạn 2023 - 2025, nước ta có thể phải đối mặt với nguy cơ thiếu hụt điện năng. Quy hoạch điện VIII dự báo nhu cầu điện thương phẩm sẽ duy trì mức tăng khoảng 8,7%/năm trong giai đoạn từ năm 2021 - 2030, với sản lượng điện sản xuất năm 2025 dự kiến đạt khoảng 378,3 tỷ kWh và năm 2030 dự kiến đạt khoảng 567,0 tỷ kWh. Tuy nhiên, một số dự án nhà máy điện đều đang chậm tiến độ so với quy hoạch, điều này có thể gây ra tình trạng thiếu hụt nguồn cung cấp điện năng trong tương lai.

(ii) Hiệu quả sử dụng năng lượng nói chung và điện năng nói riêng trong phát triển kinh tế của nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Nhu cầu tiêu thụ năng lượng trên GDP của Việt Nam khá cao, hơn 2 lần so với các nước phát triển. Mặt khác, dự báo dân số Việt Nam sẽ tăng từ khoảng 99 triệu người hiện nay lên khoảng 104 triệu người vào năm 2030, quy mô nền kinh tế của chúng ta cũng sẽ tăng với nhịp tăng trưởng 7%/năm từ nay đến năm 2030, do đó, nhu cầu về năng lượng sẽ tiếp tục tăng nhanh. Riêng nhu cầu điện dự kiến đến năm 2030 sẽ tăng gấp đôi hiện nay. Phát triển kinh tế ở Việt Nam vẫn chủ yếu dựa trên các ngành tiêu thụ nhiều năng lượng và hiệu quả sử dụng năng lượng vẫn chưa được cải thiện rõ rệt.

(iii) Các nguồn cung cấp năng lượng trong nước không đủ để đáp ứng nhu cầu, dẫn đến việc phải nhập khẩu năng lượng ngày càng nhiều. Từ năm 2015, nước ta đã trở thành nước nhập khẩu năng lượng, đặc biệt là nhập khẩu than đá từ năm 2015 và xu hướng này đang tăng lên. Theo dự báo, trong giai đoạn 2020-2030, việc nhập khẩu nhiên liệu dự kiến sẽ tăng gấp 3 lần và vào năm 2050, dự kiến sẽ tăng gấp 8 lần so với năm 2019. Điều này có nghĩa là 3/4 năng lượng tiêu thụ của nước ta sẽ phải đến từ nguồn năng lượng nhập khẩu.

(iv) Việc phát triển nguồn năng lượng tự cung, tự cấp đang có xu hướng suy giảm nhanh và phụ thuộc vào nhập khẩu nhiên liệu. Trước hết, trong ngắn hạn và tầm nhìn đến những năm giữa thập kỷ sau, các nguồn năng lượng hóa thạch truyền thống (than, dầu khí) được khai thác trong nước, cùng với các nguồn thủy điện vẫn có vai trò rất quan trọng trong đảm bảo an ninh năng lượng, mặc dù khó khăn trong việc nâng cao trữ lượng các nguồn này cho giai đoạn sau năm 2035.

Khả năng tự chủ nguồn năng lượng của nước ta đang suy giảm nhanh chóng, phụ thuộc vào nhập khẩu nhiên liệu từ bến ngoài đã và đang tiếp tục tăng lên[66]. Theo Báo cáo Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia, trong *kịch bản phát triển thông thường*, tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu năng lượng của Việt Nam, từ 48% vào năm 2020, sẽ tăng lên khoảng 59% vào năm 2030, và lên tới 71% vào năm 2050.

(v) Tiềm năng, trữ lượng các tài nguyên năng lượng đang cạn kiệt. Tỷ số trữ lượng và sản xuất than, dầu và khí tự nhiên đã và đang suy giảm dần hàng năm (được quy đổi sang số năm như trong Bảng 1.2); các nguồn thủy điện lớn và vừa đã được khai thác gần hết tiềm năng.

(vi) Chuyển đổi năng lượng để tiến tới trung hòa các-bon theo cam kết quốc tế đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn và kèm theo áp dụng các công nghệ năng

---

[66] Nhập khẩu NLSC năm 2016 là 22.225 KTOE tăng lên 53.605 KTOE vào năm 2020.

lượng mới nổi, trong khi quy mô nền kinh tế Việt Nam còn khiêm tốn, độ mở cao, hạ tầng năng lượng còn hạn chế.

1.3. Về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả

1.3.1. Tiết kiệm, hiệu quả trong cung cấp năng lượng chuyển biến tích cực.

a) Phân ngành điện

Tính đến thời điểm hiện tại, các nhà máy điện than mới đã được trang bị công nghệ tiên tiến, lò hơi cận tới hạn và siêu tới hạn, và có công suất lớn từ 300 - 660 MW. Hiệu suất sản xuất của các nhà máy điện than mới đã được cải thiện lên tới xấp xỉ 40%, so với các nhà máy cũ như Ninh Bình (4x25 MW) vận hành từ năm 1974 và Phả Lại 1 (4x100 MW) từ năm 1986, có hiệu suất thấp (trên dưới 30%). Điều này cho thấy sự tiến bộ trong công nghệ và hiệu suất sản xuất của ngành công nghiệp điện than tại Việt Nam.

Các nhà máy nhiệt điện tuabin khí được xây dựng nhiều vào giai đoạn những năm 2000 - 2009, sử dụng công nghệ tuabin chu trình hỗn hợp tiên tiến thế giới, hiệu suất sản xuất điện đạt tới 56 - 60%.

Với nhiều nỗ lực đầu tư nâng cấp lưới truyền tải điện, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong điều khiển và quản lý vận hành lưới điện, các năm qua tổn thất trong truyền tải và phân phối điện liên tục giảm.

b) Phân ngành than

Công tác kỹ thuật mỏ được ngành than quan tâm, chú trọng, đặc biệt là trong các khâu sản xuất: khai thác, đào lò, thông gió - thoát nước, cơ điện - vận tải, cơ khí - chế tạo,... đã có nhiều đột phá, mang lại hiệu quả lớn; đẩy mạnh nghiên cứu, đầu tư áp dụng các công nghệ tiên tiến, tăng cường áp dụng cơ giới hóa, tin học hóa, tự động hóa vào sản xuất, chế biến than, đồng thời đang từng bước tự động hóa một số khâu. Giai đoạn 2016 - 2020 ngành than đã đẩy mạnh áp dụng cơ giới hoá đào lò than sử dụng máy combai loại nhẹ, siêu nhẹ; cơ giới hoá các công đoạn (khoan, xúc) đào lò đá với thiết bị hiện đại như máy khoan xúc đa năng 2 cần, xe khoan kết hợp máy xúc…

Công tác sàng tuyển, chế biến than ngày càng được chú trọng và phát triển theo hướng hiện đại hóa thiết bị, dây chuyền công nghệ nhằm tận thu tối đa tài nguyên; giảm thiểu ô nhiễm môi trường; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Hệ thống vận tải ngoài về cơ bản đã được đầu tư xây dựng theo đúng định hướng, từng bước chuyển đổi phương thức vận tải từ ô tô sang các phương thức vận tải bằng đường sắt, băng tải và đường thủy (năng suất cao, chi phí thấp, thân thiện môi trường), đồng thời đẩy mạnh đổi mới công nghệ, đầu tư thiết bị vận tải hiện đại nhằm tăng hiệu quả kinh tế và BVMT.

c) Phân ngành dầu khí

Với khâu thượng nguồn và trung nguồn dầu khí, PVN trong liên doanh với các đối tác nước ngoài đã áp dụng các công nghệ tiên tiến thế giới, đảm bảo khai thác dầu khí và vận chuyển đường ống với hiệu suất cao. Hệ số thu hồi dầu tại các

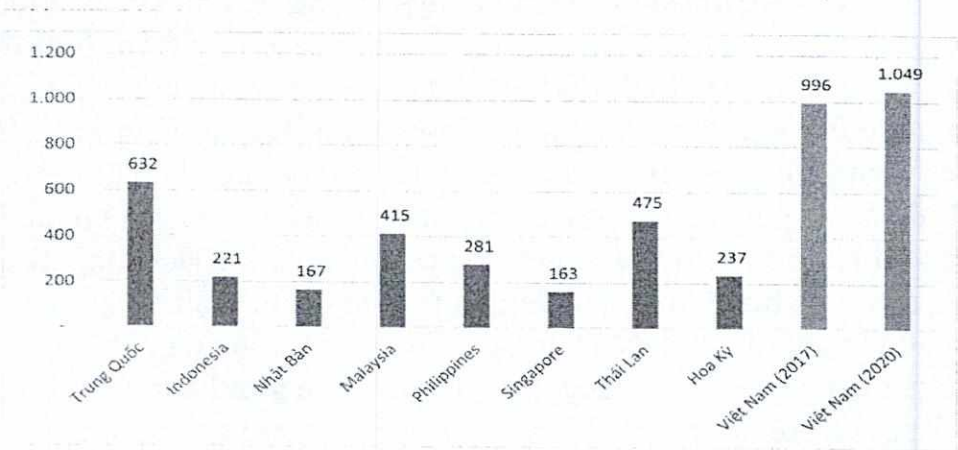
mỏ được tăng thêm thông qua các cải tiến công nghệ và quản lý hiệu quả.

Các Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nghi Sơn đã được đầu tư dây chuyền công nghệ tiên tiến, hiệu quả trong sản xuất các sản phẩm xăng dầu phục vụ nhu cầu trong nước.

1.3.2. Cường độ năng lượng hiện nay của Việt Nam, so sánh với thế giới Việt Nam đang còn ở mức rất cao

Về mặt tổng thể nền kinh tế có xu hướng dịch chuyển ngày càng nhiều sang điện năng. Số liệu thống kê cho thấy, chỉ số giữa cường độ năng lượng và cường độ điện trên mỗi giá trị GDP trong giai đoạn 2016 - 2020 có xu hướng tăng. Cường độ năng lượng (chỉ số tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng trên GDP theo giá so sánh 2010) vào năm 2015 là 408 kgOE/1000 USD, tăng lên 463 kgOE/1000 USD vào năm 2020 và ở mức 1,04 lần so với năm 2015. Năm 2016, cường độ điện là 977 kWh/1000USD tăng lên thành 1.049 kWh/1000 USD vào năm 2020. Tỷ trọng của tiêu thụ điện năng trong cơ cấu tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng cũng tăng từ 25,7% năm 2015 lên 28,4% vào năm 2020. Số liệu này một phần cho thấy sự chuyển dịch nền tảng tiêu thụ năng lượng từ các loại nhiên liệu khác sang điện, loại hình năng lượng tiện lợi và an toàn. Nhưng mặt khác, sự tăng trưởng nhanh chóng của giá trị cường độ điện lại đặt ra vấn đề về hiệu quả sử dụng điện năng cho nền kinh tế còn thấp.

Hình 1.10: So sánh cường độ điện/GDP giữa các quốc gia năm 2017 (đơn vị kWh/1000USD giá so sánh năm 2010)



Nguồn: World Bank data. World Development Indicators (2020); IEA. IEA Atlas of Energy (http://energyatlas.iea.org/#!/tellmap/-1118783123/1)

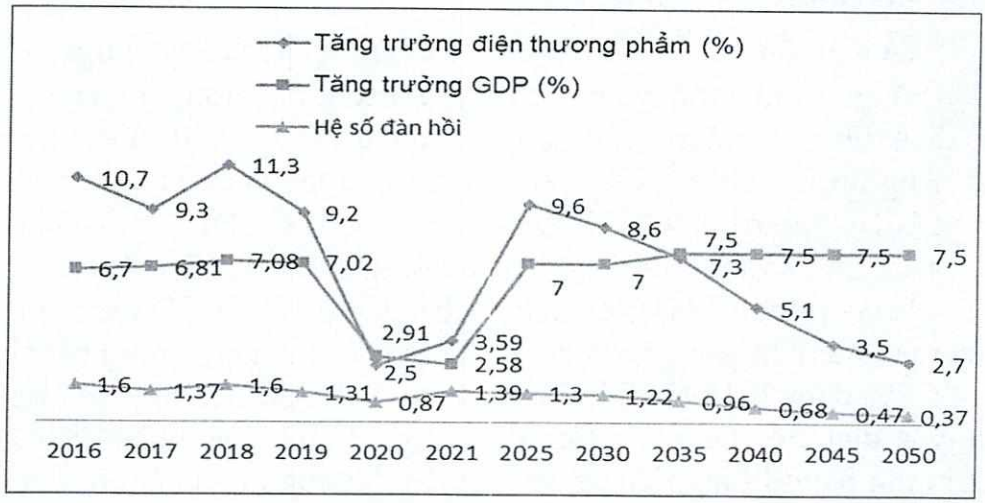
So sánh cùng mốc năm 2017 cho thấy cường độ điện/GDP của Việt Nam đã gần gấp rưỡi mức của Trung Quốc (quốc gia được coi là công xưởng của thế giới).

1.3.3. Hệ số đàn hồi điện so với tốc độ tăng GDP đến năm 2021 và dự kiến đến năm 2050 có xu hướng cải thiện theo thời gian

Theo Báo cáo Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia, ở kịch bản cơ sở, tăng trưởng GDP bình quân theo từng giai đoạn 5 năm (2021 - 2025, 2026 - 2030, 2031 - 2035, 2036 - 2040 và 2041 - 2045) là: 6,8%, 6,4%, 6,0%, 5,6% và 5,5%/năm. Kết quả dự báo tăng trưởng bình quân điện thương phẩm theo từng

giai đoạn 5 năm tương ứng là: 9,09%, 7,95%, 5,80%, 3,66% và 2,61%/năm. Tương ứng với mức tăng này, hệ số đàn hồi điện đối với GDP giai đoạn 5 năm giảm xuống mức 1,23 vào năm 2030 và sau đó giảm xuống 0,43 vào năm 2050. Điều này thể hiện tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hiệu quả chung sử dụng điện của Việt Nam sẽ dần được cải thiện theo thời gian.

Hình 1.11: Hệ số đàn hồi điện - Tốc độ tăng trưởng điện so với tăng GDP



Nguồn: Báo cáo dự thảo Quy hoạch điện VIII, Viện Năng lượng, tháng 4/2023

1.3.4. Tổn thất điện năng trong quá trình truyền tải và phân phối điện và hao hụt xăng dầu trong tồn chứa và phân phối cơ bản đã sát với ngưỡng kỹ thuật

Tổn thất điện năng (TTĐN) là một lượng tiêu hao năng lượng xảy ra trong quá trình truyền tải, phân phối điện năng từ nhà máy điện, lưới điện đến hộ tiêu thụ. Với đặc thù địa hình dài trên 2.000 km và hẹp của nước ta, phụ tải điện lại tập trung ở vùng đồng bằng miền Đông Nam Bộ và đồng bằng Bắc Bộ, phụ tải miền Trung chỉ dưới 10% cả nước, nhiều nguồn điện lại nằm xa tâm phụ tải, nên lưới điện cần phải đầu tư lớn, có nhiều khoảng cách truyền tải xa. Mạng lưới điện của Việt Nam đã phát triển nhanh về cả quy mô và chất lượng kỹ thuật, cũng như khả năng vận hành hiệu quả để đáp ứng nhu cầu điện. Hiện nay, lưới điện Việt Nam đã thuộc loại lớn trên thế giới. Tuy nhiên, việc đưa chỉ tiêu Tiêu chuẩn Tần số Điện năng (TTĐN) xuống mức tiên tiến thế giới hoàn toàn không phải là việc dễ dàng, và đòi hỏi nỗ lực lớn từ phía ngành điện lực Việt Nam.

Trước năm 2010, do lưới điện còn yếu nên TTĐN lên tới trên 12%. Trong những năm gần đây, ngành điện, cụ thể là EVN đã thực hiện rất hiệu quả việc giảm TTĐN thông qua xây dựng, cải tạo và nâng cấp lưới điện (bao gồm các đường dây, trạm biến áp và các trung tâm điều độ), quản lý vận hành lưới tối ưu, giám sát liên tục và bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời. TTĐN từ mức 10,15% năm 2010 đã giảm còn 7,94% vào năm 2015, vượt chỉ tiêu Chính phủ giao; tiếp tục chương trình giảm TTĐN, đến năm 2018 lượng TTĐN đạt 6,83%, đạt mục tiêu kế hoạch sớm 1 năm; năm 2021 tổn thất điện năng là 6,27% và năm 2022 là 6,24%. Một số chuyên gia ngành điện đánh giá TTĐN của Việt Nam đã sát ngưỡng kỹ thuật.

1.4. Một số dự án năng lượng trọng điểm chậm tiến độ, gặp khó khăn và

vướng mắc

1.4.1. Đối với các dự án nhà máy điện

Một số dự án nhà máy nhiệt điện chậm tiến độ, gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, cụ thể như sau:

a) Nhiệt điện than

Dự án nhà máy điện (NMĐ) Sông Hậu 1 công suất 1.200 MW (2x600 MW) đã bị chậm 3 năm so với tiến độ ban đầu, dự án do PVN làm chủ đầu tư được khởi công vào tháng 5/2015 và ban đầu dự kiến hoàn thành vào năm 2019. Dự án này cũng được phép thực hiện một số cơ chế cấp bách, đặc thù theo Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013. Cuối tháng 11/2021 tổ máy số 1 được phát điện chính thức và ngày 16/7/2022 toàn bộ nhà máy điện Sông Hậu hoàn thành xây dựng, phát điện thương mại.

Dự án NMĐ Thái Bình 2 chậm 8 năm so với dự kiến ban đầu, công suất 1.200 MW (2x600 MW) đã được Chính phủ giao cho PVN làm chủ đầu tư, được khởi công từ đầu năm 2011, dự kiến đưa vào vận hành Tổ máy 1 trong năm 2017, Tổ máy 2 trong năm 2018 theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh. Do nhiều nguyên nhân, Dự án đã bị chậm tiến độ và được chính thức khánh thành vào ngày 27/4/2023, chậm khoảng 5 năm so với tiến độ theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh. Từ tháng 7 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành liên quan đã đưa ra hàng loạt biện pháp tháo gỡ, dự án được thi công trở lại, cuối năm 2022 đã phát điện tổ máy số 1, tổ máy số 2 được hòa lưới lần đầu vào tháng 10/2022, và được chính thức khánh thành vào ngày 27/4/2023. Như vậy, dự án này được hoàn thành sau 12 năm xây dựng, trong khi thông thường loại hình nhiệt điện than chỉ cần từ 48 - 52 tháng.

Dự án nhà máy điện Long Phú 1-1.200 MW đang được PVN nỗ lực tìm giải pháp tháo gỡ, tìm nhà thầu mới, nhưng khó khăn vẫn còn rất lớn, chưa có khả năng xác định thời gian tái tiếp tục triển khai xây dựng.

Ngoài ra, trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh còn một số dự án điện than công nghệ đồng phát nhiệt điện, chủ yếu dùng nhiệt và điện trong dây chuyền sản xuất, cũng bị chậm tiến độ; một trong các nguyên nhân chậm là chưa triển khai được dây chuyền sản xuất. Đó là 3 dự án đồng phát nhiệt điện Hải Hà (Quảng Ninh) quy mô 2.100 MW; dự án Formosa - Hà Tĩnh 2 quy mô 650 MW. Quy hoạch điện VIII đã cho phép lùi tiến độ các dự án này vào sau năm 2025.

b) Nhiệt điện khí

Với nguồn khí trong nước, các dự án NMĐ khí nằm ở khâu cuối (hạ nguồn) của chuỗi khí - điện, điển hình có hai dự án chậm trễ:

Trung tâm điện lực Ô Môn đã được đưa vào từ Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2006 - 2015, có xét đến năm 2025 (Quy hoạch điện VI) với dự kiến quy mô 3.150 MW, gồm các NMĐ khí Ô Môn I, II, III và IV. Dự án đầu tiên là Ô Môn I (660 MW) đã đi vào vận hành từ năm 2009 (công nghệ lò hơi - máy phát, hiện nay đang chạy nhiên liệu dầu FO), Quy hoạch điện VI dự kiến NMĐ Ô

Môn III và IV (EVN được giao đầu tư) đưa vào vận hành năm 2013 - 2014. Nhưng khâu thượng nguồn (mỏ khí Lô B) bị chậm nhiều năm do thay đổi nhà phát triển mỏ, chuỗi dự án này đã được điều chỉnh giãn tiến độ nhiều lần. Gần nhất, Quy hoạch điện VII điều chỉnh dự kiến đưa chuỗi Lô B - Ô Môn vào vận hành năm 2023 - 2024, nhưng đến nay cả chuỗi chưa thể khởi công do một trong các dự án thành phần bị chậm tiến độ. Nguyên nhân là dự án Ô Môn III chậm hoàn tất thủ tục vay vốn ODA Nhật Bản. Theo Quy hoạch điện VIII, nhà máy nhiệt điện Ô Môn IV được điều chỉnh kế hoạch đưa vào vận hành trong giai đoạn 2024- 2030. Do tiến độ cấp khí từ Mỏ khí Lô B chậm và đảm bảo đồng bộ các dự án "chuỗi khí - điện", Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo chuyển 2 dự án Ô Môn III và IV sang để PVN tiếp tục đầu tư. Như vậy sẽ mất thêm thời gian 6 tháng, thậm chí hàng năm để bàn giao những phần việc đã làm của EVN sang PVN. Khả năng các dự án này lùi sang năm 2027.

Chuỗi khí - điện Cá Voi Xanh gồm khâu thượng nguồn - Mỏ khí Cá Voi Xanh (nằm trên thềm lục địa, cách bờ biển các tỉnh Quảng Nam - Quảng Ngãi gần 100 km); khâu trung nguồn: đường ống khí dự kiến từ mỏ cập bờ đến nhà máy xử lý khí tại Khu kinh tế Chu Lai - Quảng Nam; hạ nguồn gồm 5 NMĐ khí công nghệ tua bin chu trình hỗn hợp (TBKHH) với tổng quy mô 3.750 MW, trong đó, theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh, các Dự án TBKHH Miền trung I và Miền Trung II nằm trong Khu Kinh tế Chu Lai, còn các dự án TBKHH Dung Quất I, II và III nằm tại Khu kinh tế Dung Quất - Quảng Ngãi, mỗi dự án có công suất 750 MW. Quy hoạch điện VII điều chỉnh dự kiến đưa Chuỗi khí - điện này triển khai vào năm 2023 - 2024, nhưng hiện nay Quy hoạch điện VIII đã phải lùi thời gian triển khai sang sớm nhất là năm 2028. Nguyên nhân chậm trễ do Công ty ExxonMobil thay đổi chiến lược phát triển đưa Dự án phát triển mỏ khí Cá Voi Xanh ra khỏi danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong trung hạn dẫn đến điều chỉnh mốc ra quyết định cuối cùng (FID) của Dự án phát triển mỏ khí Cá Voi Xanh kéo theo tiến độ các nhà máy điện cũng bị chậm so với kế hoạch.

1.4.2. Đối với các dự án dầu khí

Các dự án thuộc lĩnh vực dầu khí bị chậm tiến độ trong giai đoạn này bao gồm: (1) Chuỗi dự án khí - điện Lô B Ô Môn; (2) Chuỗi dự án khí - điện Cá Voi Xanh; (3) Chuỗi dự án khí - điện LNG Thị Vải; (4) Chuỗi dự án khí - điện LNG Sơn Mỹ; (5) Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

Nguyên nhân các chuỗi dự án, dự án nêu trên bị chậm tiến độ do nhiều lý do, bao gồm cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, cụ thể: **(i)** chủ đầu tư các dự án chịu tác động của biến động giá LNG, thay đổi liên danh chủ đầu tư, chậm phê duyệt chủ trương đầu tư (Chuỗi dự án LNG Sơn Mỹ); **(ii)** các thủ tục chuẩn bị đầu tư, thu xếp vốn gặp nhiều khó khăn (do yêu cầu về thủ tục đầu tư, các cơ chế ưu đãi của bên cho vay...) khiến công tác trình, phê duyệt dự án còn chậm (chuỗi dự án khí điện Lô B do chậm phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án hạ nguồn; dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất bị ảnh hưởng do điều chỉnh chủ trương đầu tư); **(iii)** các chuỗi dự án với nhiều dự án thành phần khác nhau đòi hỏi tính đồng bộ rất cao trong quá trình triển khai dự án, tuy nhiên các chủ đầu tư của

từng dự án lại có năng lực, tài chính, kinh nghiệm khác nhau dẫn đến quá trình triển khai chưa được đồng nhất.

1.4.3. Đối với các dự án than

Trong giai đoạn 2016 - 2021, ngành than đã thực hiện tốt nhiệm vụ đảm bảo đáp ứng một phần cho nhu cầu sử dụng trong nước, đặc biệt là than cho sản xuất điện, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Đã hoàn thành và đưa vào vận hành, khai thác nhiều dự án lớn như dự án mỏ than Cẩm Phả, dự án mỏ than Núi Beo, dự án mỏ than Vàng Danh, dự án mỏ than Cao Sơn, và dự án mỏ than Quang Hanh. Ngoài ra, ngành than cũng đã khởi công và đang thực hiện đầu tư một số dự án lớn khác theo Quy hoạch phát triển ngành than đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, như dự án mỏ than Khe Cham, dự án mỏ than Cẩm Thượng, và dự án mỏ than Tân Lập.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016[67], phát sinh các khó khăn, vướng mắc trong việc thăm dò, khai thác than như: chồng lấn với diện tích đất rừng; các dự án phát triển KT-XH của địa phương; thời gian cấp giấy phép thăm dò, khai thác than kéo dài so với quy định của pháp luật về khoáng sản,... hoặc các đề án/dự án cần điều chỉnh ranh giới, công suất, thời gian,... dẫn đến các dự án chậm tiến độ, cần phải điều chỉnh quy hoạch phù hợp với thực tế làm cơ sở thực hiện. Trong khi chờ "Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050" (QHNL) được phê duyệt, để giải quyết tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc nêu trên, từ năm 2020 *(thời điểm Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 hết thời hạn)* TKV đã chủ động đề nghị Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận để triển khai thực hiện[68].

2. Về quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia

2.1. Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia

Trong nhiều năm qua, nước ta chưa có một Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia được phê duyệt. Tuy nhiên, Bộ Công Thương đã phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, tham mưu với Chính phủ, điều hành chỉ đạo để quy hoạch các phân ngành năng lượng như than, dầu khí, điện và năng lượng tái tạo bảo đảm hài hòa, tương tác liên ngành để phát huy thế mạnh mỗi phân ngành, đảm bảo hiệu quả sản xuất các phân ngành, đồng thời đáp ứng tốt nhất nhu cầu năng lượng cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, vẫn còn những yếu tố chưa gắn kết cao, chưa tạo ra được một bức tranh tổng thể về thực hiện các mục tiêu chiến lược năng lượng quốc gia.

Ngày 26/7/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 893/QĐ-

---

[67] Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng đến năm 2030.

[68] Các văn bản số 1698/TTg-CN ngày 02/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam; số 1103/TTg-CN ngày 21/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc xem xét điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam; số 823/VPCP-CN ngày 10/02/2023 của Văn phòng Chính phủ về việc đề nghị kéo dài thời gian thực hiện QH403 để triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư đối với các dự án ngành than.

TTg về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia được lập trên cơ sở Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Về căn cứ pháp lý, Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia được lập trên cơ sở Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 26/12/2017; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch; Quyết định số 1743/QĐ-TTg ngày 03/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; cam kết của Việt Nam tại Hội nghị COP26.

Quan điểm phát triển của Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia được xây dựng dựa trên quan điểm được định hướng tại Nghị quyết số 55-NQ/TW, kết hợp mục tiêu phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050 của Việt Nam tại Hội nghị COP26.

Mục tiêu cụ thể của Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu năng lượng cho nền kinh tế với tăng trưởng GDP ở mức 7,0%/năm trong giai đoạn 2021 - 2030 và 6,5%/năm ở kịch bản trung bình và 7,5%/năm ở kịch bản cao giai đoạn 2031 - 2050, các phương án quy hoạch sẽ được xây dựng để đáp ứng các kịch bản đề ra[69].

Nội dung của Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia bao gồm các nhiệm vụ cụ thể giao cho các phân ngành dầu khí, than, điện, NLTT trong các giai đoạn 2021-2025, 2026-2030 và định hướng giai đoạn 2031 - 2050 về các khâu: thăm dò nâng trữ lượng; quy mô khai thác, chế biến, vận chuyển; tồn trữ-dự trữ; phát triển hạ tầng dầu khí, than, nguồn và lưới điện. Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia đưa ra: các dự báo về giá năng lượng quốc tế và trong nước trong giai đoạn tới; lập danh mục các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành năng lượng; lập báo cáo môi trường chiến lược (ĐMC) khi thực hiện Quy hoạch; giải pháp và tổ chức thực hiện.

Về cơ cấu nguồn điện toàn quốc, Quy hoạch chuyển dịch mạnh mẽ từ các nguồn điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch sang các nguồn sử dụng năng lượng tái tạo. Tỷ trọng công suất nguồn điện năng lượng tái tạo (cả thủy điện) tăng từ 50,3% công suất đặt năm 2030 lên tới 70% năm 2050. Các nhà máy nhiệt điện thực hiện quá trình chuyển đổi nhiên liệu thông qua đốt kèm nhiên liệu sinh khối hoặc amoniac sau 20 năm vận hành với tỷ lệ đốt kèm bắt đầu từ 20%, tăng dần dần lên

[69] (1) Theo Báo cáo tóm tắt QHNL: Tổng cung cấp năng lượng sơ cấp 155 triệu tấn dầu quy đổi (TOE) vào năm 2030 và 294-311 triệu TOE vào năm 2050. (2) Tổng nhu cầu năng lượng cuối cùng 107,2 triệu TOE vào năm 2030 và đạt 165-184 triệu TOE vào năm 2050. (3) Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng sơ cấp 15% - 20% năm 2030 và 80% - 85% năm 2050. (4) Tiết kiệm năng lượng khoảng 8% - 10% vào năm 2030 và khoảng 15% - 20% vào năm 2050 so với kịch bản phát triển bình thường. (5) Đạt mục tiêu cắt giảm khí nhà kính 17-26% vào năm 2030 và 90% vào năm 2050 so với kịch bản phát triển bình thường.

100% ở các nhà máy nhiệt điện than; đốt kèm hydro từ sau năm 2030, bắt đầu từ tỷ lệ 20%, tăng dần lên 100% ở các nhà máy nhiệt điện khí.

Về phát thải CO_2 của lĩnh vực năng lượng, dự kiến mức phát thải từ hoạt động năng lượng năm 2030 khoảng 399 - 449 triệu tấn CO_2tđ và vào năm 2050 khoảng 101 triệu tấn CO_2tđ. Để đảm bảo hoàn thành mục tiêu giảm phát thải, cần đẩy mạnh phát triển các ứng dụng thu hồi, sử dụng và lưu giữ cácbon với quy mô thu giữ khoảng 6 triệu tấn năm trong kịch bản tăng trưởng cao.

Ước tính tổng vốn đầu tư thực hiện Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia toàn thời kỳ từ 2021 - 2050 là 15.304 - 19.398 nghìn tỷ đồng, phân kỳ giai đoạn 2021 - 2030 là 4.133 - 4.808 nghìn tỷ đồng (trung bình 17,8 - 20,7 tỷ USD/năm); giai đoạn 2031 - 2050 là 11.170 - 14.590 nghìn tỷ đồng (trung bình 24,0 - 31,4 tỷ USD/năm). Tính theo tỷ trọng các phân ngành, giai đoạn 2021-2030, đầu tư cho phân ngành than chiếm 3,2 - 3,7%; phân ngành dầu khí chiếm 31,7 - 32,7% và phân ngành điện lực chiếm 63,6 - 65,1%.

2.2. Quy hoạch điện

2.2.1. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII)

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch điện VII tại Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/7/2011. Quy hoạch điện VII được lập trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế Việt Nam khá cao, trung bình trên 7%/ năm giai đoạn 2006-2010. Sản xuất điện giai đoạn này tăng trưởng rất cao, bình quân 13,3%/năm. Trên cơ sở dự báo nhịp tăng trưởng GDP trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020 là bình quân 7 - 8%/ năm, dự báo sản lượng điện giai đoạn 2011 - 2020 tăng bình quân 12,7%/năm, sau đó giảm tốc độ xuống 7,7%/ năm giai đoạn 2021 - 2030 với mục tiêu tăng hiệu quả sử dụng điện và cơ cấu lại ngành kinh tế, giảm hệ số đàn hồi điện trên GDP từ mức 2,1 khi đó xuống 1,0 vào năm 2030. Quy hoạch điện VII đã đề ra mục tiêu sản suất điện trong phương án cơ sở đạt 330 tỷ kWh vào năm 2020 và 695 tỷ kWh vào năm 2030, làm cơ sở cho phát triển các loại nguồn điện, cũng như lưới điện.

Theo Quy hoạch điện VII, hệ thống sản xuất điện giai đoạn 2011 - 2020 chủ yếu dựa vào phát triển nguồn điện than, bao gồm cả dùng than nhập khẩu từ năm 2015; không quy hoạch cụ thể điện mặt trời. Trong thời gian thực hiện Quy hoạch điện VII, giai đoạn 2011 - 2015 do nhiều nguồn nhiệt điện gặp khó khăn trong quá trình triển khai đầu tư, Chính phủ đã phải ban hành một số cơ chế đặc thù để thúc đẩy đầu tư xây dựng nhiệt điện, như Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013, nhưng vẫn không giải quyết được triệt để. Hệ thống điện có những thời điểm xảy ra nguy cơ thiếu điện. Thực tế cho thấy do nhiều yếu tố tác động bên ngoài và bên trong, kinh tế Việt Nam tăng trưởng chậm lại giai đoạn 2011 - 2015 với nhịp tăng trung bình GDP chỉ đạt 5,9%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020; dự báo nhu cầu điện có xu hướng tăng cao.

2.2.2. Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh)

Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII điều chỉnh là các kế hoạch chiến lược được lập và điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu về điện năng trong nước. Cả hai quy hoạch này đều phải được phê duyệt bởi Thủ tướng Chính phủ trước khi có Luật Quy hoạch. Sự điều chỉnh của Quy hoạch điện VII được thực hiện do sự biến động nhanh chóng trong phát triển kinh tế và quá trình cung cầu điện. Mỗi 5 năm, Bộ Công Thương được phép lập Quy hoạch điện VII điều chỉnh để đáp ứng các yêu cầu mới, và Quy hoạch điện VII điều chỉnh từ năm 2015 đã được lập và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua Quyết định số 428/QĐ/TTg ngày 18/3/2016. Theo đó, dự báo nhu cầu điện theo phương án cơ sở và cao năm 2020 khoảng 235 - 245 tỷ kWh; năm 2025 khoảng 352 - 379 tỷ kWh; năm 2030 khoảng 506 - 559 tỷ kWh. Trên cơ sở Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo (NLTT) được phê duyệt tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 và tình hình thực tế, Quy hoạch điện VII điều chỉnh đã tăng cường phát triển các nguồn điện NLTT như thủy điện, điện gió và nhất là đưa mục tiêu phát triển điện mặt trời trong giai đoạn 2016 - 2030, quy hoạch xây dựng nguồn điện được điều chỉnh cụ thể như sau:

- Tổng công suất các nguồn thủy điện (bao gồm cả thủy điện vừa và nhỏ, thủy điện tích năng) khoảng 21.600 MW vào năm 2020, khoảng 27.800 MW vào năm 2030 (thủy điện tích năng 2.400 MW).

- Đưa tổng công suất nguồn điện gió lên khoảng 800 MW vào năm 2020, khoảng 2.000 MW vào năm 2025 và khoảng 6.000 MW vào năm 2030.

- Đẩy nhanh phát triển nguồn điện sử dụng năng lượng mặt trời, bao gồm cả nguồn tập trung lắp đặt trên mặt đất và nguồn phân tán lắp đặt trên mái nhà: Đưa tổng công suất nguồn điện mặt trời từ mức không đáng kể lên khoảng 850 MW vào năm 2020, khoảng 4.000 MW vào năm 2025 và khoảng 12.000 MW vào năm 2030.

- Đến năm 2020, tổng công suất nhiệt điện than khoảng 26.000 MW, điện sản xuất khoảng 49,3% tổng sản lượng điện, tiêu thụ 63 triệu tấn than; năm 2025, tổng công suất khoảng 47.600 MW, điện sản xuất chiếm khoảng 55%, tiêu thụ khoảng 95 triệu tấn than; năm 2030, tổng công suất khoảng 55.300 MW, sản xuất chiếm khoảng 53,2%, tiêu thụ khoảng 129 triệu tấn than. Do nguồn than sản xuất trong nước hạn chế, cần xây dựng một số nhà máy nhiệt điện tại các trung tâm điện lực: Duyên Hải, Long Phú, Sông Hậu, Long An... sử dụng nguồn than nhập khẩu.

- Nhiệt điện sử dụng khí thiên nhiên và khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG): Đến năm 2020, tổng công suất khoảng 9.000 MW, sản xuất khoảng 44 tỷ kWh điện, chiếm 16,6% sản lượng điện sản xuất; năm 2025, tổng công suất khoảng 15.000 MW, sản xuất khoảng 76 tỷ kWh điện, chiếm 19% sản lượng điện sản xuất; năm 2030, tổng công suất khoảng 19.000 MW, sản xuất khoảng 96 tỷ kWh điện, chiếm 16,8% sản lượng điện sản xuất.

Trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh, tiến độ nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận được lùi đến năm 2028 đưa vào tổ máy đầu tiên, và đến năm 2030 đạt công

suất 4.600 MW tại 2 địa điểm nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2.

Quy hoạch điện VII điều chỉnh vẫn chủ yếu dựa trên các nguồn điện than, mặc dù tăng thêm phát triển nguồn điện mặt trời trong các nguồn NLTT, nhưng tỷ trọng điện sản xuất của điện mặt trời và gió chỉ chiếm khoảng 5,4% vào năm 2030, nếu tính cả thủy điện, tổng tỷ trọng các nguồn NLTT cũng chỉ lên đến 21%.

Thực tế điện sản xuất toàn quốc năm 2020 đạt 246 tỷ kWh, tương đương mức dự báo phương án cao trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh, mặc dù tăng trưởng nhu cầu điện các năm 2019 và 2020 thấp do tác động của đại dịch COVID-19.

2.2.3. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII)

Quy hoạch điện VIII được Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công Thương chủ trì lập từ tháng 10 năm 2019 theo Quyết định số 1264/QĐ-TTg ngày 01/10/2019 và tuân thủ theo Luật Quy hoạch. Khác với quy định danh mục "cứng" các dự án điện theo các Quy hoạch điện trước đây, theo nội dung tại Quyết định 1264/QĐ-TTg: Quy hoạch điện VIII có tính mở, xác định danh mục những nguồn điện lớn, quan trọng cấp quốc gia, danh mục lưới điện truyền tải quan trọng ở cấp điện áp từ 220 kV trở lên và các dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2021-2030. Ngày 15/5/2023, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch điện VIII tại Quyết định số 500/QĐ-TTg.

Các nguồn NLTT nhất là điện mặt trời và gió được phát triển rất nhanh trong giai đoạn 2018 - 2021 nhờ các cơ chế khuyến khích của Chính phủ, đến cuối năm 2022 nguồn NLTT chưa kể thủy điện đã chiếm tới 26,4%, tổng công suất đặt toàn hệ thống, sản lượng chiếm 12,9%. Nếu kể cả thủy điện, tổng công suất nguồn NLTT chiếm 53,5% và sản lượng điện chiếm 48,4%. Trong thực tế giai đoạn 2016-2020 có nhiều nguồn nhiệt điện chậm tiến độ với tổng công suất khoảng 7.000 MW, trong đó chủ yếu là nhiệt điện than và dự án điện khí Ô Môn III (tổng công suất nhiệt điện đưa vào chỉ đạt 62% so với Quy hoạch điện VII điều chỉnh). Một trong các nguyên nhân này là xu thế từ bỏ nhiệt điện than của chính phủ nhiều nước, dẫn đến một số nước và tổ chức tín dụng quốc tế dừng cho vay vốn nhiệt điện than. Mặt khác, có thay đổi cơ cấu nguồn từ chủ trương dừng đầu tư xây dựng điện hạt nhân vào cuối năm 2016.

Quy hoạch điện VIII[70] đã xác định cơ cấu phát triển các nguồn điện có xu hướng tăng cao tỷ trọng các nguồn NLTT. Năm 2030 tổng công suất nguồn điện đạt 146.644 -150.489 MW, định hướng đến năm 2050 là 490.529 - 573.129 MW, cụ thể:

- Nhiệt điện than phát triển đến 30.127 MW (20,7%) vào năm 2030, giảm xuống còn 3.635 MW (0,9%) vào năm 2045; định hướng tới năm 2050 không còn nhiệt điện sử dụng than; định hướng đến năm 2035 có 6.990 MW, năm 2040 14.790 MW chuyển đốt kèm sinh khối, amoniac và đến năm 2050 chuyển hoàn toàn đốt sinh khối, amoniac.

---

[70] Theo Báo cáo thuyết minh Quy hoạch điện VIII.

- Nguồn điện khí trong nước (bù đắp bằng khí nhập khẩu khi nguồn trong nước suy giảm) đạt 14.930 MW (10,3%) năm 2030; định hướng năm 2050 còn 7.900 MW (1,6%) sử dụng khí trong nước, 7.030 MW (1,4%) sẽ chuyển sang đốt hoàn toàn hydro.

- Nguồn điện sử dụng LNG đạt 22.400 MW (14,2%) năm 2030; 25.400 MW (10,5%) năm 2035, giữ nguyên đến năm 2050; định hướng tới năm 2050 còn 4.500 MW đốt kèm hydro và 20.900 MW chuyển hoàn toàn đốt hydro.

- Điện gió trên bờ đạt 21.880 MW (13,8%) năm 2030, lên đến 77.050 MW (13,4%) năm 2050; điện gió ngoài khơi đạt 6.000 MW (3,8%) năm 2030, lên đến 91.500 MW (16,0%) vào năm 2050.

- Điện mặt trời tập trung đạt 8.736 MW (5,5%) đến năm 2030, lên đến 150.244 MW (26,2%) vào năm 2050.

- Điện sinh khối, điện sản xuất từ rác, các loại hình NLTT khác đạt 2.270 MW (1,4%) năm 2030, 6.015 MW (1,1%) vào năm 2050.

- Thủy điện tích năng và pin lưu trữ đạt 2.700 MW (1,8%) năm 2030, lên đến 45.550 MW (8,0%) vào năm 2050.

Tỷ lệ công suất các nguồn NLTT (ngoài thủy điện) tăng từ 30,3% năm 2030 lên đến 63,5% vào năm 2050. Tỷ tệ công suất nguồn điện năng lượng tái tạo (cả thủy điện) tăng từ 50,3% năm 2030 lên tới 70% tổng công suất đặt vào năm 2050. Tỷ trọng điện năng của các loại nguồn NLTT tăng từ 36,0% năm 2030 lên đến 71,5% vào năm 2050.

Với quy hoạch nguồn điện nêu trên, dự kiến phát thải khí CO_2 từ ngành điện đạt 204 - 254 triệu tấn vào năm 2030 và còn 27-31 triệu tấn năm 2050, đảm bảo đóng góp vào Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu để đạt trung hòa các-bon vào năm 2050 như tuyên bố tại COP26.

2.3. Quy hoạch than

Ngày 14/3/2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 403/QĐ-TTg về việc "Điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020 triển vọng đến năm 2030" (gọi tắt là Quy hoạch 403). Xuất phát từ tình hình thực tế nước ta thiếu hụt nguồn cung cấp than, lượng than nhập khẩu đang tăng, một trong các quan điểm của Quy hoạch 403 là: *"Phát triển ngành than trên cơ sở khai thác, chế biến, sử dụng có hiệu quả và tiết kiệm nguồn tài nguyên than của đất nước; đóng góp tích cực vào việc bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; ưu tiên đáp ứng nhu cầu trong nước; bảo đảm việc xuất, nhập khẩu hợp lý theo hướng giảm dần xuất khẩu và chỉ xuất khẩu các chủng loại than trong nước chưa có nhu cầu sử dụng..."*. Trữ lượng và tài nguyên than huy động vào quy hoạch khoảng 3,05 tỷ tấn gồm khoảng 1,22 tỷ tấn trữ lượng và 1,83 tỷ tấn tài nguyên, trong đó có 0,06 tỷ tấn than bùn. Với dự báo nhu cầu than cho các ngành trong nước từ 86,4 triệu tấn năm 2020 lên đến 156,6 triệu tấn vào năm 2030 (từ 75 - 84% là than cho điện), Quy hoạch 403 đặt mục tiêu:

- Về thăm dò tài nguyên than ở Bể than Đông Bắc: Đến hết năm 2020, hoàn

thành công tác thăm dò đến mức -300 m và một số khu vực dưới mức -300 m đảm bảo đủ trữ lượng và tài nguyên tin cậy huy động vào khai thác trong giai đoạn đến năm 2025; ở bể than Sông Hồng: Trước năm 2020 hoàn thành công tác thăm dò than khu Nam Thịnh và một phần mỏ Nam Phú II, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình để phục vụ lập và thực hiện dự án thử nghiệm.

- Về khai thác than: Sản lượng than thương phẩm sản xuất toàn ngành trong các giai đoạn của quy hoạch: khoảng 41 - 44 triệu tấn vào năm 2016; 47 - 50 triệu tấn vào năm 2020; 51 - 54 triệu tấn vào năm 2025 và 55 - 57 triệu tấn vào năm 2030. Trong đó bể than sông Hồng giai đoạn 2021 - 2030 thực hiện dự án thử nghiệm, làm cơ sở cho việc đầu tư phát triển mỏ với quy mô công nghiệp.

Tình hình thực hiện quy hoạch than: Từ năm 2015 đến nay, Việt Nam đã phải nhập khẩu than, từ mức 6,9 triệu tấn năm 2015 đã lên tới 54,81 triệu tấn vào năm 2020 (năm 2021 giảm còn 36,3 triệu tấn)[71]. Ngành than, mà chủ lực là TKV đã có nhiều nỗ lực thực hiện các mục tiêu của quy hoạch. Thực tế trung bình giai đoạn 2016 - 2020 sản lượng khai thác than nguyên khai bình quân gần 43 triệu tấn/năm (năm cao nhất 2019 đạt 46,68 triệu tấn), than thương phẩm bình quân 41,4 triệu tấn/năm (năm cao nhất 2019 đạt 46,23 triệu tấn). Tuy nhiên, TKV nhận định, đánh giá sản lượng than khai thác vừa qua thấp hơn dự kiến và giai đoạn tới sẽ khó tăng sản lượng khai thác đạt yêu cầu của Quy hoạch 403.

Dự báo nhu cầu than có giảm đi so với Quy hoạch 403 do xu hướng chuyển dịch trong nguồn điện với hạn chế tăng công suất nhiệt điện than và sau đó là quá trình chuyển đổi nhiên liệu, theo đó nhu cầu than cho các ngành kinh tế sẽ khoảng 94 - 97 triệu tấn vào năm 2025 và 124 - 127 triệu tấn vào năm 2030; đến năm 2045 nhu cầu than giảm còn khoảng 73 - 76 triệu tấn.

Theo chỉ đạo của Chính phủ, đầu năm 2023 Bộ Công Thương đã triển khai lập "Chiến lược phát triển công nghiệp than đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045". Hiện nay, Bộ Công Thương đang hoàn thành các thủ tục để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược nêu trên. Chiến lược dự kiến khả năng huy động sản xuất than trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 đạt từ khoảng 42 - 47 triệu tấn than thương phẩm/năm, sau đó giảm dần.

2.4. Quy hoạch dầu khí

Định hướng Chiến lược phát triển ngành dầu khí đã được Bộ Chính trị xác định trong Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 23/7/2015. Riêng đối với lĩnh vực khí đốt, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035 tại Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 16/1/2017 (gọi tắt là Quy hoạch 60).

Theo Quy hoạch 60, mục tiêu phát triển công nghiệp khí đốt theo giai đoạn từ 2016 - 2035 đối với khai *thác khí đốt trong nước*[72] *và từ 2021- 2035 với nhập*

---

[71] Nguồn: Cục CNTT & Thống kê Hải quan - Tổng cục Hải quan.

[72] (1) Giai đoạn 2016 - 2020: Sản lượng khai thác khí đạt 10 - 11 tỷ m^3/năm. (2) Giai đoạn 2021 - 2025: Sản lượng khai thác khí đạt 13 - 19 tỷ m^3/năm. (3) Giai đoạn 2026 - 2035: Sản lượng khai thác khí đạt 17 - 21 tỷ m^3/năm.

khẩu LNG[73]. Đối với khai thác dầu thô trong nước suy giảm nhanh trong giai đoạn 2016-2020, từ 15,4 triệu TOE năm 2015 giảm xuống còn 8,994 triệu TOE năm 2020, từ tỷ trọng 28,7% năm 2015 xuống còn 17,0% năm 2020 trong tổng khai thác các nguồn năng lượng sơ cấp, cho thấy giai đoạn này các mỏ dầu hiện hữu đang trong giai đoạn cuối của chu kỳ khai thác, trong khi đó gia tăng trữ lượng dầu mới thấp do khó khăn trong đầu tư cho khảo sát, thăm dò.

Theo Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia, nội dung phân ngành dầu khí chủ yếu bao gồm: Với đánh giá thị trường tiêu thụ lớn nhất hiện nay của khí đốt là nhiên liệu sản xuất điện, trên cơ sở dự báo nhu cầu khí cho điện trong Quy hoạch điện VIII, dự báo nhu cầu khí thiên nhiên và LNG cả nước theo các năm mốc, đồng thời dự báo nhu cầu dầu thô được ước tính từ công suất chế biến của các nhà máy lọc dầu hiện hữu và đưa vào quy hoạch để đáp ứng mục tiêu cụ thể về sản lượng sản phẩm xăng dầu sản xuất trong nước (70% nhu cầu trong nước). Nhu cầu khí đốt và dầu thô như trong Bảng 1.3 dưới đây.

Căn cứ vào bố trí địa điểm các nhà máy điện khí và LNG trong Quy hoạch điện VIII trên 6 vùng Bắc Bộ, Bắc Trung bộ, Trung Trung bộ, Nam Trung bộ, Đông Nam bộ, Tây Nam bộ để tăng cường cung cấp điện nội vùng, tận dụng các lợi thế về địa lý và giảm truyền tải xa, Quy hoạch tổng thể năng lượng quốc gia dự báo phân bố nhu cầu khí thiên nhiên và LNG cũng được chia làm 6 vùng nói trên.

Nhu cầu dầu thô được ước tính từ công suất chế biến của các nhà máy lọc dầu hiện hữu và dự kiến đưa vào quy hoạch tổng thể năng lượng để đáp ứng mục tiêu cụ thể về sản lượng sản phẩm xăng dầu sản xuất trong nước (70% nhu cầu trong nước). Mục tiêu tìm kiếm, thăm dò dầu khí được đánh giá tổng thể trữ lượng dầu khí trên đất liền và thềm lục địa Việt Nam trong mỗi chu kỳ 5 - 10 năm[74]. Mục tiêu khai thác được chia ra từng giai đoạn đối với dầu thô trong nước[75] và khí thiên nhiên về bờ[76].

Bảng 1.3. Nhu cầu dầu thô, khí đốt và LNG
(khí đốt: tỷ m^3/năm; dầu thô: triệu tấn/năm)

	2025	**2030**	**2045**	**2050**
Tổng nhu cầu khí	**9,9-10,3**	**30,7-33,2**	**23,6-25,0**	**20,6-22,2**
Cho điện	7,7	26,0-28,3	16,0-16,4	12,0
Khí thiên nhiên	*5,6*	*10,4-10,1*	*10,3*	*9,8*
LNG	*2,2*	*15, 7-18,2*	*5,8-6,2*	*2,2*
Năng lượng	1,1-1,5	2,3-2,4	5,2-6,0	6,2-7,6

[73] (1) Giai đoạn 2021 - 2025 đạt 1 - 4 tỷ m^3/năm. (2) Giai đoạn 2026 - 2035 đạt 6 - 10 tỷ m^3/năm.
[74] Gia tăng trữ lượng (1) 2021-2030: 16-22 triệu tấn quy dầu/năm, hệ số bù từ 0,9-1,1; (2) 2031-2050: 16-27 triệu tấn quy dầu/năm, hệ số bù từ 0,6-1,0.
[75] Dầu thô 2021 - 2030: 6,0-9,5 triệu tấn/năm; 2031 - 2050: 7,0-9,0 triệu tấn/năm.
[76] Khí tự nhiên về bờ 2021 - 2030: 5,5-15,0 tỷ m3/năm; 2031 - 2050: 10,0-15,0 tỷ m3/năm.

	2025	2030	2045	2050
Phi năng lượng	1,1	2,4-2,6	2,4-2,6	2,4-2,6
Tổng nhu cầu dầu thô	**16,2**	**26, 3**	**21,7**	**17,2**

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

3. Về chuyển đổi năng lượng và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

3.1. Những thách thức và cơ hội được đặt ra trong chuyển đổi năng lượng ở nước ta

Việt Nam đang bước vào giai đoạn khởi động của quá trình chuyển đổi năng lượng thông qua việc điều chỉnh chiến lược phát triển của mình theo kịp các công nghệ và ngành năng lượng đang thay đổi nhanh chóng. Trong giai đoạn này việc chuyển đổi năng lượng ở Việt Nam đặt ra các thách thức to lớn đối với đất nước trong 10 - 20 năm tới. Tuy nhiên, cũng có những cơ hội lớn để nắm bắt và thiết lập các nền tảng ổn định và lâu dài hơn cho phát triển kinh tế bền vững, dài hạn. Những thách thức và cơ hội chính được đặt ra như sau:

(i) Cần thiết lập một khung chính sách phù hợp cho tổng thể ngành năng lượng, đặc biệt là cho ngành điện. Khung này phải linh hoạt và có thể điều chỉnh. Cần liên tục hoàn thiện và điều chỉnh, cập nhật và bổ sung các cơ chế, công cụ, phương pháp mới để phù hợp với bối cảnh đang thay đổi nhanh chóng.

(ii) Là một nước mới tham gia vào quá trình chuyển đổi năng lượng, Việt Nam có thể tận dụng các bài học kinh nghiệm từ lộ trình, phương pháp, công nghệ và quy định trước đó từ các thị trường khác, giúp Việt Nam tránh được các rủi ro, thất bại và bảo đảm an ninh năng lượng ở mức chi phí hợp lý cho người dân và doanh nghiệp.

(iii) Một số công nghệ NLTT (điện gió ngoài khơi và trên bờ, điện mặt trời, điện mặt trời mái nhà, tích trữ điện năng, xe điện,...) đang bước vào giai đoạn tăng trưởng nhanh khi cạnh tranh về chi phí so với các công nghệ truyền thống khác. Việc triển khai đại trà, liên tục của các công nghệ này sẽ tiếp tục làm giảm chi phí, đẩy nhanh khả năng cạnh tranh công nghệ mới trên khắp thế giới.

(iv) Các cải tiến về công nghệ năng lượng đã làm giảm chi phí, tạo ra việc làm và hỗ trợ giảm phát thải CO_2 từ hoạt động năng lượng. Bằng cách chọn thời điểm phù hợp để thông qua các công nghệ mới này trong sự phát triển theo đường cong chữ S, đẩy nhanh chuyển đổi năng lượng theo hướng xã hội các-bon thấp, bảo đảm tính hợp lý về giá cả, tính bền vững và an ninh của hệ thống năng lượng.

(v) Các xu hướng mới (cải tiến về công nghệ, các nhu cầu mới, các quy định chính sách mới) là rõ ràng. Sử dụng các xu hướng này để tăng cường khả năng chống chịu của hệ thống năng lượng, thúc đẩy an ninh năng lượng và cải thiện phúc lợi cho người dân.

(vi) Phát triển công nghiệp bền vững, thúc đẩy đa dạng hóa kinh tế và tạo việc làm, giúp tạo không khí sạch hơn cho tất cả mọi người.

Chuyển đổi năng lượng được thực hiện tốt có thể thúc đẩy đạt được các mục tiêu về phát triển kinh tế, năng lượng và môi trường, đó là một phần trong tầm nhìn dài hạn toàn diện của đất nước.

3.2. Đánh giá về tác động của quá trình phát triển năng lượng đến môi trường sinh thái, đa dạng sinh học

Tác động đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học của phát triển năng lượng có các yếu tố: tác động lớn do việc sử dụng đất cho dự án làm mất đi các hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái rừng trồng, rừng tự nhiên, vùng đất ngập nước; nguồn gây ô nhiễm từ chất thải của công trình năng lượng vào cuối vòng đời hoạt động.

+ *Điện mặt trời:* Trong việc triển khai các dự án điện mặt trời nổi, cần chú ý đến một số vấn đề quan trọng. Đầu tiên, không nên phủ kín diện tích mặt nước quá lớn vì điều này có thể gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái nước, ảnh hưởng đến đời sống của các loài sinh vật trong khu vực. Thứ hai, việc xử lý tấm quang năng sau khi hết hạn sử dụng cũng rất quan trọng để tránh gây ô nhiễm môi trường. Cuối cùng, việc sử dụng quá nhiều đất cũng cần được xem xét kỹ lưỡng để tránh cạnh tranh không cần thiết với các mục đích sử dụng đất khác như nông nghiệp hoặc đô thị hóa.

+ *Điện gió:* Năng lượng gió vẫn tiềm ẩn các vấn đề môi trường đặc thù. Những tác động môi trường tiêu cực của các dự án điện gió gồm có tiếng ồn, sóng âm gây nhiễu tín hiệu phát thanh và tần số điện áp, ảnh hưởng đến vùng hoạt động của chim đặc biệt là chim di cư và dơi.

Ảnh hưởng của tiếng ồn: Điện gió sản sinh ra 2 loại tiếng ồn: (i) Tiếng ồn cơ học - phát ra trong quá trình làm việc của các chi tiết cơ khí. Đối với các tua bin mới, tiếng ồn cơ học có thể được khắc phục tương đối triệt để; (ii) Tiếng ồn khí động học - phát ra trong quá trình tương tác của cánh tua bin với luồng gió. Quy định của các nước về độ ồn tối đa của tua bin gió là 45 Db (vào ban ngày) và 35 Db (ban đêm). Khoảng cách tối thiểu cách nhà ở của dân cư là 300 m. Các nghiên cứu về hoạt động của các trang trại nông nghiệp nằm trong vùng hoạt động của điện gió cho thấy, các súc vật nuôi có phản ứng sợ hãi do tiếng ồn tạo ra từ các cánh quạt tua bin gió. Các trạm điện gió nằm trong vùng nước cạn gần bờ sẽ làm thay đổi môi trường sống thông thường của chim và cá heo.

Ảnh hưởng đến cảnh quan: Khi mặt trời chiếu sáng, turbin điện gió hoạt động sẽ gây ra hiện tượng nhấp nháy, gây cảm nhận khó chịu. Tuy nhiên, tác động này chỉ có ảnh hưởng trong một phạm vi nhỏ dưới chân turbin.

Ảnh hưởng đến chim và dơi: Ảnh hưởng lớn nhất của các cột tuabin gió đến động vật hoang dã là chim và dơi. Những con dơi có thể bị thương do va chạm vào các cột tuabin và cánh quạt. Đặc biệt khi cánh quạt hoạt động, nó tạo ra vùng nhiễu động không khí xung quanh cánh, làm cho các sóng siêu âm của dơi bị bẻ cong bất thường nên chim và dơi bị sức ép tác động đến cơ thể và khó xác định

phương hướng dẫn đến va chạm. Một nghiên cứu ở Hoa Kỳ trong năm 2013 cho thấy các tuabin gió đã làm chết hơn 600.000 con dơi.

Với độ cao của các cột gió và sải cánh quạt của tua bin gió có thể sẽ ảnh hưởng đến các loài chim bay ở tầm cao, đặc biệt là các loài di cư. Do đó, các dự án điện gió cần xem xét lựa chọn vị trí tránh tuyến đường di cư của các loài chim để hạn chế tác động đến chúng. Xem xét các nghiên cứu phát triển điện gió ở nước ta gần đây cho thấy, các dự án sẽ phát triển trong thời gian tới tại khu vực miền Nam và Nam Trung Bộ có thể có ảnh hưởng đến chim và dơi, khu vực Miền Trung và Miền Bắc thường tác động này không đáng kể.

+ *Điện sinh khối:* Năm 2019, tổng diện tích rừng của Việt Nam khoảng 14,6 triệu ha, trong đó 10,3 triệu ha là rừng tự nhiên và 4,3 triệu ha là rừng trồng. Diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên tập trung chủ yếu ở 2 vùng là Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ và duyên hải Miền Trung. Với hệ số trung bình khai thác gỗ củi bền vững 0,7 tấn/ha/năm đối với rừng tự nhiên và 2,1 tấn/ha/năm đối với rừng trồng, tổng tiềm năng nguồn gỗ năng lượng lý thuyết từ rừng tự nhiên và rừng trồng tương ứng là 7,21 triệu tấn và 9,03 triệu tấn. Căn cứ vào các mục tiêu quy hoạch điện sinh khối, ước tính tiềm năng lý thuyết nguồn gỗ năng lượng từ rừng tự nhiên đến năm 2025 đạt gần 9,9 triệu tấn và trên 10,96 triệu tấn vào năm 2035. Tương tự, tiềm năng lý thuyết gỗ năng lượng từ rừng trồng ước đạt trên 10,2 triệu tấn vào năm 2025 và gần 11,45 triệu tấn vào năm 2035. Kết quả cho thấy, tiềm năng lý thuyết nguồn gỗ năng lượng có xu hướng tăng nhẹ từ nay đến năm 2035 với tốc độ tăng bình quân khoảng 1,5%/năm. Trong các dạng gỗ năng lượng, nguồn gỗ năng lượng từ rừng đóng góp trên 50% tổng tiềm năng lý thuyết nguồn gỗ năng lượng, tiếp đó là nguồn gỗ năng lượng từ cây trồng phân tán với khoảng 30%, còn lại là cây lâu năm, cây từ đất trống, đồi trọc. Cần kiểm soát việc phát triển nguồn điện sinh khối này ở mức hợp lý để hạn chế nguy cơ khai thác quá mức nhiên liệu từ rừng cho các dự án điện.

+ *Lĩnh vực nhiệt điện:* Trong quá trình đốt than phát điện, các nhà máy nhiệt điện phát sinh nhiều loại chất thải, bao gồm: bụi thải, khí thải, chất thải rắn có tro xỉ, rác bẩn; chất thải lỏng với dầu cặn, nước ẩm có lẫn dầu sau khi làm mát thiết bị, nước thải có lẫn hóa chất, nước thải sinh hoạt..., những chất thải này ảnh hưởng đến chất lượng không khí, chất lượng nước, đất, từ đó ảnh hưởng đến hệ sinh thái trong khu vực và ảnh hưởng trực tiếp của nước làm mát đến các hệ sinh thái nước vùng tiếp nhận. Tác động này sẽ lớn hơn phụ thuộc vào công suất các dự án, mật độ các dự án, khoảng cách các dự án với nhau và gần các hệ sinh thái nhạy cảm. Hơn nữa, với mật độ dày đặc các dự án trong vùng có hệ sinh thái quan trọng cần phải bảo vệ, mức độ tác động rõ ràng sẽ lớn hơn.

+ *Lĩnh vực thủy điện:* Tác động lớn nhất của phát triển thủy điện đến sinh thái và đa dạng sinh học là diện tích rừng bị ảnh hưởng làm ảnh hưởng đến môi trường sống của các loài động vật hoang dã. Các chỉ số đánh giá là diện tích rừng và môi trường sống của các loài hoang dã bị mất.

Việc xây dựng các nhà máy thủy điện trong Quy hoạch điện VII điều chỉnh có công suất hơn 30 MW trong giai đoạn đến 2025 là 2.667 MW, gồm cả xây mới

và mở rộng, trong đó có 4 công trình là dự án nhà máy mở rộng, còn lại là 22 nhà máy xây mới, đã và đang phải chuyển đổi mục đích sử dụng đất lớn.

Thủy điện nhỏ dự kiến phát triển thêm khoảng 3.100 MW, sẽ cần quỹ đất khá lớn để xây dựng các công trình, trong đó có thể có những dự án thủy điện cần phải chuyển đổi nhiều diện tích đất rừng.

Việc mất diện tích rừng tự nhiên nói trên và các hệ sinh thái đồng nghĩa với mất đi sự đa dạng sinh học của các giống loài, các nguồn gen quý hiếm và những nét đặc trưng ở đó, kéo theo sẽ mất đi các dịch vụ sinh thái rừng khu vực như bảo vệ nguồn nước, đất... Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích rừng nguyên sinh hiện suy giảm trầm trọng, chỉ còn rất ít, chủ yếu còn ở những khu rừng phòng hộ, khu bảo tồn; phần lớn rừng tự nhiên hiện nay chỉ còn lại là rừng nghèo. Diện tích rừng ngập mặn cũng đã giảm hơn một nửa trong các thập kỷ trước và vẫn tiếp tục suy giảm trong những năm gần đây.

Diện tích môi trường sống tự nhiên có sẵn cho động vật hoang dã tiếp tục giảm do sự thay đổi về sử dụng đất. Ở các khu vực trên cạn, hệ sinh thái rừng tự nhiên chứa số lượng lớn các loài động vật hoang dã. Những khu rừng này đóng góp quan trọng vào đa dạng sinh học cao của Việt Nam. Nếu tỷ lệ chuyển mục đích sử dụng rừng tiếp tục tăng để đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất thì diện tích môi trường sống thích hợp cho động vật hoang dã sẽ tiếp tục giảm[77].

Mặc dù số lượng các dự án thủy điện không còn nhiều nhưng với đặc trưng của dự án thủy điện là tác động trực tiếp lên dòng sông hoặc suối chính, làm mất đi hệ sinh thái khu vực dự án, sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến rừng và đa dạng sinh học từ rừng. Mặc dù có thể được trồng lại diện tích đã mất nhưng với những khu rừng trồng không còn tính đa dạng nhiều loài, nhiều thành phần theo đặc trưng của rừng nhiệt đới, kéo theo mất đi tính ổn định của đất, nguồn dự trữ nước ngầm… gây tác động trở lại đến đời sống con người.

+ *Lĩnh vực truyền tải điện:* Các đường dây truyền tải khi đi qua rừng hoặc hệ sinh thái quan trọng sẽ chia cắt các khu bảo tồn và hệ sinh thái đó. Mức độ chia cắt các hệ sinh thái do đường dây truyền tải rất khác nhau, tùy hướng tuyến và vùng ảnh hưởng. Một số tuyến chỉ bị chia cắt một phần nhưng nhiều tuyến truyền tải đã tạo nên nhiều vùng chia cắt làm suy giảm hoặc mất đi môi trường sống của nhiều loài, đặc biệt là các loài thú lớn cần có môi trường sống rộng lớn nguyên vẹn. Các giá trị về dịch vụ sinh thái khác có thể bị ảnh hưởng do xây dựng các đường dây truyền tải điện còn phải kể đến khu vực có tiềm năng du lịch, nếu các tuyến đường dây tải điện đi qua các khu vực này sẽ làm giảm tính hấp dẫn của địa điểm. Do đó, các tuyến đường dây cần phải được tính toán để tránh tối đa việc ảnh hưởng đến rừng.

3.3. Tình hình phát thải khí nhà kính

Theo tài liệu "Đóng góp quốc gia tự quyết định năm 2020 - NDC2020" của Việt Nam, được đệ trình Ủy ban liên Chính phủ về biến đổi khí hậu quốc tế

---

[77] Việt Nam Sáng kiến Tài chính Đa dạng sinh học (BIOFIN): Huy động các nguồn lực cho đa dạng sinh học và phát triển bền vững – UNDP Việt Nam 2018.

(IPCC), năm 2020 phát thải tính toán toàn quốc là 528,4 triệu tấn CO_2 tương đương ở kịch bản phát triển thông thường (BAU), trong đó ngành năng lượng của Việt Nam (bao gồm giao thông vận tải) là 347,5 triệu tấn CO_2 tương đương ở kịch bản BAU, chiếm 65,8% tổng phát thải khí nhà kính toàn quốc. Cập nhật NDC năm 2022 cho thấy lượng phát thải toàn quốc năm 2022 ước tính giảm 67,5 triệu tấn CO_2 so với BAU, ví dụ: năm 2020 giảm được 11,1 triệu tấn CO2tđ thông qua các hoạt động tăng diện tích rừng trồng, bảo vệ rừng tự nhiên; giảm được 4,06 triệu tấn CO2tđ trong các tiểu lĩnh vực công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng và công nghiệp hoá chất...

3.4. Khả năng đáp ứng mục tiêu trung hoà cac-bon trong thời gian tới

Cam kết phát thải ròng bằng "0" của Việt Nam tại COP26 chắc chắn sẽ làm thay đổi đáng kể các mục tiêu phát triển năng lượng tại Việt Nam. Chương trình phát triển nguồn điện đã được xây dựng trong Quy hoạch điện VIII theo hướng chuyển dịch mạnh sang sạch hơn, nhiều dự án nhiệt điện than đã được loại bỏ. Theo Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, ngành năng lượng (bao gồm lĩnh vực giao thông vận tải) sẽ đạt đỉnh phát thải CO_2 vào năm 2035 với mức 495,3 triệu tấn CO_2tđ; vào năm 2050 sẽ giảm phát thải xuống còn 101 triệu tấn CO_2tđ.

Sự phát triển của các dự án NLTT trong thời gian qua đã góp phần nâng cao tỷ lệ tiếp cận nguồn năng lượng sạch và điện năng của người dân khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, giảm lượng phát thải CO_2. Cơ cấu nguồn đã có sự chuyển dịch đáng kể từ các nguồn năng lượng xám sang năng lượng sạch.

Trong các năm từ 2019 đến 2022, sản lượng điện phát từ nguồn điện gió, mặt trời đạt tương ứng (tỷ kWh) là 5,242; 10,994; 29,0 và; 34,378 (năm 2022 chiếm tỷ lệ 12,8% sản lượng điện toàn quốc). Việc triển khai các nhà máy điện mặt trời, điện gió góp phần quan trọng giảm phát thải khí nhà kính, tạo tiền đề quan trọng để phát triển NLTT mạnh hơn.

Trung hòa các-bon như tuyên bố của Việt Nam tại COP26 không có nghĩa là mọi lĩnh vực đều phải đi đến không phát thải CO_2. Các ngành, lĩnh vực *phát thải khí nhà kính* (KNK) ở Việt Nam bao gồm: năng lượng, nông nghiệp, các quá trình công nghiệp và chất thải. *Còn bể hấp thụ KNK* là lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF)[78]. Năm 2020 lĩnh vực LULUCF hấp thụ được 45,9 triệu tấn CO_2tđ. Theo Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, dự kiến đến năm 2030 và 2050 tương ứng LULUCF sẽ hấp thụ được -95,3 và -185,2 triệu tấn CO_2tđ. Như vậy, các ngành, lĩnh vực phát thải có lộ trình giảm tối đa lượng phát thải để cùng với LULUCF (hấp thụ CO_2) đạt Net Zero.

Trong các ngành/lĩnh vực, phát thải trong ngành năng lượng là lớn nhất, chiếm tỷ lệ từ 70-85% tổng phát thải KNK quốc gia, vì vậy giảm mạnh phát thải trong ngành năng lượng có ý nghĩa và vai trò lớn nhất (bao gồm cả ngành giao thông vận tải với vai trò là hộ tiêu thụ nhiên liệu nhiều nhất).

---

[78] Định nghĩa của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IFCC): Land use, land-use change and forestry (LULUCF).

Mục tiêu trung hòa các-bon trong dài hạn để ứng phó với biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan và nước biển dâng là đúng đắn, nhưng nếu trong nước không triển khai hiệu quả các giải pháp, thiếu hoặc hỗ trợ quốc tế không hiệu quả, tính khả thi của lộ trình này còn rất nhiều thách thức.

4. Về khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng

4.1. Về khoa học, công nghệ

4.1.1. Một số ứng dụng công nghệ tiên tiến với mỗi phân ngành năng lượng

a) Phân ngành điện

Công nghệ sử dụng cho các nhà máy điện mới nhìn chung là hiện đại, tiên tiến, mức độ tự động hóa cao và phù hợp với trình độ phát triển của thế giới. Các nhà máy đều được lắp đặt thiết bị đo đã được số hóa phục vụ điều khiển và giám sát thiết bị chính, trang bị SCADA\DCS, hệ thống máy tính, điều khiển bằng phần mềm của các hãng nổi tiếng trên thế giới như EMERSON, ABB, YOKOGAWA... hệ thống viễn thông dùng riêng băng thông rộng, các phần mềm quản trị dùng chung như PMIS, ERP. Hệ thống bảo vệ, hệ thống đo đếm nhiều chủng loại, nhiều chuẩn kết nối.

Công suất tổ máy tua bin khí tăng lên 330 MW/tổ máy; công suất tổ máy nhiệt điện khí đạt 300 - 330 MW, công suất tổ máy của nhiệt điện than đạt 600 - 660 MW. Với đập thủy điện, công nghệ đập bê tông đầm lăn là công nghệ tiên tiến đã được sử dụng tại Việt Nam. Từ năm 2016 trở lại đây, EVN luôn chú trọng đầu tư các dự án NMNĐ mới sử dụng công nghệ hiện đại, hiệu suất cao nhằm hướng đến giảm phát thải KNK: Các NMNĐ Vĩnh Tân 4, Vĩnh Tân 4 mở rộng, Duyên Hải 3, Duyên Hải 3 mở rộng được đầu tư công nghệ lò hơi siêu tới hạn (SC) đã đi vào vận hành. Dự án NMNĐ Quảng Trạch 1 sử dụng công nghệ trên siêu tới hạn (USC) là công nghệ hiện đại nhất tại Việt Nam hiện nay.

Hệ thống điều độ điện lực và truyền tải của Việt Nam đạt trình độ công nghệ cao. Toàn bộ 100% nhà máy điện có công suất 30 MW trở lên đã kết nối hệ thống SCADA (hệ thống kiểm soát và thu thập dữ liệu từ xa). Toàn bộ trạm biến áp 500kV và 220kV, 97% trạm biến áp 110kV đã kết nối SCADA.

Hệ thống quản lý năng lượng (EMS) trong hệ thống SCADA/EMS tại Trung tâm Điều độ Hệ thống điện quốc gia và các Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền đang vận hành tốt, đã nâng cấp lên SCADA thế hệ 4.

Tất cả các Tổng công ty điện lực, Công ty điện lực tỉnh đều đã trang bị hệ thống SCADA/DMS, miniSCADA để giám sát và điều khiển lưới điện. Tổng công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh đạt chuẩn Doanh nghiệp số và 107/137 trạm biến áp 220kV theo tiêu chí không người trực, triển khai công nghệ trạm GIS.

Các nhà máy thủy điện áp dụng đo mực nước từ xa tích hợp với dự báo khí tượng thủy văn để phân tích tình huống, từ đó kíp vận hành nhà máy có quyết định kịp thời trong việc chủ động chạy máy phát điện vào giờ cao điểm, chủ động xả lũ khi lượng nước về vượt khả năng chứa nhằm đảm bảo an toàn nhà máy.

Công tơ đo đếm điện từ xa đạt tỷ lệ 100% tại các thành phố lớn và đang thay thế công tơ cũ trên các tỉnh. EVN tương tác với khách hàng qua ứng dụng di động, giải quyết hầu hết các nhu cầu về điện của khách hàng. Thanh toán không dùng tiền mặt đạt hơn 92% số khách hàng trên cả nước.

Việt Nam đã sử dụng công nghệ tấm pin hiện đại trên thế giới có hiệu suất cao (Tấm pin lên đến 440Wp/tấm, hiệu suất lên đến 22%); bộ chuyển đổi Inverter sử dụng công nghệ hiện đại đa điểm max (chuyển đổi tối đa công suất), quy mô công suất tuabin điện gió trên bờ đạt tiên tiến thế giới: 4 đến 5 MW.

b) Phân ngành than

Thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW, TKV đã định hướng phát triển ngành cơ khí trực thuộc Tập đoàn để tăng cường sản xuất các mặt hàng thay thế nhập khẩu; chủ động được 80% nhu cầu phụ tùng thay thế trong ngành than. Doanh thu sản xuất các mặt hàng cơ khí tăng bình quân khoảng 15%/năm.

TKV đang tiếp tục đầu tư mạnh mẽ các dây chuyền thiết bị, công nghệ khai thác tiên tiến trong các công đoạn sản xuất than; các công đoạn cơ giới hóa từ đào lò, khai thác, vận tải trong khai thác hầm lò được tăng cường; tự động hóa đã giúp tiết giảm 1.382 lao động phổ thông trong giai đoạn 2016 - 2021. TKV tiếp nhận những kỹ thuật, công nghệ mới trong xử lý nước thải, ổn định bãi thải, đê đập chắn, bùn thải; nghiên cứu, đầu tư các hệ thống quan trắc khí mê tan có khả năng đo và truyền dữ liệu về trung tâm đặt trên mặt đất trong thời gian thực. Hệ thống cũng có khả năng báo động và cắt điện khu vực có nguy hiểm về khí.

c) Phân ngành dầu khí

Về tổng thể, công nghệ khai thác dầu khí được đánh giá là tiên tiến. Việt Nam đã xây dựng được tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ công nghệ dầu khí từ khâu tìm kiếm thăm dò, khai thác, chế biến và dịch vụ. Các khâu trong ngành dầu khí chủ yếu sử dụng công nghệ các nước tiên tiến, được đánh giá khá hiện đại.

Về thượng nguồn, lĩnh vực thăm dò có truyền thống lâu đời, từ lâu đã có mức độ tích hợp dữ liệu cao, sử dụng nhiều công nghệ tiên tiến, cả trong thu thập, xử lý và minh giải tài liệu. Liên doanh Vietsovpetro (VSP) đã thành lập Trung tâm dữ liệu hiện đại phục vụ sản xuất điều hành.

Tổng công ty thăm dò và khai thác dầu khí (PVEP) đã chủ động nghiên cứu và ứng dụng nhiều giải pháp công nghệ trong các hoạt động thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu số với các chủ đề như: Trí tuệ nhân tạo (AI); Học máy (machine learning); Internet vạn vật (IoT); lưu trữ và xử lý dữ liệu lớn (Big Data); điện toán đám mây (Cloud Computing); quản lý và chuyển giao giải pháp công nghệ cho các ban, đơn vị. Dữ liệu thu thập bao gồm cả dữ liệu thăm dò thu nổ 3D/4C của Vietsovpetro. Việt Nam đã bước đầu tự chủ nghiên cứu, áp dụng công nghệ xử lý đặc biệt như: phân tích AVO, thuộc tính địa chấn, dựng ảnh tán xạ, tự động nhận biết đứt gãy…

Về trung nguồn, lĩnh vực này Việt Nam cũng như thế giới có hạn chế nhất định trong ứng dụng CMCN 4.0 so với lĩnh vực thượng nguồn, chủ yếu ở bước

cảm biến hóa và tích hợp, số liệu còn rời rạc.

Về hạ nguồn, tại các nhà máy chế biến dầu khí, số liệu đã được thu thập, tổng hợp và có phân tích tương đối cập nhật so với những công nghệ hiện có trên thế giới. Hiện nay các nhà máy thuộc lĩnh vực chế biến dầu khí mới được xây dựng với các công nghệ hiện đại, tiên tiến trên thế giới

PVN nghiên cứu, chủ động mua bản quyền sở hữu công nghệ trong việc chế tạo giàn khoan tự nâng có thể khoan ở độ sâu 90m; nghiên cứu sâu về địa vật lý và địa chất để tìm kiếm các mỏ mới, áp dụng các biện pháp thu hồi dầu tăng cường (EOR) tiên tiến nhằm tận thu các mỏ đang có sản lượng đi xuống, tích lũy số liệu về đo đạc gió từ các giàn khoan, tàu biển của ngành dầu khí, làm cơ sở tham gia đánh giá tiềm năng điện gió ngoài khơi, nghiên cứu thu giữ, sử dụng và chôn lấp khí CO_2; nghiên cứu sản xuất hydro xanh từ các nguồn năng lượng tái tạo.

4.1.2. Công nghệ chế tạo thiết bị cho ngành năng lượng

Việt Nam tự chế tạo rất nhiều cấu kiện cho các dự án trên biển. Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã trúng thầu chế tạo 2 trạm biến áp ngoài biển lắp đặt tại dự án điện gió ở Đài Loan, trong liên danh với Semco Maritime của Đan Mạch.

Trong nước đã đủ năng lực sản xuất cung cấp các máy biến áp truyền tải cấp điện áp 220kV với các gam công suất khác nhau và cung cấp một số máy biến áp cấp điện áp 500kV; xây dựng các đường dây nhiều mạch cùng hoặc khác cấp điện áp; chuẩn hoá việc sử dụng dây dẫn, sơ đồ cột, phân pha, đường dây nhiều mạch, đa cấp điện áp, phụ kiện; ứng dụng các loại dây dẫn chịu nhiệt, dây nhôm lõi composit.

4.2. Về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng

Các phân ngành năng lượng đều chú ý đầu tư vào tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực. Tuy nhiên, nhân lực quản lý cao cấp và công nhân lành nghề vẫn khó tuyển dụng.

a) Phân ngành điện

Năm 2020, EVN đã đạt chỉ tiêu về năng suất lao động là 2,54 triệu kWh/lao động, cao hơn kế hoạch; tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt trên 10%/năm. Năm 2022 năng suất lao động của EVN tăng lên 2,83 triệu kWh/lao động.

Đến hết năm 2022, EVN đã và đang xây dựng đội ngũ chuyên gia trong 6 lĩnh vực trọng yếu. Theo kế hoạch đào tạo phát triển nhân lực giai đoạn 2021 - 2025, EVN sẽ tiếp tục phát triển chuyên gia lĩnh vực công nghệ thông tin để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số và ứng dụng các thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vào nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng suất lao động. EVN đang triển khai chương trình trao đổi chuyên gia với các tổ chức, doanh nghiệp quốc tế trong khu vực và trên thế giới. EVN có những chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực vận hành hệ thống điện.

Công tác đạo tạo cán bộ chuyên môn trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử đã được triển khai tích cực trước khi dừng chủ trương đầu tư nhà máy điện hạt

nhân Ninh Thuận. Hiện nay, cả nước có khoảng 800 cán bộ chuyên môn có trình độ từ tốt nghiệp đại học trở lên làm việc trong ngành hạt nhân, trong đó Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam chiếm đa số với hơn 500 người; Cục An toàn bức xạ và hạt nhân và Cục Năng lượng nguyên tử khoảng 100 người…

b) Phân ngành than

Năng suất lao động ngành than tăng từ 5 - 21%/năm. Trình độ lao động được nâng lên, cần cơ cấu lao động hợp lý, chất lượng phù hợp với nhu cầu sử dụng của TKV trong bối cảnh tăng cường đầu tư, cơ giới hóa, tự động hóa vào quá trình sản xuất, quản lý. Phát triển đồng đều 3 đối tượng lao động chính trong doanh nghiệp: cán bộ quản lý, chuyên gia kỹ thuật, công nhân kỹ thuật các ngành nghề chính. Hàng năm, các cán bộ, kỹ sư đã được cử đi đào tạo đại học, sau đại học tại các nước như Nga, Ba Lan, Đức, Trung Quốc, Úc, Hoa Kỳ...

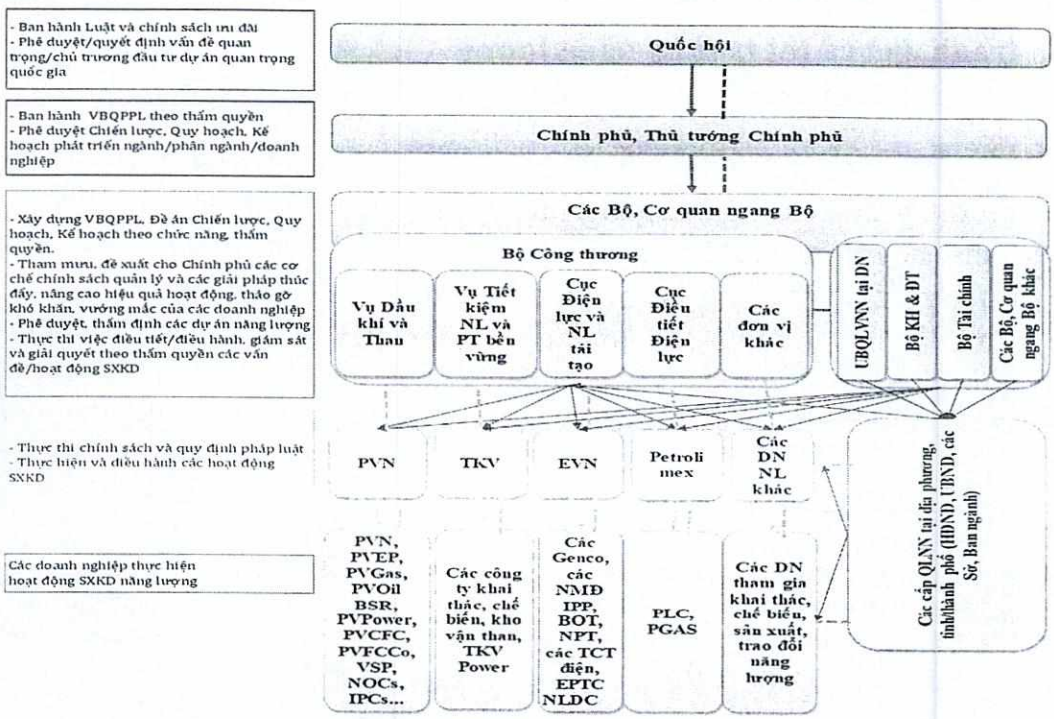
c) Phân ngành dầu khí

PVN xây dựng và triển khai thực hiện chương trình đào tạo cho đội ngũ cán bộ chiến lược, kế cận lãnh đạo của Tập đoàn. Tăng cường đào tạo nâng cao năng lực lãnh đạo quản lý, quản trị dành cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, lãnh đạo chủ chốt của PVN. Triển khai nhiều khóa đào tạo nội bộ (cán bộ giảng dạy là cán bộ của Công ty mẹ - Tập đoàn) về kỹ thuật dầu khí chuyên sâu. Đại học Dầu khí và Cao đẳng Dầu khí hoàn thành tốt nhiệm vụ đào tạo cho cả trong ngành và ngoài ngành.

5. Về quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng

Cho đến nay, mô hình quản lý nhà nước trong các phân ngành đã được thiết lập và dần hoàn chỉnh. Việc điều phối toàn ngành năng lượng và các phân ngành được hài hòa, đảm bảo vận hành khá hiệu quả.

Hình 1.12: Sơ đồ cơ cấu quản lý nhà nước ngành năng lượng Việt Nam



Nguồn: Bộ Công Thương, 2023

Ngày 29/9/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 131/2018/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (UBQLV), theo đó UBQLV thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Do vậy, Bộ Công Thương không còn thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các tập đoàn năng lượng. Ngày 29/11/2022, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 96/2022/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương. Theo đó, Bộ Công Thương là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại, bao gồm các ngành và lĩnh vực điện, than, dầu khí, năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức trong lĩnh vực năng lượng đã được hoàn thiện hơn, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tránh tình trạng giao thoa, chồng chéo, giảm các khâu trung gian, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

Các phân ngành năng lượng đã có các bước hoàn thiện dần mô hình sản xuất, kinh doanh, thực hiện một số cổ phần hóa nhằm tăng nguồn huy động vốn và công nghệ, nhân lực. Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trong ngành năng lượng đến nay hầu như tập trung vào phát triển, khai thác các nguồn năng lượng truyền thống. Các nguồn NLTT như mặt trời và gió từng bước được bổ sung.

Ở cấp tỉnh, Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn, tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng.

Nhìn chung, công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng tiếp tục được quan tâm và đạt được những kết quả tích cực, nhất là trong công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, thanh tra, kiểm tra, xử lý văn bản vi phạm pháp luật, cải cách hành chính và nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao của các cơ quan, đơn vị[79].

6. Về cơ chế đầu tư, kinh doanh phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh, giá cả thị trường năng lượng

6.1. Đầu tư mới vào năng lượng truyền thống tăng chậm hơn năng lượng xanh

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước, trong giai đoạn 2016 - 2021, dư nợ tín dụng đối với ngành năng lượng (sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; khai khoáng) luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng tích cực (bình quân khoảng 9,98%) với mức dư nợ trung bình hàng năm đạt 341.111 tỷ đồng. Dư nợ cấp tín dụng của hệ thống các tổ chức tín dụng đối với các lĩnh vực xanh có mức tăng trưởng dư nợ bình quân đạt 25,52%/năm. Tính đến tháng 12/2022, dư nợ tín dụng đối với ngành năng lượng đạt 479.681 tỷ đồng,

---

[79] Như việc thực hiện Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022 về hoạt động chất vấn tại Phiên họp thứ 9 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV, hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, các trường hợp đầu cơ, găm hàng và tăng giá bất hợp lý, trái quy định đã được thực hiện nghiêm túc. Giai đoạn từ 01/01/2021 đến thời điểm báo cáo, lực lượng Quản lý thị trường phát hiện xử lý 112.930 vụ vi phạm; thu nộp ngân sách gần 1.157 tỷ đồng; chuyển cơ quan cảnh sát điều tra 432 vụ việc có dấu hiệu tội phạm (Theo Báo cáo số 365/BC-CP ngày 04/8/2023 về việc thực hiện một số nghị quyết của Quốc hội khóa XIV về giám sát chuyên đề, chất vấn và nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn từ đầu nhiệm kỳ khóa XV đến hết kỳ họp thứ 4 về lĩnh vực Công Thương).

chiếm tỷ trọng 4,02% so với tổng dư nợ tín dụng ngành kinh tế.

Hàng năm, ngân hàng trong nước vẫn đáp ứng đủ nhu cầu huy động khoảng 30 ngàn tỷ đồng của TKV cho đầu tư xây dựng mới, mở rộng, hiện đại hóa các mỏ than, đầu tư dự án nhiện điện... Riêng đối với công tác thu xếp vốn các nguồn vốn quốc tế, TKV, PVN và EVN gặp nhiều khó khăn bởi nhà nước không thực hiện cấp bảo lãnh Chính phủ cho doanh nghiệp vay vốn nước ngoài, đối với các dự án nhiệt điện than.

Giá trị thực hiện đầu tư dầu khí đạt thấp so với kế hoạch 5 năm phê duyệt (bằng 33,5% kế hoạch). Việc triển khai thực hiện ở hầu hết các dự án đầu tư đều gặp khó khăn, tiến độ không đạt như kỳ vọng; việc tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án trọng điểm của PVN như: Lô B, Cá Voi Xanh, Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện Long Phú 1,… từ các cơ quan có thẩm quyền đều chậm.

Điện mặt trời và điện gió đã cho thấy khả năng huy động vốn tư nhân và nước ngoài vào NLTT khi có cơ chế giá FIT.

6.2. Thị trường năng lượng cạnh tranh đã hình thành, đang hoàn thiện

Đã có nhiều chuyển biến tích cực trong thực hiện lộ trình chuyển ngành điện, than, dầu khí sang hoạt động theo cơ chế thị trường. Giá xăng dầu trong nước theo sát với giá thị trường quốc tế. Đã thiết lập thị trường phát điện cạnh tranh và vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh từ năm 2019 đến nay, từng bước nâng cao tính công bằng, minh bạch, góp phần giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, với sự tham gia của nhiều loại hình doanh nghiệp và nguồn năng lượng.

Ngành điện chuẩn bị tiến đến thị trường bán lẻ cạnh tranh điện. Giá điện bán buôn được điều chỉnh phản ánh sát hơn với chi phí sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, việc duy trì giá bán điện lẻ bình quân thấp đã dẫn đến khó khăn khi huy động vốn đầu tư các nguồn điện mới, nhất là từ nguồn vốn nước ngoài.

Theo số liệu mới nhất của Cục Điều tiết Điện lực, trong số gần 80.000 MW nguồn điện toàn hệ thống (theo công suất đặt) năm 2023, tỷ lệ sở hữu, trực tiếp quản lý nguồn điện của các doanh nghiệp năng lượng nhà nước gồm EVN, PVN, TKV hiện chỉ nắm giữ khoảng 47% công suất đặt. Trong đó, EVN hiện nắm giữ trực tiếp và gián tiếp chỉ 37% (gần 11% trực tiếp và 26% gián tiếp qua các công ty phát điện); TKV nắm 2% chủ yếu là nhiệt điện; PVN nắm 8% chủ yếu là điện khí và thủy điện nhỏ. Số còn lại thuộc các nhà đầu tư tư nhân chiếm 42% và các dự án BOT chiếm khoảng 10%, nguồn điện nhập khẩu và nguồn khác chiếm khoảng 1%. Trước năm 2012, tư nhân sở hữu chưa đến 10% nhưng đến nay tỷ lệ này tăng nhanh, nhờ sự bùng nổ của năng lượng tái tạo sau khi có cơ chế khuyến khích của Chính phủ.

6.3. Chính sách, pháp luật về giá, thuế, phí năng lượng từng bước được triển khai

a) Phân ngành điện

Giá bán lẻ điện đã được điều chỉnh gần đây nhất là ngày 08/11/2023 tại Quyết định số 2941/QĐ-BCT sau hơn 4 năm trong khi giá nhiên liệu đầu vào tăng nhiều

lần... Từ cuối năm 2021, giá than nhập khẩu đã tăng và đến giữa năm 2022 đã vượt mức 160 USD/tấn. Than trong nước bán cho ngành điện tuy bị kiểm soát không được tăng giá nhưng vì đảm bảo số lượng và chất lượng cho từng loại nhà máy phát điện nên phải trộn than nhập khẩu và chịu tăng giá theo tỷ lệ than nhập khẩu.

Tỷ lệ điện than trong cơ cấu sản lượng điện toàn quốc năm 2022 chiếm 39%. Giá mua điện gió và mặt trời cũng cao hơn giá bán lẻ trung bình. Giá điện khí cũng tăng một phần, tuy vẫn thấp hơn giá quốc tế. Như vậy, đầu vào EVN phải mua theo giá thị trường nhưng đầu ra ổn định, không tăng từ 2019 nên gây thua lỗ nặng cho EVN ở mức trên 26 nghìn tỷ đồng trong năm 2022.

Ngày 03/02/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 02/2023/QĐ-TTg về khung giá của mức giá bán lẻ bình quân, trong đó quy định mức giá bán lẻ bình quân tối thiểu (1.826,22 đồng /kWh) và tối đa (2.444,09 đồng/kWh). Căn cứ vào Quyết định 02/2023/QĐ-TTg, EVN ban hành Quyết định số 1416/QĐ-EVN về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân, theo đó giá bán lẻ điện bình quân là 2006,79 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế VAT) từ ngày 9/11/2023. Mức điều chỉnh này tương đương mức tăng 4,5% so với giá điện bán lẻ bình quân hiện hành.

Nhằm thử nghiệm cơ chế đầu tư cho NLTT, Chính phủ đã ra một số quyết định khuyến khích loại hình này. Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam, còn gọi là giá FIT1, có hiệu lực đến 30/6/2019. Sau đó là Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg về Cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam, còn gọi là giá FIT2, với thời hạn áp giá đến ngày 31/12/2020. Về điện gió, Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam đã đưa ra giá FIT cho điện gió với thời hạn áp giá đến ngày 01/11/2021.

Triển khai chính sách giá FIT nêu trên đã tạo ra một bước đột phá về phát triển điện mặt trời và điện gió ở Việt Nam, chứng minh được khả năng huy động vốn trong và ngoài nước tương đối nhanh và nhiều cho năng lượng tái tạo. Nhưng các quyết định đó không hướng tới giải pháp cho giá mua bán điện sau khi hết hiệu lực giá FIT nên gây khoảng đứt quãng về chính sách đối với tính toán của các nhà đầu tư. Giá mua điện mặt trời và gió với các dự án chậm thời hạn FIT, phải theo cơ chế chuyển tiếp do Bộ Công Thương đưa ra thấp hơn giá FIT và là giá khung nên đòi hỏi phải tính toán và đàm phán với từng dự án, mất nhiều thời gian.

b) Phân ngành than

Giá thành khai thác than ba năm gần đây tăng do vật tư, thiết bị, tiền lương và các loại thuế phí tăng (các loại thuế phí hiện chiếm khoảng 15% giá thành khai thác). Tuy nhiên, giá bán than cho sản xuất điện chưa phù hợp với giá thành khai thác dẫn đến nhiều dự án đầu tư mỏ than theo quy hoạch không cân đối được hiệu quả kinh tế để triển khai thực hiện.

c) Phân ngành dầu khí

Giá dầu thô và sản phẩm dầu mỏ xuất, nhập khẩu tuân theo giá thị trường thế giới, do đó chịu những biến động tăng giá từ cuối 2021.

Bộ Công Thương đã tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính, thực hiện nhất quán, đúng quy định (trong việc tính toán, xác định, điều hành giá) tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP và Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để điều hành giá xăng dầu trong nước phù hợp với diễn biến giá xăng dầu thế giới; sử dụng công cụ Quỹ Bình ổn giá nhằm hạn chế mức biến động mạnh của giá xăng dầu trong nước so với biến động của giá thế giới.

Trong thời gian thị trường thế giới tăng giá dầu liên tục thì Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn tạm ngưng sản xuất để bảo dưỡng định kỳ vào ngày 25/8/2023, dự kiến kéo dài 55 ngày, gây lo ngại về thiếu hụt nguồn cung xăng dầu trong nước. Nhưng với sự điều hành của Chính phủ, nguồn cung xăng dầu đã có đủ từ nguồn trong nước và nhập khẩu. Đồng thời, Chính phủ đã tập trung chỉ đạo xử lý tình trạng buôn bán xăng dầu nhập lậu lớn. Tuy nhiên, cơ chế điều hành giá xăng dầu chưa phù hợp với biến động thị trường đã làm một số thời điểm một số cửa hàng bán lẻ đóng cửa không bán hàng vì chiết khấu bằng "0" khiến càng bán càng lỗ. Những sự cố này đã được khắc phục nhưng vẫn cần một giải pháp dài hạn để tránh lặp lại trong tương lai.

7. Một số nội dung khác

7.1. Về hợp tác quốc tế

7.1.1. Ngành năng lượng của Việt Nam liên tục mở rộng hợp tác quốc tế

Việt Nam luôn xác định việc ngoại giao năng lượng có vai trò quan trọng hàng đầu và là một trong những trụ cột quan trọng góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

a) Phân ngành điện

Trong hợp tác quốc tế có liên quan thúc đẩy liên kết lưới điện với các nước láng giềng, Bộ Công Thương đã tham gia Ủy ban Điều phối trao đổi điện năng tiểu vùng sông Mê Kông (RPTCC). Mục tiêu chính của RPTCC là điều phối các hoạt động, chương trình nhằm tăng cường liên kết lưới điện và trao đổi mua bán điện giữa các nước tiểu vùng Mê Kông (GMS).

Việc nhập khẩu điện từ Trung Quốc và từ Lào, xuất khẩu sang Campuchia đã được thực hiện nhiều năm qua[80]. Hiện nay nhập khẩu điện từ Lào đang được đẩy mạnh để tận dụng nguồn thủy điện, điện gió và có thể cả nhiệt điện từ Lào. EVN đang hợp tác với các nước trong đào tạo nhân lực cấp cao, đảm bảo nguồn cung chuyên gia cho các nhà máy điện và hệ thống điện, tiếp tục duy trì tốt quan hệ đối tác tin cậy và tích cực làm việc với các tổ chức tài chính quốc tế (WB, ADB, AfD, JICA, KfW...) để thu xếp vốn vay nước ngoài cho các dự án điện.

Hầu hết các dự án đầu tư, xây dựng nhà máy điện đều có sự hợp tác với các đối tác, nhà thầu nước ngoài bao gồm các đơn vị tư vấn quốc tế, cung cấp trang thiết bị công nghệ cho nhà máy điện (Fitchner, Alstom, Foster Wheeler,...), các

[80] Điều này không chỉ đơn thuần là việc xuất khẩu điện mà còn mang tính chất ngoại giao giữa hai nước Việt Nam và Campuchia.

nhà thầu EPC.

Việt Nam đã gặt hái được nhiều thành công hợp tác trong lĩnh vực năng lượng mới và NLTT. Nhiều tổ chức quốc tế đã giúp Việt Nam xây dựng các chiến lược, kế hoạch phát triển các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo, đào tạo phát triển nguồn nhân lực, đánh giá việc tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo vào hệ thống điện Việt Nam, chuyển giao công nghệ, xây dựng các báo cáo triển vọng năng lượng Việt Nam (hợp phần điện), phân tích, dự báo xu hướng phát triển NLTT.

b) Phân ngành than

Hiện nay, than được nhập chủ yếu từ các nước sản xuất và xuất khẩu than hàng đầu thế giới như Indonesia, Úc, Nga, Nam Phi... Than nhiệt nhập khẩu chủ yếu cho các nhà máy điện ngoài TKV và cho pha trộn than của TKV để cấp cho các nhà máy điện than trong nước. Tuy nhiên, trong đấu thầu TKV khó cạnh tranh giá với các nước nhập khẩu than lớn như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ.

Các đơn vị tư vấn, sản xuất trong TKV đã chủ động, tích cực hợp tác với các đối tác truyền thống và có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác than và khoáng sản như Nga, Ba Lan, Séc, Ucraina, Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ... trong nhiều công việc như tư vấn thiết kế, xây dựng mỏ, áp dụng các giải pháp kỹ thuật trong khai thác mỏ, cơ giới hóa, cơ khí mỏ, chuyển giao công nghệ, xây dựng các nhà máy chế biến khoáng sản.

c) Phân ngành dầu khí

Ngành dầu khí bản chất là ngành đa quốc gia. Hợp tác quốc tế, xuất nhập khẩu dầu, khí, các thiết bị, vật liệu phục vụ sản xuất là một khâu tất yếu và rất quan trọng của ngành. PVN đang hợp tác với nhiều tập đoàn, công ty đa quốc gia trong các khâu khai thác, vận chuyển dầu - khí và tìm kiếm thăm dò dầu khí.

Tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí là một trong những lĩnh vực có hợp tác quốc tế rất sôi động, với sự tham gia của các công ty dầu khí quốc gia, các tập đoàn dầu khí nước ngoài đến từ Ấn Độ (ONGC), Nga (Zarubezhneft, Gazprom, Rosneft), Hàn Quốc (KNOC, SKI, LG, Daesung, Daewoo, Huyndai,...), Nhật Bản (JX NOEX, MOECO, Idemitsu, Teikoku Oil, JOGMEC), Thái Lan (PTTEP), Malaysia (Petronas), Italia (Eni), Anh (Premier Oil, Perenco, Pharos...), Pháp (Geopetrol), Hoa Kỳ (ExxonMobil, Murphy), Úc (Jadestone)...

Tuy nhiên, giai đoạn 2016 - 2022, các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí có sự giảm sút rõ rệt với việc chỉ ký được thêm 03 hợp đồng dầu khí mới, nhiều nhà đầu tư nước ngoài đã buộc phải rút khỏi hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác tại Việt Nam, khối lượng công việc và số lượng các mỏ, công trình dầu khí mới đưa vào khai thác ít hơn so với kế hoạch và so với giai đoạn 2011 - 2015.

Ngày 23/8/2017, Bộ Năng lượng và Tài nguyên khoáng sản Indonesia và Bộ Công Thương Việt Nam đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực sử dụng khí tại khu vực nằm vắt ngang ranh giới thềm lục địa Indonesia và Việt Nam.

Việt Nam duy trì tốt quan hệ thương mại với các đầu mối cung cấp xăng,

dầu, LPG, LNG... có hợp đồng dài hạn và ngắn hạn.

7.1.2. Hợp tác quốc tế về chuyển đổi năng lượng phát triển rất mạnh, tạo ra nhiều cơ hội mới

Tại COP27, Chính phủ đã tham gia Nhóm Đối tác công bằng về chuyển dịch năng lượng (JETP) với tổng những khoản tín dụng cam kết lên tới 15,5 tỷ USD; mục tiêu của nhà tài trợ là dành vốn vay ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật cho chuyển đổi năng lượng, sớm rời khỏi điện than.

Bộ Công Thương đang hợp tác với nhiều tổ chức như Cơ quan phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) trong Chương trình năng lượng phát thải thấp (VLEEP), Cục Năng lượng Đan Mạch (DEA) về các kịch bản chuyển đổi năng lượng. Bộ Tài nguyên và Môi trường đã và đang hợp tác với Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GIZ), UNDP trong nghiên cứu các chiến lược, kế hoạch giảm phát thải khí nhà kính.

TKV đã làm việc cùng các đối tác như USAID để tìm kiếm cơ hội trong hợp tác về công nghệ sản xuất phát thải các-bon thấp; phối hợp với công ty Erex (Nhật Bản) thực hiện việc khảo sát hiện trạng, đánh giá tiềm năng chuyển đổi công nghệ đồng đốt sinh khối đối với 6 nhà máy nhiệt điện than của TKV. PVN hợp tác với đối tác Nhật Bản nghiên cứu thu hồi và lưu trữ CO_2 nhằm trung hòa cacbon bằng cách tái sử dụng CO_2 cho thu hồi dầu ở các mỏ cũ hoặc chôn vĩnh viễn ở các mỏ đã hết khai thác. EVN tham gia tích cực trong các diễn đàn quốc tế, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương, GIZ, Cơ quan Thương mại và Phát triển Hoa Kỳ (USTDA), huy động vốn quốc tế đầu tư vào chuyển đổi năng lượng, thủy điện tích năng nhằm lưu trữ điện cho các dự án điện NLTT, nâng cấp lưới điện thông minh linh hoạt hơn, có thể hấp thụ tỷ lệ NLTT cao hơn hiện tại.

Chuyển đổi năng lượng tạo ra cơ hội để nhập khẩu và xuất khẩu năng lượng. Việt Nam tăng cường nhập thủy điện và sẽ nhập điện gió từ Lào. Công ty Sembcorp - Singapore và PVN đồng ý thỏa thuận hợp tác phát triển dự án điện gió ngoài khơi Việt Nam để xuất khẩu sang Singapore.

7.2. Về vấn đề xã hội liên quan đến phát triển năng lượng

7.2.1. Chuyển đổi năng lượng gây ra chuyển đổi việc làm

a) Phân ngành điện

Sự phát triển nhanh các nguồn điện mặt trời, điện gió tạo ra rất nhiều việc làm cho người lao động, bao gồm cả nhân lực kỹ thuật cao và lao động thông thường. EVN cũng đầu tư nhiều vào các dự án NLTT, các dự án thủy điện tích năng như thủy điện tích năng Bác Ái; mở rộng nhiều nhà máy thủy điện hiện có (Đa Nhim, Hòa Bình, Trị An, Yaly), tạo ra nhiều công ăn việc làm mới.

b) Phân ngành than

Mặc dù năng suất lao động ngành than đã dần được cải thiện, nhưng quy mô lao động ngành than vẫn lớn với trên 100 ngàn công nhân mỏ. Khi chuyển đổi năng lượng, vào giai đoạn từ năm 2045 - 2050 lượng than sử dụng sẽ giảm mạnh, dẫn đến thách thức về tuyển dụng và chuyển đổi lao động ngành than sang các

lĩnh vực khác.

c) Phân ngành dầu khí

Xu hướng chuyển đổi năng lượng và năng lượng tái tạo tiếp tục phát triển nhanh, mạnh đã ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển mỏ khí và huy động khí; sản xuất điện của PVN thấp do phải nhường cho điện NLTT. PVN đã xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm chủ lực phù hợp với xu thế chuyển đổi năng lượng; tận dụng các thế mạnh về chế tạo cơ khí, thiết bị chân đế, giàn khoan ngoài biển, PVN có thể đi theo xu hướng chuyển đổi năng lượng, giữ việc làm cho nhân viên.

7.2.2. Các doanh nghiệp năng lượng hỗ trợ vùng sâu, vùng xa

Trong giai đoạn 2016 - 2021, TKV đã hỗ trợ các gia đình khó khăn 17 tỷ đồng, tương ứng với 238 căn nhà. EVN đã thực hiện hỗ trợ 3 huyện là Phong Thổ, Than Uyên, Tân Uyên tỉnh Lai Châu với số tiền là 980 tỷ đồng theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; EVN và các đơn vị cũng rất chú trọng triển khai đầu tư các dự án cấp điện nông thôn, miền núi, hải đảo nhằm tạo động lực xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần góp phần thực hiện công bằng, an sinh xã hội, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và biển đảo của tổ quốc theo tinh thần Nghị quyết của Đảng và các Quyết định của Chính phủ.

Giá điện sinh hoạt vẫn duy trì hai bậc đầu là trợ giá thấp hơn giá trung bình, dành cho các hộ nghèo với mức tiêu thụ đến 100 kWh/tháng.

7.2.3. Đền bù, tái định cư, giải phóng mặt bằng cho các công trình điện luôn là quan tâm lớn của doanh nghiệp

Việc bồi thường về đất và bồi thường thiệt hại về tài sản, ngừng sản xuất, kinh doanh khi thu hồi đất được thực hiện theo các quy định của Luật Đất đai năm 2013, Quyết định số 64/2014/QĐ-TTg. Trong quá trình thực hiện giải phóng mặt bằng, các doanh nghiệp đầu tư năng lượng và nhà thầu xem xét hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất; hỗ trợ tái định cư đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân...

7.3. Về vấn đề quốc phòng, an ninh, an toàn liên quan đến phát triển năng lượng

7.3.1. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, an toàn trong phát triển năng lượng

Nhiệm vụ quốc phòng, an ninh gắn với phát triển năng lượng được bảo đảm, nhất là trong việc bảo vệ các cơ sở sản xuất, truyền tải, phân phối và lưu trữ năng lượng; công tác quy hoạch phát triển các dự án năng lượng gắn với công tác quốc phòng, an ninh trên các địa bàn chiến lược; triển khai khá kịp thời công tác ứng phó khi xảy ra cháy nổ liên quan đến các công trình năng lượng.

Huy động nguồn lực để cung cấp điện cho các hải đảo, vừa để đảm bảo sản xuất và đời sống người dân, nhưng cũng để tăng cường chủ quyền biển đảo, bảo

vệ Tổ quốc. PVN chủ động và tích cực phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan trong việc triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của Tập đoàn, đặc biệt là các dự án tại vùng nước sâu, xa bờ nhằm tìm kiếm cơ hội gia tăng trữ lượng dầu khí và góp phần tăng cường sự hiện diện, khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên thực tế, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia trên biển Đông. Đặc biệt, PVN phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành có liên quan để củng cố nền "ngoại giao dầu khí"; chủ động làm việc với các Bộ, ngành để thống nhất kế hoạch triển khai các hoạt động dầu khí tại những khu vực nhạy cảm trên Biển Đông. Do đó, các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí của PVN năm 2022 nhìn chung được triển khai an toàn, góp phần quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Trong nhập và xuất khẩu điện, điểm đấu nối tuân thủ quy định về đường biên giới.

7.3.2. Quản lý chặt chẽ các dự án điện gió ven bờ và ngoài khơi

Trong thi công điện gió ven biển, các tỉnh thực hiện nghiêm túc các quy định tại Nghị định số 71/2015/NĐ-CP về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ủy ban nhân dân giám sát việc triển khai hoạt động khảo sát, thi công của các dự án năng lượng trên địa bàn. Chú trọng tới nhân lực, phương tiện có yếu tố nước ngoài, thường xuyên nhắc nhở, hướng dẫn, tạo điều kiện cho các trường hợp đến hoạt động tại khu vực biên giới về các thủ tục, giấy tờ theo quy định.

7.3.3. Về công tác thẩm định, phê duyệt, nghiệm thu thiết kế về phòng cháy chữa cháy (PCCC) đối với các dự án ngành năng lượng

Từ năm 2016 đến năm 2020, các thủ tục thẩm duyệt về PCCC được thực hiện theo quy định chủ đầu tư trực tiếp nộp hồ sơ tại Cơ quan thẩm định thuộc ngành Công an (cấp trung ương hoặc cấp địa phương, tùy theo dự án). Từ năm 2021, các thủ tục thẩm duyệt về PCCC đã được thực hiện thông qua Cổng dịch vụ công của Bộ Công an, giảm thiểu thời gian nộp hồ sơ.

Các dự án năng lượng mặt trời và năng lượng gió cũng hoàn thành công tác thẩm định PCCC để được nghiệm thu, đưa vào vận hành. Hiện nay, các dự án điện có thời gian thẩm định trung bình từ 6 tháng đến 01 năm, thậm chí nhiều dự án kéo dài hơn.

II. Hạn chế, bất cập, nguyên nhân, trách nhiệm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng

1. Hạn chế, bất cập

1.1. Về tình hình đầu tư phát triển, cung cầu và an ninh năng lượng

1.1.1. Cung không đủ cầu, an ninh năng lượng bị ảnh hưởng

Mục tiêu đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia đối mặt với nhiều thách thức; các nguồn cung trong nước không đủ đáp ứng yêu cầu dẫn đến phải nhập khẩu năng lượng ngày càng lớn. Chỉ số chính để đánh giá an ninh năng lượng quốc gia là khả năng đối mặt với biến động không thuận lợi trong ngành năng lượng. Nguy

cơ thiếu điện trong cả ngắn hạn (từ 2024 đến 2025), trung hạn (từ 2025 đến 2030) và dài hạn (từ 2030 đến 2050) đang là một thách thức đáng lo ngại và cần được quan tâm đặc biệt. Trong số 6 chỉ tiêu chủ yếu đánh giá đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia[81], có đến 3/6 chỉ tiêu đang biến động theo chiều hướng bất lợi[82]. Đáng lưu ý là, ngành năng lượng nước ta chuyển sang nhập năng lượng ròng từ năm 2015, trong đó có cả nhập khẩu than, dầu thô, các sản phẩm dầu và ngày càng phụ thuộc vào nhập khẩu từ bên ngoài; trong khi đó, tài nguyên năng lượng sơ cấp Việt Nam ngày càng cạn kiệt. Tài nguyên năng lượng sơ cấp về thủy điện về cơ bản đã khai thác hết. Sản lượng dầu và khí ở một số mỏ lớn đã suy giảm nhanh, việc phát triển mỏ mới trên Biển Đông gặp nhiều khó khăn. Những bất cập trong cung ứng năng lượng, nhất là việc chuẩn bị nhiên liệu sơ cấp thực hiện kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện quốc gia hằng năm, dự trữ xăng dầu[83], trong đó việc chưa kịp thời chỉ đạo, thực hiện yêu cầu của UBTVQH[84] đã dẫn đến tình trạng thiếu xăng dầu cục bộ cuối năm 2022, tình hình thiếu điện ở miền Bắc vào đầu tháng 6 năm 2023, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân[85]. Hiện nay, Việt Nam mới chỉ có hệ thống kho dự trữ xăng dầu thương mại, chưa có kho dự trữ xăng dầu quốc gia của Nhà nước, chưa có hệ thống dự trữ quốc gia về than, khí thiên nhiên và chỉ mới đáp ứng được nhu cầu ngắn hạn.[86] Nhìn chung, dự trữ năng lượng sơ cấp quốc gia chưa đảm bảo khả năng bình ổn khi xảy ra khủng hoảng năng lượng quốc tế hay biến động giá cả trong nước. Than sản xuất trong nước không đáp ứng nhu cầu sử dụng và phải nhập khẩu với khối lượng lớn. Việc đầu tư ra nước ngoài để mở rộng trữ lượng gặp nhiều khó khăn do chưa có hướng dẫn đầy đủ, đặc thù cho đầu tư về năng lượng.

Một số nguy cơ ảnh hưởng đến bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia thời gian tới bao gồm: Khó khăn trong việc tiếp cận nguồn năng lượng, thiếu tính đa dạng hóa các nguồn năng lượng, phụ thuộc cao vào các dạng năng lượng truyền thống, mất cân đối giữa cung và cầu năng lượng trong nước, nguồn phát điện giữa các vùng, phụ thuộc vào năng lượng nhập khẩu, nguồn tài chính và công nghệ từ

---

[81] Bao gồm: (i) Tỷ số trữ lượng và sản xuất của than, dầu thô và khí được quy đổi; (ii) Sự phụ thuộc vào nhập khẩu than, dầu và khí đốt tự nhiên; (iii) Tỷ trọng chi phí nhập khẩu trên tổng thu nhập quốc nội; (iv) Đa dạng hóa nguồn nhập khẩu, (v) Đa dạng hóa cơ cấu dữ liệu để phát điện; (vi) Cường độ năng lượng sơ cấp.
Tuy nhiên, các vấn đề về an ninh năng lượng cũng là điều mà nhiều nước gặp phải trên con đường phát triển. Chỉ trừ những nước được thiên nhiên ưu đãi nguồn khoáng sản to lớn, còn các nước đang phát triển và nhiều nước phát triển đều phải nhập khẩu năng lượng.

[82] Cụ thể: (i) Tỷ số trữ lượng và sản xuất của than, dầu thô và khí đốt tự nhiên ngày càng giảm (than còn hơn khoảng 70 năm, dầu thô còn 20 năm, khí tự nhiên còn 40 năm); (ii) Xu hướng phụ thuộc vào nhập khẩu than, dầu và khí tự nhiên trở nên rõ ràng; (iii) Tỷ lệ chi phí nhập khẩu than, dầu và khí tự nhiên trong tổng thu nhập quốc nội ngày càng tăng.

[83] Kết luận Thanh tra số 4463/KL-BCT ngày 10/7/2023 của Bộ Công Thương về việc thực hiện các quy định của pháp luật về quả lý và điều hành cung cấp điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị có liên quan đến cung cấp điện.

[84] Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Phiên họp thứ 9 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[85] Theo Báo cáo "Để đầu tư công thúc đẩy tăng trưởng" của Ngân hàng Thế giới (WB) (tháng 8/2023), ước tính sơ bộ cho thấy phí tổn kinh tế của đợt mất điện vào tháng 5-6/2023 rơi vào khoảng 1,4 tỷ đô la Mỹ (tương đương khoảng 0,3% GDP).

[86] Toàn quốc có trên 50 kho chứa LPG (3 kho dung tích lớn từ 44-100 nghìn tấn và trên 50 kho dung tích trung bình từ khoảng 1-4 nghìn tấn); 89 kho xăng dầu thương mại; 01 kho LNG dung tích chứa tới 180.000 m^3 của Tổng công ty khí Việt Nam. Dự trữ quốc gia dầu mỏ, sản phẩm xăng dầu mới chỉ dừng ở quy hoạch, cả **03** kho dự trữ dầu thô quốc gia trong quy hoạch đều chưa triển khai thực hiện.

bên ngoài, cơ sở hạ tầng năng lượng tương xứng.

Chưa kiên quyết, kịp thời triển khai đầy đủ, đồng bộ các giải pháp đề ra tại các Nghị quyết liên quan đến lĩnh vực năng lượng của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cụ thể là Nghị quyết số 134/2020/QH14 ngày 17/11/2020, vẫn còn một số dự án thủy điện chưa chấp hành nghiêm các quy định về xây dựng, quy hoạch, chưa hoàn thiện các thủ tục về môi trường, chậm tiến độ, chưa hoàn thành phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa; công tác xử lý vi phạm thiếu chế tài hoặc chế tài chưa đủ mạnh; chưa quan tâm đúng mức việc xử lý các tồn tại sau thanh tra và kiểm tra, nhất là những tồn tại liên quan tới việc điều chỉnh quy mô, thay đổi thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công so với hồ sơ thiết kế, việc kiểm tra, đánh giá an toàn trong quản lý, vận hành nhất là tại trước thời điểm mùa mưa lũ. Đối với Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022, đến ngày 20/9/2023 mới có 13/63 quy hoạch tỉnh được phê duyệt, trong khi đó còn chờ ban hành kế hoạch thực hiện, do đó sẽ ảnh hưởng lớn đến tiến độ triển khai dự án năng lượng tại địa phương. Đối với Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022, còn chưa hoàn thành việc phân loại và xây dựng kế hoạch, lộ trình, làm rõ trách nhiệm, xử lý các sai phạm, tiêu cực, các tồn tại, hạn chế, thất thoát, lãng phí đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến 13 dự án, chuỗi dự án trọng điểm trong lĩnh vực điện, than, dầu khí chậm tiến độ đã rà soát, xử lý. Đối với Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022, chưa thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã đề ra, phần nào gây ra tình trạng thiếu điện, thiếu xăng dầu gần đây.

Một số dự án nguồn điện chưa đưa vào vận hành do chậm tiến độ, chậm khởi công so với quy hoạch, hoặc dừng triển khai[87]. Qua giám sát cho thấy có 21 dự án năng lượng trọng điểm, trong đó có 12/13 dự án thuộc danh mục dự án, chuỗi dự án trọng điểm trong lĩnh vực điện, than, dầu khí chậm tiến độ giai đoạn 2016 – 2021 theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022; việc xử lý tồn tại, yếu kém đối với 03 dự án nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Dung Quất, Phú Thọ và Bình Phước (thuộc 12 dự án, doanh nghiệp chậm tiến độ kém hiệu quả thuộc ngành công thương). Công tác xử lý các dự án yếu kém, thua lỗ, tồn đọng còn nhiều khó khăn do Nhà nước không cấp thêm vốn vào các dự án này, tranh chấp hợp đồng EPC chưa được giải quyết, thị trường thế giới vẫn chưa thuận lợi...

1.1.2. Đầu tư phát triển năng lượng gặp khó khăn trong thăm dò và mở rộng khai thác

a) Phân ngành điện

Trong giai đoạn 2011 - 2019, EVN đã đầu tư nhiều công trình nguồn điện và lưới điện quan trọng. Tổng nhu cầu vốn đầu tư thực hiện giai đoạn 2011 - 2018 xấp xỉ 818 nghìn tỷ đồng (bình quân khoảng 102 nghìn tỷ đồng/năm). Nhu cầu vốn đầu tư của EVN tăng mạnh từ hơn 59 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên gấp đôi

[87] Dừng thực hiện xây dựng các nhà máy điện hạt nhân tại Ninh Thuận do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan. Các dự án chậm tiến độ, gồm: các dự án NMĐ than Long Phú 1, Thái Bình 2, Sông Hậu 1 của PVN; Các dự án Na Dương II, Quỳnh Lập I, Cẩm Phả III, Hải Phòng III của TKV; Chuỗi dự án khí - điện Lô B Ô Môn; Chuỗi dự án khí - điện Cá Voi Xanh; Chuỗi dự án khí - điện LNG Thị Vải; Chuỗi dự án khí - điện LNG Sơn Mỹ; Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất của PVN.

vào năm 2014, đạt đỉnh điểm là 133 nghìn tỷ đồng năm 2016 và giảm dần qua các năm còn 105 nghìn tỷ đồng năm 2018. Trong đó, trả gốc và lãi vay cũng tăng cao tương ứng từ xấp xỉ 18 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên hơn gấp đôi và duy trì mức 35 - 41 tỷ đồng trong giai đoạn 2014 - 2019. Nhu cầu vốn đầu tư lớn nên EVN gặp nhiều khó khăn trong việc thu xếp vốn đầu tư phát triển nguồn và lưới điện. Vốn ngân sách gần như không có, nguồn vốn để đầu tư chủ yếu là vốn vay nước ngoài, vốn vay thương mại, vốn khấu hao cơ bản chủ yếu để trả gốc, lãi vay và đối ứng đầu tư các dự án.

Khả năng cung ứng điện nhìn chung chưa thực sự đảm bảo liên tục, có thời điểm phụ thuộc vào tình hình thời tiết, thủy văn. Trong một vài đợt nắng nóng đã xảy ra thiếu điện cục bộ thời gian ngắn. Tình trạng đầy tải, quá tải cục bộ của lưới điện vẫn còn xảy ra do việc đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải còn chưa đáp ứng tiến độ (khó khăn chủ yếu do công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thủ tục chuẩn bị đầu tư kéo dài).

Việc phát triển nhanh điện mặt trời và điện gió đã làm cho tỷ lệ công suất điện mặt trời và điện gió tăng cao, có thời điểm gây khó khăn cho công tác điều độ hệ thống điện. Hệ thống lưới điện chưa đáp ứng độ linh hoạt khi tích hợp các nguồn NLTT vào hệ thống. Thị trường năng lượng và thị trường dịch vụ phụ trợ chưa có các cơ chế, chính sách khuyến khích phù hợp nên khó thu hút nhà đầu tư ngoài nhà nước tham gia tích cực trong việc cung cấp dịch vụ phụ trợ.

Các dự án nhiệt điện khí mới, trong đó các dự án BOT có thủ tục kéo dài, gây nguy cơ thiếu nguồn điện trong tương lai, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh năng lượng. Thời gian phê duyệt kéo dài cũng làm mất cơ hội vì các tổ chức tín dụng, ngân hàng lớn trên thế giới không tiếp tục hỗ trợ tín dụng cho đầu tư vào nhiệt điện than.

Công tác đàm phán hợp đồng mua bán điện (PPA) với EVN còn gặp nhiều vướng mắc (về nội dung, trình tự thủ tục, thời gian thương thảo hợp đồng kéo dài), ảnh hưởng lớn đến tiến độ các dự án nhà máy điện, đặc biệt là liên quan đến cơ chế giá điện, khung giá điện và chi phí vay vốn trong điều kiện không có bảo lãnh Chính phủ.

Đầu tư cho truyền tải gặp khó khăn về vốn, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng (GPMB) liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Công tác đền bù GPMB các dự án điện vẫn còn gặp nhiều khó khăn và có xu hướng phức tạp ảnh hưởng đến tiến độ thi công các công trình, lãng phí vốn đầu tư.

Chưa có khảo sát, nghiên cứu toàn diện về tiềm năng điện gió ngoài khơi. Các đánh giá tiềm năng được thực hiện thông qua bản đồ gió mà chưa đo đạc gió thực sự đúng độ cao dự tính của tua bin.

Các công nghệ giúp giảm phát thải khí nhà kính đối với các nhà máy nhiệt điện (các công nghệ đốt trộn biomass, khí hydrogen, amoniac; công nghệ thu giữ và lưu trữ khí các-bon,…) hiện nay thế giới mới trong giai đoạn nghiên cứu, thử nghiệm, công nghệ chưa trưởng thành, chưa đi vào vận hành thương mại. Kể từ khi Chính phủ có chủ trương dừng cấp bảo lãnh nguồn vốn vay cho các dự án

điện, công tác thu xếp vốn vay ngày càng gặp nhiều khó khăn, trong bối cảnh hiện nay các tổ chức tài chính nước ngoài và trong nước không tài trợ vốn cho các dự án điện than, đặc biệt là sau Hội nghị COP26, việc vay tín dụng cho các dự án năng lượng hóa thạch rất khó khăn.

Trong giai đoạn 2024 - 2025, nhất là trong năm 2025 có thể xảy ra hiện tượng thiếu công suất đỉnh tại khu vực miền Bắc vào thời điểm cao điểm phụ tải cuối mùa khô (khi công suất khả dụng các nguồn thủy điện bị suy giảm do hết nước). Thực tế cuối tháng 5, đầu tháng 6/2023 đã xảy ra tình trạng này, gây bức xúc xã hội. Các năm 2025 - 2030 có thể mất cân đối về năng lượng khu vực miền Bắc do việc triển khai các dự án nguồn nhiệt điện than gặp khó khăn... Nếu các nguồn truyền thống (nhiệt điện, thủy điện) giữ cân bằng hệ thống, ổn định cho lưới điện tăng chậm, sẽ có thể xảy ra nguy cơ mất an ninh cung cấp điện.

b) Phân ngành than

Một số quy định mới của Nhà nước[88] như giám sát thi công Đề án thăm dò khoáng sản, làm tăng thời gian thẩm định, phê duyệt báo cáo kết quả thăm dò. Bộ Tài nguyên và Môi trường yêu cầu phải có văn bản chấp thuận của Bộ mới cho phép TKV khai thác tăng công suất dưới 15% đối với các Giấy phép khai thác có đầy đủ điều kiện kỹ thuật, an toàn, môi trường, tạo khó khăn cho việc chủ động tăng công suất khai thác, điều chỉnh phù hợp với diễn biến thị trường. Lúc thị trường kém sẽ tồn đọng (có lúc tới 12 triệu tấn) nhưng lúc thị trường cần lại không kịp tăng công suất.

Có sự chồng lấn giữa ranh giới quy hoạch các loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ), quy hoạch khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia và các quy hoạch của địa phương với ranh giới dự án đầu tư phát triển mỏ than.

Việc cấp giấy phép thăm dò, phê duyệt báo cáo kết quả thăm dò còn kéo dài so với quy định của Luật Khoáng sản. Việc thăm dò, phát triển bể than sông Hồng theo hướng khí hóa đã triển khai thực hiện nhưng chưa đáp ứng được mục tiêu. Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho tạm dừng thi công thăm dò mỏ Nam Thịnh (Sông Hồng).

Điều kiện khai thác các mỏ ngày càng sâu, đi càng xa, tăng hệ số bóc đất đá, thiếu diện tích đổ thải, cung độ đổ thải lớn... chi phí tăng cao gây kém hiệu quả kinh tế.

c) Phân ngành xăng dầu khí

Phần lớn các mỏ dầu đang khai thác đều ở thời kỳ xuống cấp, lẫn nước và tạp chất, giá thành khai thác cao. Trong khi đó, chưa có các điều kiện/cơ chế khuyến khích phù hợp cho hoạt động đầu tư bổ sung nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu (EOR) hoặc hoạt động đầu tư để phát triển các mỏ nhỏ, cận biên.

---

[88] Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản và Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định nội dung công tác giám sát thi công Đề án thăm dò khoáng sản.

Các dự án điện khí thực hiện thủ tục đầu tư rất chậm[89], đầu tư khai thác ở nước ngoài gặp khó khăn do quy định pháp luật của Việt Nam khác với nước sở tại. Dự án mở rộng nhà máy lọc dầu Dung Quất bị kéo dài do nhiều thủ tục tiến hành chậm trễ. Đàm phán hợp đồng mua bán điện bế tắc vì vướng khung giá phát điện áp dụng cho nhà máy điện LNG chưa được Bộ Công Thương ban hành và sản lượng điện hợp đồng (Qc) chưa được thống nhất. Về phía điều độ điện, nếu tỷ lệ NLTT cao như kế hoạch, trong tương lai sẽ gặp khó khăn vì không thể chấp nhận sản lượng điện Qc của nhà máy điện khí ở mức cao khi các nhà máy chạy theo chế độ hỗ trợ cho NLTT, không phải chạy nền.

1.2. Việc triển khai quy hoạch các phân ngành năng lượng còn nhiều hạn chế, bất cập

Việc tổ chức thực hiện Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII điều chỉnh đã có những yếu kém, hạn chế và bất cập, nhất là đối với việc phát triển điện mặt trời, điện gió, thủy điện nhỏ[90], cụ thể như việc phê duyệt bổ sung tổng số 168 dự án điện mặt trời với tổng công suất 14.707 MW, 123 dự án điện gió với tổng công suất 9.047 MW, phê duyệt riêng lẻ 390 dự án thủy điện nhỏ với tổng công suất 4.138 MW vào quy hoạch phát triển điện lực các cấp trong giai đoạn 2016 - 2020 đã gây ảnh hưởng đến việc phát điện và truyền tải điện lên hệ thống. Trong giai đoạn 2016 - 2021, qua thanh tra đã phát hiện vi phạm về kinh tế 15.170 tỷ đồng, 5.960 m^2 đất, xử lý hành chính 246 tổ chức, 724 cá nhân và chuyển cơ quan điều tra tiếp tục, xem xét, xử lý 23 vụ[91].

Công tác quản lý quy hoạch trong giai đoạn vừa qua có những thời điểm còn khó khăn trong việc điều chỉnh kịp thời. Do tốc độ phát triển phụ tải tăng trưởng bình quân 10%/năm nên nhu cầu xây dựng nguồn điện, lưới điện để đáp ứng phụ tải hàng năm là rất lớn.

Ngành than không có quy hoạch riêng mà được tích hợp vào Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia nên gây rất nhiều khó khăn trong quá trình điều chỉnh, bổ sung quy hoạch,... vì vậy, cần có cơ chế chính sách linh hoạt trong việc điều hành thực hiện quy hoạch. Hoạt động sản xuất, kinh doanh than sử dụng nhiều diện tích đất trên địa bàn để làm khai trường, bãi thải, kho, cảng, bến bãi...

Khảo sát địa chấn 2D và giếng khoan không đạt theo quy hoạch dầu khí 2017. Các dự án không đạt chủ yếu là vùng nước sâu xa bờ (50% thuộc về VSP). Dự án mở rộng nhà máy lọc dầu Dung Quất không đạt tiến độ theo quy hoạch.

Việc triển khai các quy hoạch phân ngành năng lượng, đặc biệt là quy hoạch điện gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, nhất là cơ chế quản lý, đầu tư, tài chính, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực. Sự phát triển nhanh chóng các dự án điện mặt trời và điện gió theo Quy hoạch điện VII điều chỉnh đã gây ảnh hưởng

---

[89] Các mỏ khí mới như Cá Voi Xanh, Lô B có giá thành dự kiến cao hơn các mỏ khí hiện đang khai thác, tiến độ phát triển mỏ chậm vì nằm trong chuỗi dự án từ khai thác khí, vận chuyển đến nhà máy điện khí. Các thủ tục đầu tư với đối tác nước ngoài còn phức tạp, vướng mắc (thủ tục và điều kiện bảo toàn vốn khi đầu tư thăm dò, tìm kiếm mở rộng trữ lượng).

[90] Theo nội dung Văn bản số 1027/KL-TTCP ngày 28/4/2023 của Thanh tra Chính phủ.

[91] Các sai phạm chủ yếu phát hiện qua công tác thanh tra là vi phạm các quy định về đầu tư xây dựng, về đất đai (Báo cáo số 683/BC-TTCP ngày 09/3/2023 của Thanh tra Chính phủ).

đến việc phát điện và truyền tải điện lên hệ thống. Việc triển khai các dự án nguồn điện và lưới điện trong Quy hoạch điện VIII và được kế thừa, chuyển tiếp từ Quy hoạch điện VII, Quy hoạch điện VII điều chỉnh, trong đó có các dự án điện mặt trời, điện gió tạo ra nhiều thách thức về cơ sở hạ tầng, đầu tư, thị trường và quản lý; có tình trạng nghẽn lưới điện, dao động điện áp và tần số, cắt giảm nguồn điện và các nguồn điện phát triển mới tập trung ở miền Nam và miền Trung, trong khi phụ tải đang phát triển nhanh ở miền Bắc, gây mất cân đối cung cầu điện giữa các vùng miền.

1.3. Về chuyển đổi năng lượng và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

1.3.1. Chuyển đổi năng lượng là xu thế nhưng có nhiều thách thức, gặp nhiều khó khăn

a) Phân ngành điện

Tỷ lệ NLTT (không bao gồm thủy điện) như hiện nay (26,4% công suất đặt vào cuối năm 2022) có một số thời điểm đã gây rất nhiều khó khăn cho điều độ lưới điện. Trong khi không có các hệ thống lưu trữ và các nhà máy điện khí chạy bổ sung.

Một số cơ sở sản xuất điện than có thời hạn khai thác đã lâu (trên 40 năm), công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến sức khỏe và gây bức xúc trong Nhân dân, đã bị các cơ quan chức năng xử lý nghiêm khắc[92]. Đáng lưu ý những thách thức lớn về kỹ thuật - công nghệ, nguồn nhiên liệu thay thế, hành lang pháp lý và tính hiệu quả của dự án, trong đó có lĩnh vực sản xuất nhiệt điện từ than trong việc triển khai Quy hoạch điện VIII. Chuyển đổi năng lượng để tiến tới trung hòa các-bon đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn[93] và kèm theo áp dụng các công nghệ năng lượng mới nổi, đào tạo nhân lực và thay đổi tư duy, phương thức quản trị, trong khi quy mô nền kinh tế nước ta còn khiêm tốn, hạ tầng năng lượng còn hạn chế, một số công nghệ chưa thực sự chín muồi. Nhiệt điện than vẫn chiếm tỷ trọng cao, nhà máy có tuổi đời cao, công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và gặp thách thức lớn trong đáp ứng yêu cầu chuyển đổi nhiên liệu đầu vào[94].

Theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, vẫn còn một số dự án điện gió, điện mặt trời triển khai thi công xây dựng khi chưa được giao đất, cho thuê đất, chưa thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

---

[92] Tháng 05/2023, Cục Cảnh sát Phòng, chống tội phạm về môi trường (C05 Bộ Công an) đã ra quyết định xử phạt hành chính về lĩnh vực môi trường đối với Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại với mức phạt tiền 3,925 tỷ đồng, cùng với hình phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động của Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại trong thời gian 12 tháng.

[93] Ước tính, Việt Nam cần khoảng 86 tỷ USD đến năm 2030 và 370 tỷ USD cho lộ trình chuyển đổi đến năm 2050. Chỉ riêng đối với việc triển khai Quy hoạch điện VIII, trong giai đoạn 2021-2030, tổng vốn đầu tư phát triển nguồn và lưới điện truyền tải khoảng 134,7 tỷ USD.

[94] Hiện nay, chỉ tính riêng EVN đang quản lý 15 nhà máy nhiệt điện than với 36 tổ máy có tổng công suất đặt tương ứng là 12.673 MW; trong đó, có 02 tổ máy đã vận hành trên 20 năm với tổng công suất là 600 MW (Nhà máy nhiệt điện Phả Lại 2), 04 tổ máy đã vận hành xấp xỉ 40 năm với tổng công suất 440 MW (NMNĐ Phả Lại 1) và 04 tổ máy vận hành gần 50 năm (NMNĐ Ninh Bình) với tổng công suất 100 MW. Đến năm 2030, có thêm 05 tổ máy vận hành trên 20 năm với tổng công suất là 1.500 MW (S1, S2- NMNĐ Quảng Ninh; S7- NMNĐ Uông Bí; S1, S2 – NMNĐ Hải Phòng).

Công trình quan trọng phục vụ chuyển đổi năng lượng là thủy điện tích năng Bác Ái bị chậm tiến độ nhiều năm, chủ yếu do vướng thủ thục chuyển đổi đất rừng đối với hồ chứa (tích) nước phía trên.

Sau khi không còn nguồn điện than mới xây dựng vào năm 2030, các nguồn điện khí LNG sẽ đóng vai trò quan trọng trong cân bằng năng lượng, hỗ trợ huy động nguồn điện NLTT theo cam kết ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhưng hiện tại các nguồn điện khí LNG đều đang chậm tiến độ, chưa xong thủ tục đầu tư, ký hợp đồng mua bán điện. Quy hoạch điện VIII dự kiến sẽ phát triển lên đến 22.400 MW điện khí LNG vào năm 2030. Tuy nhiên, hiện tại chỉ có hai dự án (Hiệp Phước - 1.200 MW và Nhơn Trạch 3&4 - 1.700 MW) đang được xây dựng, trong khi các dự án khác chưa được triển khai một cách hiệu quả. Với thời gian còn lại chưa đầy 7 năm cho đến thời điểm hoàn thành Quy hoạch điện VIII, điều này đặt ra những thách thức đáng kể.

b) Phân ngành than

Thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26, trong tương lai việc phát triển các dự án nhiệt điện sẽ gặp nhiều khó khăn, trở ngại. Tuy nhiên, việc chuyển đổi nhiên liệu cũng không đơn giản về khung pháp lý, kỹ thuật, công nghệ, tài chính, nguồn nhiên liệu thay thế, giải quyết việc làm.

Theo Quy hoạch điện VIII, các nhà máy điện than sẽ phải chuyển dần sang dùng sinh khối hoặc amoniac (tăng dần tỷ trọng đốt kèm) và chuyển hẳn sang sử dụng nhiên liệu này sau 30 năm vận hành. Các nhà máy nhiệt điện than sẽ bắt đầu đốt kèm sau 20 năm vận hành. Do vậy, cần sớm xây dựng các cơ chế, chính sách để phát triển ngành than ổn định, phù hợp với xu hướng chuyển đổi năng lượng trong nước và quốc tế.

c) Phân ngành dầu khí

PVN tham gia dự án Thăng Long Wind để phát triển điện gió ngoài khơi trong chuyển đổi năng lượng. Dự án hiện bị chậm tiến độ khảo sát biển và vướng rất nhiều thủ tục, chưa có giải pháp.

Dự án điện khí Nhơn Trạch 3&4 là công trình quan trọng trong quá trình chuyển đổi năng lượng theo hướng ít phát thải cacbon, hiện cũng bị chậm tiến độ vì chưa đàm phán được giá bán điện, lượng điện tối thiểu mà EVN phải mua hàng năm...

Triển khai nhập khẩu LNG chậm do chưa xây dựng được cơ chế giá khí phù hợp, thị trường khí chưa tiến tới thị trường cạnh tranh nên giá LNG nhập khẩu chưa thể cạnh tranh được với giá các nhiên liệu thay thế khác.

1.3.2. Công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực năng lượng có nơi, có lúc chưa được quan tâm đúng mức, gây bức xúc xã hội

Hạ tầng ngành điện, than, dầu khí ở khu vực ven biển chịu tác động bất lợi của biến đổi khí hậu. Việc quản lý môi trường trong khai thác và sử dụng năng lượng chưa được quan tâm đúng mức, ở một số nơi còn để xảy ra sự cố về môi trường, ảnh hưởng tới đời sống của một bộ phận người dân. Việc tăng sử dụng than và sản phẩm dầu làm tăng phát thải, gây ô nhiễm môi trường, kéo theo nhiều

hệ lụy tiêu cực về xã hội. Việc xử lý tro, xỉ thải từ một số nhà máy nhiệt điện than còn bất cập, điển hình là tại Trung tâm nhiệt điện Vĩnh Tân trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Một số tiêu chuẩn, quy chuẩn về BVMT trong lĩnh vực năng lượng còn thiếu, nhất là năng lượng tái tạo và chưa phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Nhiều địa phương còn đặt nặng mục tiêu tăng trưởng GRDP nên đã thu hút nhiều dự án công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng (sản xuất nhôm, thép, xi măng,...), vừa tạo sức ép rất lớn cho ngành năng lượng, vừa gây ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học.

Theo quy định của Luật BVMT số 55/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn thi hành, các dự án khai thác mỏ phải thực hiện nhiều thủ tục môi trường (06 thủ tục: ĐTM, quỹ cải tạo phục hồi môi trường, xác nhận hoàn thành, giấy phép xả nước thải, công bố kế hoạch quản lý môi trường, đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại...) làm mất nhiều thời gian, công sức, chi phí thực hiện của cả cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp.

Giấy chứng nhận hợp chuẩn tro xỉ làm vật liệu san lấp nền và vật liệu xây dựng chỉ có giá trị 03 năm theo QCVN 16:2019/BXD, sau 03 năm phải tiến hành thủ tục cấp lại làm phát sinh chi phí, mất thời gian, ảnh hưởng đến việc tiêu thụ tro xỉ và không cần thiết do nguyên nhiên vật liệu sử dụng và công nghệ nhà máy điện không thay đổi nên chất lượng tro xỉ không thay đổi.

Hằng năm, các mỏ than bốc xúc, đổ thải hàng trăm triệu m^3 đất đá, lượng đất đá ngày càng có xu hướng tăng lên. Để bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và kinh tế tuần hoàn, cần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hoàn tất các thủ tục đảm bảo đủ điều kiện pháp lý để được khai thác, chế biến, sử dụng làm vật liệu san lấp mặt bằng, vật liệu xây dựng. Hiện tại đất đá còn lại sau khi khai thác khoáng sản đang được coi là khoáng sản và phải tuân theo Điều 6 Nghị định 158/2016/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản.

Công nghệ xử lý, tái sử dụng, tái chế sau khi hết vòng đời của các thiết bị điện gió, điện mặt trời chưa được quan tâm đầu tư. Chi phí đầu tư nâng cấp các thiết bị, hệ thống xử lý môi trường theo các quy định mới cũng như các chi phí liên quan đến môi trường mới phát sinh (phí chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng...) hiện chưa được tính toán đủ.

Trong đợt rà soát vừa qua, Bộ Xây dựng đã chỉ ra các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc tro, xỉ tiêu thụ còn chậm, như: một số nhà máy có bãi chứa tro, xỉ nằm cách xa nơi tiêu thụ (các nhà máy sản xuất xi măng và các loại vật liệu xây dựng khác, các công trình xây dựng lớn) nên chi phí vận chuyển cao, việc sử dụng tro xỉ chưa hấp dẫn về kinh tế - kỹ thuật nên khó tiêu thụ (tại NMNĐ Vũng Áng 1, các NMNĐ Vĩnh Tân 1, 2, 4).

Tại COP26, tuy 150 quốc gia trên thế giới đã có cam kết nỗ lực để tiến tới trung hòa các-bon vào giai đoạn 2050 - 2060, nhưng còn nhiều quan ngại về tính khả thi của các nỗ lực này. Chắc chắn biến đổi khí hậu đang xảy ra và sẽ tiếp diễn. Vì vậy, nước ta phải chủ động trong các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, thời tiết bất thường và nước biển dâng. Các công trình năng lượng bố trí ven biển cần phải tính đến kịch bản nước biển dâng, bão, lụt, nắng nóng kéo dài.

1.4. Về khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng

Trình độ công nghệ trong một số lĩnh vực thuộc ngành năng lượng chậm được đổi mới và nâng cao; chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế. Việc nghiên cứu, phát triển công nghệ trong nước còn ít, hiệu quả thấp; chất lượng chung của các nghiên cứu khoa học và cải tiến công nghệ trong lĩnh vực năng lượng chưa tạo ra những sáng tạo công nghệ mới cho ngành năng lượng. Hầu hết máy móc, thiết bị và công nghệ trong ngành năng lượng dựa vào nhập khẩu, phụ thuộc vào nhà cung cấp nước ngoài. Các thiết bị và công nghệ cốt lõi của ngành năng lượng vẫn phải nhập khẩu và mua bản quyền của nước ngoài. Trình độ công nghệ và khả năng chế tạo chung của Việt Nam còn thấp so với các nước phát triển. Công nghệ, thiết bị thuỷ điện nhỏ và vừa còn lạc hậu[95]. Công nghệ khai thác than chậm cải tiến. Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực còn chưa đồng đều, thiếu chuyên gia, đội ngũ nhân lực chất lượng cao đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Năng suất lao động trong một số lĩnh vực năng lượng còn thấp[96].

1.5. Về quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng

Mô hình quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng cơ bản đã được kiện toàn, đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành năng lượng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện còn một số vướng mắc, bất cập sau:

- Chưa có sự phân định rạch ròi chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa Bộ Công Thương và UBQLV đối với các tập đoàn năng lượng.

- Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia (đơn vị điều độ và vận hành thị trường điện) trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam nên không mang tính độc lập, khách quan trong điều độ, vận hành hệ thống điện, đã phần nào gây ra tình trạng thiếu điện gần đây. Quá trình tách đơn vị này độc lập với EVN còn chậm và đang chờ các quy định hướng dẫn cụ thể, trong đó có cơ chế thu giá điều độ hệ thống, điều độ thị trường, cơ chế tài chính vận hành đơn vị.

- Các chính sách về đầu tư và thị trường năng lượng đôi khi chưa phản ánh đúng yêu cầu thực tế, như việc quản lý giá điện từ nguồn năng lượng tái tạo. Cách thức quản lý giá than đối với việc sản xuất điện, giá khí đốt cho sản xuất đạm và giá điện cho một số hộ tiêu thụ chưa thực sự tuân theo cơ chế thị trường.

- Quy trình chuẩn bị và thực hiện đầu tư của một số dự án năng lượng vẫn

---

[95] Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu Cơ khí (NARIME), tỷ lệ nội địa hóa trong các dây chuyền thiết bị toàn bộ trong một số ngành: Thiết bị thủy điện: khoảng 30%/ tổng giá trị thiết bị dự án; Nhiệt điện than: dưới 25% /tổng giá trị thiết bị dự án, chỉ bao gồm các kết cấu thép và một số hệ thống thiết bị phụ trong nước đã sản xuất được như hệ thống cung cấp than, hệ thống thải tro và xỉ, hệ thống lọc bụi tĩnh điện, hệ thống nước làm mát tuần hoàn; nhiệt điện khí: dưới 7%/tổng giá trị thiết bị dự án, chỉ bao gồm phần kết cấu thép theo thiết kế của nước ngoài; điện gió: 100% vẫn nhập khẩu từ nước ngoài, một số phần cơ khí nhà thầu nước ngoài đặt các nhà thầu Việt Nam làm thầu phụ; Điện mặt trời nổi: 40% nội địa hóa/tổng giá trị thiết bị dự án, bao gồm hệ thống phao nổi và neo, trạm phân phối được sản xuất trong nước còn lại vẫn nhập khẩu từ nước ngoài.

[96] Theo báo cáo của Viện Năng suất, ngành Công nghiệp năng lượng trong giai đoạn vừa qua tăng trưởng vốn nhanh, đạt mức 8,5%/năm; giá trị gia tăng được tăng lên phần lớn dựa trên tăng yếu tố đầu vào mà chưa có sự cải thiện rõ nét về năng suất... chỉ đạt mức 1.05%. Về lĩnh vực điện, gas, khí đốt, năng suất lao động của một số quốc gia trong khu vực cao hơn Việt Nam nhiều lần (Đài Loan là 3,19 lần, Nhật Bản là 7,2 lần, Hàn Quốc là 14,5 lần, Thái Lan là 2,1 lần).

gặp phải những khó khăn và trở ngại, kéo dài thời gian; một số quy định chưa phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế do còn có sự can thiệp của nhà nước. Việc thương lượng các hợp đồng mua bán điện vẫn thường mang tính độc quyền, thường kéo dài, gây ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ và hiệu quả của việc đầu tư vào các dự án do sự can thiệp của nhà nước.

- Công tác phối hợp, trao đổi thông tin, tình hình giữa chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng và các đơn vị trong quản lý tài nguyên, quản lý hoạt động khai thác, vận chuyển, tập kết, chuyển tải năng lượng đôi lúc còn chưa kịp thời.

- Công tác lập, bổ sung và điều chỉnh quy hoạch của Bộ Công Thương và các địa phương còn hạn chế dẫn tới không kiểm soát được tổng công suất bổ sung. Ranh giới một số dự án trùng quy hoạch khác, không đúng ranh giới được phê duyệt (như tại tỉnh Ninh Thuận).

- Công tác xây dựng, vận hành dự án NLTT tại một số địa phương khi chưa có đủ giấy tờ phù hợp; chậm tiến độ so với quyết định chủ trương đầu tư; ký hợp đồng khi chưa đủ thủ tục[97].

- Giao đất, cho thuê đất một số dự án vượt quy định[98], không phù hợp quy hoạch sử dụng đất, chưa thực hiện các thủ tục về đất đai nhưng đã thi công, xây dựng; 10 dự án nằm trong vùng quy hoạch khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia nhưng chưa được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, có hiện tượng dự án sử dụng diện tích đất nằm ngoài phạm vi được giao.

- Bộ Công Thương chưa triển khai thực hiện một số nhiệm vụ chính được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 về nghiên cứu và thí điểm dự án NLTT.

1.6. Về cơ chế đầu tư, kinh doanh phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh, giá cả thị trường năng lượng, cơ chế dự trữ, dự phòng năng lượng

Thị trường năng lượng cạnh tranh phát triển chưa hoàn chỉnh, chưa đồng bộ, chưa đạt mục tiêu đề ra, thiếu liên thông giữa các phân ngành năng lượng, nhất là thị trường điện, than; cơ chế, chính sách giá năng lượng còn bất cập. Tiến độ hình thành thị trường điện triển khai còn chậm so với mục tiêu đề ra; vận hành thị trường điện gặp các khó khăn, vướng mắc, đặc biệt là điều kiện và cơ cấu ngành điện[99]. Chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước, quy định về thời gian cho vay

---

[97] Chưa có chứng nhận PCCC, giấy phép xây dựng của cấp có thẩm quyền (Long An, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Phú Yên), chưa hoàn tất các thủ tục liên quan đến đất đai của các trang trại (Khánh Hòa, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Phú Yên), chưa thực hiện các thủ tục cấp giấy phép xây dựng/văn bản xác nhận kết cấu công trình và an toàn chịu lực đối với hạng mục ĐMTMN trên các công trình (Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên).

[98] Long An vượt 15,28ha, Tây Ninh vượt 197,1ha, Bình Thuận vượt 20,06ha, Bình Định vượt 0,48ha.

[99] Theo quy định tại Luật Điện lực và Quyết định số 63/2013/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định về lộ trình, các điều kiện và cơ cấu ngành điện để hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam. Theo đó, thị trường điện cạnh tranh tại Việt Nam được hình thành và phát triển theo các cấp độ sau: (i) Thị trường phát điện cạnh tranh (từ năm 2009-2019 với sự tham gia của khối tư nhân trong việc sản xuất và chào giá cạnh tranh để bán điện cho EVN); (ii) Thị trường bán buôn cạnh tranh (từ 2017 - 2021 với việc các đơn vị phát điện bán trực tiếp cho các đơn vị mua buôn và khu công nghiệp); và (iii) Thị trường bán lẻ cạnh tranh (từ 2021 - 2023, khách hàng được quyền mua điện từ đơn vị phát điện, đơn vị bán buôn điện, đơn vị bán lẻ điện qua hợp đồng song phương và từ thị trường điện giao ngay).

và gia hạn nợ còn bất cập, hạn chế. Việc chuyển giao, tiếp nhận công trình điện do tư nhân đầu tư sang EVN quản lý, vận hành[100] còn vướng mắc trong việc thực hiện xác lập quyền sở hữu nhà nước, chuyển giao, tiếp nhận tài sản. Cơ chế mua bán điện trực tiếp đối với trường hợp đơn vị phát điện và khách hàng sử dụng điện lớn mua bán điện trực tiếp thông qua lưới điện quốc gia gặp nhiều vướng mắc, khó khăn[101]. Việc đàm phán giá điện và đàm phán, ký kết Hợp đồng mua bán điện trong quá trình thực hiện, EVN đã gặp một số khó khăn, vướng mắc. Thiếu cam kết đảm bảo nguồn khí đầu ra được sử dụng hết trong các dự án khí tự nhiên.

Chính sách giá điện chưa phù hợp với cơ chế thị trường. Trong đó, cơ chế giá điện chậm được thay đổi; các tín hiệu thị trường trong khâu phát điện và truyền tải điện chưa được phản ánh một cách đầy đủ ở giá điện áp dụng cho hộ tiêu dùng cuối cùng. Cơ cấu biểu giá bán lẻ thực hiện theo Luật Điện lực chưa phù hợp với thực tế tiêu thụ điện của các nhóm khách hàng, còn duy trì bù chéo, giá điện sinh hoạt của người dân chi trả còn cao hơn mức giá cho nhóm khách hàng là hộ sản xuất, kinh doanh, chưa phù hợp với mục tiêu sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với các ngành, lĩnh vực sản xuất thâm dụng điện. Từ năm 2017 đến nay, giá điện chỉ được điều chỉnh 4 lần (năm 2017 tăng 6,08%, năm 2019 tăng 8,36%, tháng 5 và tháng 11 năm 2023 tăng lần lượt là 3% và 4,5%) chưa bảo đảm tính đúng, đủ các chi phí đầu vào sản xuất, kinh doanh của ngành điện theo Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 30/6/2017 quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân. Việc điều độ, vận hành các nhà máy điện gió và điện mặt trời được hưởng cơ chế giá FIT còn bất cập, ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và người dân, gây thiệt hại cho nền kinh tế.

Chính sách giá năng lượng sơ cấp còn bất cập như việc trợ giá than cho sản xuất điện, giá khí cho sản xuất đạm, giá điện cho một số hộ tiêu thụ; việc xây dựng khung giá phát điện chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế; giá điện phát từ LNG còn chưa có khung giá. Giá điện bán buôn còn cần phải tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia thị trường chào giá cạnh tranh. Cơ chế khuyến khích hiện nay chưa đủ sức thu hút các nhà máy điện BOT tham gia thị trường bán buôn điện cạnh tranh. Công tác tái cơ cấu ngành năng lượng để từng bước hình thành thị trường năng lượng cạnh tranh lành mạnh thực hiện còn chậm[102]; chưa xây dựng được cơ chế tài chính và hoàn thành việc chuyển Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Thị trường xăng dầu trong nước còn bị động, thiếu hụt nguồn cung và vướng mắc trong cơ chế điều hành. Hiện nay, Việt Nam có tỷ lệ nhập khẩu xăng dầu

---

[100] Trạm biến áp 500 kV Thuận Nam và đường dây 500 kV Thuận Nam - Vĩnh Tân do Tập đoàn Trung Nam đầu tư; các NMNĐ BOT Hải Dương, Nghi Sơn 2.

[101] Cần thiết phải sửa đổi, bổ sung các quy định tại Luật Điện lực (như bổ sung quy định về "hợp đồng kỳ hạn dạng chênh lệch trong thị trường điện" ...) và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan (Luật Giá, Luật Phí và Lệ phí ...).

[102] Sau 6 năm kể từ ban hành Nghị quyết 18-NQ/TW, ngày 08/11/2013 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 63/2013/QĐ-TTg quy định về lộ trình, các điều kiện và cơ cấu ngành điện để hình thành và phát triển các cấp độ thị trường điện lực tại Việt Nam.

khoảng 20 - 30%[103]. Trong sản xuất xăng dầu, hiện nay chỉ có 2 doanh nghiệp sản xuất xăng dầu trong nước là: Công ty lọc hóa dầu Nghi Sơn (vận hành Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn) và Công ty lọc hóa dầu Bình Sơn (vận hành Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất) đáp ứng 70-80% nhu cầu nội địa, lượng xăng dầu nhập khẩu chỉ chiếm 20-30%[104]. Nếu các doanh nghiệp này bị ngừng sản xuất do duy tu, bảo dưỡng kéo dài thì ảnh hưởng ngay đến thị trường trong nước.

Trong nhập khẩu, kinh doanh, phân phối xăng dầu, trên thị trường có 35 doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu (đã bao gồm 02 doanh nghiệp đầu mối sản xuất xăng dầu và không tính 04 doanh nghiệp chỉ kinh doanh xăng dầu hàng không); khoảng trên 300 doanh nghiệp phân phối; tổng hệ thống cửa hàng bán lẻ trên cả nước là 17.000 cửa hàng[105].

Trong giai đoạn gần đây, thị trường xăng dầu trong nước bị động, thiếu hụt nguồn cung và gặp những khó khăn, vướng mắc trong cơ chế điều hành giá; chưa có cơ chế ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp sản xuất xăng dầu, bảo đảm hạn mức sản xuất tối thiểu và cam kết sản lượng cung ứng. Tổ chức và hoạt động của Quỹ bình ổn giá xăng dầu chưa phù hợp. Quy định chi phí kinh doanh định mức trong giá thành cơ sở xăng dầu gồm cả khâu bán buôn và khâu bán lẻ là chưa hợp lý, tạo kẽ hở cho doanh nghiệp đầu mối chèn ép doanh nghiệp bán lẻ, tạo xung đột lợi ích trong hệ thống kinh doanh xăng dầu, tiềm ẩn nguy cơ gây thiếu xăng dầu như đã xảy ra.

Hiện nay, chính sách thuế của Nhà nước đối với doanh nghiệp khai thác kinh doanh khoáng sản nói chung, TKV nói riêng còn nhiều vướng mắc, chưa phù hợp: thuế suất và mức giá tính thuế tài nguyên ở mức cao; thời hạn nộp tiền hạch toán cấp quyền khai thác khoáng sản chưa phù hợp với hướng dẫn hạch toán chi phí theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Bên cạnh đó, giá than phải chịu nhiều chi phí khai thác ngày càng tăng nhưng giá than bán cho phát điện lại bị kiểm soát không theo cơ chế thị trường.

1.7. Về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Hiệu quả khai thác, sử dụng năng lượng còn thấp. Công tác quản lý, khai thác tài nguyên năng lượng còn hạn chế. Hệ số thu hồi dầu khí chưa cao; hệ số thu hồi than sạch tuy có cải thiện nhưng vẫn còn thấp, nhất là trong khai thác hầm lò. Hệ số đàn hồi năng lượng năm 2021 là 1,39, ở mức cao so với nhiều nước trên thế giới. Chỉ số cường độ năng lượng cao cho thấy hiệu quả sử dụng năng lượng ở nước ta còn thấp so với thế giới.

Hiện nay, việc sử dụng năng lượng còn chưa thực sự quan tâm đến tiết kiệm, hiệu quả. Việc tuân thủ Luật SDNLTK&HQ và các văn bản hướng dẫn thi hành còn chưa nghiêm, nhất là các quy định đối với phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng

---

[103] Trong lĩnh vực nhập khẩu, kinh doanh, phân phối xăng dầu, trên thị trường có 35 doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu (đã bao gồm 02 doanh nghiệp đầu mối sản xuất xăng dầu và không tính 04 doanh nghiệp chỉ kinh doanh xăng dầu hàng không); khoảng trên 300 doanh nghiệp phân phối; tổng hệ thống cửa hàng bán lẻ trên cả nước là 17.000 cửa hàng. Dự án về xăng sinh học chưa hấp dẫn người tiêu dùng, về cơ bản đã không thành công.

[104] Theo nội dung phát biểu của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XV.

[105] Báo cáo số 1746/BC-UBKT15 *ngày 31/3/2023 của Ủy ban Kinh tế về* kết quả Phiên giải trình về tình hình thị trường xăng dầu và kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trong công tác quản lý nhà nước về xăng dầu.

lượng được trang bị, mua sắm đối với cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước[106]; thực hiện lộ trình dán nhãn năng lượng, đầu tư và nghiên cứu phát triển, công cụ tài chính hỗ trợ các dự án sản xuất sản phẩm hiệu suất cao.

Quản lý năng lượng tại các cơ sở sử dụng năng lượng, đặc biệt là cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm là nội dung trọng tâm của Luật SDNLTK&HQ. Tuy nhiên, Luật chỉ quy định một số trách nhiệm bắt buộc đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (hiện cả nước có 3.068 cơ sở). Với các đối tượng sử dụng năng lượng khác thì quy định của Luật chủ yếu mang tính chất khuyến khích, chưa có tính bắt buộc. Việc xử lý vi phạm và xử phạt hành chính đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vi phạm trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả rất hạn chế.

Mạng lưới các đơn vị kiểm toán năng lượng, tư vấn giải pháp tiết kiệm năng lượng còn thiếu về lực lượng và yếu về chất lượng, nhiều vị trí làm việc kiêm nhiệm, nhiều cán bộ có chuyên môn dịch chuyển vị trí công tác, nhất là trong giai đoạn 2016 - 2019, khi Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả bị gián đoạn. Trừ một số địa phương, đô thị lớn, năng lực của các tổ chức tư vấn tại nhiều địa phương còn hạn chế, chưa đủ khả năng để độc lập thực hiện các nhiệm vụ tại địa phương.

Một số ngành như sản xuất thép và xi măng tiêu thụ nhiều năng lượng (nhất là điện), nhưng do giá điện còn thấp so với khu vực và thế giới dẫn đến thiếu động lực để đổi mới công nghệ, nâng cấp thiết bị nhằm tiết kiệm năng lượng. Bên cạnh đó, tỷ trọng của tiêu thụ điện năng trong cơ cấu tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng cũng tăng từ 25,7% năm 2015 lên 28,4% vào năm 2020 đặt ra thách thức về đảm bảo cung ứng điện.

1.8. Về một số dự án năng lượng chậm tiến độ, thua lỗ và rủi ro mất vốn, có sai phạm

Các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng như EVN, PVN, TKV đã không hoàn thành việc đầu tư các dự án nguồn điện và lưới điện theo nhiệm vụ được giao tại Quy hoạch điện VII điều chỉnh. Văn bản số 1027/KL-TTCP ngày 28/4/2023 của Thanh tra Chính phủ Kết luận việc chấp hành chính sách, pháp luật trong quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII điều chỉnh đã chỉ ra nhiều hạn chế, bất cập, vi phạm liên quan.

Một số dự án năng lượng đầu tư trong nước thua lỗ, đầu tư ra nước ngoài tiềm ẩn nhiều rủi ro, bao gồm mất vốn đầu tư, khó khăn trong việc xử lý, giải quyết các vấn đề và quá trình giải quyết chậm trễ do sự khác biệt văn hóa, ngôn ngữ, thủ tục hành chính và hệ thống pháp lý của quốc gia. Trong số 12 dự án thua lỗ, kém hiệu quả của ngành Công Thương, có 4 dự án trong lĩnh vực chế biến dầu khí thuộc PVN với tổng số lỗ lũy kế tính đến cuối năm 2017 là 5.864,7 tỷ đồng,

[106] Theo Quyết định số 68/2011/QĐ-TTg ngày 12/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

đến 30/6/2019 là 7.373,4 tỷ đồng[107], nếu tính đủ các chi phí chưa hạch toán[108], tổng số lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2019 của các dự án này lên tới 9.154,6 tỷ đồng. Đáng lưu ý, việc xử lý hậu quả đối với 03 dự án sản xuất nhiên liệu sinh học (các Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học: Quảng Ngãi, Phú Thọ, Bình Phước) hết sức khó khăn, gây nợ xấu cho các tổ chức tín dụng. Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn chiếm tỷ lệ đáng kể (35 - 40%) trong tổng cung nội địa phải giảm công suất xuống còn 55 - 80%. Trong năm 2023, các nhà máy lọc dầu trong nước phát sinh sự cố kỹ thuật hoặc phải bảo dưỡng định kỳ[109], làm tăng nguy cơ không đủ nguồn cung cho thị trường. Đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực năng lượng còn kém hiệu quả, rủi ro mất vốn cao. Chỉ tính riêng đối với ngành dầu khí, chi phí của các dự án đã thất bại và có rủi ro thất bại cao khoảng 2 tỷ USD, chiếm trên 50% số vốn đã chuyển ra nước ngoài trong lĩnh vực này[110].

1.9. Về việc thực hiện các Nghị quyết liên quan của Quốc hội, UBTVQH

Chưa kiên quyết, kịp thời triển khai đầy đủ, đồng bộ các giải pháp đề ra tại các Nghị quyết liên quan đến lĩnh vực năng lượng của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Các văn bản hướng dẫn thực hiện ban hành chậm, quy định chung chung dẫn đến nhiều Bộ, ngành, địa phương có cách hiểu khác nhau về thời hạn thực hiện từng nhiệm vụ, làm cho kết quả thực hiện không đạt yêu cầu đề ra.

Đối với Nghị quyết số 134/2020/QH14 ngày 17/11/2020, còn chậm hoàn thiện và phê duyệt Chương trình cấp điện nông thôn miền núi và hải đảo giai đoạn 2021 – 2025. Vẫn còn tồn tại một số dự án thủy điện chưa chấp hành nghiêm các quy định về xây dựng, quy hoạch, chưa hoàn thiện các thủ tục về môi trường, chậm tiến độ, chưa hoàn thành phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa. Công tác xử lý vi phạm còn thiếu chế tài hoặc chế tài chưa đủ mạnh; chưa quan tâm đúng mức việc xử lý các tồn tại sau thanh tra và kiểm tra, nhất là những tồn tại liên quan tới việc điều chỉnh quy mô, thay đổi thiết kế bản vẽ kỹ thuật thi công so với hồ sơ thiết kế, việc kiểm tra, đánh giá an toàn trong quản lý, vận hành đặc biệt là tại trước thời điểm mùa mưa lũ.

Đối với Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022, đến ngày 20/9/2023 mới có 13/63 quy hoạch tỉnh được phê duyệt, trong khi đó còn chờ ban hành kế hoạch thực hiện, do đó sẽ ảnh hưởng lớn đến tiến độ triển khai dự án năng lượng tại địa phương. Đối với Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022, còn chưa hoàn thành việc phân loại và xây dựng kế hoạch, lộ trình, làm rõ trách nhiệm, xử lý các sai phạm, tiêu cực, các tồn tại, hạn chế, thất thoát, lãng phí đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan đến 13 dự án, chuỗi dự án trọng điểm trong lĩnh

---

[107] Tổng hợp từ Báo cáo số 12/BC-UBQLV, ngày 4/9/2019 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp.
[108] Bao gồm các khoản chưa trích chi phí: khấu hao tài sản cố định, dự phòng, lãi vay quá hạn, kinh phí được hỗ trợ.
[109] Trong tháng 01/2023, khi Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn dừng tạm thời để khắc phục sự cố kỹ thuật rò rỉ xúc tác tại khớp nối giãn nở nhiệt tháp tái sinh của phân xưởng RFCC (phát hiện vào ngày 28/12/2022), khiến sản lượng xăng dầu trong 10 ngày đầu tháng 01/2023 của Nghi Sơn bị giảm khoảng 20 - 25% so với kế hoạch. Đến ngày 14/01/2023, phân xưởng RFCC đã hoàn thành khắc phục sự cố và ngay sau đó tăng công suất đến 107% công suất thiết kế để bù đắp lượng xăng dầu thiếu hụt. Bên cạnh đó, dự kiến trong năm 2023, Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn sẽ dừng vận hành 55 ngày kể từ 25/8/2023 để tiến hành bảo dưỡng tổng thể định kỳ.
[110] Báo cáo số 04-BC/BCSĐ, ngày 24/10/2017 của Ban cán sự Bộ Công Thương về công tác đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

vực điện, than, dầu khí chậm tiến độ đã rà soát, xử lý. Đối với Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 ngày 28/3/2022, chưa thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung đã đề ra, phần nào gây ra tình trạng thiếu điện, thiếu xăng dầu gần đây.

1.10. Một số nội dung khác

1.10.1. Hợp tác quốc tế trong bối cảnh mới

Các nước phát triển liên tiếp gây áp lực với Việt Nam trong vấn đề cam kết phát thải ròng bằng không vào năm 2050 và theo đó là chuyển đổi năng lượng. Các nước giàu cắt hoàn toàn tín dụng cho điện than, kể cả tín dụng xuất khẩu.

Cần tận dụng được nguồn tài chính quốc tế (đã hình thành tại COP27) dành cho thích ứng với biến đổi khí hậu, cụ thể là thỏa thuận JETP dành nguồn vốn 15,5 tỷ USD cho Việt Nam trong 3 - 5 năm tới để chuyển đổi năng lượng, giảm điện than và đạt mức đỉnh phát thải sớm hơn 5 năm so với dự kiến. Tuy nhiên, một số điều kiện để thực hiện thỏa thuận JETP sẽ rất khó (ví dụ: theo Quy hoạch điện VIII, phát thải CO_2 từ ngành điện năm 2030 ít nhất là 204 triệu tấn CO_2tđ, nhưng JETP yêu cầu con số này giảm xuống 170 triệu tấn CO_2tđ).

1.10.2. Vấn đề việc làm và chuyển đổi lực lượng lao động

Đối với các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng:

Theo kịch bản phát triển ngành năng lượng thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26, sản lượng ngành than trong nước sẽ sụt giảm mạnh. Than cho sản xuất điện trong nước giảm mạnh sau 2030 và giảm đột ngột giai đoạn từ 2045 - 2050 (từ 23,6 triệu tấn năm 2045 xuống 0 triệu tấn năm 2050). Thách thức rất lớn cho TKV trong việc đảm bảo an sinh xã hội cho hàng trăm ngàn thợ mỏ[111] và những người liên quan.

Xu hướng chuyển đổi năng lượng còn ảnh hưởng đến tâm lý người lao động, dẫn đến TKV khó thu hút, tuyển dụng lao động, nhất là thợ lò, thợ cơ điện để thực hiện sản xuất kinh doanh than, điện theo quy hoạch.

Với PVN, cần xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm chủ lực phù hợp với xu thế chuyển đổi năng lượng. Tận dụng các thế mạnh về chế tạo cơ khí, thiết bị chân đế, giàn khoan ngoài biển, việc tham gia vào chuỗi công nghệ điện gió ngoài khơi, đi theo xu hướng chuyển đổi năng lượng sẽ tạo lĩnh vực việc làm mới cho lực lượng lao động.

Đối với tạo thêm việc làm: Phân ngành NLTT đang và sẽ tạo ra nhiều công việc cho lực lượng lao động trong thời gian tới. Thách thức là lực lượng này còn mỏng, chưa kịp đào tạo và đáp ứng yêu cầu với tốc độ phát triển nhanh NLTT.

1.10.3. Vấn đề xã hội trong đền bù, tái định cư, giải phóng mặt bằng cho các công trình điện, cung ứng điện cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo

Một số chủ đầu tư triển khai thi công trước khi có sự chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền. Một số chủ đầu tư các dự án điện gió và mặt trời để kịp thời hạn giá FIT đã trực tiếp thương lượng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với

[111] Báo cáo của TKV gửi Đoàn giám sát, 02/2023.

các hộ dân dẫn đến tình trạng đẩy giá đất lên cao và không thống nhất giữa các hộ dân. Dẫn đến việc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước khi thực hiện các dự án sử dụng vốn nhà nước sẽ khó để nhận được sự đồng thuận của người dân. Mọi hoạt động hỗ trợ đền bù phải thông qua chính quyền địa phương và thực hiện trình tự thủ tục theo quy định.

Tại thời điểm Nghị quyết số 31/2016/QH14 về dừng thực hiện chủ trương đầu tư Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận được ban hành, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh còn chậm phát triển, thu nhập bình quân đầu người dưới mức bình quân chung cả nước; tỷ lệ hộ nghèo còn cao; chuyển dịch cơ cấu sản xuất còn chậm; sản xuất nông nghiệp tăng trưởng không bền vững; công nghiệp chế biến, chế tạo quy mô còn nhỏ. Việc dừng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận làm giảm khả năng thu hút đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, di dân, tái định canh, định cư cũng tạm dừng thực hiện. Tuy nhiên, quy hoạch các địa điểm xây dựng các Nhà máy điện hạt nhân còn hiệu lực[112] nên việc sử dụng đất của người dân trong khu vực này[113] bị hạn chế: không được mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; không được thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn, mở rộng sản xuất; không được xây dựng công trình, cải tạo, sửa chữa, mở rộng nhà ở; cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi không được đầu tư, hư hỏng, xuống cấp. Trong khi đó, Đề án ổn định sản xuất, đời sống Nhân dân và phát triển khu dân cư đối với các vị trí trước đây quy hoạch xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2 chưa được phê duyệt, dẫn đến khó khăn trong đời sống, sản xuất của một bộ phận nhân dân và lãng phí nguồn lực đất đai trong khu vực.

Vẫn có những vụ việc người dân không đồng tình với phương án đền bù gây khó khăn cho thi công. Thông tư số 02/2019/TT-BCT đã quy định công trình điện gió cách khu dân cư ít nhất 300 m nhưng người dân khiếu nại điện gió ảnh hưởng đến hoa màu, tôm cá nuôi gần chân cột[114]. Thậm chí, trên đường vận chuyển thiết bị điện gió, người dân đã ngăn không cho thiết bị siêu trường, siêu trọng đi qua và đòi đền bù.

Quá trình phát triển năng lượng dẫn đến việc phải thu hồi đất sản xuất, đất ở của người dân (trong đó có đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là vùng Tây Bắc, Tây Nguyên), từ đó gây ra những tác động tiêu cực và khó có thể giải quyết trong thời gian ngắn (như việc bố trí đất ở tái định cư xa trung tâm, đồng bào dân tộc thiểu số thiếu đất sản xuất, mất nguồn lợi từ thiên nhiên...). Việc giải quyết những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong công tác tái định cư, chuyển

---

[112] Quyết định số 906/QĐ-TTg ngày 17/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng quy hoạch phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam giai đoạn đến năm 2030; các Quyết định của Bộ Công Thương phê duyệt địa điểm xây dựng: Quyết định số 3849/QĐ-BCT ngày 20/7/2010 phê duyệt Quy hoạch địa điểm xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1; Quyết định số 3850/QĐ-BCT ngày 20/7/2010 phê duyệt Quy hoạch địa điểm xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2; Quyết định số 6070/QĐ-BCT ngày 17/6/2015 phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch địa điểm xây dựng Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2.

[113] Theo Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 01/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận, tổng diện tích quy hoạch xây dựng các Nhà máy điện hạt nhân là 1.642,22 ha (trên 90% là diện tích đất nông nghiệp), dân số trong khu vực xây dựng là 3.717 người/1.063 hộ.

[114] Báo cáo của tỉnh Bến Tre và một số tỉnh khác.

đổi việc làm, tạo sinh kế cho người dân bị ảnh hưởng do bị thu hồi đất sản xuất, đất ở trong quá trình phát triển các dự án thuỷ điện, điện gió, điện mặt trời, các dự án lưới điện còn chậm, gây bức xúc trong nhân dân.

Hiện vẫn còn gần 130.000 hộ dân chưa được cấp điện từ lưới quốc gia hoặc các nguồn điện năng lượng tái tạo, đặc biệt là trên một số đảo như Cồn Cỏ tỉnh Quảng Trị, Thổ Châu, An Sơn - Nam Du tỉnh Kiên Giang và Côn Đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1.10.4. Vấn đề bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn

Thách thức liên quan đến quốc phòng, an ninh trong lĩnh vực năng lượng ngày càng lớn khi tình hình Biển Đông còn diễn biến phức tạp, khó lường và khi nước ta phụ thuộc ngày càng lớn vào nguồn tài chính, công nghệ từ bên ngoài. Gần đây, các vụ hỏa hoạn mà nguyên nhân do chập điện và mất an toàn của thiết bị điện có xu hướng tăng lên, nhất là trong các khu dân cư đông người.

2. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

2.1. Nguyên nhân khách quan

Ngành năng lượng vừa có phạm vi rộng, phức tạp và vừa có tính chuyên sâu, quản lý nhà nước ngành năng lượng nói chung và các phân ngành năng lượng nói riêng có liên quan đến nhiều Bộ, ngành và được quy định trong nhiều VBQPPL nên tính thống nhất, đồng bộ chưa cao; nhân lực ngành năng lượng chủ yếu xuất phát từ đặc thù kỹ thuật nên việc tiếp cận thông tin dưới góc độ pháp lý còn tương đối khó khăn.

Xung đột địa - chính trị (Nga - Ukraina) đã tác động lớn tới thị trường năng lượng. Xu hướng tăng giá than, thậm chí đã bắt đầu từ cuối năm 2021, giá khí đốt trên thế giới càng được đẩy lên do khủng hoảng năng lượng 2022. Đến nay, tuy giá nhiên liệu đã giảm nhiệt, nhưng còn biến động khó lường.

Nền kinh tế trong những năm qua tăng trưởng mạnh nên yêu cầu về than luôn ở mức cao, buộc phải sản xuất cả những nơi có điều kiện khai thác ngày càng khó khăn. Khai thác hầm lò ngày càng tăng làm chi phí khai thác tăng. Đặc thù ngành than sử dụng nhiều lao động trực tiếp, điều kiện và môi trường làm việc khó khăn, tiềm ẩn nguy cơ cao về mất an toàn lao động. Việc đầu tư áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất chưa cao dẫn đến sản lượng chưa theo kịp nhu cầu thị trường.

Công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí gặp nhiều khó khăn, đặc biệt với những khu vực tiềm năng ở vùng nước sâu, xa bờ do vấn đề nhạy cảm trên Biển Đông đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động dầu khí, nhất là sản lượng khai thác, khả năng gia tăng trữ lượng dầu khí.

Vốn đầu tư ban đầu để thực hiện các giải pháp tiết kiệm năng lượng cao do chi phí của các thiết bị tiết kiệm năng lượng cao hơn các thiết bị thông thường (do áp dụng công nghệ mới).

Việc triển khai phát triển năng lượng theo hướng sử dụng năng lượng sạch hơn và NLTT, trong bối cảnh giá cả nhiên liệu sạch cho điện và thiết bị NLTT cao,

sẽ tất yếu làm tăng giá đầu vào cho sản xuất, dẫn đến giá cả năng lượng/ điện sẽ phải tăng theo, gây áp lực cho các ngành sản xuất công, nông nghiệp và sức chi trả của người dân.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức về vai trò của ngành năng lượng nói chung và vị trí, vai trò của từng phân ngành năng lượng nói riêng có lúc, có nơi còn chưa đầy đủ và toàn diện nên có trường hợp chưa kịp thời tiếp cận với quy định mới để triển khai thực hiện.

- Bộ máy quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng còn bất cập, thiếu ổn định, chưa tương xứng với yêu cầu và quy mô phát triển ngành năng lượng (nhất là giá điện) theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; phân công, phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương đôi lúc còn thiếu rõ ràng, chặt chẽ. Công tác thanh tra, kiểm tra chưa sát sao, kịp thời; công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về năng lượng có nơi, có lúc còn chậm trễ, thiếu quyết liệt, nhất là trong việc tổ chức và vận hành đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia, phát triển các cấp độ thị trường điện lực, cơ cấu lại các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng, thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh năng lượng điện, cân đối cung ứng xăng dầu, giải quyết các khó khăn, vướng mắc của dự án trọng điểm về điện lực; việc đàm phán, thu xếp vốn đầu tư, chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng một số công trình, dự án năng lượng còn chậm.

Một bộ phận cán bộ, công chức trong ngành năng lượng có tâm lý e ngại, né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm, thậm chí vi phạm pháp luật. Năng lực dự báo, xây dựng thể chế và quản lý kinh tế, tài chính trong ngành năng lượng còn hạn chế. Công tác thông tin, tuyên truyền về ngành năng lượng, đặc biệt về thị trường điện, chính sách giá điện còn hạn chế.

- Một số VBQPPL trong ngành năng lượng vẫn còn những điều khoản chồng chéo, mâu thuẫn. Công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chính sách, pháp luật về năng lượng có lúc, có nơi còn chưa hiệu quả, chưa đầy đủ, chặt chẽ. Một số chính sách, pháp luật chậm được ban hành, chất lượng còn hạn chế. Chưa có cơ chế, chính sách đặc thù cho phát triển ngành dầu khí và ngành điện, đặc biệt đối với các dự án năng lượng cấp bách; việc điều hành giá bán lẻ điện chưa được điều chỉnh kịp thời với sự biến động thực tế của giá các loại nhiên liệu đầu vào, chưa quyết liệt, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để bảo đảm phát triển điện lực theo đúng quy hoạch. Nhiều chính sách không có chế tài hoặc chế tài chưa đủ mạnh trong việc triển khai chính sách phát triển năng lượng, nhất là trong việc tuân thủ quy hoạch phát triển điện lực. Chưa có chế tài ràng buộc trách nhiệm của các chủ đầu tư khi thực hiện chậm trễ các dự án quan trọng.

- Một số nguyên nhân cụ thể:

+ Thủ tục về thực hiện các dự án năng lượng còn nhiều, việc điều chỉnh mất nhiều thời gian; một số quy định còn chồng chéo, chưa phù hợp với thực tế gây khó khăn trong việc thực hiện, thủ tục xin cấp Giấy phép thăm dò, Giấy phép khai thác (theo Luật Khoáng sản), thủ tục đầu tư... còn phức tạp, phải trình duyệt qua

nhiều cấp, nhiều bước làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

Thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng theo quy định của pháp luật còn phức tạp, mất nhiều thời gian, bị vướng mắc về quy hoạch, thậm chí có những thủ tục chưa được phân công cơ quan cụ thể giải quyết.

+ Các quy định của pháp luật về ngành dầu khí vẫn còn một số tồn tại, chưa thật toàn diện, đồng bộ; tính hệ thống, thống nhất đôi chỗ còn chưa cao; một số quy định chưa bảo đảm tính tương thích với pháp luật quốc tế; thủ tục chuẩn bị và thực hiện đầu tư các dự án dầu khí còn nhiều vướng mắc; Luật Dầu khí chưa quy định về trình tự, thủ tục đầu tư đối với các dự án thăm dò và khai thác dầu khí (như việc phê duyệt Báo cáo đầu tư,...), dẫn đến lúng túng trong việc áp dụng Luật Dầu khí và Luật Đầu tư.

Một số điều khoản trong hợp đồng dầu khí hiện hành của Việt Nam kém hấp dẫn so với các nước trong khu vực (cụ thể là Việt Nam chưa có danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư; mức thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường đối với các Hợp đồng dầu khí của Việt Nam là 50%, trong khi của Malaysia là 38%, Indonesia là 40%; tỷ lệ thu hồi chi phí tối đa của Việt Nam là 70%, trong khi của Indonesia là 90%,...). Do đó, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài.

Chưa có các điều kiện/cơ chế khuyến khích phù hợp cho hoạt động đầu tư bổ sung nhằm nâng cao hệ số thu hồi dầu (EOR) hoặc hoạt động đầu tư để phát triển các mỏ nhỏ, cận biên. Số lượng tham số mỏ có thể theo dõi được còn hạn chế,... đã làm cho việc tích hợp và xử lý dữ liệu gặp khó khăn.

+ Về vay vốn trong nước: Phần lớn các ngân hàng trong nước đã vượt giới hạn tín dụng đối với ngành điện (EVN và các đơn vị thành viên) theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Vì vậy, để có thể cho vay các dự án đầu tư cho ngành điện, các ngân hàng phải hoàn tất các thủ tục cấp tín dụng vượt giới hạn theo quy định tại Quyết định 13/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Quy trình này thường kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thu xếp vốn của các dự án điện.

+ Theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA/ưu đãi nước ngoài, các dự án phải áp dụng cơ chế cho vay lại chịu rủi ro tín dụng. Do đó, các ngân hàng, tổ chức tín dụng thực hiện cho vay lại chịu rủi ro tới chủ đầu tư dự án năng lượng/điện sẽ gặp vướng mắc liên quan đến giới hạn tín dụng. Điều này làm kéo dài thời gian có hiệu lực để sử dụng nguồn vốn ODA đã thu xếp, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện đầu tư của dự án.

+ Vay vốn có bảo lãnh Chính phủ: Luật Quản lý nợ công năm 2017 quy định đối tượng được cấp bảo lãnh Chính phủ là dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công. Vì vậy, đã hạn chế cơ hội cho các dự án nguồn điện được vay vốn nước ngoài theo hình thức có bảo lãnh Chính phủ.

Vay vốn không có bảo lãnh Chính phủ: Các quy định pháp lý về trình tự, thủ tục phê duyệt, thẩm định, chấp thuận khoản vay nước ngoài theo hình thức tự vay

tự chịu trách nhiệm trả nợ chưa rõ ràng giữa cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Tài chính.

+ Thiếu cơ chế đặc thù cho phát triển ngành điện nên gây rất nhiều khó khăn đối với công tác phát triển điện lực theo đúng quy hoạch đã đề ra. Trong giai đoạn 2006 - 2020, để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án điện cấp bách nhằm đáp ứng nhu cầu điện năng, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 09/11/2005 quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án điện cấp bách nhằm đáp ứng nhu cầu điện năng giai đoạn 2006-2010; số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013 quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án điện cấp bách nhằm đáp ứng nhu cầu điện giai đoạn 2014 - 2020 và giai đoạn sau năm 2020. Tuy nhiên, từ năm 2020 đến nay, theo quy định tại khoản 48 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng (Luật số 62/2020/QH14) sửa đổi Điều 130 về công trình xây dựng khẩn cấp thì cơ chế đặc thù chỉ được áp dụng đối với từng công trình cụ thể.

+ Cơ cấu chi phí năng lượng trên tổng chi phí sản xuất, kinh doanh của nhiều doanh nghiệp thấp, điều này làm giảm động lực của doanh nghiệp trong việc lựa chọn những sản phẩm có hiệu suất cao cũng như thực hiện các giải pháp TKNL khi chưa tính được và chưa tin vào hiệu quả mang lại.

+ Chưa xây dựng cơ chế đấu thầu, đấu giá (thay cho cơ chế giá FIT) để tăng cường tính minh bạch, cạnh tranh lành mạnh và giảm giá mua điện từ các dự án điện mặt trời, điện gió.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

3.1. Quốc hội, UBTVQH, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương đã có nhiều cố gắng, nỗ lực trong việc thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, ban hành và tổ chức thực hiện hệ thống chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng; giữ vững an ninh năng lượng trong bối cảnh nhu cầu tăng nhanh; phát triển hạ tầng năng lượng, hệ thống điện đảm bảo cung cấp cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; phát triển một số yếu tố của thị trường năng lượng cạnh tranh; thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; chuyển đổi năng lượng theo hướng bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3.2. Trách nhiệm chính đối với những hạn chế, bất cập đã nêu thuộc về các cơ quan, tổ chức, cá nhân và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chỉ đạo, chủ trì tham mưu, xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, cụ thể như sau:

3.2.1. Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm chung trong chỉ đạo công tác xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng; chịu trách nhiệm chính trong việc chưa bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng ban hành chính sách, pháp luật theo thẩm quyền, trong đó có việc chậm phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, Quy hoạch tổng thể về năng lượng

quốc gia, Quy hoạch điện VIII, kế hoạch thực hiện các quy hoạch liên quan và chính sách giá khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo; những hạn chế, khuyết điểm về quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII, Quy hoạch điện VII điều chỉnh; tổ chức và vận hành đơn vị điều độ hệ thống điện quốc gia. Chưa kịp thời chỉ đạo triển khai các nghị quyết có liên quan của Đảng, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; chưa kiên quyết chỉ đạo xử lý, khắc phục những hạn chế, bất cập trong phát triển năng lượng quốc gia, nhất là trong lĩnh vực điện, xăng dầu và các dự án năng lượng chậm tiến độ, trong đó có 21 dự án, chuỗi dự án năng lượng trọng điểm. Chậm chỉ đạo triển khai lộ trình, các điều kiện tiên quyết để phát triển các cấp độ thị trường điện lực và cơ cấu lại ngành năng lượng, nhất là phân ngành điện; chậm chỉ đạo xử lý các vướng mắc, khó khăn về cơ chế mua bán điện trực tiếp.

3.2.2. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

Bộ Công Thương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm chính, trực tiếp, toàn diện trước Chính phủ, trước pháp luật trong tham mưu ban hành, ban hành theo thẩm quyền và việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng; những hạn chế, bất cập, khuyết điểm, vi phạm trong quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII, Quy hoạch điện VII điều chỉnh và chính sách giá khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo. Chịu trách nhiệm trong việc chậm ban hành Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia, Quy hoạch điện VIII, kế hoạch thực hiện các quy hoạch liên quan; việc chậm xử lý 03 dự án nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Dung Quất, Phú Thọ, Bình Phước; triển khai lộ trình xây dựng thị trường điện và chính sách giá điện; cung ứng và bình ổn giá xăng dầu; các dự án năng lượng chậm tiến độ; để xảy ra tình trạng thiếu xăng dầu cuối năm 2022, thiếu điện ở miền Bắc vào đầu tháng 6/2023.

3.2.3. Các bộ Tư pháp, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp, Ngân hàng Nhà nước và Thanh tra Chính phủ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế, bất cập, chậm trễ trong việc chậm tham mưu, phối hợp, xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, trong đó có các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công tác kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý vi phạm, thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.

3.2.4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình chịu trách nhiệm về những hạn chế, bất cập, khuyết điểm trong chỉ đạo, chấp hành chính sách, pháp luật về quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII điều chỉnh trên địa bàn; việc chưa phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng.

Ủy ban nhân dân các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Đắk Nông, Đắk Lắk

chịu trách nhiệm về việc để xảy ra vi phạm pháp luật trong đầu tư xây dựng công trình năng lượng tái tạo tại địa phương.

3.2.5. Các Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Dầu khí Việt Nam, Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Xăng dầu Việt Nam, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình chịu trách nhiệm về những tồn tại, hạn chế, bất cập, khuyết điểm, vi phạm về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong quản lý, thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình điện theo Quy hoạch điện VII và Quy hoạch điện VII điều chỉnh; quản lý và điều hành để xảy ra tình trạng thiếu xăng dầu cuối năm 2022, thiếu điện ở miền Bắc vào đầu tháng 6/2023; chậm thực hiện cơ cấu lại doanh nghiệp; việc triển khai các dự án năng lượng được Nhà nước giao làm chủ đầu tư đã xảy ra tình trạng chậm trễ, thua lỗ, thất thoát, lãng phí, đầu tư ra nước ngoài gặp nhiều rủi ro mất vốn; những hạn chế trong xây dựng tiềm lực khoa học, công nghệ, đội ngũ cán bộ và trong phối hợp với các cơ quan, địa phương có liên quan.

III. Đánh giá chung và bài học kinh nghiệm

1. Đánh giá chung

Trong giai đoạn 2016 – 2021, với định hướng chiến lược đúng đắn của Đảng, sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị và sự tham gia, ủng hộ của người dân, ngành năng lượng nước ta đã có bước phát triển nhanh, tương đối đồng bộ trong tất cả các phân ngành, lĩnh vực; bám sát định hướng và đạt được nhiều mục tiêu cụ thể đề ra. Cung cấp năng lượng, đặc biệt là cung cấp điện cơ bản đáp ứng đủ yêu cầu phát triển KT-XH với chất lượng ngày càng được cải thiện. Công nghiệp khai thác dầu khí, lọc hoá dầu tiếp tục phát triển, hình thành được một số cơ sở lọc hoá dầu quy mô lớn. Đã đầu tư xây dựng nhiều dự án mỏ than có công suất lớn; sản lượng khai thác than thương phẩm tăng; thuỷ điện phát triển nhanh, gần đây điện gió và điện mặt trời bắt đầu phát triển với tốc độ cao. Đầu tư xây dựng hạ tầng cung cấp điện có sự phát triển mạnh mẽ, đưa điện lưới quốc gia tới hầu hết mọi miền của đất nước. Việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày càng được quan tâm. Đã bước đầu thực hiện chuyển đổi ngành năng lượng sang hoạt động theo cơ chế thị trường; huy động được nguồn lực lớn cho đầu tư phát triển với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, nòng cốt là các doanh nghiệp nhà nước. Ngành năng lượng trở thành ngành kinh tế năng động, đóng góp rất quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh tại nhiều địa phương và đất nước. Theo báo cáo của Chính phủ, kịch bản phát triển bình thường với mức tăng trưởng GDP trung bình, tổng nhu cầu năng lượng cuối cùng được dự báo là 113 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2030 và đạt 194 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2050.

Tuy nhiên, việc phát triển năng lượng ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập. Mục tiêu bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia còn nhiều thách thức, đặc biệt đã xảy ra tình trạng thiếu xăng dầu cục bộ năm 2022, thiếu điện một số thời điểm của năm 2023; các nguồn cung trong nước không đủ đáp ứng yêu cầu, phải nhập khẩu năng lượng ngày càng lớn; nhiều dự án điện bị chậm so với quy hoạch, kế hoạch; một số chỉ tiêu bảo đảm an ninh năng lượng đang biến động theo chiều

hướng bất lợi. Công tác quản lý, khai thác nguồn tài nguyên năng lượng còn hạn chế. Hiệu quả khai thác, sử dụng năng lượng còn thấp. Cơ sở hạ tầng ngành năng lượng còn thiếu và chưa đồng bộ. Trình độ công nghệ trong một số lĩnh vực thuộc ngành năng lượng chậm được nâng cao, việc nội địa hoá và hỗ trợ thị trường từ các dự án trong ngành năng lượng cho hàng hoá cơ khí chế tạo sản xuất trong nước còn hạn chế. Chất lượng nguồn nhân lực, năng suất lao động trong một số lĩnh vực còn thấp. Thị trường năng lượng cạnh tranh phát triển chưa đồng bộ, thiếu liên thông giữa các phân ngành, giữa phát điện với truyền tải điện; chính sách giá năng lượng còn bất cập, chưa hoàn toàn phù hợp với cơ chế thị trường, chưa tách bạch với chính sách an sinh xã hội. Một số dự án năng lượng do doanh nghiệp nhà nước đầu tư còn thua lỗ; một số dự án năng lượng đầu tư ra nước ngoài tiềm ẩn nhiều khả năng mất vốn. Công tác bảo vệ môi trường trong ngành năng lượng có nơi, có lúc chưa được quan tâm đúng mức, gây bức xúc xã hội.

Những hạn chế, bất cập nêu trên do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chủ quan là chủ yếu.

2. Bài học kinh nghiệm

(1) Sự lãnh đạo, chỉ đạo đúng đắn, nhất quán của Đảng; Quốc hội đã thể chế hóa kịp thời các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng; Chính phủ và các cấp, các ngành tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách, pháp luật; sự phân công, phân cấp rõ ràng trách nhiệm, sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị.

(2) Chú trọng và nâng cao chất lượng công tác xây dựng thể chế; tăng cường công tác quản lý nhà nước trong phát triển năng lượng; đẩy mạnh công tác giám sát, kiểm toán, thanh tra, kiểm tra đối với các dự án năng lượng, các tập đoàn kinh tế; xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với các dự án đầu tư chậm triển khai, có sai phạm.

(3) Lấy khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao làm nhân tố đột phá. Có các cơ chế đặc thù huy động các nguồn lực trong và ngoài nước. Quan tâm đúng mức đến công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực năng lượng.

(4) Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của năng lượng trong quá trình phát triển bền vững đất nước, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về phát triển năng lượng cho các tầng lớn nhân dân.

Phần thứ tư
KIẾN NGHỊ MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN VÀ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ NĂNG LƯỢNG

I. Quan điểm, mục tiêu hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng

1. Quan điểm

1.1. Bám sát các chủ trương, định hướng lớn của Đảng về phát triển năng

lượng, trong đó có nhiều nhiệm vụ quan trọng: phát triển nhanh đi trước một bước, đảm bảo vững chắc an ninh năng lượng quốc gia với giá cả hợp lý; sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn năng lượng; tăng cường nội sinh, tự chủ; ưu tiên các nguồn năng lượng tái tạo; giảm phát thải để phát triển bền vững.

1.2. Đảm bảo chính sách, pháp luật trong ngành năng lượng là cơ sở để hệ thống quản lý nhà nước từ trung ương tới địa phương, các cấp, các ngành, doanh nghiệp và người dân tuân thủ, thực hiện các định hướng, các nhiệm vụ lớn của Đảng.

1.3. Duy trì và phát huy hiệu lực của những chính sách, quy định pháp luật phù hợp, góp phần tạo nên những thành tựu của ngành năng lượng Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua để tiếp tục đảm bảo sự phát triển ổn định của ngành năng lượng. Đồng thời, cần nghiên cứu, đánh giá và điều chỉnh một số chính sách và pháp luật hiện hành để khắc phục những hạn chế, vướng mắc, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để lĩnh vực năng lượng tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.4. Cập nhật kịp thời bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay và trong tầm nhìn tương lai, từ đó điều chỉnh, ban hành mới một số chính sách, pháp luật phù hợp với yêu cầu thực tiễn nhằm tạo khung pháp lý để đảm bảo an ninh cung cấp năng lượng, chủ động ứng phó với bối cảnh mới.

1.5. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng với cộng đồng quốc tế bảo vệ trái đất, cần thiết có các chính sách, quy định pháp luật phù hợp nhằm phấn đấu thực hiện cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 và chuyển đổi năng lượng công bằng.

1.6. Đề cao công tác giám sát thường xuyên của Quốc hội đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và người dân trong thực thi các chính sách, pháp luật đã ban hành. Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác giám sát của Quốc hội theo chủ trương, đường lối của Đảng, làm tròn trách nhiệm đối với cử tri và Nhân dân.

2. Mục tiêu

2.1. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng nhằm kiến tạo khung pháp lý đầy đủ, toàn diện, đáp ứng yêu cầu trong điều kiện, bối cảnh mới để hệ thống chính trị, bộ máy quản lý nhà nước các cấp và các thành phần kinh tế tham gia thực hiện phát triển năng lượng một cách hiệu quả.

2.2. Trước mắt cần đảm bảo an ninh cung cấp năng lượng phục vụ phát triển kinh tế với tiêu chí công bằng, minh bạch, cạnh tranh hiệu quả và có giá cả phù hợp với khả năng chi trả của người dân; điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi một số chính sách, pháp luật, làm cơ sở để ban hành các chiến lược, quy hoạch ngành năng lượng, đảm bảo tính liên tục trong các hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng năng lượng, điện lực; giải quyết tháo gỡ tình trạng các dự án hạ tầng năng lượng trì trệ, chậm tiến độ.

2.3. Trong trung và dài hạn cần thiết ban hành các chính sách, pháp luật để điều hành công cuộc chuyển đổi năng lượng, thay thế dần các nhiên liệu hóa thạch

bằng các nguồn năng lượng sạch, năng lượng mới, tái tạo, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ thế giới, giảm nhanh phát thải khí nhà kính và đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững.

2.4. Thường xuyên tổ chức giám sát các hoạt động trong ngành năng lượng, đảm bảo tính hiệu lực của chính sách, pháp luật và việc thực thi đạt hiệu quả về kinh tế, công bằng và tiến bộ xã hội. Kịp thời có các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc pháp lý để các cơ quan hành pháp, các doanh nghiệp và người dân triển khai thực hiện.

II. Một số nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Việt Nam là quốc gia có tiềm năng rất lớn về các nguồn năng lượng, nhất là năng lượng tái tạo. Dự báo thời gian tới, nền kinh tế nước ta tiếp tục tăng trưởng nhanh dẫn đến nhu cầu năng lượng tiếp tục tăng lên nhanh chóng, trong khi thị trường thế giới về nguyên, nhiên liệu sơ cấp, đầu vào của sản xuất vẫn tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn, tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, khó lường. Nguồn cung năng lượng của thế giới hiện vẫn đang chủ yếu dựa vào nhiên liệu hóa thạch nhưng xu hướng toàn cầu chuyển đổi sang sử dụng năng lượng sạch, xanh, bảo đảm công bằng, bền vững là tất yếu, với tỷ trọng năng lượng tái tạo đang tăng nhanh nhờ sự thay đổi công nghệ và giảm chi phí đáng kể và hướng tới phát thải ròng bằng 0 theo các cam kết quốc tế. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi năng lượng ở nước ta đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn, thay đổi tư duy, phương thức quản trị, đổi mới công nghệ, trong khi quy mô nền kinh tế nước ta còn khiêm tốn, thị trường năng lượng trong nước ngày càng phụ thuộc vào thị trường năng lượng thế giới. Tình hình trên đây tiếp tục ảnh hưởng và đặt ra nhiều thách thức đối với nước ta trong phát triển năng lượng, nhất là bảo đảm an ninh năng lượng trước mắt và lâu dài.

Để phát huy kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế, bất cập, thích ứng kịp thời với bối cảnh trong giai đoạn mới, Đoàn giám sát kiến nghị UBTVQH ban hành ***Nghị quyết giám sát chuyên đề việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016-2021.*** Theo đó, phân công trách nhiệm cụ thể đối với các cơ quan của Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện xong trước cuối năm 2025

1.1. Rà soát, trình Quốc hội xem xét sửa đổi, bổ sung các luật theo Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, bao gồm: Luật Điện lực, Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật Khoáng sản, Luật Hóa chất, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Dự trữ quốc gia.

1.2. Cơ chế, chính sách phát triển năng lượng, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

1.2.1. Về chiến lược, quy hoạch phát triển năng lượng quốc gia và các quy hoạch, kế hoạch liên quan:

Trong năm 2023, ban hành Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia và Kế hoạch thực hiện các quy hoạch liên quan đến lĩnh vực năng lượng; hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển điện lực, đầu tư, quy hoạch để thu hút nhà đầu tư thực hiện các dự án nguồn, lưới điện; nghiên cứu, rà soát, đánh giá tác động, có cơ chế phù hợp, nếu cần thiết đề xuất cơ chế đặc thù để triển khai kịp tiến độ các dự án nguồn và lưới điện cấp bách.

Trong năm 2024, đánh giá, rà soát, cập nhật tình hình triển khai Quy hoạch điện VIII để điều chỉnh kịp thời đáp ứng đủ nhu cầu năng lượng cho phát triển kinh tế - xã hội với chi phí hợp lý, phù hợp với khả năng bố trí nguồn lực, năng lực, trình độ công nghệ; rà soát để bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa Quy hoạch điện VIII và Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia. Trình Quốc hội thông qua Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, làm cơ sở thu hút đầu tư phát triển hợp lý điện khí, năng lượng tái tạo, sản xuất nhiên liệu hydro,... Khẩn trương xây dựng chính sách hỗ trợ, đột phá để phát triển điện gió ngoài khơi, đồng thời kết hợp với triển khai Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

1.2.2. Về cơ chế, chính sách về thị trường năng lượng; giá điện, than, khí và xăng dầu; đầu tư phát triển các phân ngành năng lượng:

Đối với thị trường năng lượng: Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách phát triển, vận hành thị trường năng lượng cạnh tranh phù hợp với hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp theo lộ trình phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh. Xác định vấn đề còn bất cập, các khó khăn, vướng mắc và đề xuất các giải pháp phù hợp để thúc đẩy quá trình chuyển đổi nhiên liệu. Thiết lập cơ chế ràng buộc trách nhiệm của các bên tham gia vào thị trường năng lượng.

Đối với giá điện: Hoàn thiện cơ chế giá phát điện nhằm khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh nguồn điện năng lượng tái tạo, trong đó có điện rác và điện sinh khối; xử lý dứt điểm vướng mắc các dự án điện gió, điện mặt trời giai đoạn trước. Khẩn trương xây dựng, thực hiện cơ chế hợp đồng mua bán điện trực tiếp giữa nhà máy điện năng lượng tái tạo và khách hàng tiêu thụ điện lớn; cơ chế đấu giá, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư công trình điện bảo đảm công khai, minh bạch, hài hòa lợi ích và chia sẻ rủi ro giữa các bên; điều chỉnh kịp thời giá bán lẻ điện theo biến động thực tế của thông số đầu vào như giá nguyên nhiên liệu, tỷ giá, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, an sinh xã hội, đồng thời bù đắp được chi phí và lợi nhuận hợp lý để bảo toàn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là thúc đẩy cạnh tranh trong khâu nguồn điện; rút ngắn thời gian giữa các lần điều chỉnh giá điện.

Sớm luật hóa việc điều hành giá bán lẻ điện theo tinh thần "xoá bỏ mọi rào cản để bảo đảm giá năng lượng minh bạch do thị trường quyết định". Hoàn thiện cơ chế giá truyền tải điện để thu hút đầu tư vào lưới điện theo từng khu vực địa lý; không thực hiện bù chéo giá điện giữa các nhóm khách hàng, giữa các vùng, miền; tách bạch chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động công ích, chi phí xã hội và chi phí quản trị doanh nghiệp. Có cơ chế giá phù hợp trong việc

xuất, nhập khẩu điện đối với các nước trong khu vực.

Đối với giá than, khí: Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế phát triển thị trường cạnh tranh đối với than, khí. Thiết lập cơ chế, chính sách về giá than trong giao dịch than nhập khẩu bảo đảm phù hợp, khả thi, hiệu quả. Tính toán, xác định cơ chế giá điện khí để bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án điện, đặc biệt là các chuỗi dự án khí - điện sử dụng khí trong nước.

Đối với giá xăng dầu: Nghiên cứu điều chỉnh và hoàn thiện định mức phí bảo quản xăng dầu. Ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 về kinh doanh xăng dầu để giải quyết các tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong hoạt động kinh doanh xăng dầu, đảm bảo phù hợp với tình hình thị trường và yêu cầu thực tiễn. Có cơ chế ràng buộc trách nhiệm của doanh nghiệp sản xuất xăng dầu, bảo đảm hạn mức sản xuất tối thiểu và cam kết sản lượng cung ứng.

1.2.3. Về việc bảo đảm tính khả thi, hiệu quả đầu tư và nguồn vốn thực hiện các dự án năng lượng:

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các VBQPPL để tháo gỡ các vướng mắc, điểm nghẽn trong triển khai đầu tư các dự án, hạ tầng năng lượng phù hợp với yêu cầu thực tiễn và đặc thù của từng phân ngành năng lượng, chú trọng các quy định về quy hoạch, lựa chọn nhà đầu tư các dự án năng lượng, hoạt động xây dựng; trong chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; trong phòng cháy và chữa cháy.

Đối với phân ngành điện

Nghiên cứu, rà soát, đánh giá, ban hành cơ chế, chính sách thu hút đầu tư nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đối với các dự án nguồn và lưới điện trong giai đoạn 2023-2030; bảo đảm hài hòa lợi ích của các chủ thể từ khâu khai thác khí đến khâu mua điện đối với các chuỗi dự án khí - điện để sớm đưa vào khai thác các nguồn khí trong nước; bảo đảm các nhà đầu tư thu hồi được vốn và có mức lợi nhuận hợp lý đối với các dự án điện quan trọng, ưu tiên, trong đó có các dự án điện sử dụng LNG, điện gió ngoài khơi và lưới điện truyền tải cho điện gió ngoài khơi.

Sớm có giải pháp bảo đảm cho các hộ dân được cấp điện từ lưới quốc gia hoặc các nguồn điện năng lượng tái tạo, đặc biệt trên một số đảo như Cồn Cỏ tỉnh Quảng Trị, Thổ Châu, An Sơn - Nam Du tỉnh Kiên Giang và Côn Đảo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Đối với phân ngành dầu khí

Nghiên cứu, rà soát, đánh giá, ban hành cơ chế, chính sách về: đẩy mạnh đầu tư phát triển, khai thác các dự án mỏ khí trong nước, đặc biệt là 02 chuỗi dự án khí - điện Lô B và Cá Voi Xanh, bảo đảm đồng bộ các khâu đầu vào và đầu ra trong chuỗi nhiên liệu, tận dụng nguồn tài nguyên quốc gia; ưu tiên triển khai xây dựng hạ tầng kho cảng nhập khẩu LNG theo hướng phát triển các kho cảng LNG trung tâm có công suất lớn, gần các trung tâm điện lực sử dụng LNG để tận dụng tối đa cơ sở hạ tầng vận chuyển, phân phối khí, tối ưu hóa chi phí và giảm giá

thành sản xuất điện; thẩm định và phê duyệt cước phí vận chuyển khí qua các hệ thống khí; triển khai các hợp đồng mua LNG dài hạn; giá khí cho sản xuất điện (gồm giá nhập khẩu, tồn trữ, tái hóa khí, vận chuyển, phân phối khí) phù hợp với thực tiễn Việt Nam và thông lệ quốc tế; đầu tư xây dựng hệ thống đường ống phân phối khí, kết nối khu vực để đảm bảo ổn định và đa dạng hóa nguồn cung, đáp ứng nhu cầu năng lượng của khu vực và thúc đẩy phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp có quy mô lớn.

Đối với dự trữ xăng dầu quốc gia

Nghiên cứu, đánh giá tác động, hoàn thiện cơ chế, chính sách về huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng, quy chế quản lý kho dự trữ quốc gia về dầu thô và sản phẩm xăng dầu tại mỗi miền Bắc, Trung, Nam, bảo quản xăng dầu dự trữ quốc gia, trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quốc hội xem xét, quyết định.

Khẩn trương xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xăng dầu dự trữ quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo quản xăng dầu dự trữ quốc gia phù hợp thực tế. Có chính sách về: ưu tiên cân đối, bố trí vốn đầu tư công trung hạn và dài hạn cho các dự án đầu tư phát triển hệ thống kho xăng dầu dự trữ quốc gia phù hợp với tiến độ quy hoạch; cơ cấu lại mặt hàng xăng dầu dự trữ quốc gia phù hợp với các loại sản phẩm được lưu thông trên thị trường; biện pháp bảo đảm đủ nguồn cung xăng dầu, tránh đứt gãy ở mọi phân khúc, thị trường, kể cả sản lượng được phân giao bổ sung và sản phẩm theo nhu cầu thị trường, nhất là trong thời gian bảo dưỡng các nhà máy lọc dầu. Khẩn trương triển khai thực hiện Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đối với phân ngành than

Nghiên cứu, rà soát và hoàn thiện cơ chế, chính sách về: bảo đảm nguồn vốn thực hiện các dự án than trong nước theo quy hoạch; đầu tư, mua tài nguyên than ở nước ngoài trong dài hạn, đa dạng hóa nguồn than nhập khẩu; đầu tư hệ thống hạ tầng kho, cảng trung chuyển than, vận chuyển và dự trữ than. Ban hành văn bản hướng dẫn chủ đầu tư các nhà máy điện than về cơ chế mua than nhập khẩu dài hạn từ các chủ mỏ (hoặc đại diện chủ mỏ) tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp thông lệ quốc tế, đảm bảo nguồn than cho sản xuất điện ổn định, dài hạn với giá cạnh tranh, minh bạch.

Đối với phân ngành năng lượng tái tạo, năng lượng khác

Hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng tái tạo, trọng tâm là các cơ chế về: điện gió ngoài khơi trên cơ sở đánh giá tác động và bảo đảm quốc phòng, an ninh; điện mặt trời mái nhà tự sản, tự tiêu, điện mặt trời mái nhà tại các tòa nhà công sở, nhà dân, công trình công cộng, khu công nghiệp; hệ thống lưu trữ năng lượng, pin nhiên liệu trong phương tiện giao thông vận tải. Sớm ban hành cơ chế phát triển điện gió, điện mặt trời mái nhà cho khu vực miền Bắc để hạn chế tình trạng thiếu điện ngay trong năm 2024 và các năm tiếp theo.

Tiến hành tổng kết Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31/8/2018 của Chính

phủ về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế - xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018 - 2023, kéo dài thời gian thực hiện nếu cần thiết hoặc xây dựng cơ chế, chính sách mới, bảo đảm tuân thủ theo tinh thần Nghị quyết số 31/2016/QH14, phù hợp với điều kiện thực tế của đất nước và của địa phương.

1.2.4. Về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả:

Nghiên cứu, rà soát, ban hành cơ chế, chính sách về: chuyển đổi cơ cấu ngành, lĩnh vực sản xuất theo hướng tiêu thụ ít năng lượng; khuyến khích, hỗ trợ đi đôi với thực thi chế tài cụ thể trong việc sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với yêu cầu bảo vệ môi trường, nâng cao khả năng hội nhập quốc tế và sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam.

1.2.5. Về chuyển đổi năng lượng theo hướng bền vững:

Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chính sách, pháp luật và tăng cường năng lực, chuẩn bị các điều kiện bảo đảm thực hiện lộ trình chuyển đổi năng lượng theo hướng bền vững, vừa đáp ứng đồng thời yêu cầu bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh tài chính, an sinh xã hội và phấn đấu thực hiện cam kết quốc tế của Việt Nam với sự hỗ trợ từ các đối tác quốc tế. Trước mắt, tập trung xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động kiểm kê khí nhà kính, phát triển thị trường các-bon và áp dụng cơ chế, chính sách về tín chỉ các-bon, thuế các-bon, cơ chế giải quyết các vấn đề môi trường đối với các nhà máy nhiệt điện than và trong phát triển năng lượng tái tạo nhằm đáp ứng yêu cầu, cam kết quốc tế về an toàn môi trường, phát triển bền vững.

1.3. Về nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước về phát triển năng lượng

Đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn hệ thống chính trị và người dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của chính sách, pháp luật và việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, trọng tâm là yêu cầu bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, tiết kiệm điện, tiết kiệm năng lượng. Thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các chương trình tiết kiệm điện. Thực hiện nghiêm các chỉ thị, quy định về tăng cường tiết kiệm điện. Tăng cường kiểm tra, thanh tra và giám sát việc tuân thủ pháp luật, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Tiếp tục tăng cường công tác giám sát, kiểm toán, thanh tra, kiểm tra, điều tra và kết luận, xử lý dứt điểm các vụ việc sai phạm. Trong năm 2023, xác định cụ thể những vướng mắc về cơ chế, chính sách đầu tư, tài chính hiện nay của các tập đoàn, tổng công ty kinh tế nhà nước trong lĩnh vực năng lượng; nghiên cứu đề xuất hoặc quyết định theo thẩm quyền các giải pháp xử lý, không để tình trạng tiếp tục thua lỗ, mất cân đối tài chính trong các đơn vị này.

Tăng cường trách nhiệm và phối hợp hoạt động giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, các địa phương, chủ đầu tư để giải quyết những hạn chế, bất cập trong thực thi chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, trọng tâm là chuyển mục đích sử dụng rừng đối với các dự án lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối, công

tác giải phóng mặt bằng theo hướng đảm bảo quyền lợi và đền bù hợp lý cho người dân bị ảnh hưởng, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tái định cư và có sinh kế bền vững; về phát triển các dự án nhiệt điện than sử dụng công nghệ tiên tiến, có hiệu suất cao, ít gây ô nhiễm môi trường, dự án điện khí với ưu tiên nguồn khí trong nước, dự án điện gió ngoài khơi, năng lượng tái tạo theo hình thức tự sản, tự tiêu hoặc mua bán điện trực tiếp không qua EVN; về bảo đảm an toàn điện tại các khu dân cư tập trung đông người và khu vực có nguy cơ cháy, nổ cao.

Tổ chức đánh giá toàn diện tình hình triển khai thị trường điện cạnh tranh, làm cơ sở thúc đẩy tái cơ cấu ngành điện, phục vụ phát triển thị trường điện hiệu quả. Tăng cường tính độc lập, minh bạch và năng lực của cơ quan điều tiết điện lực và đơn vị vận hành thị trường điện. Đẩy nhanh việc thực hiện lộ trình phát triển thị trường điện bán buôn và bán lẻ cạnh tranh. Xử lý các vướng mắc hiện nay trong thị trường điện. Hoàn thành việc sắp xếp, tổ chức lại, xây dựng cơ chế tài chính bảo đảm hoạt động của Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia phù hợp với yêu cầu thực tế. Nghiên cứu, phát triển các công ty mua bán điện theo hướng đa dạng các chủ sở hữu, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, phù hợp với yêu cầu phát triển hạ tầng điện và thị trường điện. Khẩn trương tổng kết, đánh giá mô hình tổ chức, hiệu quả hoạt động của Quỹ bình ổn giá xăng dầu để có các giải pháp phù hợp.

Thực hiện cơ cấu lại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trong lĩnh vực năng lượng theo hướng Nhà nước tiếp tục nắm 100% vốn tại công ty mẹ và các nội dung khác theo đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện mô hình quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng. Phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn, cơ chế phối hợp giữa Trung ương và địa phương, giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong phát triển năng lượng; nghiên cứu, hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý, điều hành thị trường và giá năng lượng, bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, quản lý doanh nghiệp và cán bộ chuyên môn kỹ thuật trong các cơ quan quản lý, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trong lĩnh vực năng lượng.

Tập trung thực hiện các giải pháp tháo gỡ, giải quyết những khó khăn, vướng mắc đối với 21 dự án, chuỗi dự án năng lượng trọng điểm, trong đó có 12/13 dự án thuộc danh mục dự án, chuỗi dự án trọng điểm trong lĩnh vực điện, than, dầu khí chậm tiến độ giai đoạn 2016 - 2021 theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022; xử lý tồn tại, yếu kém đối với 03 dự án nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Dung Quất, Phú Thọ và Bình Phước. Có giải pháp tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để đảm bảo tiến độ xây dựng, hoàn thành các công trình, dự án về nguồn điện, lưới điện truyền tải, không để chậm hòa lưới các dự án nguồn, hạn chế năng lực giải tỏa công suất của các nhà máy điện. Thực hiện quản lý kỹ thuật hiệu quả các nhà máy điện để tránh hư hỏng, sự cố trong vận hành, đảm bảo công suất phát điện khả dụng. Bảo đảm nguồn cung năng lượng từ than, dầu thô và khí (bao gồm khí hoá lỏng LNG) trong dài hạn, bao gồm cả nguồn cung năng lượng nhập khẩu.

2. Nhiệm vụ, giải pháp trung và dài hạn đến năm 2030, tầm nhìn đến

năm 2050

2.1. Hoàn thiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, quốc phòng, an ninh và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường. Trong đó, trọng tâm là rà soát, trình Quốc hội sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Lâm nghiệp, Luật Xây dựng, Luật Quản lý nợ công, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; nghiên cứu, xây dựng các dự án luật về năng lượng tái tạo, về biến đổi khí hậu.

Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực năng lượng phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn quốc tế và yêu cầu thực tiễn, đồng bộ giữa chính sách phát triển năng lượng với các chính sách có liên quan. Tiếp tục rà soát các quy hoạch năng lượng và quy hoạch liên quan để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khả thi, tăng dần tỷ lệ các nguồn cung năng lượng tái tạo.

Xây dựng lộ trình chuyển đổi nhiên liệu cho các nhà máy điện than và khí trên cơ sở hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Nâng cao chất lượng trong xây dựng các chiến lược, quy hoạch phát triển năng lượng đảm bảo tính ổn định, đồng bộ và linh hoạt, gắn với các quy hoạch kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành có liên quan.

2.2. Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế tài chính và huy động tối đa nguồn lực xã hội hóa, khuyến khích tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia phát triển năng lượng; đặc biệt cho đầu tư phát triển nguồn và lưới điện. Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng, theo hướng tập trung vào các lĩnh vực cốt lõi, có thế mạnh. Hoàn thiện cơ chế, chính sách xử lý, cơ cấu lại triệt để các dự án, doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả, thua lỗ trong lĩnh vực năng lượng.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng định hướng xã hội chủ nghĩa đồng bộ, hiện đại và hiệu quả; bảo đảm liên thông giữa các phân ngành năng lượng và kết nối với thị trường khu vực, thế giới.

2.3. Nâng cao năng lực, trình độ khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tạo cơ chế khuyến khích và biện pháp bắt buộc để các doanh nghiệp tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ và thiết bị, nhất là các cơ sở sử dụng nhiều năng lượng. Xây dựng và triển khai chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm quốc gia về nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng, tập trung nghiên cứu ứng dụng các dạng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, chế tạo thiết bị năng lượng, tiến tới làm chủ một số công nghệ hiện đại. Chủ động, kịp thời cập nhật thông tin để nghiên cứu, phát triển đồng bộ, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ năng lượng mới.

Có chính sách phát triển tổng thể nguồn nhân lực và các chương trình đào tạo cho những khâu then chốt của ngành năng lượng. Tổ chức đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ kỹ thuật và quản lý, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ trong lĩnh vực năng lượng; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngang tầm thế giới. Sử

dụng có hiệu quả số nhân lực đã được đào tạo và tiếp tục đào tạo nâng cao đối với nhân lực năng lượng nguyên tử.

2.4. Phát triển các nguồn cung và hệ thống truyền tải, phân phối năng lượng theo hướng tăng cường khả năng tự chủ, đa dạng hoá, với cơ cấu hợp lý, đảm bảo tính hiệu quả, tin cậy, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và bền vững. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí, than tại các khu vực tiềm năng; nâng cao chất lượng công tác đánh giá trữ lượng và tài nguyên. Tiếp tục khai thác dầu khí tại các khu vực nước sâu, xa bờ. Khai thác than trong nước trên cơ sở bảo đảm an toàn, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên; sớm nghiên cứu, ứng dụng công nghệ khí hóa than khi điều kiện cho phép.

Nhân rộng mô hình trung tâm năng lượng tái tạo tại các địa phương có lợi thế. Sớm nghiên cứu, đánh giá tổng thể về tiềm năng và phát triển một số nguồn năng lượng mới như năng lượng địa nhiệt, sóng biển, thuỷ triều... Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất năng lượng mới và công nghệ chuyển đổi nhiên liệu các nhà máy nhiệt điện than, khí sang nhiên liệu sinh khối, hydrogen, amoniac, trong đó có một số đề án thử nghiệm sản xuất hydrogen, amoniac. Xây dựng cơ chế, chính sách đưa các loại hình tích trữ điện năng vào ứng dụng nhanh chóng, kịp thời. Triển khai các cam kết quốc tế trong việc nghiên cứu ứng dụng năng lượng hạt nhân cho mục đích hoà bình.

2.5. Cơ cấu lại các ngành và khu vực tiêu thụ năng lượng song song với thực hiện chính sách về sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm và hiệu quả; khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp tiêu thụ ít năng lượng và hiệu quả về kinh tế - xã hội. Trên cơ sở các quy hoạch đã được phê duyệt, điều chỉnh phân bố các nguồn tiêu thụ năng lượng theo hướng phân tán, kết hợp chặt chẽ với phân bố lại không gian phát triển công nghiệp trên phạm vi cả nước, từng vùng và địa phương; đẩy mạnh thực hiện Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030, các chương trình quản lý nhu cầu điện và điều chỉnh phụ tải; giảm thiểu tối đa tổn thất điện năng. Có chính sách khuyến khích các hộ tiêu thụ sử dụng năng lượng sạch, tái tạo, nhất là trong công nghiệp và giao thông phù hợp trình độ công nghệ sẵn có. Hoàn thiện khung pháp lý, khuyến khích và đẩy mạnh việc triển khai mô hình các công ty dịch vụ năng lượng, thúc đẩy việc thực hiện các dự án đầu tư tiết kiệm năng lượng theo cơ chế thị trường.

2.6. Có chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng bền vững, kết nối khu vực; thúc đẩy nhanh xã hội hoá đầu tư cơ sở hạ tầng và dịch vụ trong ngành năng lượng. Xoá bỏ độc quyền và những rào cản bất hợp lý trong sử dụng cơ sở vật chất, dịch vụ hạ tầng năng lượng, đồng thời yêu cầu dùng chung hạ tầng năng lượng vào các dự án thực hiện theo các hình thức đối tác công tư. Thúc đẩy nhanh chuyển đổi số trong lĩnh vực năng lượng, chú trọng xây dựng hạ tầng năng lượng thông minh; hoàn thiện cơ chế, xây dựng cơ sở dữ liệu năng lượng quốc gia phục vụ công tác quản lý, điều hành hiệu quả ngành năng lượng.

2.7. Xây dựng chiến lược phát triển công nghiệp thiết kế, chế tạo, dịch vụ ngành năng lượng với mục tiêu nâng cao nội lực, tăng cường tỷ lệ nội địa hoá. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển nghiên cứu công

nghệ, công nghiệp thiết kế, chế tạo, lắp đặt và dịch vụ ngành năng lượng đáp ứng tối đa nhu cầu trong nước, hướng đến xuất khẩu. Ưu tiên phát triển các ngành chế tạo máy, thiết bị điện, dầu khí, dịch vụ dầu khí. Thực hiện tốt các yêu cầu, chỉ tiêu cụ thể về tỷ lệ nội địa hoá đối với các nhà máy điện nói riêng và công trình năng lượng nói chung. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp trong nước có quy mô lớn, đạt trình độ công nghệ tiên tiến, có khả năng thực hiện những dự án phức tạp, đòi hỏi kỹ thuật cao trong ngành năng lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

2.8. Thực thi chính sách bảo vệ môi trường trong ngành năng lượng gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính theo các cam kết quốc tế. Triển khai vận hành thị trường các-bon và thực hiện chính sách tín chỉ các-bon, thuế các-bon thích hợp đối với việc sử dụng nhiên liệu hoá thạch. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ, thúc đẩy thực hiện thu hồi, tồn trữ và xử lý khí các-bon trong các dự án năng lượng. Đào tạo chuyển đổi việc làm và tạo sinh kế bền vững cho những người bị ảnh hưởng do chuyển đổi năng lượng.

2.9. Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức ngành năng lượng. Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, nâng cao nhận thức về chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng trong toàn xã hội.

Chủ động và tích cực hợp tác quốc tế trong lĩnh vực năng lượng để tranh thủ tối đa cơ hội, vượt qua thách thức, huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ bên ngoài, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, tri thức trong lĩnh vực năng lượng. Xây dựng các đối tác chiến lược để thực hiện mục tiêu nhập khẩu năng lượng trong dài hạn và đầu tư tài nguyên năng lượng ở nước ngoài.

3. Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, hoàn thiện hoặc trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện các VBQPPL tại Phụ lục 1 về Danh mục VBQPPL đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong lĩnh vực năng lượng; chỉ đạo tập trung tháo gỡ, giải quyết vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án năng lượng trọng điểm tại Phụ lục 2 về Danh mục dự án năng lượng trọng điểm vướng mắc, chậm tiến độ giai đoạn 2016 - 2021.

III. Đề xuất, kiến nghị

1. Đối với Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội

- Đôn đốc Chính phủ tập trung triển khai Nghị quyết của UBTVQH về giám sát chuyên đề *"Việc thực hiện chính sách, phát luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021"*, trọng tâm là việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các luật theo Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội tiếp tục tăng cường giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát

triển năng lượng nói chung và đối với từng phân ngành nói riêng; giám sát văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực năng lượng, trọng tâm là văn bản pháp luật có nội dung không phù hợp với thực tiễn, các văn bản quy phạm pháp luật đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành mới trong lĩnh vực năng lượng.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế nhà nước trong lĩnh vực năng lượng

- Tổ chức sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, triển khai thực hiện các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách trong lĩnh vực năng lượng theo thẩm quyền, khắc phục những hạn chế, bất cập, khuyết điểm nêu ở Phần thứ ba, Mục II.1 của Báo cáo.

- Thực hiện đầy đủ, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp theo thẩm quyền đã nêu trong Phần thứ tư, Mục II của Báo cáo.

- Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết của UBTVQH về giám sát chuyên đề về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021 trong năm 2023, xác định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, lộ trình, tiến độ và kinh phí bảo đảm hoàn thành từng nhiệm vụ, trong đó có việc xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ kế hoạch của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế nhà nước trong lĩnh vực năng lượng xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập, khuyết điểm và thực hiện đồng bộ, kịp thời, toàn diện các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên.

- Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng.

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, xem xét giải quyết theo thẩm quyền các đề xuất, kiến nghị của các Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế nhà nước trong lĩnh vực năng lượng.

Trên đây là Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề *"Việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 - 2021"*, Đoàn giám sát xin trân trọng báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQVN;
- HĐDT, các UB của QH, các cơ quan của UBTVQH;
- VPTW, VPCTN, VPCP, VPQH;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các vị ĐBQH;
- Thành viên ĐGS;
- Lưu: HC, KHCNMT, GS.

Số e-PAS: 179048

TM. ĐOÀN GIÁM SÁT
TRƯỞNG ĐOÀN

PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
Nguyễn Đức Hải

Phụ lục 01

THỐNG KÊ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 709/BC-ĐGS ngày 04/12/2023 của Đoàn giám sát)

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
A	**Quốc hội**		
I	***Nghị quyết***		
	Khoáng sản; Đất đai		
1.	Nghị quyết 134/2016/QH13 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 – 2020) cấp quốc gia	09/4/2016	09/4/2016
2.	Nghị quyết Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV số 101/2019/QH14	27/11/2019	27/11/2019
3.	Nghị quyết số 39/2021/NQ-QH15 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025	13/11/2021	13/11/2021
4.	Nghị quyết số 31/2016/QH14 dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án điện hạt nhân Ninh Thuận	22/11/2016	22/11/2016
	Đầu tư, Đấu thầu, Quy hoạch		
5.	Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030	16/6/2022	16/6/2022
	Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và hoạt động chất vấn, giám sát		
6.	Nghị quyết số 134/2020/QH14 của Quốc hội về tiếp tục thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về giám sát chuyên đề, chất vấn trong nhiệm kỳ khóa XIV và một số Nghị quyết trong nhiệm kỳ khóa XIII	17/11/2020	17/11/2020
7.	Nghị quyết sô 74/2022/QH15 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	15/11/2022	15/11/2022
II	**Luật**		
	Khoáng sản; Đất đai		
8.	Luật Lâm nghiệp 2017 số 16/2017/QH14	15/11/2017	01/01/2019

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
9.	Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14	14/6/2018	01/1/2019
	Giá, thuế, phí		
10.	Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu 2016 số 107/2016/QH13	06/4/2016	01/9/2016
11.	Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế sửa đổi 2016	06/4/2016	01/7/2016
12.	Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13	25/11/2015	01/01/2017
13.	Luật Kiểm toán nhà nước số 81/2015/QH13	24/6/2015	01/02/2016
14.	Luật Kiểm toán nhà nước sửa đổi 2019	26/11/2019	01/7/2020
15.	Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14	04/12/2017	01/7/2018
16.	Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14	21/6/2017	01/01/2018
	Xây dựng		
17.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14	17/6/2020	01/01/2021
	Đầu tư; Đấu thầu; Quy hoạch		
18.	Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư số 03/2016/QH14	22/11/2016	01/01/2017
19.	Luật Quản lý ngoại thương 2017	12/6/2017	01/01/2018
20.	Luật Cạnh tranh 2018	12/6/2018	01/7/2019
21.	Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14	13/6/2019	01/01/2020
22.	Luật Đầu tư số 61/2020/QH14	17/6/2020	01/01/2021
23.	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020 số 64/2020/QH14	18/6/2020	01/01/2021
24.	Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14	17/6/2020	01/01/2021
25.	Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14	24/11/2017	01/01/2019
26.	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018 số 28/2018/QH14	15/6/2018	01/01/2019

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
27.	Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch 2018 số 35/2018/QH14	20/11/2018	01/01/2019
	Môi trường; Phòng chống thiên tai; An toàn, vệ sinh lao động		
28.	Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13	25/6/2015	01/7/2016
29.	Luật Bảo vệ môi trường 2020	17/11/2020	01/01/2022
	Khoa học và công nghệ; Chuyển giao		
30.	Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14	19/6/2017	01/7/2018
	Phòng cháy và chữa cháy: không có		
	Công nghệ thông tin; Anh ninh; Bí mật		
31.	Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14	12/6/2018	01/01/2019
32.	Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 29/2018/QH14	15/11/2018	01/7/2020
	Lao động		
33.	Bộ luật Lao động 2019	20/11/2019	01/01/2021
	Hoá chất, Vật liệu nổ		
34.	Luật quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 14/2017/QH14	20/6/2017	01/7/2018
B	**ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI**		
I	**Pháp lệnh**		
35.	Pháp lệnh số 11/2016/UBTVQH12 về quản lý thị trường	08/3/2016	01/9/2016
36.	Pháp lệnh 01/2018/UBTVQH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch	22/12/2018	01/01/2019
II	**Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội**		
	Khoáng sản; Đất đai; Giá, thuế, phí		
37.	Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của UBTVQH về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên	10/12/2015	01/7/2016

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
38.	Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 của UBTVQH về Biểu thuế BVMT	26/9/2018	01/01/2019
39.	Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27/7/2020 của UBTVQH sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế BVMT quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018	27/7/2020	01/8/2020
40.	Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 của UBTVQH sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế BVMT quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 của UBTVQH đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14	21/12/2020	01/01/2021
	Khoa học và công nghệ; Chuyển giao		
41.	Nghị quyết 297/NQ-UBTVQH14 năm 2016 của UBTVQH về nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển khoa học, công nghệ nhằm thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giai đoạn 2015-2020, trong đó chú trọng đẩy mạnh công nghiệp hỗ trợ và cơ khí chế tạo do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành	02/11/2016	02/11/2016
	Đầu tư; Đấu thầu; Quy hoạch		
42.	Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 của UBTVQH về giải thích một số điều của Luật quy hoạch	16/8/2019	16/8/2019
	Hoạt động chất vấn		
43.	Nghị quyết số 499/NQ-UBTVQH15 của UBTVQH về hoạt động chất vấn tại Phiên họp thứ 9 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV	28/3/2022	28/3/2022
C	**CHÍNH PHỦ**		
I	**Nghị quyết**		
	Năng lượng		
44.	Nghị quyết số 93/NQ-CP năm 2016 của Chính phủ phê duyệt Thỏa thuận Paris thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu	31/10/2016	31/10/2016
45.	Nghị quyết số 26/NQ-CP năm 2020 của Chính phủ về Kế hoạch tổng thể và Kế hoạch 5 năm thực hiện Nghị quyết 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	05/3/2020	05/3/2020
46.	Nghị quyết số 114/NQ-CP năm 2020 của Chính phủ ký Thỏa thuận khung về hợp tác biến đổi khí hậu giữa Việt Nam và Chính phủ Đại hàn Dân quốc	06/8/2020	06/8/2020
47.	Nghị quyết số 136/NQ-CP năm 2020 của Chính phủ về phát triển bền vững	25/9/2020	25/9/2020

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
48.	Nghị quyết số 140/NQ-CP năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	02/10/2020	02/10/2020
49.	Nghị quyết số 180/NQ-CP năm 2020 của Chính phủ về phương án hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện (đợt 2) cho khách hàng sử dụng điện	17/12/2020	17/12/2020
50.	Nghị quyết số 06/NQ-CP năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW theo Kết luận 56-KL/TW, trong đó có các nhiệm vụ liên quan đến phát triển năng lượng tái tạo (NLTT), sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng	24/01/2021	24/01/2021
	Quy hoạch		
51.	Nghị quyết số 11/NQ-CP năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch	05/02/2018	05/02/2018
	Khoáng sản; Đất đai		
52.	Nghị quyết số 71/NQ-CP năm 2017 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	08/8/2017	08/8/2017
53.	Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02/10/2020 của Chính phủ ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55/NQ-TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	02/10/2020	02/10/2020
54.	Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22/7/2022 về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	22/7/2022	22/7/2022
II	**Nghị định**		
	Quy định chung		
55.	Nghị định số 98/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương	18/8/2017	18/8/2017
56.	Nghị định số 07/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10/01/2018	10/01/2018
57.	Nghị định số 26/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	28/02/2018	28/02/2018
58.	Nghị định số 105/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	08/8/2018	08/8/2018

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
59.	Nghị định số 131/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp	29/9/2018	29/9/2018
	Năng lượng		
60.	Nghị định số 127/2015/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Công Thương	14/12/2015	01/02/2016
61.	Nghị định số 19/2016/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh khí	22/3/2016	15/5/2016
62.	Nghị định số 67/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí	25/5/2017	10/7/2017
63.	Nghị định số 124/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí	15/11/2017	01/01/2018
64.	Nghị định số 08/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi Nghị định số liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	15/01/2018	15/01/2018
65.	Nghị định số 87/2018/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh khí	15/6/2018	01/8/2018
66.	Nghị định số 25/2019/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 13/2011/NĐ-CP của Chính phủ về an toàn công trình dầu khí trên đất liền	07/3/2019	22/4/2019
67.	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	05/02/2020	22/3/2020
68.	Nghị định số 51/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện	21/4/2020	21/4/2020
69.	Nghị định số 99/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí	26/8/2020	11/10/2020
70.	Nghị định số 36/2021/NĐ-CP của Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29/3/2021	15/5/2021
71.	Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 83/2014/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu	01/11/2021	02/01/2022
72.	Nghị định số 17/2022/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí	31/01/2022	22/3/2020
	Khoáng sản; Đất đai; Tài nguyên		
73.	Nghị định số 12/2016/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	19/02/2016	01/5/2016

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
74.	Nghị định số 40/2016/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	15/5/2016	01/7/2016
75.	Nghị định số 60/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	01/7/2016	01/7/2016
76.	Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	01/9/2016	01/9/2016
77.	Nghị định số 135/2016/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	09/9/2016	15/11/2016
78.	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	24/12/2016	01/01/2017
79.	Nghị định số 158/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.	29/11/2016	15/01/2017
80.	Nghị định số 33/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản	03/4/2017	20/5/2017
81.	Nghị định số 82/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	17/7/2017	01/9/2017
82.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn Luật Lâm nghiệp	16/11/2018	01/01/2019
83.	Nghị định số 27/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ	13/3/2019	01/5/2019
84.	Nghị định số 67/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	31/7/2019	15/9/2019
85.	Nghị định số 79/2019/NĐ-CP sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất	26/10/2019	26/10/2019
86.	Nghị định số 96/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về khung giá đất	19/12/2019	19/12/2019
87.	Nghị định số 91/2019/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	19/11/2019	05/01/2020
88.	Nghị định số 06/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	03/01/2020	20/02/2020
89.	Nghị định số 18/2020/NĐ-CP của Chính phủ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ	11/02/2020	01/4/2020
90.	Nghị định số 36/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản	24/3/2020	10/5/2020
91.	Nghị định số 83/2020/NĐ-CP về sửa đổi Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Lâm nghiệp	15/7/2020	15/7/2020

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
92.	Nghị định số 148/2020/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai	18/12/2020	08/02/2021
93.	Nghị định số 11/2021/NĐ-CP của Chính phủ về giao khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên biển	10/02/2021	30/3/2021
94.	Nghị định số 51/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý khoáng sản tại các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia	01/4/2021	01/4/2021
	Giá, thuế, phí, thương mại		
95.	Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật phí và lệ phí	23/8/2016	01/01/2017
96.	Nghị định số 149/2016/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật giá	11/11/2016	01/01/2017
97.	Nghị định số 04/2017/NĐ-CP của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ	16/01/2017	01/3/2017
98.	Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và sửa đổi Nghị định số 209/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật thuế giá trị gia tăng	09/02/2017	01/4/2017
99.	Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước	31/3/2017	15/5/2017
100.	Nghị định số 09/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam	15/01/2018	15/01/2018
101.	Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý ngoại thương	15/5/2018	15/5/2018
102.	Nghị định số 91/2018/NĐ-CP ngày 26/6/2018 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ	26/6/2018	01/7/2018
103.	Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn Luật Quản lý thuế	19/10/2020	05/12/2020
104.	Nghị định số 18/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 134/2016/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	11/3/2021	25/4/2021
105.	Nghị định số 52/2021/NĐ-CP của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021	19/4/2021	19/4/2021
106.	Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ về quản lý tài chính các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư	26/3/2021	26/3/2021
	Xây dựng		
107.	Nghị định số 119/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng	13/11/2015	10/02/2016

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
108.	Nghị định số 131/2015/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia	25/12/2015	15/02/2016
109.	Nghị định số 50/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	01/6/2016	15/7/2016
110.	Nghị định số 42/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng	05/4/2017	01/6/2017
111.	Nghị định số 53/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định các giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng	08/5/2017	25/6/2017
112.	Nghị định số 139/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở.	27/11/2017	15/01/2018
113.	Nghị định số 100/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng	16/7/2018	15/9/2018
114.	Nghị định số 68/2019/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	14/8/2019	01/10/2019
115.	Nghị định số 69/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao	15/8/2019	01/10/2019
116.	Nghị định số 98/2019/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật	27/12/2019	15/02/2020
117.	Nghị định số 02/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 131/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn về dự án quan trọng quốc gia	01/01/2020	01/01/2020
118.	Nghị định số 95/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng	16/12/2019	10/02/2020
119.	Nghị định số 21/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở	17/02/2020	01/4/2020
120.	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng	26/01/2021	26/01/2021
121.	Nghị định số 09/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng	09/02/2021	09/02/2021
122.	Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	09/02/2021	09/02/2021

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
123.	Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng	03/3/2021	03/3/2021
124.	Nghị định số 50/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng	01/4/2021	01/4/2021
	Đầu tư; Đấu thầu; Quy hoạch; cạnh tranh		
125.	Nghị định số 16/2016/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	16/3/2016	02/5/2016
126.	Nghị định số 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	30/6/2018	01/7/2018
127.	Nghị định số 132/2018/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 16/2016/NĐ-CP về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	01/10/2018	01/10/2018
128.	Nghị định số 10/2019/NĐ-CP của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước	30/01/2019	15/3/2019
129.	Nghị định 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	09/02/2017	09/02/2017
130.	Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch	07/5/2019	07/5/2019
131.	Nghị định số 75/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh	26/9/2019	01/12/2019
132.	Nghị định số 01/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 84/2015/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư	01/01/2020	01/01/2020
133.	Nghị định số 35/2020/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Cạnh tranh	24/3/2020	15/5/2020
134.	Nghị định số 25/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư	28/02/2020	20/4/2020
135.	Nghị định số 37/2020/NĐ-CP của Chính phủ bổ sung Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư	30/3/2020	15/5/2020
136.	Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công	06/4/2020	06/4/2020
137.	Nghị định số 56/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài	25/5/2020	25/5/2020

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
138.	Nghị định số 121/2020/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, đã được sửa đổi tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 91/2015/NĐ-CP	09/10/2020	09/10/2020
139.	Nghị định số 01/2021/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp	04/01/2021	04/01/2021
140.	Nghị định số 29/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy trình về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư	26/3/2021	26/3/2021
141.	Nghị định số 31/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư	26/3/2021	26/3/2021
142.	Nghị định số 35/2021/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	29/3/2021	29/3/2021
143.	Nghị định số 47/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp	01/4/2021	01/4/2021
144.	Nghị định số 114/2021/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài	16/12/2021	16/12/2021
	Môi trường; Phòng chống thiên tai; An toàn, vệ sinh lao động		
145.	Nghị định số 154/2016/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	16/11/2016	01/01/2017
146.	Nghị định số 155/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	18/11/2016	01/02/2017
147.	Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước	04/9/2018	04/9/2018
148.	Nghị định số 40/2019/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường	13/5/2019	01/7/2019
149.	Nghị định số 53/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	05/5/2020	01/7/2020
150.	Nghị định số 55/2021/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi Nghị định số 155/2016/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	24/5/2021	10/7/2021
	Khoa học và Công nghệ; Chuyển giao		
151.	Nghị định số 105/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	01/7/2016	01/7/2016
152.	Nghị định số 119/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa	1/11/2017	15/12/2017

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
153.	Nghị định số 70/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước	15/5/2018	15/5/2018
154.	Nghị định số 74/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa	15/5/2018	01/7/2018
155.	Nghị định số 76/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ	15/5/2018	01/7/2018
156.	Nghị định số 78/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số đều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.	16/5/2018	01/7/2018
157.	Nghị định số 13/2019/NĐ-CP của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ	01/02/2019	20/3/2019
158.	Nghị định số 51/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ	13/6/2019	01/8/2019
	Phòng cháy và chữa cháy		
159.	Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy	24/11/2020	10/01/2021
	Công nghệ thông tin; Anh ninh; Bí mật		
160.	Nghị định số 96/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	01/7/2016	01/7/2016
161.	Nghị định số 83/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy	18/7/2017	04/10/2017
162.	Nghị định số 79/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	16/5/2018	01/7/2018
163.	Nghị định số 26/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước	28/2/2020	01/7/2020
	Giao thông; Hàng hải		
164.	Nghị định số 70/2016/NĐ-CP của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải	01/7/2016	01/7/2016

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
165.	Nghị định số 142/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hàng hải	11/12/2017	01/02/2018
166.	Nghị định số 143/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định bảo vệ công trình hàng hải	14/12/2017	01/02/2018
167.	Nghị định số 159/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa	28/11/2018	11/01/2019
168.	Nghị định số 08/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa	28/01/2021	15/3/2021
169.	Nghị định số 76/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chí phân loại cảng biển	28/7/2021	10/9/2021
	Hoá chất; Vật liệu nổ		
170.	Nghị định số 77/2016/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	01/7/2016	01/7/2016
171.	Nghị định số 115/2016/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 163/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp	08/7/2016	15/9/2016
172.	Nghị định số 148/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường	04/11/2016	25/12/2016
173.	Nghị định số 113/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất	09/10/2017	09/10/2017
174.	Nghị định số 71/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ	15/5/2018	01/7/2018
175.	Nghị định số 71/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp	30/8/2019	15/10/2019
176.	Nghị định số 78/2019/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 148/2016/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Quản lý thị trường	14/10/2019	10/12/2019
	Các văn bản thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ		
	Quy định chung		
	Điện lực; Năng lượng		

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
177.	Quyết định số 403/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020 có xét triển vọng đến năm 2030 (Quy hoạch 403).	14/3/2016	14/3/2016
178.	Quyết định số 428/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét triển vọng đến năm 2030	18/3/2016	18/3/2016
179.	Quyết định 2044/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách năm 2016 (bổ sung), Khung chính sách năm 2017 và văn kiện Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC) giai đoạn 2016-2020	27/10/2016	27/10/2016
180.	Quyết định 2053/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu	28/10/2016	28/10/2016
181.	Quyết định số 60/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.	16/01/2017	16/01/2017
182.	Quyết định số 168/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành điện giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025	07/02/2017	07/02/2017
183.	Quyết định số 259/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đổi mới và hiện đại hóa công nghệ trong ngành công nghiệp khai khoáng đến năm 2025	22/02/2017	22/02/2017
184.	Quyết định 04/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện	09/3/2017	25/4/2017
185.	Quyết định 419/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030	05/4/2017	05/4/2017
186.	Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam	11/4/2017	Từ 01/6/2017 đến 30/6/2019
187.	Quyết định 707/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016-2020"	25/5/2017	25/5/2017
188.	Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân	30/6/2017	15/8/2017
189.	Quyết định số 1008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch 5 năm 2016-2020 của PVN	12/7/2017	12/7/2017
190.	Quyết định 1028/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung chính sách năm 2018 thuộc Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC)	13/7/2017	13/7/2017

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
191.	Quyết định số 1030/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và sản phẩm xăng dầu giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.	13/7/2017	13/7/2017
192.	Quyết định số 34/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về khung giá của mức giá bán lẻ điện bình quân giai đoạn 2016-2020	25/7/2017	10/9/2017
193.	Quyết định số 1265/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 (điều chỉnh)	24/8/2017	24/8/2017
194.	Quyết định 1305/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2016	03/9/2017	03/9/2017
195.	Quyết định số 1623/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.	25/10/2017	25/10/2017
196.	Quyết định 1670/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020	31/10/2017	31/10/2017
197.	Quyết định 2006/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam giai đoạn 2017-2020	12/12/2017	12/12/2017
198.	Quyết định 49/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thu dọn công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí	21/12/2017	12/02/2018
199.	Quyết định số 02/2019/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam	08/01/2019	08/01/2019
200.	Quyết định số 39/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 37/2011/QĐ-TTg năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam	10/9/2018	01/11/2018
201.	Quyết định 1221/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2017	21/9/2018	21/9/2018
202.	Quyết định 280/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019-2030	13/3/2019	13/3/2019
203.	Quyết định 1264/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045	01/10/2019	01/10/2019
204.	Quyết định 1469/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2018	28/10/2019	28/10/2019
205.	Quyết định 1743/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	03/12/2019	03/12/2019

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
206.	Quyết định số 08/2020/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2014/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện sinh khối tại Việt Nam	05/3/2020	25/4/2020
207.	Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam	06/4/2020	22/5/2020
208.	Quyết định 503/QĐ-TTg năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	10/4/2020	10/4/2020
209.	Quyết định 16/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế quản lý xăng dầu dự trữ quốc gia	15/5/2020	01/7/2020
210.	Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	03/6/2020	03/6/2020
211.	Quyết định số 2233/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển thị trường năng lượng cạnh tranh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	28/12/2020	28/12/2020
212.	Quyết định 2289/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030	31/12/2020	31/12/2020
213.	Quyết định 27/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành	07/01/2021	07/01/2021
214.	Quyết định 538/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Chiến lược phát triển Tập đoàn Điện lực Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	01/4/2021	01/4/2021
215.	Quyết định 1658/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050	01/10/2021	01/10/2021
216.	Quyết định 1881/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 2020	09/11/2021	09/11/2021
	Khoáng sản; Đất đai		
217.	Quyết định 04/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả, phương thức hoàn trả, quy định chế độ thu, quản lý, sử dụng chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản do nhà nước đã đầu tư	23/01/2018	10/3/2018
218.	Quyết định 523/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	01/4/2021	01/4/2021
	Giá, thuế, phí		

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
219.	Quyết định số 41/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục điều chuyển công trình điện được đầu tư bằng vốn nhà nước sang EVN quản lý.	15/9/2017	01/11/2017
220.	Quyết định số 23/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc điều chuyển, tiếp nhận vốn, tài sản và hoàn trả vốn đối với các dự án thành phần thuộc chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 – 2020.	14/8/2020	01/10/2020
	Xây dựng		
221.	Quyết định 1266/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050	18/8/2020	01/01/2021
	Đầu tư; Đấu thầu; Quy hoạch		
222.	Quyết định 27/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam	06/7/2018	20/8/2018
223.	Quyết định 43/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam	1/11/2018	20/12/2018
224.	Quyết định 995/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho Bộ tổ chức lập Quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	09/8/2018	09/8/2018
	Môi trường; Phòng chống thiên tai; An toàn, vệ sinh lao động		
225.	Quyết định 379/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	17/3/2021	17/3/2021
	Khoa học và Công nghệ; Chuyển giao		
226.	Quyết định 24/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và lộ trình phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng phải loại bỏ và các tổ máy phát điện hiệu suất thấp không được xây dựng mới	18/5/2018	10/7/2018
	Công nghệ thông tin; Anh ninh; Bí mật		
227.	Quyết định 1369/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục bí mật nhà nước thuộc lĩnh vực Công nghiệp và Thương mại	03/9/2020	03/9/2020
228.	Quyết định 06/2021/QĐ-TTg bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Thủ tướng Chính phủ ban hành về xác định khu vực cấm, địa điểm cấm và danh mục bí mật Nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật	18/02/2021	10/4/2021
	Giao thông; Hàng hải		
229.	Quyết định 1579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	01/9/2021	01/9/2021
	Thông tư của các bộ, cơ quan ngang bộ		

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
	Điện lực; Năng lượng		
	Bộ Công Thương		
230.	Thông tư số 39/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối	18/11/2015	18/01/2016
231.	Thông tư số 42/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định đo đếm điện năng trong hệ thống điện	01/12/2015	18/01/2016
232.	Thông tư số 51/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2014/TT-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định Vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xây dựng giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện	29/12/2015	01/01/2016
233.	Thông tư số 04/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực	06/6/2016	20/7/2016
234.	Thông tư số 06/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2014/TT-BCT ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương Quy định về trình tự xây dựng, áp dụng Biểu giá chi phí tránh được và ban hành Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các nhà máy thủy điện nhỏ	14/6/2016	29/7/2016
235.	Thông tư số 24/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định một số nội dung về rút ngắn thời gian tiếp cận điện năng	30/11/2016	16/01/2017
236.	Thông tư số 25/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải	30/11/2016	16/01/2017
237.	Thông tư số 33/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện	27/10/2015	06/01/2017
238.	Thông tư số 02/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện	10/02/2017	27/3/2017
239.	Thông tư số 12/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực	31/7/2017	14/9/2017
240.	Thông tư số 13/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BCT quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện; Thông tư số 30/2014/TT-BCT quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh và Thông tư số 57/2014/TT-BCT quy định phương pháp, trình tự xây dựng và ban hành khung giá phát điện	03/8/2017	19/9/2017
241.	Thông tư số 16/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về phát triển dự án và Hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện mặt trời	12/9/2017	26/10/2017

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
242.	Thông tư số 19/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định nội dung, phương pháp và trình tự thực hiện nghiên cứu phụ tải điện	29/9/2017	16/11/2017
243.	Thông tư số 22/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương Quy định khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia	23/10/2017	12/12/2017
244.	Thông tư số 23/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định nội dung, trình tự thực hiện các chương trình điều chỉnh phụ tải điện.	16/11/2017	02/01/2018
245.	Thông tư số 26/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương Quy định phương pháp, trình tự xác định chi phí hàng năm và giá điện của nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu	29/11/2017	18/01/2018
246.	Thông tư số 24/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực cung cấp điện cho vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo thực hiện theo phương thức Nhà nước đặt hàng sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương	31/8/2018	9/10/2018
247.	Thông tư số 25/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện	12/9/2018	26/10/2018
248.	Thông tư số 28/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương Quy định Vận hành thị trường phát điện cạnh tranh	27/9/2018	15/11/2018
249.	Thông tư số 31/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2013 quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện	05/10/2018	20/11/2018
250.	Thông tư số 36/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực	16/10/2018	06/12/2018
251.	Thông tư số 45/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện	15/11/2018	01/01/2019
252.	Thông tư số 46/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2015/TT-BCT ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phụ trợ hệ thống điện, trình tự kiểm tra hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ hệ thống điện.	15/11/2018	01/01/2019
253.	Thông tư số 05/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2017/TT-BCT ngày 12 tháng 9 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định về phát triển dự án và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho các dự án điện mặt trời	11/3/2019	25/4/2019
254.	Thông tư số 15/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi Khoản 1 và Khoản 4 Điều 12 của Thông tư số 36/2018/TT-BCT ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp, thu hồi giấy phép hoạt động điện lực	26/8/2019	15/10/2019

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
255.	Thông tư số 24/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện	14/11/2019	01/01/2020
256.	Thông tư số 29/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2014/TT-BCT ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về trình tự xây dựng, áp dụng biểu giá chi phí tránh được và ban hành Hợp đồng mua bán điện mẫu cho các nhà máy thủy điện nhỏ và bãi bỏ Thông tư số 06/2016/TT-BCT ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2014/TT-BCT ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Công Thương	15/11/2019	01/01/2020
257.	Thông tư số 30/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện truyền tải và Thông tư số 39/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định hệ thống điện phân phối	18/11/2019	03/01/2020
258.	Thông tư số 31/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2014/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định quy trình xử lý sự cố trong hệ thống điện quốc gia, Thông tư số 40/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 11 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định quy trình điều độ hệ thống điện quốc gia và Thông tư số 44/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định quy trình thao tác trong hệ thống điện quốc gia	18/11/2019	03/01/2020
259.	Thông tư số 18/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về phát triển dự án và hợp đồng mua bán điện mẫu áp dụng cho dự án điện mặt trời	17/7/2020	31/8/2020
260.	Thông tư số 21/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực	09/9/2020	26/10/2020
261.	Thông tư số 22/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành Quy định về điều kiện, trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện	09/9/2020	30/10/2020
262.	Thông tư số 23/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định mức chi phí ngừng và cấp điện trở lại	09/9/2020	30/10/2020
263.	Thông tư số 39/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện	30/11/2020	06/01/2021
264.	Thông tư số 57/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, hợp đồng mua bán điện	31/12/2020	22/02/2021
265.	Thông tư số 05/2021/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện	02/8/2021	22/9/2021

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
266.	Thông tư số 06/2021/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2014/TT-BCT ngày 29 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về thực hiện giá bán điện	06/8/2021	25/9/2021
267.	Thông tư số 43/2015/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định tỷ lệ hao hụt xăng dầu trong hoạt động kinh doanh xăng dầu	08/12/2015	01/5/2016
268.	Thông tư số 03/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều Nghị định số 19/2016/NĐ-CP	10/5/2016	15/5/2016
269.	Thông tư số 28/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ Thông tư trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và xuất nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	08/12/2017	01/01/2018
270.	Thông tư số 34/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về sửa đổi Thông tư số 39/2013/TT-BCT quy định trình tự, thủ tục bổ sung, điều chỉnh quy hoạch và quản lý đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu, kho khí hóa lỏng, kho khí thiên nhiên hóa lỏng	29/12/2017	12/02/2018
271.	Thông tư số 40/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí	30/10/2018	14/12/2018
272.	Thông tư số 53/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về chương trình, nội dung về huấn luyện kỹ thuật an toàn đối với hoạt động kinh doanh khí	25/12/2018	18/02/2019
273.	Thông tư số 41/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	16/12/2019	29/01/2020
274.	Thông tư số 13/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương sửa đổi quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	18/6/2020	03/8/2020
275.	Thông tư số 24/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về phân cấp và lập báo cáo tài nguyên, trữ lượng dầu khí	18/9/2020	06/11/2020
276.	Thông tư số 17/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về bảo quản và hủy bỏ giếng khoan dầu khí	17/7/2020	09/10/2020
277.	Thông tư số 13/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định quản lý than trôi	11/7/2016	25/8/2016
278.	Thông tư số 26/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản	30/11/2016	25/01/2017
279.	Thông tư số 34/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về nghiệm thu, kiểm tra khối lượng đất đá bóc trong khai thác than bằng phương pháp lộ thiên	11/10/2018	26/11/2018
280.	Thông tư số 19/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất bia và nước giải khát	14/9/2016	01/11/2016

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
281.	Thông tư số 20/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp thép	20/9/2016	08/11/2016
282.	Thông tư số 36/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương	28/12/2016	10/02/2017
283.	Thông tư số 38/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành nhựa	28/12/2016	10/02/2017
284.	Thông tư số 14/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành sản xuất giấy	23/11/2017	10/01/2018
285.	Thông tư số 52/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp chế biến thủy sản, áp dụng cho quá trình chế biến công nghiệp của các nhóm sản phẩm cá da trơn và tôm	25/12/2018	18/02/2019
286.	Thông tư số 39/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định định mức tiêu hao năng lượng trong ngành công nghiệp sản xuất đường mía	29/11/2019	14/01/2020
287.	Thông tư số 25/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về việc lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng	29/9/2020	13/11/2020
	Bộ Giao thông vận tải		
288.	Thông tư số 40/2017/TT-BGTVT ngày 09/11/2017 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con loại trên 07 chỗ đến 09 chỗ	09/11/2017	01/01/2018
289.	Thông tư số 59/2018/TT-BGTVT ngày 17/12/2018 của Bộ Giao thông Vận tải hướng dẫn việc dán nhãn năng lượng đối với xe mô tô, xe gắn máy sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới	17/12/2018	01/01/2020
290.	Thông tư số 40/2018/TT-BGTVT ngày 29/6/2018 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về thu thập và báo cáo tiêu thụ nhiên liệu của tàu biển Việt Nam	29/6/2018	15/8/2018
291.	Thông tư số 22/2020/TT-BGTVT ngày 28/9/2020 của Bộ Giao thông Vận tải quy định quản lý nhiên liệu tiêu thụ và phát thải khí CO_2 từ tàu bay trong hoạt động hàng không dân dụng	28/9/2020	01/01/2021
	Bộ Tài chính		
292.	Thông tư số 12/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên	20/01/2016	01/7/2016
293.	Thông tư số 36/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí	26/02/2016	12/4/2016
294.	Thông tư số 69/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với xăng dầu, hóa chất, khí xuất, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh; nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất và pha chế	06/5/2016	20/7/2016

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
	hoặc gia công xuất khẩu xăng dầu, khí; dầu thô xuất, nhập khẩu; hàng hóa xuất, nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí		
295.	Thông tư số 167/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực	26/10/2016	01/01/2017
296.	Thông tư số 287/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.	15/11/2016	01/01/2017
297.	Thông tư số 44/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.	12/5/2017	01/7/2017
298.	Thông tư số 91/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện lộ trình dán nhãn năng lượng và áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu	28/9/2018	18/12/2018
299.	Thông tư số 106/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 152/2011/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2011 hướng dẫn thi hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế BVMT.	15/11/2018	01/01/2019
300.	Thông tư số 05/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.	20/01/2020	05/3/2020
301.	Thông tư số 12/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung mục II phần A Biểu mức thu phí ban hành kèm theo Thông tư số 167/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.	03/3/2020	17/4/2020
302.	Thông tư số 106/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực.	08/12/2020	22/01/2021
	Bộ Xây dựng		
303.	Thông tư số 15/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả, mã số QCVN 09:2017/BXD	28/12/2017	01/6/2018
	Bộ Khoa học và Công nghệ		
304.	Thông tư số 20/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về đo lường, chất lượng trong kinh doanh khí và hoạt động công bố cơ sở pha chế khí tại Việt Nam	10/12/2019	15/3/2020
	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội		

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
305.	Thông tư số 36/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thù lao đối với người quản lý của Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thực hiện công việc chuyên gia, cố vấn chuyên môn, kỹ thuật trong các dự án thăm dò khai thác dầu khí	25/10/2016	10/12/2016
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
306.	Thông tư số 31/2018/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn về quản lý ngoại hối đối với đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí	18/12/2018	01/02/2019
	Khoáng sản; Đất đai		
	Bộ Tài nguyên và Môi trường		
307.	Thông tư số 51/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số nội dung thanh tra chuyên ngành khoáng sản	26/11/2015	11/1/2016
308.	Thông tư số 42/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đánh giá tiềm năng khoáng sản rắn phần đất liền trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản	26/12/2016	10/02/2017
309.	Thông tư số 44/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định nội dung công tác giám sát thi công đề án thăm dò khoáng sản	26/12/2016	10/02/2017
310.	Thông tư số 43/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về thu thập, thành lập tài liệu nguyên thủy trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và thăm dò khoáng sản	26/12/2016	10/02/2017
311.	Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản	26/12/2016	15/3/2017
312.	Thông tư số 25/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản	06/9/2017	23/10/2017
313.	Thông tư số 38/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phương pháp quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên để xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16/10/2017	30/11/2017
314.	Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản	30/11/2017	15/01/2018
315.	Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng	22/12/2017	05/02/2018

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
316.	Thông tư số 65/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	22/12/2017	05/02/2018
317.	Thông tư số 71/2017/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về định mức kinh tế - kỹ thuật xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và xây dựng quy trình vận hành liên hồ chứa	29/12/2017	12/02/2018
318.	Thông tư số 18/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về mức thu tiền sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường	29/10/2021	15/12/2021
	Bộ Tài chính		
319.	Thông tư số 08/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Quỹ Bảo vệ môi trường	24/1/2016	10/3/2016
320.	Thông tư số 66/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/02/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	29/4/2016	13/6/2016
321.	Thông tư số 191/2016/TT-BTC của Bộ Tài chínhqQuy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	08/11/2016	01/01/2017
322.	Thông tư số 190/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản	08/11/2016	01/01/2017
	Bộ Công Thương		
323.	Thông tư số 12/2016/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định về xuất khẩu khoáng sản	05/7/2016	20/8/2016
324.	Thông tư số 26/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định nội dung lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình mỏ khoáng sản	30/11/2016	25/01/2017
325.	Thông tư số 32/2016/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn tời trục mỏ	15/12/2016	01/4/2017
326.	Thông tư số 30/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn vì chống thủy lực sử dụng trong mỏ than hầm lò	26/12/2017	01/7/2018
327.	Thông tư số 50/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn bình tự cứu cá nhân sử dụng trong mỏ hầm lò	05/12/2018	05/12/2018
328.	Thông tư số 14/2019/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2016/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn tời trục mỏ	14/8/2019	18/10/2019
329.	Thông tư số 12/2020/TT-BCT sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương và một số quy trình kiểm định ban hành kèm theo Thông tư số	18/6/2020	03/8/2020

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
	10/2017/TT-BCT ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Bộ Công Thương ban hành quy trình kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương		
330.	Thông tư số 15/2021/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với áptômát phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò	29/10/2021	01/7/2022
331.	Thông tư số 16/2021/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn đối với khởi động từ phòng nổ sử dụng trong mỏ hầm lò	29/10/2021	01/7/2022
	Xây dựng		
	Bộ Xây dựng		
332.	Thông tư số 05/2015/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất lượng xây dựng và bảo trì nhà ở riêng lẻ	30/10/2015	01/01/2016
333.	Thông tư số 09/2016/TT-BTC của Bộ Xây dựng quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước	18/01/2016	05/3/2016
334.	03/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	10/3/2016	15/5/2016
335.	Thông tư số 04/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định Giải thưởng về chất lượng công trình xây dựng	10/3/2016	15/5/2016
336.	Thông tư số 05/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng	10/3/2016	15/5/2016
337.	Thông tư số 06/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng	10/3/2016	01/5/2016
338.	Thông tư số 07/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng	10/3/2016	01/5/2016
339.	Thông tư số 08/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về hợp đồng tư vấn xây dựng	10/3/2016	01/5/2016
340.	Thông tư số 09/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình	10/3/2016	01/5/2016
341.	Thông tư số 10/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về cắm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng	15/3/2016	30/4/2016
342.	Thông tư số 12/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù	29/6/2016	15/8/2016
343.	Thông tư số 13/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về thi tuyển, tuyển chọn phương án thiết kế kiến trúc công trình xây dựng	29/6/2016	15/8/2016

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
344.	Thông tư số 14/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam	30/6/2016	15/8/2016
345.	Thông tư số 15/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng	30/6/2016	15/8/2016
346.	Thông tư số 16/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 59/2015/NĐ-CP về hình thức tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng	30/6/2016	15/8/2016
347.	Thông tư số 17/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng	30/6/2016	01/9/2016
348.	Thông tư số 18/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình	30/6/2016	15/8/2016
349.	Thông tư số 24/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng sửa đổi Thông tư liên quan đến quản lý dự án đầu tư xây dựng	01/9/2016	01/9/2016
350.	Thông tư số 26/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng	26/10/2016	15/12/2016
351.	Thông tư số 30/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình	30/12/2016	20/2/2017
352.	Thông tư số 01/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng	06/02/2017	01/4/2017
353.	Thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn	01/3/2017	15/4/2017
354.	Thông tư số 03/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng	16/3/2017	01/5/2017
355.	Thông tư số 04/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	30/3/2017	15/5/2017
356.	Thông tư số 05/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị	05/4/2017	01/6/2017
357.	Thông tư số 06/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.	25/4/2017	15/6/2017
358.	Thông tư số 08/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng	16/5/2017	01/7/2017
359.	Thông tư số 13/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định sử dụng vật liệu xây dựng không nung trong các công trình xây dựng	08/12/2017	01/02/2018
360.	Thông tư 15/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả	28/12/2017	01/6/2018

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
361.	Thông tư số 02/2018/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành Xây dựng.	06/02/2018	01/4/2018
362.	Thông tư số 03/2018/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 139/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động đầu tư xây dựng; khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản làm vật liệu xây dựng, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; kinh doanh bất động sản, phát triển nhà ở, quản lý sử dụng nhà và công sở.	24/4/2018	12/6/2018
363.	Thông tư số 08/2018/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng và quản lý nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam.	05/10/2018	20/11/2018
364.	Thông tư số 03/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2017/TT-BXD ngày 30/3/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình	30/7/2019	15/9/2019
365.	Thông tư số 04/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng	16/8/2019	01/10/2019
366.	Thông tư số 09/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng	26/12/2019	15/02/2020
367.	Thông tư số 10/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng	26/12/2019	15/02/2020
368.	Thông tư số 11/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng	26/12/2019	15/02/2020
369.	Thông tư số 12/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng	26/12/2019	15/02/2020
370.	Thông tư số 13/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình xây dựng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới	26/12/2019	15/02/2020
371.	Thông tư số 14/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chỉ số giá xây dựng	26/12/2019	15/02/2020
372.	Thông tư số 15/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng	26/12/2019	15/02/2020
373.	Thông tư số 16/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng	26/12/2019	15/02/2020
374.	Thông tư số 17/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình	26/12/2019	15/02/2020

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
375.	Thông tư số 18/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn quy đổi vốn đầu tư	26/12/2019	15/2/2020
376.	Thông tư số 19/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	31/12/2019	01/7/2020
377.	Thông tư số 21/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhà chung cư	31/12/2019	01/7/2020
378.	Thông tư số 01/2020/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình	06/4/2020	01/7/2020
379.	Thông tư số 34/2020/TT-BTC của Bộ Xây dựng quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực xây dựng	05/5/2020	05/5/2020
380.	Thông tư số 02/2020/TT-BXD của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đếnquản lý chi phí đầu tư xây dựng	20/7/2020	05/9/2020
381.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng	19/5/2021	05/7/2021
382.	Thông tư số 06/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng	30/6/2021	15/8/2021
383.	Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng	31/8/2021	15/10/2021
384.	Thông tư số 14/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng	08/9/2021	01/11/2021
	Bộ Tài chính		
385.	Thông tư số 171/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép quy hoạch	27/10/2016	01/01/2017
386.	Thông tư số 172/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động xây dựng	27/10/2016	01/01/2017
387.	Thông tư số 210/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng	10/11/2016	01/01/2017
388.	Thông tư số 209/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở	10/11/2016	01/01/2017
389.	Thông tư số 210/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng	10/11/2016	01/01/2017
390.	Thông tư số 258/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy và chữa cháy	11/11/2016	01/01/2017

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
391.	Thông tư số 329/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 119/2015/NĐ-CP quy định bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng	26/12/2016	01/3/2017
392.	Thông tư số 107/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn đầu tư công của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài	15/11/2018	01/01/2019
393.	Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp	08/8/2019	10/10/2019
	Đầu tư; Đấu thầu; Quy hoạch		
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư		
394.	Thông tư số 14/2015/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được	17/11/2015	01/01/2016
395.	Thông tư số 19/2015/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập báo cáo thẩm định trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu	27/11/2015	15/01/2016
396.	Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp	01/12/2015	15/01/2016
397.	Thông tư số 22/2015/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về mẫu báo cáo giám sát và đánh giá đầu tư	18/12/2015	18/12/2015
398.	Thông tư số 23/2015/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu	21/12/2015	15/02/2016
399.	Thông tư số 04/2016/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định các biểu mẫu văn bản sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp xã hội theo Nghị định số 96/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Doanh nghiệp	17/5/2016	01/7/2016
400.	Thông tư số 07/2016/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu mua sắm hàng hóa đối với đấu thầu qua mạng	29/6/2016	15/8/2016
401.	Thông tư số 13/2016/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về chế độ báo cáo trực tuyến và quản lý vận hành Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước	29/9/2016	20/11/2016
402.	Thông tư số 14/2016/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập hồ sơ mời thầu dịch vụ phi tư vấn	29/9/2016	01/12/2016

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
403.	Thông tư số 16/2016/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất	16/12/2016	06/02/2017
404.	Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	15/11/2017	01/3/2018
405.	Thông tư số 01/2018/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được.	30/3/2018	15/5/2018
406.	Thông tư số 03/2018/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn và ban hành mẫu văn bản thực hiện thủ tục đầu tư ra nước ngoài	17/10/2018	02/12/2018
407.	Thông tư số 05/2018/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu được tổ chức lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	10/12/2018	01/9/2019
408.	Thông tư số 02/2019/TT-BKHĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2015/TT-BKHĐT ngày 01 tháng 12 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp	08/01/2019	01/3/2019
409.	Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định bộ chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	22/01/2019	08/3/2019
410.	Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch	17/5/2019	01/7/2019
411.	Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả	16/12/2019	01/02/2020
412.	Thông tư số 05/2020/TT-BKHĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	30/6/2020	01/9/2020
413.	Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư	18/9/2020	05/11/2020
414.	Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT Quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư	9/4/2021	09/4/2021
	Môi trường; Phòng chống thiên tai; An toàn, vệ sinh lao động		
	Bộ Tài nguyên và Môi trường		

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
415.	Thông tư số 64/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	21/12/2015	01/3/2016
416.	Thông tư số 65/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	21/12/2015	01/3/2016
417.	Thông tư số 66/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường	21/12/2015	01/3/2016
	Bộ Công Thương		
418.	Thông tư số 23/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về quản lý, thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường ngành công thương	28/8/2018	12/10/2018
419.	Thông tư số 04/2021/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với người lao động làm các công việc trong hầm lò	16/7/2021	01/9/2021
	Khoa học và Công nghệ; Chuyển giao		
	Bộ Khoa học và Công nghệ		
420.	Thông tư số 15/2016/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quản lý đề tài nghiên cứu ứng dụng do Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia tài trợ	30/6/2016	01/01/2017
421.	Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14 tháng 02 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2011 và Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20 tháng 02 năm 2013	30/6/2016	15/01/2018
422.	Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	31/3/2017	15/5/2017
423.	Thông tư số 03/2017/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2014/TT-BKHCN ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước	03/4/2017	19/5/2017

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
424.	Thông tư số 07/2017/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hoá nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	16/6/2017	01/10/2017
425.	Thông tư số 15/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thép không gỉ"	15/11/2019	01/01/2020
426.	Thông tư số 13/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành "quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thép làm cốt bê tông"	15/11/2019	01/01/2020
427.	Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật	25/12/2019	01/8/2020
428.	Thông tư số 03/2020/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngưng hiệu lực thi hành Thông tư số 15/2019/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Thép không gỉ"	10/8/2020	23/9/2020
429.	Thông tư số 06/2021/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn quản lý Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030	18/6/2021	02/8/2021
	Phòng cháy và chữa cháy		
	Bộ Công an		
430.	Thông tư số 48/2015/TT-BCA của Bộ Công an quy định về trang phục chữa cháy của lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành	06/10/2015	08/01/2016
431.	Thông tư số 08/2018/TT-BCA của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18/7/2017 quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy	05/3/2018	25/4/2018
432.	Thông tư số 36/2018/TT-BCA của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy	05/12/2018	05/12/2018
433.	Thông tư số 18/2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định về thực hiện dân chủ trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân	20/2/2020	06/4/2020
434.	Thông tư số 52/2020/TT-BCA của Bộ Công an ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tram bơm nước chữa cháy	26/5/2020	04/10/2020
435.	Thông tư số 55/2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định về phân công trách nhiệm và quan hệ phối hợp trong công tác điều tra, giải quyết vụ cháy, nổ của lực lượng Công an nhân dân	03/6/2020	20/7/2020

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
436.	Thông tư số 139/2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định về công tác thường trực sẵn sàng chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân	23/12/2020	08/2/2021
437.	Thông tư số 140/2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định về triển khai các hoạt động chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân	23/12/2020	08/02/2021
438.	Thông tư số 141 /2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định công tác kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân	23/12/2020	08/02/2021
439.	Thông tư số 149 /2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy	31/12/2020	20/02/2021
440.	Thông tư số 150/2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở,lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành	31/12/2020	20/02/2021
	Công nghệ thông tin; Anh ninh; Bí mật		
	Bộ Công an		
441.	Thông tư số 42/2017/TT-BCA của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện	20/10/2017	06/12/2017
	Hoá chất; Vật liệu nổ		
	Bộ Công Thương		
442.	Thông tư số 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất	28/12/2017	28/12/2017
443.	Thông tư số 13/2018/TT-BCT của Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp	15/6/2018	01/7/2018
444.	Thông tư số 32/2019/TT-BCT của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ	21/11/2019	01/7/2020

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
	Bộ Công an		
445.	Thông tư số 18/2018/TT-BCA của Bộ Công an quy định về biểu mẫu và trình tự cấp, cấp đổi, cấp lại giấy phép, giấy xác nhận về vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ, thông báo xác nhận khai báo vũ khí thô sơ	15/5/2018	01/7/2018
446.	Thông tư số 16/2018/TT-BCA của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	15/5/2018	01/7/2018
447.	Thông tư số 21/2019/TT-BCA của Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2018/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ	18/7/2019	03/9/2019
	Quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ		
	Bộ Công Thương		
448.	Quyết định số 14579/QĐ-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Biểu giá chi phí tránh được năm 2016	30/12/2015	Hiệu lực từ 01/01/2016 đến 31/12/1016
449.	Quyết định số 14754/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành khung giá phát điện năm 2016	31/12/2015	01/01/2016
450.	Quyết định số 1797/QĐ-BCT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khung giá bán buôn điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty Điện lực năm 2016	12/5/2016	Hiệu lực áp dụng từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
451.	Quyết định số 2760/QĐ-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Thiết kế tổng thể cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ vận hành và giám sát hoạt động của Thị trường bán buôn điện cạnh tranh Việt Nam	30/6/2016	30/6/2016
452.	Quyết định số 2012/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục nhà máy điện +B130+B131	24/10/2016	24/10/2016
453.	Quyết định số 4602/QĐ-BCT ngày 25 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển Lưới điện Thông minh tại Việt nam	25/11/2016	25/11/2016

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
454.	Quyết định số 4711/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2017	02/12/2016	02/12/2016
455.	Quyết định số 4712/QĐ-BCT ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Danh mục các nhà máy điện phối hợp vận hành với các nhà máy điện lớn, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh	02/12/2016	02/12/2016
456.	Quyết định số 5106/QĐ-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Biểu giá chi phí tránh được năm 2017	29/12/2016	Có hiệu lực từ 01/01/2017-31/12/2017
457.	Quyết định số 5107/QĐ-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành khung giá phát điện năm 2017	29/12/2016	Có hiệu lực từ 01/01/2017-31/12/2017
458.	Quyết định số 396/QĐ-BCT ngày 10/02/2017 của Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch hành động của ngành Công Thương triển khai thực hiện Nghị quyết số 33/2016/QH14 về chất vấn và trả lời chất vấn tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XIV trong lĩnh vực thủy điện	10/02/2017	10/02/2017
459.	Quyết định số 709/QĐ-BCT ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh thí điểm năm 2017	08/3/2017	08/3/2017
460.	Quyết định số 2719/QĐ-BCT ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt khung giá bán buôn điện bình quân của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty Điện lực năm 2017	19/7/2017	19/7/2017
461.	Quyết định số 3771/QĐ-BCT ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Điều tiết điện lực	02/10/2017	02/10/2017
462.	Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giá bán điện	30/11/2017	01/12/2017
463.	Quyết định số 4762/QĐ-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Ban hành hệ số hiệu chỉnh sản lượng điện kế hoạch của các nhà máy điện trong Thị trường phát điện cạnh tranh	19/12/2017	19/12/2017
464.	Quyết định số 4804/QĐ-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt phương án vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh thí điểm năm 2018	26/12/2017	26/12/2017
465.	Quyết định số 341/QĐ-BCT ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Biểu giá chi phí tránh được năm 2018	24/01/2018	Hiệu lực từ 01/01/2018-31/12/2018

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
466.	Quyết định số 354/QĐ-BCT ngày 25 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành khung giá phát điện năm 2018	25/01/2018	01/01/2018
467.	Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia về Quản lý nhu cầu điện giai đoạn 2018-2020, định hướng 2030	08/3/2018	08/3/2018
468.	Chỉ thị số 07/CT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc tăng cường kiểm tra việc thực hiện giá bán lẻ điện cho sinh viên, người lao động thuê nhà để ở	28/8/2018	28/8/2018
469.	Quyết định số 3409/QĐ-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2018 của BT Bộ Công Thương về việc thực hiện tách bạch khâu phân phối điện và khâu kinh doanh bán lẻ điện của Tổng công điện lực thuộc EVN giai đoạn 2018-2020, định hướng đến 2025	20/9/2018	20/9/2018
470.	Quyết định số 4229/QĐ-BCT ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc đính chính Thông tư số 28/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường phát điện cạnh tranh	08/11/2018	08/11/2018
471.	Quyết định số 4677/QĐ-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2019	18/12/2018	18/12/2018
472.	Quyết định số 4894/QĐ-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc đính chính Thông tư số 45/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định vận hành thị trường bán buôn điện cạnh tranh và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện	27/12/2018	01/01/2019
473.	Quyết định số 226/QĐ-BCT ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Biểu giá chi phí tránh được năm 2019	31/01/2019	Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019-31/12/2019
474.	Quyết định số 281/QĐ-BCT ngày 12 tháng 02 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành khung giá phát điện năm 2019	12/2/2019	01/01/2019
475.	Quyết định 474/QĐ-BCT năm 2019 về việc phê duyệt Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2019 từ nguồn than trong nước	05/3/2019	05/3/2019
476.	Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện	20/3/2019	20/3/2019
477.	Quyết định số 1047/QĐ-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Bộ tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của ngành điện lực Việt Nam tại Phụ lục kèm theo Quyết định này	21/3/2019	21/3/2019

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
478.	Quyết định 2023/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương về phê duyệt Chương trình Thúc đẩy phát triển điện mặt trời mái nhà tại Việt Nam giai đoạn 2019-2025	05/7/2019	05/7/2019
479.	Quyết định số 2617/QĐ-BCT ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khung giá bán buôn điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty Điện lực năm 2019	22/8/2019	Có hiệu lực từ ngày 01/01/2019-31/12/2019
480.	Quyết định 3099/QĐ-BCT năm 2019 về việc điều chỉnh Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2019	14/10/2019	14/10/2019
481.	Quyết định số 4035/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Ban hành khung giá phát điện năm 2020	31/12/2019	31/12/2019
482.	Quyết định số 4036/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Biểu giá chi phí tránh được năm 2020	31/12/2019	Hiệu lực áp dụng từ ngày 01/01/2020-31/12/2020
483.	Quyết định 04/QĐ-BCT năm 2020 về việc phê duyệt Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2020	03/01/2020	03/01/2020
484.	Quyết định số 1739/QĐ-BCT ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khung giá bán buôn điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty điện lực năm 2020	01/7/2020	01/7/2020
485.	Quyết định số 2093/QĐ-BCT ngày 07/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Đề án Thiết kế mô hình thị trường bán lẻ điện cạnh tranh	07/8/2020	07/8/2020
486.	Quyết định số 2824/QĐ-BCT ngày 03/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định số 3409/QĐ-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2018 của BT Bộ Công Thương về việc thực hiện tách bạch khâu phân phối điện và khâu kinh doanh bán lẻ điện của Tổng công điện lực thuộc EVN giai đoạn 2018-2020, định hướng đến 2025	03/11/2020	03/11/2020
487.	Quyết định số 3353/QĐ-BCT ngày 17 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc điều chỉnh khung giá bán buôn điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty điện lực năm 2020	17/12/2020	01/01/2020
488.	Quyết định số 3575/QĐ-BCT ngày 31/12/2020 của Bộ Công Thương ban hành Kế hoạch thực hiện các biện pháp quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác thủy điện	31/12/2020	31/12/2020
489.	Quyết định số 3598/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành HTĐ QG năm 2021	31/12/2020	31/12/2020

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
490.	Quyết định 343/QĐ-BCT năm 2021 về việc phê duyệt Biểu đồ cấp than cho sản xuất điện năm 2021	02/02/2021	02/02/2021
491.	Quyết định số 478/QĐ-BCT ngày 9 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về việc dịch chuyển giờ cao điểm các NMTĐ nhỏ	09/02/2021	09/02/2021
492.	Quyết định số 650/QĐ-BCT ngày 9/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Biểu giá chi phí tránh được năm 2021	09/02/2021	09/02/2021
493.	Quyết định số 2602/QĐ-BCT ngày 18/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Khung giá phát điện năm 2021	18/11/2021	18/11/2021
494.	Quyết định số 3063/QĐ-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Kế hoạch cung cấp điện và vận hành HTĐ QG năm 2022	31/12/2021	31/12/2021
495.	Quyết định số 2769/QĐ-BCT ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khung giá bán buôn điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho các Tổng công ty điện lực năm 2021	09/12/2021	09/12/2021
	Bộ Xây dựng		
496.	Quyết định 79/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng công bố Định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng	15/02/2017	01/3/2017
497.	Quyết định 451/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng công bố hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình	23/5/2017	05/6/2017
498.	Quyết định 706/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng công bố suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2016	30/6/2017	30/6/2017
499.	Quyết định 964/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng công bố hướng dẫn quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình	20/9/2017	20/9/2017
	Bộ Giao thông vận tải		
500.	Quyết định số 1456/QĐ-BGTVT ngày 11/5/2016 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh của Bộ Giao thông vận tải giai đoạn 2016 – 2020	11/5/2016	11/5/2016
501.	Quyết định số 4206/QĐ-BGTVT ngày 28/12/2016 về việc ban hành Kế hoạch hành động giảm phát thải CO_2 trong hoạt động hàng không dân dụng Việt Nam giai đoạn 2016-2020	28/12/2016	28/12/2016
502.	Quyết định số 452/QĐ-BGTVT ngày 24/3/2021 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh của Bộ Giao thông vận tải giai đoạn 2021 – 2025	24/3/2021	24/3/2021

Phụ lục 02

NHỮNG HẠN CHẾ, BẤT CẬP TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG[1]

(Kèm theo Báo cáo số 709/BC-ĐGS ngày 04/12/2023 của Đoàn giám sát)

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
1.	**CÁC QUY ĐỊNH CHUNG**	**Về phát triển năng lượng gió**	Các quy định pháp luật, cơ chế chính sách liên quan tới hoạt động đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển để phát triển điện gió còn chưa đầy đủ, đồng bộ, gây ảnh hưởng rất lớn tới công tác quản lý nhà nước cũng như của tổ chức, cá nhân có nhu cầu phát triển các dự án điện gió ngoài khơi. Thiếu các quy định về: (i) diện tích khu vực biển chấp thuận cho sử dụng để đo gió, khảo sát địa chất, địa hình, đánh giá tác động môi trường trên biển (xác định diện tích cụ thể trên 1MW công suất dự kiến đối với từng khu vực biển); (ii) quy định công suất điện gió tối đa cho 01 dự án; (iii) quy định công suất dự kiến để khảo sát trong từng thời kỳ quy hoạch; (iv) tiêu chí lựa chọn nhà phát triển dự án có kinh nghiệm, năng lực và có cam kết rõ ràng về tiến độ, chất lượng khảo sát điện gió ngoài khơi; (v) quy hoạch các vùng biển có tiềm năng và khả năng phát triển điện gió; (vi) thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án ĐGNK; (viii) trình tự thủ tục quản lý hoạt động đo đạc, quan trắc, điều tra, đánh giá tài nguyên gió, biển; (ix) Các quy định về ĐTXD (định mức, đơn giá, năng lực hành nghề, PCCC) phục vụ hoạt động thẩm định của CQNN; (x) Quy chuẩn, tiêu chuẩn trong lĩnh vực khảo sát, thiết kế, thi công, vận hành các công trình ĐGNK Xây dựng cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp trong nước phát triển, nâng cao năng lực về thiết kế, thi công, chế tạo, dịch vụ phục vụ đầu tư xây dựng các dự án Điện gió ngoài khơi.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, bổ sung, hoàn thiện quy định về vấn đề này.
		Về lĩnh vực dầu khí	- Lĩnh vực dầu khí là lĩnh vực có tính đặc thù, tạo thành chuỗi hoạt động từ thượng nguồn - trung nguồn – hạ nguồn nhưng không phải tất cả các công đoạn của chuỗi hoạt động đó đều thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Dầu khí (chủ yếu tập trung vào hoạt động ở thượng nguồn). Trong quá trình triển khai các dự án dầu khí ở thượng nguồn, trường hợp Luật Dầu khí chưa có quy định hoặc quy định nhưng chưa bao trùm được một số vấn đề thực tế mang tính đặc thù của hoạt động dầu khí, các chủ thể liên quan được yêu cầu thực hiện trên cơ sở tham chiếu các quy định tại các Luật khác. Tuy nhiên, các quy định tham	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ ngành nghiên cứu, thực hiện rà soát tổng thể các văn bản luật có liên quan đến lĩnh vực năng lượng nói chung và dầu khí nói riêng, hoàn thiện mang tính tổng thể

[1] Thống kê theo Báo cáo số 180/BC-CP Báo cáo về việc thực hiện chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng giai đoạn 2016 – 2021.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			chiếu đó thường không phù hợp với đặc thù của dự án dầu khí nên cũng không dễ vận dụng hoặc tham chiếu. - Quy định của các văn bản pháp luật mới được ban hành trong một số trường hợp chưa phù hợp với quy định của các hợp đồng dầu khí đã được ký kết trước đó hoặc không thống nhất, đặc biệt là các quy định có ảnh hưởng đến lợi ích kinh tế của nhà đầu tư nên rất khó khăn trong việc hướng dẫn nhà thầu thực hiện nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh, tiềm ẩn các rủi ro pháp lý. - Trong quá trình triển khai hoạt động dầu khí theo quy định của các Hợp đồng dầu khí, các nhà thầu Việt Nam là: *(i)* doanh nghiệp nhà nước (PVN) hoặc *(ii)* doanh nghiệp 100% vốn của doanh nghiệp nhà nước (Tổng công ty Thăm dò Khai thác dầu khí - PVEP) bên cạnh việc phải tuân theo các quy định của Luật Dầu khí và Hợp đồng dầu khí như các nhà thầu nước ngoài khác còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật khác như: Luật Đầu tư, Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp... Do có sự khác biệt này nên quá trình triển khai các dự án dầu khí của PVN và PVEP trong thời gian vừa qua đã gặp một số vướng mắc, đặc biệt liên quan đến các thủ tục đầu tư đối với dự án dầu khí, việc chuyển nhượng tài sản dầu khí nhằm chia sẻ rủi ro. Với quy định của Luật Dầu khí mới và văn bản hướng dẫn thi hành Luật hiện nay, dự liệu là các vướng mắc về thủ tục đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp 100% vốn của doang nghiệp nhà nước sẽ được khắc phục phần nào, vẫn cần phải có những hướng dẫn, quy định cụ thể hơn để các vướng mắc được cơ bản xử lý.	để hạn chế tối đa tình trạng các quy định chồng chéo, không tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển lĩnh vực dầu khí nói riêng và phát triển ngành năng lượng nói chung.
		Về các vấn đề liên quan đến giá, thuế, phí, đầu tư, đấu thầu	**<u>Về thuế suất và mức giá tính thuế tài nguyên</u>** - Theo quy định tại Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 10 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, người nộp thuế tài nguyên là các đơn vị khai thác than của TKV. Tuy nhiên, hiện nay việc xác định đơn giá tính thuế tài nguyên đối với than trên cơ sở giá bán than của TKV ra ngoài thị trường trừ chi phí vận chuyển tới khách hàng là không phù hợp mô hình khai thác và kinh doanh than của TKV, dẫn đến việc mức giá tính thuế tài nguyên đối với than ở mức cao do không được loại trừ các chi phí chế biến, sàng tuyển, thuế môi trường, các chi phí nội bộ khác trong quá trình luân chuyển than từ các đơn vị khai thác tới các đơn vị tiêu thụ, trong khi các chi phí này đều được đưa vào giá bán than của TKV. Ngoài ra, thuế suất thuế tài nguyên trong thuế tài nguyên đối với	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện quy định về vấn đề này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			sản xuất than liên tục tăng cao: Từ ngày 01 tháng 7 năm 2010 đối với than antraxit hầm lò tăng từ 2% lên 5%, than antraxit lộ thiên tăng từ 3% lên 7%, tăng 230 - 250% so với mức trước. Từ 01 tháng 02 năm 2014 tiếp tục điều chỉnh tăng tương ứng lên 7% và 9%, tăng 30 - 40% so với mức trước (làm tăng trên 1.000 tỷ/năm) là mức cao nhất trên thế giới hiện nay và tiếp tục kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 tăng lên 10% đối với than hầm lò; 12% đối với than lộ thiên. Từ năm 2014, phải nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (bản chất đây là thu thuế tài nguyên lần 2) và nộp tiền phí sử dụng tài liệu thăm dò trong điều kiện khai thác ngày càng khó khăn do xuống sâu (hệ số đất, cung độ vận chuyển tăng, nhiều mỏ hầm lò xuống sâu -300÷-500m). - Quy định về trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi theo quy định, phần còn lại sẽ được nộp về ngân sách nhà nước theo Điều 31 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP khiến doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tích luỹ vốn để tái đầu tư dự án. - Chính sách thuế, phí đối với than ngày càng tăng cao (thuế, phí chiếm tới khoảng 16% giá thành than) làm cho giá thành khai thác ngày càng tăng lên, dẫn đến giá thành than tăng cao, khả năng cạnh tranh của than Việt Nam thấp so với than nhập khẩu. - Chính sách nộp và hạch toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 và số 672019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP) về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản không nhất quán với quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN), dẫn đến vướng mắc trong việc theo dõi, hạch toán chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Theo quy định pháp luật về thuế TNDN thì các năm cuối của Giấy phép khai thác không có phát sinh nộp NSNN tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì số phân bổ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nộp hàng năm sẽ không được ghi nhận là chi phí hợp lý hợp lệ khi tính thuế TNDN, trong khi đây là các khoản chi phí doanh nghiệp đã nộp đầu đủ vào NSNN, hạch toán theo đúng hướng dẫn tại Luật thuế TNDN thì được tính là chi phí hợp lý, hợp lệ. **<u>Về giá than:</u>** Giá than trong nước, nhất là giá than cho sản xuất điện có sự quản lý của Nhà nước chưa được điều chỉnh kịp thời với tăng giá thành sản xuất.	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			<u>Về giá bán điện của các dự án nguồn điện</u> Giá bán điện của các công trình như Thủy điện tích năng, thủy điện mở rộng, hệ thống tích trữ năng lượng, các dự án điện gió ngoài khơi, lưới điện truyền tải chung các dự án NLTT chưa được ban hành, gây khó khăn trong quá trình chuẩn bị đầu tư, thu xếp vốn. **<u>Về đấu thầu:</u>** Trường hợp mua bán than thông qua việc đấu thầu cung cấp than nhập khẩu cho các nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) than theo hình thức đấu thầu rộng rãi quốc tế để đảm bảo tính cạnh tranh, công khai, minh bạch gặp phải một số khó khăn như: các chủ mỏ và nhà cung cấp lớn không tham gia đấu thầu, chủ yếu các công ty thương mại tham gia thầu; chất lượng giao hàng không đồng nhất trong toàn bộ gói thầu, nguồn cung không cụ thể, không ổn định; thời gian đấu thầu kéo dài nên có khi đánh mất cơ hội được mua than tại thời điểm thị trường có giá than thấp... **<u>Công tác đầu tư, huy động vốn:</u>** - Đầu tư thăm dò, khai thác than ở nước ngoài là một hoạt động tiềm ẩn rất nhiều rủi ro nhưng chưa có hướng dẫn cụ thể. - Về vay vốn trong nước: Phần lớn các ngân hàng trong nước đã vượt giới hạn tín dụng đối với EVN và các đơn vị thành viên theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng. Vì vậy, để có thể cho vay các dự án của EVN, các ngân hàng phải hoàn tất các thủ tục cấp tín dụng vượt giới hạn theo quy định tại Quyết định 13/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Quy trình này thường kéo dài, làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ thu xếp vốn của các dự án điện. - Về vay vốn ODA: + Theo quy định tại Nghị định 97/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cho vay lại vốn vay ODA/ưu đãi nước ngoài, các dự án phải áp dụng cơ chế cho vay lại chịu rủi ro tín dụng. Do đó, các ngân hàng, tổ chức tín dụng thực hiện cho vay lại chịu rủi ro tới EVN sẽ gặp vướng mắc liên quan đến giới hạn tín dụng. Điều này làm kéo dài thời gian có hiệu lực để sử dụng nguồn vốn ODA đã thu xếp làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cũng như hiệu quả đầu tư của dự án. + Nghị định 114/20212020/NĐ-CP không quy định rõ về việc xác định cơ quan chủ quản đối với các đơn vị cấp II, dẫn tới khó khăn, vướng của doanh nghiệp Nhà nước sử dụng vốn ODA	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			+ Vướng mắc trong việc đề xuất chương trình dự án, đáp ứng điều kiện doanh nghiệp vay lại vốn ODA quy định tại Điều 36 Luật Quản lý nợ công năm 2017: *"Không lỗ trong 03 năm liền kề gần nhất theo báo cáo kiểm toán, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách của Nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt".* - Về vay vốn có bảo lãnh Chính phủ: Luật quản lý nợ công năm 2017 quy định đối tượng được cấp bảo lãnh Chính phủ là dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, quyết định đầu tư của Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công. Vì vậy, đã hạn chế cơ hội cho các dự án của EVN được vay vốn nước ngoài theo hình thức có bảo lãnh Chính phủ. - Về vay vốn không có bảo lãnh Chính phủ: + Các quy định pháp lý hiện hành cho phép các doanh nghiệp được vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự trả với điều kiện khoản vay nằm trong hạn mức vay nợ nước ngoài của quốc gia hàng năm. Riêng đối với EVN chỉ được trực tiếp vay vốn nước ngoài theo phương thức tự vay, tự chịu trách nhiệm trả nợ cho bên vay nước ngoài không vượt quá mức dự án nhóm B. (Quy định tại khoản 11, Điều 6, Nghị định 10/2017/NĐ-CP). + Vướng mắc trong đáp ứng điều kiện để doanh nghiệp Nhà nước được vay thương mại nước ngoài không có bảo lãnh Chính phủ theo quy định tại Thông tư 153/2014/TT-BTC: *Doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, không bị lỗ trong ba năm liền kề gần nhất, trừ các khoản lỗ do thực hiện chính sách.*	
		Về quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật	***Quy chuẩn, tiêu chuẩn*** Hệ thống văn bản quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến phát triển năng lượng trong ngành than đang sử dụng có khối lượng rất lớn bao gồm: 88 bộ Quy chuẩn, trên 400 tiêu chuẩn. Phân chia hệ thống Quy chuẩn theo các Bộ ban hành như sau: Bộ Công Thương 45; Bộ Giao thông vận tải 04; Bộ Lao động Thương binh và Xã hội 07; Bộ Tài nguyên và Môi trường 16; Bộ Xây dựng 17; Bộ Quốc phòng 01, Bộ Khoa học và Công nghệ 01 (chi tiết theo bảng 3, 4). Các quy chuẩn đã được xây dựng nhằm đồng bộ hóa theo Luật Tiêu chuẩn. Tuy nhiên, hệ thống Quy chuẩn và tiêu chuẩn chậm được nghiên cứu, đổi mới nên chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội cũng như ngành Than. Phần lớn các tiêu chuẩn này được biên soạn từ lâu, có niên hạn sử dụng quá dài (TCVN 3905:1984, TCVN 4417:1987, TCVN 4616:1988…). Chỉ có một phần nhỏ các tiêu chuẩn được thực hiện theo lộ trình soát xét	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn. Hướng hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia lĩnh vực khai thác khoáng sản cũng như trong ngành than đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, cần dựa trên những quan điểm chủ đạo sau đây:

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			theo chu kỳ 5 năm. Nội dung quy chuẩn, tiêu chuẩn chậm đổi mới, chưa theo kịp với yêu cầu thực tế; một số nội dung chưa thể áp dụng trong điều kiện kinh tế - kỹ thuật hiện tại. Còn thiếu nhiều quy chuẩn, tiêu chuẩn trong lĩnh vực năng lượng như: tiêu chuẩn PCCC các công trình nhiệt điện, thủy điện tích năng, điện gió, tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế, thi công, vận hành các công trình điện gió ngoài khơi. Nội dung giữa các văn bản còn có sự chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu sự đồng bộ, thống nhất; chưa đạt được sự đồng thuận giữa các bên có liên quan. Do chủ yếu dựa vào các quy chuẩn, tiêu chuẩn nước ngoài nên nhiều nội dung của quy chuẩn, tiêu chuẩn chưa tính đến điều kiện tự nhiên (địa hình, địa chất, thủy văn), điều kiện KT-XH giữa các vùng miền, trình độ tư vấn, thi công ở Việt Nam. Nội dung quy chuẩn, tiêu chuẩn khi thì chung chung, khi quá chi tiết nên khó áp dụng. Nhiều nội dung trong quy chuẩn, tiêu chuẩn mang tính quản lý hành chính nên không phù hợp với một văn bản kỹ thuật. Bên cạnh đó, một số bất cập khác cũng làm giảm đi tính hiệu lực của hệ thống này trong hoạt động xây dựng và quản lý nhà nước đó là người sử dụng không biết về sự tồn tại của hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn đó: do thiếu thông tin, các ấn phẩm phát hành không kịp thời, không được phổ biến, tập huấn… Nội dung quy chuẩn, tiêu chuẩn chưa đáp ứng yêu cầu và chưa đạt được sự đồng thuận của các bên tham gia: cơ quan quản lý, doanh nghiệp, người tiêu dùng, các nhà khoa học.	- Tính đồng bộ: Đồng bộ về mức độ bao phủ trong từng nhóm, số lượng và loại hình văn bản (quy chuẩn, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật) nhất là các quy chuẩn, tiêu chuẩn công trình có ảnh hưởng tới an toàn, môi trường và xã hội. Cần phải áp dụng thống nhất các chuẩn mực (tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật), đảm bảo tính hài hòa giữa các tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn khu vực và quốc tế. - Tính kế thừa: Cần dựa vào hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy phạm hướng dẫn trong ngành đang vận hành để rà soát, bổ sung, sửa đổi và biên soạn mới nâng cấp thành tiêu chuẩn và quy chuẩn Việt Nam. - Tính hiện đại: Quy chuẩn, tiêu chuẩn phải tiếp cận được với trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại. Hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia phải tiệm cận với hệ thống tiêu chuẩn quốc tế.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
				- Tính linh hoạt, tính mở: Quy chuẩn, tiêu chuẩn thiết kế trong ngành Than cần đảm bảo tính linh hoạt, tính mở để người áp dụng phát huy sáng tạo, nâng cao chất lượng và cải tiến quy trình công nghệ. Cần xác định tiêu chí "tiêu chuẩn tối thiểu" để phù hợp với điều kiện KT-XH, suất đầu tư nhưng khuyến khích đạt được ở mức cao hơn. - Xây dựng mới: Cần đầu tư xây dựng tiêu chuẩn mới trong các công tác Khảo sát công trình và thủy văn công trình khai thác mỏ, Quy hoạch công trình và mặt bằng mỏ than, vận tải, công tác trắc địa, đào chống đường lò, vật liệu chống lò… Trên cơ sở đó xây dựng Quy chuẩn công trình mỏ nhằm rút gọn thay thế các văn bản đã ban hành, đảm bảo tiện ích và hiệu quả. Quy chuẩn, tiêu chuẩn về thiế khiết kế, thi công và vận hành các dự án điện gió ngoài khơi. - Đổi mới và hội nhập: Biên soạn quy chuẩn, tiêu chuẩn theo chuyên đề tạo điều kiện

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
				hợp tác, liên kết và trao đổi dữ liệu để được chấp nhận một cách rộng rãi trên cơ sở: Minh bạch - Thích ứng - Bình đẳng và đồng thuận - Dễ dàng tiếp cận. Trong nội dung tiêu chuẩn có những quy định bắt buộc áp dụng và có những quy định khuyến khích áp dụng để các nhà quản lý, đầu tư, các đơn vị tư vấn vận dụng cho thuận tiện và đạt hiệu quả cao nhất.
2.	**LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỐ 55/2014/QH13 VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN**	**Một số nội dung cụ thể**	- Theo quy định của Luật BVMT số 55/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn kèm theo, các dự án khai thác mỏ phải thực hiện nhiều thủ tục môi trường (06 thủ tục: ĐTM, CPM, xác nhận hoàn thành, giấy phép xả nước thải, công bố kế hoạch quản lý môi trường, đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại...) làm mất nhiều thời gian, công sức, chi phí thực hiện của cả cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp. - Giấy chứng nhận hợp chuẩn tro xỉ làm vật liệu san lấp nền và vật liệu xây dựng chỉ có giá trị 01 năm, sau 01 năm phải làm lại thủ tục cấp lại làm phát sinh chi phí, mất thời gian, ảnh hưởng đến việc tiêu thụ tro xỉ và không cần thiết do nguyên nhiên vật liệu sử dụng và công nghệ nhà máy điện không thay đổi nên chất lượng trong xỉ không thay đổi. - Chi phí đầu tư nâng cấp các thiết bị, hệ thống xử lý môi trường theo các quy định mới cũng như các chi phí liên quan đến môi trường mới phát sinh (phí chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng...) hiện chưa được tính vào giá bán điện, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các nhà máy điện. - Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ xóa bỏ toàn bộ các quỹ tập trung, trong đó có quỹ môi trường tập trung của các tập đoàn kinh tế nhà nước, vì vậy từ năm 2018 TKV không còn được trích lập Quỹ Môi trường tập trung từ chi phí sản xuất, các công trình BVMT phải đầu tư bằng vốn vay thương mại làm giảm sự chủ động, kéo dài thời gian đầu tư công trình BVMT.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			- Giá than, điện hiện do Nhà nước quản lý, điều tiết; trong khi đó mức thuế, phí nói chung và thuế, phí BVMT nói riêng đối với khai thác than cao (trung bình 1.222 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 2,2% giá thành sản xuất), làm hạn chế nguồn lực tài chính dành cho thực hiện công tác BVMT ngay tại nguồn phát sinh ô nhiễm (chi công tác BVMT trung bình 1.060 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 1,9% giá thành sản xuất).	
		Điều 40. Nội dung giấy phép môi trường	Theo Khoản 4 Điều 40 Luật bảo vệ môi trường 2020 (Có hiệu lực từ 01/01/2022) thời hạn của giấy phép môi trường được quy định như sau: a) 07 năm đối với dự án đầu tư nhóm I; b) 07 năm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I; c) 10 năm đối với đối tượng không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này; Để tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình sản xuất, giảm bớt thời gian xử lý, giải quyết thủ tục hành chính về xin cấp phép lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ, giấy phép môi trường cần xem xét, điều chỉnh niên hạn sử dụng các giấy phép nêu trên theo niên hạn giấy phép khai thác khoáng sản của dự án. Trong quá trình thực hiện trường hợp có thay đổi về nội dung, tính chất hoặc các văn bản Quy phạm pháp luật có thay đổi, điều chỉnh thì đơn vị được giao quản lý giấy phép phải chịu trách nhiệm báo các cơ quan Quản lý Nhà nước theo các chuyên ngành liên quan để xin điều chỉnh lại cho phù hợp.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
		Điều 67. Bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và hoạt	Điểm d, khoản 1, Điều 67 của Luật BVMT 2020 chỉ quy định việc tiến hành cải tạo phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản: "Có phương án cải tạo, phục hồi môi trường và tiến hành cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về khoáng sản" mâu thuẫn với Điểm g, khoản 2, Điều 42 và khoản 3, Điều 46 của Luật Khoáng sản năm 2010 quy định "Trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều này, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải di chuyển toàn bộ tài sản của mình và của các bên liên quan ra khỏi khu vực thăm dò; san lấp công trình thăm dò, bảo vệ tài nguyên khoáng sản, phục hồi môi trường, đất đai; giao nộp mẫu vật, thông tin về khoáng sản đã thu thập được cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp tổ	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		động dầu khí	chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đang đề nghị gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc cấp Giấy phép khai thác khoáng sản".	
3.	**LUẬT ĐẤT ĐAI**	**Vướng mắc trong triển khai các dự án điện**	- Vướng mắc khi triển khai các dự án theo QHPTĐL do chồng lấn với quy hoạch các lĩnh vực hạ tầng khác (quy hoạch giao thông, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị), dẫn tới việc xác định vị trí trạm biến áp, hướng tuyến đường dây gặp nhiều khó khăn, thậm chí một số dự án phải điều chỉnh nhiều lần, kéo dài chậm hàng năm. - Vướng mắc khi triển khai các dự án theo QHPTĐL cần thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất: danh mục dự án điện đã được phê duyệt thoả thuận vị trí địa điểm; tuy nhiên, chưa được địa phương đưa vào quy hoạch sử dụng đất, không có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên phải thực hiện các thủ tục về điều chỉnh theo quy định. Nhiều dự án điện khi thực hiện bước phê duyệt thiết kế kỹ thuật thì phải chờ địa phương làm các thủ tục bổ sung kế hoạch sử dụng đất. Việc này dẫn đến có thể kéo dài dự án chậm từ 06 tháng đến 01 năm, thậm chí dài hơn.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
		Đối với EVN	(i) Về chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng: Tại khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *"Đối với dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khi có một trong các văn bản sau đây:- Văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên;* *- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng dưới 10 héc ta đất trồng lúa; dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng".* Các khó khăn vướng mắc đối với các dự án điện của EVN: Do đặc thù của các tuyến đường dây điện lực (đặc biệt là đường dây có cấp điện áp từ 110kV đến 500kV), khi lựa chọn địa điểm xây dựng (sau đây gọi tắt là tuyến đường dây) ngay từ giai đoạn Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi luôn phải tuân thủ nguyên tắc giảm thiểu mức độ ảnh hưởng đến môi trường, xã hội, các công trình công cộng và khu vực có liên quan đến quốc phòng an ninh (tránh tối đa đi qua khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế và khu dân cư tập trung...), do đó trong quá trình thỏa thuận tuyến đường dây với địa phương có một số đoạn tuyến không tránh khỏi phải đi qua khu vực đất rừng. Thực	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			hiện Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Chỉ thị số 13/CT-TW ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trong thời gian qua, khi thỏa thuận phương án tuyến đường dây (giai đoạn chuẩn bị đầu tư) và thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng (giai đoạn thực hiện xây dựng), EVN và các đơn vị trực thuộc được EVN giao làm chủ đầu tư đang gặp một số khó khăn vướng mắc liên quan đến nội dung, trình tự và thời gian hoàn thiện các thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sang phục vụ các dự án điện. Thủ tục thực hiện mất nhiều thời gian do phải đăng ký Kế hoạch sử dụng đất hàng năm chờ phê duyệt, thời hạn thông báo thu hồi đất theo quy định kéo dài (từ 90 ngày đến 180 ngày). Các chính sách về mức bồi thường theo khung của nhà nước không theo kịp thực tế,... dẫn đến kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án bao gồm cả dự án có yêu cầu gấp về tiến độ nhằm giải tỏa công suất các nhà máy điện, đảm bảo nhu cầu cung cấp điện cho các hoạt động phát triển KT-XH của đất nước. Theo quy định Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 (sửa đổi bởi Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020) hướng dẫn Luật Lâm nghiệp năm 2017 thì UBND tỉnh tổ chức thẩm định nội dung trình phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng; trong đó có thẩm định sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Thực tế, có nhiều công trình khác phải triển khai đầu tư gấp vào thời điểm cuối hoặc đầu kỳ lập quy hoạch sử dụng đất của địa phương chu kỳ 5 - 10 năm, nên không còn quỹ đất phân bổ cho dự án điện. Bên cạnh đó, một số dự án điện được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung vào quy hoạch điện nhưng địa phương chưa kịp cập nhật vào quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất. Theo mục 2 điều 41 Nghị định Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 sửa đổi 1 số điều Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 thì chỉ chuyển đổi mục đích sử dụng rừng cho phần đất rừng phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Như vậy chỉ có phần rừng thu hồi đất vĩnh viễn mới được chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, còn phần đất tạm thi công không được chuyển đổi mục đích sử dụng rừng. Trên thực tế, công trình điện đặc biệt là đường dây qua rừng chỉ có phần móng được thu hồi và đủ điều kiện chuyển đổi mục đích sử dụng rừng còn phần đường tạm thi công không	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			được chuyển đổi mục đích sử dụng rừng nên vướng mắc không thể triển khai xây dựng gây chậm tiến độ dự án. - Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định "*đối với các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng, thì chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng là một nội dung trong chấp thuận chủ trương đầu tư dự án*" do vậy các dự án điện nhóm A, B, C đều phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư. Thủ tục chấp thuận chủ trương CĐMĐSDR hiện rất phức tạp và khó khăn, để có được thủ tục chấp thuận chủ trương CĐMĐSDR đối với các dự án điện hiện nay thường phải kéo dài hơn 1 năm, sau khi được chấp thuận đó mới có cơ sở chấp thuận chủ trương đầu tư của Dự án dẫn đến công tác chuẩn bị đầu tư của các dự án có CĐMĐSDR đều bị chậm. Hầu hết các dự án lưới điện truyền tải khu vực các tỉnh trung du, miền núi đều vướng thủ tục CĐMĐSDR do phải đi qua rừng2. - Chưa có quy định về sử dụng tạm diện tích rừng để làm đường, bãi tạm phục vụ thi công. - Nghị định 83 quy định các dự án sử dụng đất rừng tự nhiên phải được UBND tỉnh xác nhận "là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí trên diện tích đất khác''điều này bắt buộc phải có giải pháp về công trình để giảm thiểu tối đa diện tích sử dụng đất rừng tự nhiên[3],[4]. (ii) Về bồi thường giải phóng mặt bằng - Theo quy định tại khoản 7 Điều 56 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014, việc sử dụng đất tạm thời để thi công công trình công cộng có hành lang bảo vệ an toàn do đơn vị thi công và người sử dụng đất thỏa thuận theo quy định của pháp luật về dân sự. Thực tế, chủ tài sản (người sử dụng đất) yêu cầu với giá cao dẫn đến phải mất nhiều thời gian để vận động, thuyết phục hộ dân và nhiều trường hợp phải áp dụng biện pháp hành chính. - Về bồi thường công trình hạ tầng kỹ thuật: Tại khoản 3 Điều 89 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 đã quy định đối với công trình hạ tầng kỹ	

[2] Ví dụ: Dự án DZ 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên trình từ T9/2021 đến nay chưa được chấp thuận chủ trương CĐMĐSDR; dự án NMTĐ Ialy MR mất hơn 2 năm cho công tác CĐMĐSDR; dự án Trạm cắt 220kV Đăk Oóc đến nay đã trình hơn 1 năm chưa được phê duyệt; dự án Trạm cắt 220kV Bờ Y mất 1 năm mới được phê duyệt; dự án DZ 220 kV Nghĩa Lộ - TBA 500 kV Việt Trì, dự án DZ 220 kV Huội Quảng - Nghĩa Lộ vướng mắc thủ tục CĐMDSDR kéo dài nhiều năm…

[3] Ví dụ: Dự án TĐTN Bác Ái phải tối ưu công trình trong giai đoạn TKKT để đáp ứng tiêu chí nêu trên làm ảnh hưởng đến tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt TKKT của dự án.

[4] Theo Báo cáo số 4250 /BC-EVN của Tập đoàn điện lực ngày 23 tháng 7 năm 2023 về việc chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			thuật, hạ tầng xã hội gắn liền với đất đang sử dụng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì mức bồi thường tính bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Tuy nhiên, Luật và các văn bản hướng dẫn dưới Luật cho đến nay chưa quy định rõ giá trị bồi thường công trình xây dựng mới ở đây là giá trị xây mới của công trình hiện hữu (khối lượng thiết kế cũ với đơn giá mới), hay là giá trị để xây dựng một công trình mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương dự kiến xây dựng ở địa điểm khác (bao gồm cả giá trị giải phóng mặt bằng). Việc này dẫn đến Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng ở địa phương tính toán giá trị bồi thường để xây dựng một công trình hạ tầng kỹ thuật (như bến cảng, đường, hệ thống cấp nước…) mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương ở địa điểm khác, làm giá trị bồi thường tăng lên nhiều lần, thậm chí hàng chục lần so với giá trị tài sản công trình hiện hữu của tổ chức, doanh nghiệp do vị trí dự kiến xây dựng mới có địa hình, địa chất khó khăn hơn, cộng thêm giá trị bồi thường giải phóng mặt bằng và nhiều chi phí khác. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc sở hữu tư nhân, sau khi nhận bồi thường với giá trị lớn, nếu doanh nghiệp không triển khai xây dựng lại công trình dẫn đến không thanh quyết toán được giá trị bồi thường.	
		Đối với TKV	(i) Đối với các doanh nghiệp khai thác than, việc chuyển đổi mục đích một phần khá lớn diện tích đất đồ thải đã trồng cây (theo tiêu chuẩn trồng rừng) sang đất trồng rừng gặp khó khăn vì theo Nghị định số 158/2016/NĐ-CP, đơn vị phải đợi làm thủ tục đóng cửa mỏ xong mới được thực hiện (cho dù phần diện tích còn lại cần hoàn thiện để đóng cửa mỏ thông thường rất nhỏ so với tổng diện tích dự án), thời gian chờ đợi với các lý do khách quan đã làm ảnh hưởng đến thời gian đóng cửa mỏ bị kéo dài. (ii) Khi thực hiện việc sử dụng đất đối với dự án khai thác mỏ, địa phương yêu cầu việc trồng rừng thay thế đối với các diện tích đất được địa phương quy hoạch là đất trồng rừng (nhưng thực tế chưa có rừng trồng), nhưng khi lập dự án khai thác vẫn phải lập phương án trồng rừng thay thế phần diện tích đất trên và trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn địa phương phê duyệt (theo Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNN ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). (iii) Vướng mắc giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư Thực tế hiện nay, gần như tất cả các mỏ khai thác khoáng sản đều phải làm thủ tục CĐMĐSDR theo quy định của Luật Lâm nghiệp trước khi được thuê đất; Hồ sơ trình Hội	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			đồng nhân dân tỉnh thông qua quyết định chủ trương CĐMĐSDR sang mục đích khác bắt buộc phải có Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của UBND Tỉnh, tuy nhiên: - Đối với các dự án khai thác mỏ là dự án có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất (điểm d khoản 2 Điều 118 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013). Như vậy, căn cứ Quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 thì phải có *Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh.* - Luật Đầu tư số 60/2020/QH14 và Nghị định 31/2021/NĐ-CP không quy định thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng thực hiện trước hay sau chấp thuận chủ trương đầu tư; Không quy định việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng đối với các dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh. - Tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp quy định: *"4. Đối với dự án đầu tư có CĐMĐSDR, thì chủ trương CĐMĐSDR là một nội dung trong chấp thuận chủ trương đầu tư dự án".* Đối chiếu với các quy định của Luật đầu tư nêu trên thì quy định "*chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng là một nội dung trong chấp thuận chủ trương đầu tư dự án"* tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ nêu trên không thống nhất theo quy định của Luật đầu tư khi *"Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh"* còn "*Chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh"*. Việc này gây khó khăn và mất rất nhiều thời gian cho các doanh nghiệp. Hiện nay, TKV đã thực hiện rà soát, đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tại các địa phương phục vụ sản xuất - kinh doanh cho các giai đoạn tiếp theo. Theo đó, đối với nhu cầu sử dụng đất liên quan đến chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất rừng đối với các dự án dự kiến khoảng 293 ha. Hiện nay, căn cứ nhu cầu sử dụng đất đã đăng ký, các đơn vị đang tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng của địa phương để thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất làm cơ sở thuê đất phục vụ đầu tư dự án theo quy định.	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		Về đơn giá đền bù đất đai	Lâu nay có sự bất cập khi quy định mặt bằng giá đất đền bù cho các dự án công trình công nghiệp, dân dụng, năng lượng... do UBND các tỉnh quy định, thường thấp hơn nhiều so với mặt bằng giá thị trường, đồng thời không có khung quy định giá đất đền bù tạm (mượn tạm trong quá trình thi công). Nói riêng trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng đối với rất nhiều dự án hạ tầng năng lượng đang rất vướng mắc về mức giá đền bù, kéo dài chậm trễ tiến độ, nhất là các dự án lưới truyền tải điện đi qua nhiều địa phương. *Về giao đất*[5]*:* Theo quy định tại Điều 53 của Luật Đất đai, việc cho thuê đất thực hiện dự án sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi đất và phải hoàn thành xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Pháp luật về đất đai *không có quy định giao đất, cho thuê đất* theo *tiến độ đối với phần diện tích đất đã hoàn thành xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư*, trong khi các dự án điện mặt trời, điện gió có vốn đầu lớn, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kéo dài sẽ ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án. *Về sự mâu thuẫn trong việc thực hiện theo Luật Đất đai và các quy định trong quy hoạch ngành, lĩnh vực:* Theo Luật Đất đai *"quy hoạch ngành phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất"*, nhưng tiêu chí để xác định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lại nằm ở quy hoạch ngành, lĩnh vực, dẫn đến rất khó khăn trong việc thực thi các quy định về điện lực và đất đai.	Trong xây dựng Điều chỉnh Luật Đất đai cần thiết xem xét tháo gỡ tình trạng đơn giá thấp, nhưng không khoán trách nhiệm cho doanh nghiệp. Mặt khác cần bổ sung điều khoản để các địa phương ưu tiên bố trí đất cho các dự án năng lượng quan trọng quốc gia khi không ảnh hưởng tới khu vực bố trí quốc phòng, an ninh.
		Về giao đất	Xem xét, sửa đổi Luật Đất đai theo hướng quy định các dự án điện, có vốn đầu tư lớn (điện gió, điện mặt trời…) cho phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất đối với *phần diện tích chủ đầu tư đã hoàn thành xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư* để chủ đầu tư triển khai thực hiện dự án.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
		Điều 35. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Điểm 8, Điều 35 quy định "quy hoạch ngành phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất". Tiêu chí để xác định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là quy hoạch ngành, lĩnh vực, dẫn đến rất khó khăn trong việc thực thi các quy định điện lực và đất đai.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

[5] Theo Báo cáo của tỉnh Đăk Lăk

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		Điều 73. Sử dụng đất thông qua hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để sản xuất, kinh doanh	Một số dự án thủy điện đã được cấp chủ trương đầu tư nhưng còn rất khó khăn trong công tác tự thỏa thuận đơn giá nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, vì theo quy định các dự án phải sử dụng đất theo hình thức nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 73 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 16 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014. Tuy nhiên, một số diện tích đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đủ điều kiện được chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.	Để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các dự án, đề nghị Quốc hội trong lần sửa đổi Luật Đất đai tới cần quy định cụ thể đối với các trường hợp nhà đầu tư không thoả thuận được với người sử dụng đất khi nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất, thuê lại đất để thực hiện dự án đầu tư, theo đó cần quy định rõ mức tối đa trong đơn giá nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với từng trường hợp tránh việc người dân lợi dụng sơ hở của luật đòi hỏi giá quá cao khó khăn cho nhà đầu tư.
4.	**LUẬT XÂY DỰNG VÀ LUẬT ĐẦU TƯ**	**Về thẩm định phê duyệt chủ trương đầu tư**	- Quá trình triển khai được thực hiện theo Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 và Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 còn nhiều bất cập, chưa có quy trình thực hiện rõ ràng vì liên quan đến nhiều Luật, nhiều ngành nên không có hướng dẫn cụ thể. Chưa quy định thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án nằm ngoài khu vực biển 6 hải lý như dự án điện gió ngoài khơi. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án cáp ngầm vượt biển đi qua vùng đặc quyền kinh tế các nước cũng chưa được quy định; Dự án nào được chấp thuận chủ trương đầu tư, dự án nào phải đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, dự án nào phải đấu giá … - Theo Luật Đầu tư năm 2020, có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2021 tại điểm a khoản 1 Điều 32 quy định các dự án đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu... phải được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND tỉnh. Như vậy, các dự	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này. Nội dung này cần tập trung làm rõ nội hàm, yêu cầu khi xác định; trách nhiệm thẩm định của các chủ thể; các trường hợp điều chỉnh khi thực hiện, trình tự thủ tục, thẩm quyền… việc xác định, thẩm định, phê duyệt sơ bộ

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			án điện thuộc đối tượng trên (bao gồm các dự án điện từ nhóm C trở lên) phải được chấp thuận chủ trương đầu tư, dẫn tới phát sinh thêm thủ tục, thời gian và chi phí để thực hiện.	tổng mức đầu tư xây dựng; Nội dung tổng mức đầu tư xây dựng sơ bộ để phê duyệt chủ trương đầu tư.
		Về thẩm định dự án	- Phân cấp nội dung thẩm định dự án: Nội dung thẩm định cần thực hiện là khối lượng công việc lớn và với lực lượng công chức có hạn, sự hiểu biết chuyên sâu các lĩnh vực (kỹ thuật, kinh tế, pháp luật) của các công chức trong Cơ quan chuyên môn về xây dựng là không thể. Trong khi đó, số lượng dự án ngày một nhiều, sự chậm trễ trong công tác thẩm định ảnh hưởng tới hiệu quả đầu tư, cơ hội và việc giải ngân vốn đầu tư. Ngoài ra, việc phân loại dự án đầu tư xây dựng theo nguồn vốn (dự án sử dụng vốn đầu tư công/dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công/dự án sử dụng vốn khác; dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước/dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài ngân sách/dự án sử dụng vốn khác…) chưa có hướng dẫn cụ thể; chưa phân định rõ chức năng quản lý nhà nước trong hoạt động đầu tư xây dựng với chức năng quản lý của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư phù hợp với từng loại nguồn vốn sử dụng dẫn đến các Cơ quan chuyên môn gặp nhiều lúng túng, vướng mắc trong việc thẩm định dự án. - Sự phối hợp giữa các bên liên quan: Công tác thẩm định dự án chậm, không đảm bảo thời gian do những khó khăn trong việc phối hợp thẩm định giữa các cơ quan có chức năng thẩm định về phòng cháy chữa cháy, hồ sơ BVMT, các hồ sơ đấu nối điện, đấu nối giao thông, đấu nối cấp thoát nước gặp nhiều khó khăn trong việc phối hợp thẩm định, thậm chí nhiều dự án còn phải thỏa thuận về chiều cao tĩnh không… Các cơ quan này đều có các quy định về thời gian, thủ tục, trình tự, thành phần hồ sơ rất khác nhau nên thời gian chờ đợi lâu không đảm bảo thời gian xử lý hồ sơ, trả kết quả cho chủ thể yêu cầu thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng chủ trì thẩm định. - Năng lực và sự hiểu biết pháp luật của các chủ thể: Có nhiều chủ thể, đặc biệt ở các địa phương, hiểu biết về pháp luật trong giai đoạn chuẩn bị dự án là không đầy đủ. Nhiều chủ đầu tư xem nhẹ công tác chuẩn bị dự án, những kiến thức tối thiểu của pháp luật về quy hoạch; lập dự án, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, công tác khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, khảo sát khí tượng thủy văn phục vụ lập dự án, lập thiết kế cơ sở, thiết kế bản	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			vẽ thi công… cũng là các vướng mắc lớn trong công tác thẩm định dự án của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại các địa phương. - Theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP và số 42/2017/NĐ-CP của Chính phủ (điểm đ khoản 3 Điều 10) cho phép *"Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước chủ trì tổ chức thẩm định dự án đầu tư xây dựng đối với dự án nhóm B, dự án nhóm C có công trình xây dựng từ cấp II trở xuống do tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước quyết định đầu tư thuộc chuyên ngành do Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành quản lý…"*. Tuy nhiên, tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP (khoản 2 Điều 13) không có nội dung cho phép phân cấp, ủy quyền cho Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước chủ trì tổ chức thẩm định" nên nhiều dự án của ngành điện phải trình Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định trước khi phê duyệt.	
		Về thời gian triển khai các dự án lưới điện	Hiện nay, việc các dự án nguồn điện chủ yếu do các chủ đầu tư tư nhân thực hiện, có thời gian triển khai tương đối ngắn; chỉ tính riêng các dự án phát triển điện mặt trời nối lưới là khoảng 06 tháng; dự án phát triển điện gió là khoảng 18 tháng. Tuy nhiên, các dự án lưới điện của EVN, đơn vị thường có thời gian triển khai dự án kéo dài (trên 36 tháng) do chịu sự ràng buộc của nhiều quy định pháp luật có liên quan về đấu thầu, đầu tư, xây dựng, đất đai,... Đặc biệt trong bối cảnh chi phí vật liệu tăng cao như hiện nay, EVN, đơn vị thường xuyên phải đối mặt với tình trạng không lựa chọn được nhà thầu, nhà thầu yêu cầu điều chỉnh tăng giá hợp đồng hoặc trì hoãn việc triển khai xây dựng do giá gói thầu thấp, không đủ để triển khai, công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, chuyển đổi đất rừng cũng hết sức khó khăn, kéo dài nên việc triển khai các lưới điện của EVN, đơn vị khó có thể đồng bộ với các dự án nguồn điện mới.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
		Về thủ tục quyết định đầu tư	Theo khoản 15 Điều 1 Luật Xây dựng năm 2020 thì cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đối với các dự án có quy mô từ nhóm B trở lên hoặc công trình ảnh hưởng an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công. Theo điểm g khoản 3 Điều 5 Nghị định số 131/2018/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của UBQLV, thì UBQLV phê duyệt để Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định dự án đầu tư. Điều này dẫn đến cùng nội dung là Báo cáo nghiên cứu khả thi nhưng qua nhiều cơ quan thẩm định, xem xét thông qua trước khi quyết định đầu tư, làm kéo dài tiến độ dự án.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		Về kiểm tra công tác nghiệm thu trước khi đưa công trình vào sử dụng	Tại thời điểm Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng có hiệu lực, Nghị định này cho phép chủ đầu tư được quyền tổ chức nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng nếu quá thời hạn theo quy định mà chủ đầu tư không nhận được văn bản về kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP không còn quy định về nội dung này, làm hạn chế sự chủ động của các chủ đầu tư trong quá trình nghiệm thu, đưa công trình vào sử dụng. Theo báo cáo của EVN, quy định này có thể ảnh hưởng đến tiến độ đưa	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
5.	**LUẬT ĐẦU TƯ**	**Về sử dụng đất**	Mục 2 Chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư 2020: "*Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm: a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có); b) Đánh giá nhu cầu sử dụng đất;*". Tại Điểm b Khoản 4 Điều 33 quy định: "*Nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư bao gồm: ...b) Khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; khả năng đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất*". Việc xác định dự án cần có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được phê duyệt mới quyết định chủ trương đầu tư. Quy định này không rõ quyết định chủ trương đầu tư trước sau đó mới phê duyệt hồ sơ dự án vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện, hay dự án phải có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện do UBND tỉnh phê duyệt thì mới được chấp thuận chủ trương đầu tư.	
		Về quy định công trình đặc thù[6] theo các luật	- Theo quy định tại Điều 26 Luật Đấu thầu 2013 thì "Trường hợp gói thầu, dự án xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23, 24 và 25 của Luật này thì người có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư".	- Trong khi chưa sửa đổi Luật đất đai 2013, quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt, cần bổ sung quy định của Luật đầu tư 2020 đối với dự án chưa có

[6] Theo các Kiến nghị trong Báo cáo: "Định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" - tài liệu phục vụ ban hành Nghị Quyết 55/NQ-TW. Ban Kinh tế Trung ương, 2020

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			- Khoản 1 Điều 128 Luật Xây dựng quy định công trình xây dựng đặc thù gồm: Công trình bí mật nhà nước, Công trình được xây dựng theo lệnh khẩn cấp và Công trình xây dựng tạm. Khoản 1 Điều 130 Luật xây dựng quy định "*Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp được xây dựng nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu khẩn cấp về phòng, chống thiên tai, địch họa và các yêu cầu khẩn cấp khác*". Công trình được xây dựng theo lệnh khẩn cấp được làm rõ tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng, theo đó, "*công trình thuộc dự án có yêu cầu cấp bách về an ninh, an toàn năng lượng*" là công trình được xây dựng theo lệnh khẩn cấp. Tuy nhiên, việc xác định tiêu chí thế nào là "điều kiện đặc thù, riêng biệt", thế nào là "các yêu cầu khẩn cấp khác", thế nào là "cấp bách về an ninh, an toàn năng lượng" thì chưa có quy định cụ thể tại bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào. Với thực tế tình hình đầu tư các nguồn điện hiện nay, các năm 2024 - 2025 có thể vẫn đối mặt nguy cơ thiếu điện. Nếu không có các giải pháp hữu hiệu, hệ thống điện sẽ bị thiếu nguồn.	trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện thì vẫn được chấp thuận chủ trương đầu tư, sau đó cập nhật bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện hoặc áp dụng theo quy định của Luật Điện lực. - Việc giải thích Luật, làm rõ các công trình công nghiệp điện thuộc trường hợp đảm bảo cấp điện cho đất nước thuộc trường hợp "xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt" theo quy định tại Điều 26 Luật Đấu thầu và trường hợp "Công trình được xây dựng theo lệnh khẩn cấp" theo quy định tại Điều 128 Luật Xây dựng sẽ tạo điều kiện để đẩy nhanh tiến độ đầu tư, xây dựng các dự án điện, góp phần đảm bảo an ninh cung cấp điện cho đất nước.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		Về đầu tư xây dựng	*Luật đầu tư năm 2020* quy định các "*Dự án đầu tư có đề nghị nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu hoặc nhận chuyển nhượng dự án đầu tư có đề nghị cho phép chuyển mục đích sử dụng đất ...*" phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư và bổ sung Điều 29 quy định lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án. EVN và các đơn vị phải thực hiện thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đối với các dự án điện. Tuy nhiên đến nay, chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục hướng dẫn về lựa chọn nhà đầu tư các dự án có tính chất phát triển kinh tế - xã hộiKT-XH vì lợi ích quốc gia, công cộng do doanh nghiệp sở hữu 100% vốn nhà nước thực hiện nên đã tác động rất lớn đến các dự án điện của EVN và các đơn vị, đặc biệt là các dự án lưới điện truyền tải và phân phối có quy mô nhóm B,C phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư[8].	
6.	**LUẬT KHOÁNG SẢN**	**Điều 76, Điều 77, Điều 78, Điều 79**	**Các văn bản dưới luật chậm ban hành dẫn đến tình trạng Luật chờ nghị định, nghị định chờ thông tư:** Luật Khoáng sản ban hành 2010, hiệu lực thi hành từ 01 tháng 7 năm 2011 (Điều 76, Điều 77 quy định nguồn thu ngân sách từ hoạt động khoáng sản; Điều 78, Điều 79 quy định về đấu giá khai thác khoáng sản); tuy nhiên đến năm 2012 mới có quy định về đấu giá khoáng sản tại Nghị định 22/2012/NĐ-CP; năm 2013 mới có quy định về phương pháp tính, mức cấp quyền khai thác tại Nghị định số 203/2013/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn số 16/2014/TT-BTNMT, số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC. Mặt khác, tại khoản 6 Điều 1 Nghị quyết Kỳ họp thứ 8 - Quốc hội Khóa XIV số 101/2019/QH14 ngày 27 tháng 11 năm 2019 quy định: không thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013, tuy nhiên, đến ngày 27 tháng 11 năm 2019 Nghị quyết mới được ban hành.	- Cần rà soát, hoàn thiện Luật Khoáng sản đồng bộ với Luật BVMT, Luật Đất đai, Luật Thuế tài nguyên... Xem xét sửa đổi Luật Khoáng sản theo hướng coi đất đá thải mỏ không phải là khoáng sản đi kèm than mà chỉ là chất thải rắn công nghiệp. Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình xây dựng chiến lược, quy hoạch và kiểm soát đồng bộ quy hoạch khoáng sản với quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

[8] Theo Báo cáo số 4250/BC-EVN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 23 tháng 7 năm 2023 về việc chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
				- Nghiên cứu, xây dựng, ban hành bộ chỉ tiêu phát triển bền vững ngành khai khoáng: xây dựng chiến lược, quy hoạch khoáng sản theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; xây dựng và ban hành chính sách tang trưởng xanh và phát triển bền vững; kiểm tra, giám sát thực hiện. - Minh bạch hóa trong hoạt động khoáng sản (cấp phép, khai thác, đóng góp ngân sách và sử dụng tiền thuế, phí bảo vệ môi trườngBVMT…); tăng cường quản lý cấp phép hoạt động khoáng sản theo hướng nâng chất lượng phù hợp với Luật Doanh nghiệp và mô hình quản lý doanh nghiệp và kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản. - Hoàn thiện chính sách thuế, phí theo hướng ưu tiên khai thác tận thu tối đa tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trườngBVMT; nghiên cứu ban hành thuế carbon.
		Về quy định liên quan công	Ngày 12 tháng 01 năm 2017, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 13-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, trong đó *"không chuyển diện tích rừng tự nhiên hiện có sang mục đích sử dụng*	- Cần rà soát, hoàn thiện Luật Khoáng sản đồng bộ với Luật BVMT, Luật Đất đai, Luật

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng	*khác"*. Ngày 03 tháng 8 năm 2017, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 71/NQ-CP về Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 13- CT/TW của Ban Bí thư. Đây là chủ trương đúng của Đảng và nhà nước, tuy nhiên cũng phát sinh nhiều công việc phải giải quyết khi rất nhiều khu vực hoạt động khoáng sản liên quan đến rừng tự nhiên.	Thuế tài nguyên... Xem xét sửa đổi Luật Khoáng sản theo hướng coi đất đá thải mỏ không phải là khoáng sản đi kèm than mà chỉ là chất thải rắn công nghiệp. Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình xây dựng chiến lược, quy hoạch và kiểm soát đồng bộ quy hoạch khoáng sản với quy hoạch ngành, quy hoạch sử dụng đất của địa phương. - Nghiên cứu, xây dựng, ban hành bộ chỉ tiêu phát triển bền vững ngành khai khoáng: xây dựng chiến lược, quy hoạch khoáng sản theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; xây dựng và ban hành chính sách tang trưởng xanh và phát triển bền vững; kiểm tra, giám sát thực hiện. - Minh bạch hóa trong hoạt động khoáng sản (cấp phép, khai thác, đóng góp ngân sách và sử dụng tiền thuế, phí BVMT…); tăng cường quản lý cấp phép hoạt động khoáng sản theo hướng nâng chất lượng phù hợp với Luật Doanh nghiệp và mô hình
		Về công tác quản lý, sử dụng đất đai	Công tác quản lý, sử dụng đất đai trong khai thác khoáng sản, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đã được quy định cụ thể trong nội dung Luật Khoáng sản năm 2010, Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật. Tuy nhiên, qua theo dõi thực hiện cho thấy vẫn còn một số vướng mắc, bất cập, đặc biệt là đối với việc bồi thường giải phòng mặt bằng khi thuê đất để hoạt động khoáng sản, việc xây dựng kế hoạch bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và cơ chế tài chính trong công tác bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.	
		Về cấp phép hoạt động khoáng sản	- Theo Luật Khoáng sản một trong những điều kiện để tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản là vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 50% tổng vốn đầu tư thực hiện đề án thăm dò khoáng sản (điểm c khoản 2 Điều 40) và một trong những điều kiện để tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản là có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng số vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản (điểm c Khoản 2 Điều 53). Tuy nhiên, hiện nay chi phí thăm dò khoáng sản và chi phí đầu tư khai thác tăng cao vì phần lớn là những dự án xuống sâu và hầu hết các doanh nghiệp mỏ không có đủ vốn đối ứng theo quy định này. - Khoản 2 Điều 41 Luật Khoáng sản có quy định: giấy phép thăm dò khoáng sản có thời hạn không quá 48 tháng và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 48 tháng; mỗi lần gia hạn, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải trả lại ít nhất 30% diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép đã cấp. Nội dung này không phù hợp với thực tế do khi trả lại 30% diện tích thăm dò thì các công trình thăm dò chưa thi công nằm trong diện tích phải trả sẽ không được thi công, không nâng cấp được tài nguyên, trữ lượng làm ảnh hưởng đến mục tiêu của đề án thăm dò. - Điểm c Khoản 1 Điều 55 Luật khoáng sản: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có các quyền được thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong phạm vi diện tích, độ sâu được phép khai thác. Trong quá trình xin ý kiến chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (trước đây thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường) chỉ đồng ý cho bố trí công trình thăm dò trong phạm vi các khối tài nguyên đã được xác định trong báo cáo thăm dò giai đoạn trước để nâng cấp lên trữ lượng. Thực	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			tế, trong quá trình khai thác có phát hiện thêm các vỉa than mới hoặc vỉa than còn phát triển ra ngoài phạm vi các khối tài nguyên cần được bố trí công trình thăm dò. Do đó, Luật cần cho phép thăm dò toàn diện các đối tượng khoáng sản có trong phạm vi diện tích, độ sâu được phép khai thác để huy động vào dự án. - Điều 60 Luật khoáng sản quy định về thủ tục cấp, gia hạn, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản. Trong thực tế áp dụng Luật này cho thấy, trong quá trình khai thác có các trường hợp trong ranh giới được cấp phép khai thác, khi thăm dò nâng cấp trữ lượng: *(i)* phát hiện thêm vỉa làm thay đổi trữ lượng cấp phép và phải tiến hành khai thác ngay đồng thời với các vỉa đã được cấp phép, *(ii)* thay đổi cốt cao vỉa… đơn vị Chủ giấy phép khai thác cần phải xin điều chỉnh giấy phép khai thác vỉa phát hiện thêm hoặc điều chỉnh cốt cao khai thác (không thay đổi công suất khai thác được cấp phép). Luật Khoáng sản chưa quy định việc giải quyết các trường hợp này. - Khoản 2 Điều 79 Luật khoáng sản quy định về đấu giá khai thác khoáng sản, gồm có đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản và đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản. Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản, có thể nói là khó khả thi, chí ít là không thể tránh khỏi những bất cập sẽ gây hậu quả xấu đối với tài nguyên khoáng sản và các chủ thể liên quan. - Trong giấy phép khai thác quy định công suất khai thác, khi áp dụng tiến bộ Khoa học kỹ thuật (KHKT) vào sản xuất, tăng sản lượng sẽ vượt công suất khai thác dẫn đến vi phạm quy định về Luật Khoáng sản. Trong khi đó, sản lượng khai thác hàng năm của ngành than được điều chỉnh theo quy luật thị trường, khi thị trường có nhu cầu cao, ngành than phải tăng sản lượng khai thác nên sẽ có khu vực, mỏ khai thác vượt công suất của Giấy phép khai thác, dẫn đến vi phạm về công suất khai thác; mặt khác, đối với một số mỏ có đủ điều kiện kỹ thuật, đảm bảo về công tác môi trường và an toàn để có thể khai thác vượt công suất Giấy phép khai thác dưới 15% theo đúng quy định, tuy nhiên, việc khai thác vượt Giấy phép khai thác dưới 15% chỉ được thực hiện sau khi TKV báo cáo và được Bộ Tài nguyên và Môi trường có văn bản chấp thuận, dẫn đến kéo dài thời gian, tăng thủ tục hành chính.	quản lý doanh nghiệp và kiểm tra, giám sát hoạt động khoáng sản. - Hoàn thiện chính sách thuế, phí theo hướng ưu tiên khai thác tận thu tối đa tài nguyên khoáng sản, BVMT; nghiên cứu ban hành thuế carbon. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			- Theo khoản 3 Điều 39 Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản thì các dự án phải tạm dừng hoạt động khi Giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn. Theo quy định này, dự án phải tạm dừng hoạt động kể cả trong trường hợp hồ sơ đề nghị gia hạn đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét. Việc dự án tạm dừng hoạt động kéo dài do thời gian xem xét hồ sơ đề nghị gia hạn của cấp có thẩm quyền kéo dài sẽ gây thiệt hại về kinh tế, ảnh hưởng lớn đến việc làm, thu nhập của một số lượng lớn người lao động, kéo dài thời gian khai thác, ảnh hưởng đến quy hoạch, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước, nhất là việc gia hạn thời gian thuê đất của dự án. - Trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong việc phối hợp thẩm định cấp phép hoạt động khoáng sản có quy định: + Trường hợp khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản chưa được phê duyệt theo quy định, trước khi cấp phép hoạt động khoáng sản theo thẩm quyền, Bộ Tài nguyên và Môi trường chỉ lấy ý kiến bằng văn bản của UBND cấp tỉnh nơi có khoáng sản về diện tích dự kiến cấp phép hoạt động khoáng sản có hoặc không có liên quan đến khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;. + Chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến quy định tại khoản 1 Điều này UBND cấp tỉnh có văn bản trả lời Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên, trong quy định của Luật Khoáng sản, chưa quy định xử lý cấp giấy phép thăm dò trong trường hợp UBND tỉnh không trả lời ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường (trong thực tế có trường hợp UBND tỉnh được Bộ Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến nhưng không trả lời). Việc này gây khó khăn cho Bộ Tài nguyên và Môi trường trong việc giải quyết các thủ tục cấp phép thăm dò và ảnh hưởng đến việc xin cấp Giấy phép thăm dò của các tổ chức, cá nhân.	
		Về các quy định về đóng cửa mỏ	Theo các quy định chỉ phù hợp phù hợp với các mỏ độc lập. Tuy nhiên, đối với TKV có một số mỏ lộ thiên sau khi kết thúc khai thác, moong khai thác được sử dụng làm bãi thải của đơn vị khác. Theo quy định khi kết thúc khai thác, các đơn vị phải làm thủ tục đóng cửa mỏ. Để đảm bảo các dự án khai thác lộ thiên có tính kế thừa, kế tiếp thực hiện và tránh lãng phí trong công tác hoàn nguyên môi trường, việc đóng cửa mỏ của dự án trước sẽ được chuyển tiếp và thực hiện ở dự án sau (dự án kế tiếp). Đối với dự án khai thác hầm	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			lò, do đặc thù khai thác theo từng tầng, khi Giấy phép khai thác tầng trên hết, các đơn vị tiếp tục triển khai các dự án khai thác hầm lò phần dưới hoặc mở rộng theo Quy hoạch nên phần diện tích đất sử dụng, các công trình trên mặt, trong hầm lò được tiếp tục sử dụng cho dự án kế tiếp. Các trường hợp này trong Luật Khoáng sản và Nghị định số 158/2016/NĐ-CP không quy định cụ thể.	
		Về phương pháp tính và khung mức phí BVMT	Phương pháp tính và khung mức phí BVMT đối với khai thác khoáng sản được quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 mới chỉ quy định theo loại khoáng sản, chưa có quy định xác định phí BVMT phải nộp phụ thuộc vào hàm lượng (chất lượng) khoáng sản nguyên khai. Do đó, chưa đảm bảo công bằng về mức phí BVMT phải nộp đối với các loại khoáng sản có hàm lượng thấp, phải qua sàng tuyển, phân loại, làm giàu trước khi tiêu thụ hoặc sử dụng so với các loại khoáng sản có hàm lượng cao, có thể tiêu thụ, sử dụng ngay.	
		Điều 40. Nguyên tắc và điều kiện cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản; Điều 53. Nguyên tắc và điều kiện cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	Một trong những điều kiện để tổ chức, cá nhân được cấp phép thăm dò khoáng sản là vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 50% tổng vốn đầu tư thực hiện đề án thăm dò khoáng sản (Điểm c, khoản 2, Điều 40) và một trong những điều kiện để tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản là có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% tổng vốn đầu tư của dự án đầu tư khai thác khoáng sản (Điểm c, khoản 2, điều 53). Tuy nhiên, hiện nay chi phí thăm dò khoáng sản và chi phí đầu tư khai thác tăng cao vì phần lớn là dự án xuống sâu và hầu hết các doanh nghiệp mỏ không có đủ vốn đối ứng theo quy định này.	
		Điều 41. Giấy phép thăm dò khoáng sản	Khoản 2 Điều 41 Luật Khoáng sản có quy định: *"giấy phép thăm dò khoáng sản có thời hạn không quá 48 tháng và có thể được gia hạn nhiều lần, nhưng tổng thời gian gia hạn không quá 48 tháng; mỗi lần gia hạn, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải trả lại ít nhất 30% diện tích khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép đã cấp"*. Nội dung này không phù hợp với thực tế do khi trả lại 30% diện tích thăm dò thì các công trình thăm dò	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			chưa thi công nằm trong diện tích phải trả sẽ không được thi công, không nâng cấp được tài nguyên, trữ lượng làm ảnh hưởng đến mục tiêu của đề án thăm dò.	
		Điều 55. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản	Điểm c, Khoản 1, Điều 55 Luật Khoáng sản: Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có các quyền được thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản trong phạm vi diện tích, độ sâu được phép khai thác. Trong quá trình xin ý kiến chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam chỉ đồng ý cho bố trí công trình thăm dò trong phạm vi các khối tài nguyên đã được xác định trong báo cáo thăm dò giai đoạn trước để nâng cấp lên trữ lượng. Thực tế trong quá trình khai thác có phát hiện thêm các vỉa than mới hoặc vỉa than còn phát triển ra ngoài phạm vi các khối tài nguyên cần được bố trí công trình thăm dò. Do đó, Luật cần cho phép thăm dò toàn diện các đối tượng khoáng sản có trong phạm vi diện tích, độ sâu được phép khai thác để đánh giá hết sự phân bố của khoáng sản, làm rõ trữ lượng đủ điều kiện huy động vào dự án.	
		Điều 60. Thủ tục cấp, gia hạn, trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	Điều 60 quy định về thủ tục cấp, gia hạn, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản. Trong thực tế áp dụng Luật trong quá trình khai thác có các trường hợp trong ranh giới được cấp phép khai thác, khi thăm dò nâng cấp trữ lượng: (1) Phát hiện thêm vỉa làm thay đổi trữ lượng cấp phép và phải tiến hành khai thác ngay đồng thời với các vỉa đã được cấp phép, (2) Thay đổi cốt cao vỉa… đơn vị Chủ giấy phép khai thác cần phải xin điều chỉnh giấy phép khai thác vỉa phát hiện thêm hoặc điều chỉnh cốt cao khai thác (không thay đổi công suất khai thác được cấp phép). Luật Khoáng sản chưa quy định việc giải quyết các trường hợp này.	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		Điều 79. Hình thức, nguyên tắc, điều kiện, thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Khoản 2, Điều 79 quy định về đấu giá khai thác khoáng sản, gồm có đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản và đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản. Quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản khó khả thi, không thể tránh khỏi những bất cập gây hậu quả xấu đối với tài nguyên khoáng sản và các chủ thể liên quan.	
7.	**LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ**	**Về hợp đồng PPA các dự án BOT**	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021) đã thay đổi đáng kể cơ chế phân bổ rủi ro giữa Chủ đầu tư và bên Mua điện. Nghị định 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư đã có hướng dẫn chuyển tiếp đối với các Hợp đồng BOT; tuy nhiên, không có hướng dẫn chuyển tiếp đối với PPA và các Hợp đồng dự án khác trong Bộ Hợp đồng dự án. Trong khi đó, Nghị định số 137/2013/NĐ-CP có quy định giá điện của các nhà máy điện phải nằm trong khung giá phát điện, tuy nhiên hiện chưa có khung giá phát điện và PPA mẫu đối với các dự án NMĐ BOT.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu ban hành khung giá phát điện và PPA mẫu áp dụng cho các NMĐ BOT.
8.	**LUẬT QUY HOẠCH**	**Về tiến độ ban hành văn bản**	Việc ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch và các luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến quy hoạch và Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hộiUBTVQH, việc soạn thảo và ban hành văn bản chưa đáp ứng được yêu cầu về tiến độ theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch chậm dẫn tới tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030 không đạt được yêu cầu đã đề ra tại Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
		Về việc lập quy hoạch	- Tại Điều 5 và Điều 6 Luật Quy hoạch năm 2017 quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch, theo đó quy hoạch cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch cấp cao hơn. Đồng thời, theo quy định tại khoản 2 Điều 20, một trong các căn cứ để lập quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là quy hoạch cấp cao hơn. Thực	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			tế sau hơn 4 năm từ ngày có hiệu lực thì quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch quốc gia đang lập, chờ phê duyệt, nên không có căn cứ để lập các quy hoạch cấp dưới, đồng thời khi các quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020 hết hiệu lực thì không còn cơ sở để thực hiện các dự án đầu tư và phát triển KT-XH, phát triển ngành. - Luật Quy hoạch không có quy định xử lý trường hợp các quy hoạch cùng cấp phù hợp với quy hoạch cấp trên nhưng có điểm mâu thuẫn nhau. Không quy định thời hạn hoàn thành việc lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch, nhất là quy hoạch cấp quốc gia có vai trò quan trọng, làm căn cứ để lập các quy hoạch khác nên thiếu cơ sở pháp lý để triển khai, đôn đốc, kiểm tra, giám sát. - Hoạt động quy hoạch được điều chỉnh ở nhiều văn bản luật và có nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập dẫn đến khó khăn trong quá trình áp dụng pháp luật. Do tiến độ lập quy hoạch theo Luật Quy hoạch chậm nên phải tiếp tục kéo dài thời hạn và điều chỉnh Quy hoạch hiện hành thời kỳ 2011 - 2020, vì vậy đang tồn tại song song, đồng thời áp dụng hai loại quy hoạch. - Việc tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch còn nhiều hạn chế; tư duy, nhận thức theo các quy định mới về công tác quy hoạch chưa đồng đều ở các cấp, các ngành. Dẫn đến có nhiều ý kiến khác nhau giữa các bộ ngành, địa phương về cách tiếp cận, phương pháp lập quy hoạch và nội dung quy hoạch, việc xây dựng các văn bản hướng dẫn luật mất nhiều thời gian để thống nhất giữa các bộ.	
		Về sự chồng chéo, mâu thuẫn, tính đồng bộ, kết nối	- Hiện nay kể cả những quy hoạch đã và đang triển khai cũng đang bộc lộ nhiều bất cập. Trong đó, một số quy hoạch ngành quốc gia lần đầu được lập nên gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn tư vấn lập quy hoạch, như Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể hệ thống kho dự trữ quốc gia… - Một số nội dung khi triển khai Quy hoạch cũng gặp vướng mắc như các dự án phải điều chỉnh quy hoạch để phù hợp thực tế, hoặc một số dự án nguồn không xác định tiến độ, tính khả thi dẫn tới ảnh hưởng tiến độ các dự án lưới điện. Tuy nhiên việc cập nhật, điều chỉnh quy hoạch thường kéo dài, sang cả thời kì quy hoạch khác. - Danh mục quy hoạch chưa phù hợp với phạm vi quản lý của bộ, ngành, có quy hoạch được lập ở cấp quốc gia nhưng đối tượng của quy hoạch đã được phân cấp cho địa phương	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			quản lý hay có quy hoạch ngành quốc gia có nội dung lại trùng với nội dung quy hoạch cấp quốc gia khác hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. - Trên cơ sở Luật Quy hoạch, Quốc hội đã thông qua và ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 và Chính phủ cũng ban hành Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. Đối với ngành Xây dựng, Luật Xây dựng và Luật Quy hoạch đô thị cũng phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Song trên thực tế, việc áp dụng Luật Quy hoạch còn khó khăn do hoạt động quy hoạch được điều chỉnh ở nhiều văn bản luật (Luật Quy hoạch, Luật Quy hoạch đô thị, Luật Xây dựng, Luật Đất đai, các luật chuyên ngành về các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành khác) dẫn đến khó khăn trong quá trình tra cứu và áp dụng pháp luật.	
		Về khó khăn trong việc bổ sung quy hoạch để thực hiện đầu tư, xây dựng các dự án mỏ than mới nhằm đáp ứng nhu cầu cung cấp than cho điện	- Theo quy định tại Điều 54 Luật Quy hoạch về trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch. Tuy nhiên, để thực hiện bổ sung các dự án (sàng tuyển, hạ tầng phục vụ phát triển ngành than...) vào Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam (Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016, Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ)… phải thực hiện qua nhiều bước dẫn đến mất nhiều thời gian, gây khó khăn, chậm trễ trong việc triển khai công tác thăm dò, đầu tư khai thác các mỏ mới đã có trong Quy hoạch 403 những quy hoạch đã hết hiệu lực, gây tác động lớn đến khả năng tự chủ nguồn than khai thác trong nước cung cấp cho sản xuất điện, đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Đặc biệt, trong bối cảnh việc cân đối nhu cầu than cho điện ngày càng tăng như hiện nay là rất khó khăn. - Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hộiUBTVQH giải thích một số điều của Luật Quy hoạch quy định: "*Điểm c khoản 1 Điều 59 được hiểu như sau: các quy định nêu tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2019, trong quá trình thực hiện được điều chỉnh nội dung theo quy định của pháp luật có liên quan trước ngày Luật Quy hoạch có hiệu lực để đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH cho đến khi quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt*"; tuy nhiên quá trình thực hiện thủ tục xin điều chỉnh một số nội dung Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020 (Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016, Quyết định số	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			1265/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ) khá phức tạp, thời gian kéo dài hằng năm làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.	
		Về khó khăn trong việc điều chỉnh, bổ sung phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh	Theo điểm e khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch năm 2017 quy định thì Quy hoạch tỉnh bao gồm Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối. Theo đó, khoản 1, khoản 2 Điều 54 Luật Quy hoạch năm 2017 quy định: *"1. .....Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh.* *2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh, công bố và cung cấp thông tin điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Chương II và Chương III của Luật này".* Để điều chỉnh các nội dung liên quan đến phát triển lưới điện trong quy hoạch tỉnh thì UBND cấp tỉnh phải trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch tỉnh (khoản 1 Điều 54 Luật Quy hoạch năm 2017) và thủ tục được áp dụng như như việc lập, thẩm định và quyết định quy hoạch mới (khoản 2 Điều 54 Luật Quy hoạch năm 2017). Thực tế hiện nay, yêu cầu cung cấp của khách hàng là nhu cầu phát sinh, không phụ thuộc vào quy hoạch. Tại một số địa phương, tốc độ phát triển KT-XH nhanh, phát sinh thêm các khách hàng sử dụng điện lớn như các nhà đầu tư là các tập đoàn lớn, dẫn tới gia tăng nhu cầu phụ tải của một vùng, một khu vực lớn cần được đầu tư cấp điện trong một thời gian ngắn. Trong khi, chỉ xét riêng việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch theo Luật Quy hoạch năm 2017 đã phải qua nhiều cấp, nhiều bước và mất rất nhiều thời gian; gây khó khăn đối với EVN, đơn vị trong quá trình chuẩn bị dự án về lưới điện, nguồn điện.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
		Về sai số trong việc tích hợp quy hoạch ngành vào quy hoạch tỉnh	Khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch năm 2017 quy định nội dung quy hoạch tỉnh quy định tích hợp tất cả các quy hoạch ngành, quy hoạch kỹ thuật, kinh tế - xã hội KT-XH có liên quan của tỉnh vào chung trong quy hoạch tỉnh. Tuy nhiên, việc tích hợp toàn bộ các quy hoạch ngành liên quan vào Quy hoạch tỉnh dẫn đến nguy cơ sai số lớn trong công tác quy hoạch và khi điều chỉnh 01 quy hoạch ngành/lĩnh vực thì phải điều chỉnh cả quy hoạch tỉnh. Khi có 01 quy hoạch ngành hoặc lĩnh vực cần điều chỉnh, phải điều chỉnh và lập lại Quy hoạch tỉnh để trình phê duyệt điều chỉnh; thẩm	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			quyền điều chỉnh là của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, kéo dài thời gian điều chỉnh quy hoạch ngành/lĩnh vực đó (đặc biệt là quy hoạch điện lực), ảnh hưởng đến việc đầu tư, phát triển và hoạt động khác của tỉnh và các ngành/doanh nghiệp.	
		Điều 27. Nội dung quy hoạch tỉnh	Theo khoản 3, Điều 27 Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 quy định: *"Chính phủ quy định chi tiết nội dung Quy hoạch tỉnh tại khoản 2 Điều này; quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch tỉnh.* *Việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan*" Tuy nhiên, tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch chỉ quy định tiết nội dung quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, chưa quy định nội dung quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới truyền tải và phân phối. Do vậy, khi lập quy hoạch chung của tỉnh chưa thể xác định chi tiết danh mục các công trình mạng lưới truyền tải và phân phối cấp điện cho tỉnh. Trong khi đó tại khoản 1, Điều 11 Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004 quy định "*Đầu tư phát triển điện lực phải phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực. Các dự án đầu tư chưa có trong quy hoạch phát triển điện lực chỉ được thực hiện khi được cấp có thẩm quyền quy hoạch cho phép*". Để thực hiện tốt việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch cấp tỉnh, kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương có hướng dẫn chi tiết nội dung mục e khoản 2, Điều 27 Luật Quy hoạch làm cơ sở cho việc lập, quản lý quy hoạch.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
		Điều 5. Hệ thống quy hoạch quốc gia; Điều 6. Mối quan hệ giữa các loại quy hoạch	Điều 5 và Điều 6 Luật Quy hoạch 2017 quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch, theo đó quy hoạch cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch cấp cao hơn. Đồng thời, theo quy định tại khoản 2 Điều 20, một trong các căn cứ để lập quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là quy hoạch cấp cao hơn. Thực tế sau hơn 4 năm từ ngày có hiệu lực thì quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch quốc gia đang lập, chờ phê duyệt, nên không có căn cứ để lập các quy hoạch cấp dưới, đồng thời khi các quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020 hết hiệu lực thì không còn cơ sở để thực hiện các dự án đầu tư và phát triển kinh tế - xã hộiKT-XH, phát triển ngành.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
9.	**LUẬT SỐ 28/2018/QH14 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT QUY HOẠCH**		Từ năm 2019 đến nay, Luật Điện lực đã được sửa đổi bởi Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số Luật liên quan đến Luật Quy hoạch, trong đó, tại Chương II về quy hoạch và đầu tư phát triển điện lực quy định *"Quy hoạch phát triển điện lực (QHPTĐL) là quy hoạch ngành quốc gia và phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, không còn các QHPTĐL tỉnh/thành phố, đặc biệt không quy định việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cục bộ như giai đoạn trước"*. Do đó, nếu chỉ điều chỉnh cục bộ quy hoạch (liên quan đến bất kỳ dự án nào đã được duyệt quy hoạch) thì phải thực hiện qua nhiều bước (từ xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch, lập, thẩm định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch,...) và mất nhiều thời gian.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
			Đối với Quy hoạch tỉnh: Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số Luật liên quan đến Luật Quy hoạch, trong đó đối với quy định về "Phương án mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh" chưa được gắn kết với QHPTĐL: QHPTĐL chỉ quy định QHPTĐL quốc gia mà không bao gồm mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, do vậy, để đánh giá dự án điện lực phù hợp với quy hoạch theo Luật Điện lực thì thiếu cơ sở đánh giá đối với các dự án điện lực thuộc lưới điện trong quy hoạch tỉnh.	
			Đối với các dự án điện không thuộc tiêu chí dự án quan trọng quốc gia, ưu tiên đầu tư trong QHPTĐL quốc gia, phương án mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh cũng không có cơ sở để đánh giá là phù hợp với quy hoạch được duyệt theo quy định pháp luật hiện hành về đầu tư, xây dựng và Luật Điện lực	
			Luật Quy hoạch có hiệu lực từ 01 tháng 01 năm 2019 đã quy định chỉ tồn tại duy nhất 01 Quy hoạch phát triển điện lực là Quy hoạch điện lực quốc gia. Vì vậy, Quy hoạch điện mặt trời quốc gia và các Quy hoạch điện mặt trời tỉnh không có cơ sở để các cấp có thẩm quyền phê duyệt. a) Về Quy hoạch điện mặt trời quốc gia Căn cứ khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam, Bộ Công Thương đã lựa chọn đơn vị Tư vấn là Viện Năng lượng lập đề án Quy hoạch điện mặt trời quốc gia (Quy hoạch ĐMTQG). Ngày 14 tháng 12 năm 2018, Bộ Công Thương đã có Tờ trình số 10220/TTr-BCT trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch ĐMTQG đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Tuy nhiên, theo Luật	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			Quy hoạch, "Quy hoạch ĐMTQG đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035" không có cơ sở để phê duyệt; ngoài ra, Điều 13 của Luật quy hoạch cũng quy định: *"Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động quy hoạch:* *1. Lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch không phù hợp với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.* *2. Lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch về đầu tư phát triển hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm cụ thể, ấn định khối lượng, số lượng hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm được sản xuất, tiêu thụ…".* b) Về Quy hoạch phát triển điện mặt trời tỉnh Từ năm 2016-2018, Bộ Công Thương nhận được một số văn bản của các tỉnh đề nghị thẩm định, phê duyệt Quy hoạch phát triển điện mặt trời tỉnh (Quảng Bình, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đắk Lắk, Sóc Trăng, Quảng Ngãi, Quảng Bình, Bình Phước, Bình Định) và đã tiến hành thẩm định, xin ý kiến các cơ quan có liên quan. Tuy nhiên, các Quy hoạch điện mặt trời cấp tỉnh không cơ sở pháp lý để phê duyệt theo Luật Quy hoạch. c) Về các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về khuyến khích phát triển NLTT - Cơ chế giá bán điện cố định (FIT) là cơ chế giá hỗ trợ của nhà nước chỉ được áp dụng trong thời gian nhất định để khuyến khích thu hút đầu tư vào những lĩnh vực cần đầu tư trong một giai đoạn thời gian nhất định, cụ thể ở đây là điện gió, điện mặt trời, điện sinh khối, điện rác do đó thường có hiệu lực trong một thời gian nhất định, thường là ngắn. Ví dụ: đối với điện mặt trời: Quyết định 11/2017/QĐ-TTg có hiệu thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2017 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2019; Quyết định 13/2020/QĐ-TTg có giá bán điện áp dụng cho các dự án đưa vào vận hành thương mại trong giai đoạn từ 01 tháng 7 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020... - Việc tiếp tục kéo dài thời gian hưởng chính sách giá FIT là không phù hợp bởi: *(i)* không đúng với bản chất có thời hạn của chính sách hỗ trợ; *(ii)* hiện nay giá đầu vào của các vật tư, nguyên liệu, thiết bị và công nghệ trong lĩnh vực điện gió, điện mặt trời giảm hơn so với thời điểm ban hành chính sách hỗ trợ và có xu thế tiếp tục giảm. Do đó, nhiều nhà đầu tư trong quá trình triển khai thường thực hiện chưa đúng trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng. - Ngoài ra, cơ chế giá FIT chung một mức cho toàn quốc dẫn đến ở những nơi có điều kiện bức xạ mặt trời, điều kiện gió tốt thường tập trung nhiều các dự án điện gió, điện mặt trời so với các khu vực khác	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
10.	**LUẬT SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ (SDNLTK&HQ)**	**Về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước đối với hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả**	Cần nghiên cứu tăng cường phân cấp quản lý Nhà nước trong lĩnh vực SDNLTK&HQ giữa các cơ quan Trung ương và địa phương, quy định cụ thể vai trò và trách nhiệm của cơ quan đầu mối quốc gia, các Bộ, ngành liên quan và địa phương, đặc biệt là vai trò đầu mối tổ chức triển khai toàn bộ hoạt động SDNLTK&HQ của UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để tăng tính thực thi và hiệu quả thi hành Luật SDNLTK&HQ	- Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước: rà soát, bổ sụng các quy định về mua sắm trang thiết bị tiết kiệm năng lượng từ ngân sách Nhà nước, đặc biệt là và trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện và thanh/kiểm tra hằng năm của cấp có thẩm quyền; phân cấp việc quản lý hoạt động Dán nhãn năng lượng đối với sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng và phương tiện giao thông vận tải; hoàn thiện quy trình phân cấp phối hợp tổ chức thống kê trong lĩnh vực sử dụng năng lượng… - Quy định liên quan đến quản lý cơ sở sử dụng năng lượng: xem xét điều chỉnh mức sử dụng năng lượng hiện hành đối với các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong lĩnh vực xây dựng, giao thông, nông nghiệp; kiểm soát lượng xuất khẩu sản phẩm của các ngành sử dung nhiều năng lượng (ví dụ như clinker, thép), hướng tới tái cấu trúc, chuyển dịch khuyến khích các ngành sản

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
				xuất sử dụng ít năng lượng; quy định chi tiết việc xây dựng và áp dụng mô hình quản lý năng lượng tại các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thuộc lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải. - Hoạt động tư vấn dịch vụ năng lượng và mạng lưới đơn vị tư vấn dịch vụ năng lượng: Bổ sung các quy định về điều kiện kinh doanh đối với tổ chức hành nghề kiểm toán năng lượng và hành lang pháp lý cho hoạt động của mô hình Công ty dịch vụ năng lượng; sửa đổi hoặc bổ sung các quy định pháp luật liên quan liên quan đến hoạt động đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn; xây dựng mạng lưới liên kết chuyên gia, tổ chức đào tạo và doanh nghiệp, để phát huy nguồn lực và tạo điều kiện cho các tổ chức/doanh nghiệp hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai hoạt động tại địa phương. - Xây dựng hành lang pháp lý, phát triển các công cụ tài

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
				chính hỗ trợ thị trường tiết kiệm năng lượng: hình thành Quỹ SDNLTK&HQ để thực hiện chức cho vay ưu đãi, bảo lãnh, nhận ký quỹ, tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tài chính đầu tư; nghiên cứu áp dụng các công cụ hỗ trợ tài chính về thu xếp vốn đầu tư, chia sẻ lợi nhuận – rủi ro, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ kỹ thuật cho các công ty Công ty dịch vụ năng lượng. - Quản lý hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng trên thị trường: Nghiên cứu, bổ sung vật liệu xây dựng vào danh mục phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng; rà soát, nghiên cứu cơ chế ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các sản phẩm hiệu suất cao hơn có tính định hướng thị trường, từng bước loại bỏ các phương tiện, thiết bị, sản phẩm sử dụng năng lượng hiệu suất thấp. - Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước: rà soát, bổ sụng các quy định về mua sắm trang

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
				thiết bị tiết kiệm năng lượng từ ngân sách Nhà nước, đặc biệt là và trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện và thanh/kiểm tra hằng năm của cấp có thẩm quyền; phân cấp việc quản lý hoạt động Dán nhãn năng lượng đối với sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng và phương tiện giao thông vận tải; hoàn thiện quy trình phân cấp phối hợp tổ chức thống kê trong lĩnh vực sử dụng năng lượng…
		Về dịch vụ tư vấn năng lượng	Việc tổ chức dịch vụ tư vấn năng lượng đã được quy định tại Luật SDNLTK&HQ, Luật Đầu tư. Tuy nhiên, còn thiếu các quy định cụ thể các giải pháp thúc đẩy thị trường dịch vụ TKNL; hoạt động kiểm toán năng lượng có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, chất lượng kiểm toán năng lượng còn thấp, không có cơ quan độc lập để kiểm định chất lượng dịch vụ kiểm toán năng lượng, tư vấn năng lượng. Đặc biệt là chưa quy định hành lang pháp lý cho việc phát triển thị trường TKNL thông qua cơ chế thực hiện các hợp đồng hiệu quả năng lượng theo mô hình ESCO. Việc thiếu các quy định giám sát việc thực hiện đối với các đơn vị tư vấn đã và đang gây ra những bất cập trong việc quản lý, như: chất lượng tư vấn của các đơn vị không đồng đều; thiếu các quy định về chất lượng thiết bị kiểm toán năng lượng, thị trường TKNL bị bóp méo.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này. - Hoạt động tư vấn dịch vụ năng lượng và mạng lưới đơn vị tư vấn dịch vụ năng lượng: Bổ sung các quy định về điều kiện kinh doanh đối với tổ chức hành nghề kiểm toán năng lượng và hành lang pháp lý cho hoạt động của mô hình Công ty dịch vụ năng lượng; Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		Về đào tạo, cấp chứng chỉ cho Người quản lý năng lượng và Kiểm toán viên năng lượng	Theo Luật SDNLTK&HQ, Người quản lý năng lượng và Kiểm toán viên năng lượng được đào tạo và cấp chứng chỉ một lần, không có thời hạn. Do vậy, chưa có quy định về việc cập nhật những công nghệ mới, giải pháp mới cho Người quản lý năng lượng và Kiểm toán viên năng lượng trong bối cảnh quá trình chuyển dịch năng lượng đang diễn ra nhanh chóng và các công nghệ mới về hiệu quả năng lượng đang phát triển và đổi mới từng ngày. Ngoài ra, Luật SDNLTK&HQ cũng không quy định về yêu cầu đối với cơ sở đào tạo Người quản lý năng lượng và Kiểm toán viên năng lượng, theo đó, các đơn vị có chức năng đào tạo đều có thể tham gia đào tạo trong lĩnh vực SDNLTK&HQ. Điều này thể hiện được sự xã hội hóa trong công tác đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực SDNLTK&HQ, tuy nhiên sẽ khó đáp ứng được yêu cầu chuyên môn trong việc đào tạo vì các học viên cần được đào tạo cả về lý thuyết và thực hành nhằm triển khai các giải pháp TKNL ngay tại doanh nghiệp sau khi được đào tạo.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này. - Sửa đổi hoặc bổ sung các quy định pháp luật liên quan liên quan đến hoạt động đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn; xây dựng mạng lưới liên kết chuyên gia, tổ chức đào tạo và doanh nghiệp, để phát huy nguồn lực và tạo điều kiện cho các tổ chức/doanh nghiệp hỗ trợ nhau trong quá trình triển khai hoạt động tại địa phương. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
		Về cơ chế ưu đãi trong lĩnh vực SDNLTK&HQ	Luật SDNLTK&HQ quy định chính sách ưu đãi đối với hoạt động sử dụng năng lượng bao gồm: *(i)* các công cụ hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động đầu tư về SDNLTK&HQ; *(ii)* các ưu đãi về thuế suất đối với sản xuất, kinh doanh phương tiện, thiết bị TKNL. Tuy nhiên, quy định về các cơ chế ưu đãi, khuyến khích trong Luật còn chưa cụ thể, dẫn đến các chính sách ưu đãi đối với hoạt động SDNLTK&HQ chưa được triển khai thực hiện, thể hiện trên những mặt sau: - Các dự án đầu tư trong lĩnh vực SDNLTK&HQ trên thực tế không thể tiếp cận được những Quỹ BVMT hay Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ. - Đối với các ưu đãi về thuế, đến nay các cơ chế ưu đãi về thuế đối với lĩnh vực SDNLTK&HQ, bao gồm ưu đãi, miễn trừ các loại thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng hầu như vẫn chưa được triển khai và đi vào cuộc sống. - Đối với việc xây dựng hành lang pháp lý, phát triển các công cụ thị trường TKNL (Điều 41, Điều 42 Luật SDNLTK&HQ) cần: *(i)* bổ sung mô hình Quỹ Tiết kiệm năng năng	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này. - Xây dựng hành lang pháp lý, phát triển các công cụ tài chính hỗ trợ thị trường tiết kiệm năng lượng: hình thành Quỹ SDNLTK&HQ để thực hiện chức cho vay ưu đãi, bảo lãnh, nhận ký quỹ, tài trợ, hỗ trợ, đóng góp tài chính đầu tư; nghiên cứu áp dụng các công cụ hỗ trợ tài chính về thu xếp

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			lượng nhằm hỗ trợ các hoạt động của công ty Công ty dịch vụ năng lượng, nghiên cứu các công cụ tài chính như bảo lãnh vốn, chia sẻ rủi ro, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp thực hiện; *(ii)* nghiên cứu đề xuất các công cụ tài chính hỗ trợ hoạt động thu xếp vốn đầu tư, chia sẻ lợi nhuận, rủi ro đầu tư, cơ chế huy động vốn; *(iii)* cung cấp vốn và trợ giúp kỹ thuật thông qua Công ty dịch vụ tư vấn năng lượng (ESCO) cho các dự án TKNL và có tính khả thi về tài chính nhưng thiếu vốn ban đầu và đang tìm kiếm nguồn vốn ưu đãi, thúc đẩy đầu tư TKNL thông qua các hình thức đa dạng khác nhau bao gồm đầu tư mạo hiểm, vốn tự có, thuê tài sản, tín dụng carbon, quỹ bảo lãnh tín dụng và trợ giúp kỹ thuật.	vốn đầu tư, chia sẻ lợi nhuận – rủi ro, bảo lãnh vốn vay, hỗ trợ kỹ thuật cho các công ty Công ty dịch vụ năng lượng.Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
		Về việc quản lý phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng	Luật SDNLTK&HQ hiện nay quy định về việc quản lý hiệu suất năng lượng tối thiểu (Minimum Energy Performance Standards - MEPS) và dán nhãn năng lượng đối với các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm quốc tế, để đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi thị trường tiêu thụ các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng cao nhằm khuyến khích, thúc đẩy nhà sản xuất đưa ra thị trường các sản phẩm hiệu suất cao nhất, nhiều quốc gia đã triển khai thực hiện các chính sách thúc đẩy sản phẩm hiệu suất năng lượng cao như Hoa Kỳ với Chương trình sản phẩm hiệu suất năng lượng cao (High Energy Performance Standards - HEPS) hay Nhật Bản với Chương trình Top Runner. Để thực hiện chính sách thúc đẩy chuyển dịch thị trường sản phẩm hiệu suất năng lượng cao trong giai đoạn tới cần nghiên cứu bổ sung nội dung này trong Luật. Ngoài ra, cũng cần rà soát, nghiên cứu cơ chế ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các sản phẩm hiệu suất cao hơn có tính định hướng thị trường, từng bước loại bỏ các phương tiện, thiết bị, sản phẩm sử dụng năng lượng hiệu suất thấp; xem xét bổ sung mở rộng đối tượng dán nhãn năng lượng cho nhóm vật liệu xây dựng (như sản phẩm kính xây dựng, gạch không nung) và bổ sung nội dung hoạt động quản lý nhà nước về dán nhãn năng lượng và hiệu suất năng lượng tối thiểu trong lĩnh vực giao thông vận tải (GTVT) và Xây dựng; bổ sung quy định Nhãn hiệu suất năng lượng cao nhất để đẩy nhanh chuyển đổi thị trường sang sản phẩm TKNL.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này. - Quản lý hiệu suất năng lượng của phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng trên thị trường: Nghiên cứu, bổ sung vật liệu xây dựng vào danh mục phương tiện, thiết bị, vật liệu xây dựng phải dán nhãn năng lượng; rà soát, nghiên cứu cơ chế ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các sản phẩm hiệu suất cao hơn có tính định hướng thị trường, từng bước loại bỏ các phương tiện, thiết bị, sản phẩm sử dụng năng lượng hiệu suất thấp. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		Việc tuân thủ Luật SDNLTK&HQ	Nhiều đối tượng chịu sự điều chỉnh của Luật chưa thực hiện đầy đủ quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn, thể hiện trên những mặt sau: - Nhiều cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm chưa nghiêm túc thực hiện các quy định của Luật như: xây dựng mô hình quản lý năng lượng, kiểm toán năng lượng, xây dựng kế hoạch sử dụng năng lượng định kỳ, báo cáo định kỳ với cơ quan chức năng tại địa phương. Có hiện tượng trốn tránh trách nhiệm quy định tại Luật hoặc thực hiện một cách hình thức, đối phó với cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. - Công tác báo cáo thống kê năng lượng, báo cáo định kỳ với cơ quan chức năng tại địa phương và công tác tổng hợp thông tin, dữ liệu để báo cáo cơ quan chức năng còn chậm. Năng lực nhiều Sở Công Thương của các tỉnh, thành còn yếu dẫn đến công tác báo cáo sử dụng năng lượng, báo cáo danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn tỉnh, thành phố còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu. - Việc thực hiện quy định pháp luật về mua sắm công đối với các phương tiện, thiết bị TKNL tại các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp còn hạn chế. Quyết định số 68/2011/QĐ-TTg về việc ban hành danh mục các phương tiện, thiết bị TKNL được trang bị, mua sắm đối với cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước đã được Thủ tướng Chính phủ ký ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn do nhiều Bộ ngành, địa phương còn thực hiện chưa nghiêm, tính tuân thủ thấp; phần lớn các bộ ngành, địa phương chưa thực hiện chế độ báo cáo, đánh giá, giám sát tình hình thực hiện theo quy định.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này. - Quy định liên quan đến quản lý cơ sở sử dụng năng lượng: xem xét điều chỉnh mức sử dụng năng lượng hiện hành đối với các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong lĩnh vực xây dựng, giao thông, nông nghiệp; kiểm soát lượng xuất khẩu sản phẩm của các ngành sử dung nhiều năng lượng (ví dụ như clinker, thép), hướng tới tái cấu trúc, chuyển dịch khuyến khích các ngành sản xuất sử dụng ít năng lượng; quy định chi tiết việc xây dựng và áp dụng mô hình quản lý năng lượng tại các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm thuộc lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		Nguồn nhân lực triển khai các hoạt động SDNLTK&HQ còn yếu và phát triển không đồng đều giữa các địa phương	- Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng luôn đòi hỏi các tổ chức, doanh nghiệp tiên phong trong việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới, cần nguồn vốn đầu tư lớn. Đặc biệt trong lĩnh vực GTVT, ứng dụng công nghệ mới thường gắn liền với đổi mới phương tiện, thiết bị GTVT. Tuy nhiên, chưa có các cơ chế chính sách cụ thể về huy động các nguồn lực, nguồn ngân sách để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật; đầu tư công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật thực hiện tốt công tác SDNLTK&HQ. - Thiếu chuyên gia, công chức có kinh nghiệm và kỹ năng khi thực hiện giám sát và quản lý các hoạt động chuyên môn về hiệu quả năng lượng tại địa phương, như: đánh giá chất lượng các báo cáo kiểm toán năng lượng, tư vấn giải pháp TKNL, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện quy định pháp luật về SDNLTK&HQ. - Thiếu trang thiết bị, phương tiện, thiết bị đo chuyên dụng, các công cụ tính toán… cho hoạt động TKNL tại địa phương. - Công tác đào tạo chuyên môn về hiệu quả năng lượng cho nguồn nhân lực của các tổ chức tư vấn chưa được thường xuyên, thông tin về công nghệ, thiết bị hiệu quả năng lượng chưa được cập nhật cho các đối tượng liên quan.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.
		Vướng mắc trong quy định liên quan điều ước quốc tế	Công tác kiểm toán năng lượng đối với cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm ngành GTVT khó khả thi đặc biệt đối với lĩnh vực hàng hải và hàng không do cần thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên của Tổ chức Hàng hải quốc tế và Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế.	
		Điều 41. Ưu đãi đối với hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Điều 42. Phát triển khoa học và	Việc xây dựng hành lang pháp lý, phát triển các công cụ thị trường tiết kiệm năng lượng (Điều 41, Điều 42) cần: Bổ sung mô hình Quỹ Tiết kiệm năng năng lượng nhằm hỗ trợ các hoạt động của công ty Công ty dịch vụ năng lượng, nghiên cứu các công cụ tài chính như bảo lãnh vốn, chia sẻ rủi ro, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp thực hiện; Nghiên cứu đề xuất các công cụ tài chính hỗ trợ hoạt động thu xếp vốn đầu tư, chia sẻ lợi nhuận, rủi ro đầu tư, cơ chế huy động vốn; Cung cấp vốn và trợ giúp kỹ thuật thông qua Công ty dịch vụ tư vấn năng lượng (ESCO) cho các dự án tiết kiệm năng lượng và có tính khả thi về tài chính nhưng thiếu vốn ban đầu và đang tìm kiếm nguồn vốn ưu đãi, thúc đẩy đầu tư tiết kiệm năng lượng thông qua các hình thức đa dạng khác nhau bao gồm đầu tư mạo hiểm, vốn tự có, thuê tài sản, tín dụng carbon, quỹ bảo lãnh tín dụng và trợ giúp kỹ thuật.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả		
11.		**Điều 37. Biện pháp quản lý sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đối với phương tiện, thiết bị;** **Điều 38. Xây dựng, công bố tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng, mức hiệu suất năng lượng tối thiểu;** **Điều 39. Dán nhãn năng lượng;** ***Điều 40. Quản lý***	Các vấn đề liên quan đến quản lý hiệu suất năng lượng của phương tiện thiết bị kinh doanh trên thị trường (Quy định tại Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40) cần: Rà soát, nghiên cứu cơ chế ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các sản phẩm hiệu suất cao hơn có tính định hướng thị trường, từng bước loại bỏ các phương tiện, thiết bị, sản phẩm sử dụng năng lượng hiệu suất thấp; Bổ sung quy định Nhãn hiệu suất năng lượng cao nhất để đẩy nhanh chuyển đổi thị trường sang sản phẩm tiết kiệm năng lượng; Bổ sung dán nhãn năng lượng cho nhóm Vật liệu xây dựng: sản phẩm kính, gạch không nung, ….	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		phương tiện, thiết bị dưới mức hiệu suất năng lượng tối thiểu		
		Điều 43. Tuyên truyền, giáo dục, phát triển dịch vụ tư vấn sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	Việc tổ chức dịch vụ tư vấn năng lượng đã được quy định tại Điều 43 Luật SDNLTK&HQ, Luật Đầu tư. Tuy nhiên, còn thiếu các quy định cụ thể các giải pháp thúc đẩy thị trường dịch vụ tiết kiệm năng lượng; hoạt động kiểm toán năng lượng có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, chất lượng kiểm toán năng lượng còn thấp, không có cơ quan độc lập để kiểm định chất lượng dịch vụ kiểm toán năng lượng, tư vấn năng lượng. Đặc biệt là chưa quy định hành lang pháp lý cho việc phát triển thị trường tiết kiệm năng lượng thông qua cơ chế thực hiện các hợp đồng hiệu quả năng lượng theo mô hình ESCO. Việc thiếu các quy định giám sát việc thực hiện đối với các đơn vị tư vấn đã và đang gây ra những bất cập trong việc quản lý, như: chất lượng tư vấn của các đơn vị không đồng đều, thiếu các quy định về chất lượng thiết bị kiểm toán năng lượng, thị trường tiết kiệm năng lượng bị bóp méo.	Đề nghị Chính phủ chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, hoàn thiện các quy định này.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
12.			Luật SDNL.TK&HQ quy định chính sách ưu đãi đối với hoạt động sử dụng năng lượng. Tuy nhiên, quy định về các cơ chế ưu đãi, khuyến khích trong Luật còn chưa cụ thể, dẫn đến các chính sách ưu đãi đối với hoạt động sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả chưa được triển khai thực hiện: không thể tiếp cận được Quỹ bảo vệ môi trường BVMT hay Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ; các cơ chế ưu đãi đối với lĩnh vực SDNL.TK&HQ, bao gồm miễn trừ các loại thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng hầu như chưa được triển khai.	- Điều chỉnh bổ sung để triển khai được hỗ trợ thực sự cho các dự án, hoạt động SDNLTK&HQ, giải quyết các bất cập như nêu trên. - Có quy định cụ thể các giải pháp thúc đẩy thị trường dịch vụ tiết kiệm năng lượng; cần quy định hành lang pháp lý cho việc phát triển thị trường tiết kiệm năng lượng thông qua cơ chế thực hiện các hợp đồng hiệu quả năng lượng; cần có quy định chế tài với các cơ sở, dự án thực hiện không nghiêm túc SDNLTK&HQ.
13.	**LUẬT ĐIỆN LỰC**	**Điểm c khoản 2a Điều 6 Luật số 03/2022/QH 15**	Tại điểm c khoản 2a Điều 6 Luật số 03/2022/QH15 quy định "Nhà nước độc quyền trong vận hành lưới điện truyền tải" nhưng chưa có quy định cụ thể Nhà nước độc quyền những hoạt động cụ thể nào trong lưới điện truyền tải nên dẫn đến đầu tư lưới điện truyền tải *chưa* đáp ứng kịp thời với phát triển nguồn điện và nhu cầu sử dụng điện trong toàn quốc, *chưa* có quy định để triển khai chủ trương, chính sách của Đảng tại Nghị quyết số 55-NQ/TW để "Có cơ chế khuyến khích thu hút vốn ngoài nhà nước đầu tư xây dựng vào hệ thống truyền tải điện quốc gia" và "Thực hiện xã hội hoá tối đa trong đầu tư và khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, dịch vụ ngành năng lượng, bao gồm cả hệ thống truyền tải điện quốc gia trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh".	
			Chưa có quy định điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục so với lập quy hoạch mới, chưa có quy định điều chỉnh cục bộ dự án trong quy hoạch phát triển điện lực tại Luật Điện lực và Luật Quy hoạch hiện hành, dẫn đến không thể bổ sung các công trình điện để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện trong từng khu vực.	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			Chưa có quy định "phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh" trong quy hoạch phát triển điện lực, chưa quy định danh mục dự án ngoài dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành điện trong quy hoạch phát triển điện lực, dự án quan trọng và ưu tiên của tỉnh trong quy hoạch tỉnh dẫn đến không thể đánh giá các dự án điện không có trong danh mục Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia, phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong Quy hoạch tỉnh là phù hợp với quy hoạch, do đó, không thể triển khai theo các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng và điện lực.	
			Một số nội dung về tiết kiệm điện đã được quy định trong Luật SDNLTK&HQ; tuy nhiên, tiết kiệm điện trong phát điện, truyền tải và phân phối điện, quản lý nhu cầu điện chưa được quy định đầy đủ, chi tiết tại Luật Điện lực và Luật SDNLTK&HQ	
		Điều 21 Luật Điện lực năm 2004	Hoạt động, điều hành giao dịch trên thị trường điện lực được quy định tại Điều 21 Luật Điện lực năm 2004; tuy nhiên, cần bổ sung một số nội dung liên quan tại Điều 24 Luật Điện lực để phù hợp với sự phát triển theo các cấp độ của thị trường điện lực.	
			Mục III (6) Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Bộ Chính trị quy định không thực hiện bù chéo giá điện giữa các nhóm khách hàng, giữa các vùng, miền; Nhà nước điều tiết hợp lý thông qua các công cụ thị trường (thuế, phí, các quỹ…) và chính sách an sinh xã hội phù hợp. Do vậy, cần bổ sung các cơ chế, chính sách này tại Luật Điện lực sửa đổi đang được Bộ Công Thương chủ trì thực hiện.	Bổ sung các cơ chế, chính sách tại Điều 29 Luật Điện lực như: cơ chế giá điện theo nút, khu vực, cơ chế phân bổ hợp đồng,… xóa bỏ các rào cản để đảm bảo giá năng lượng minh bạch do thị trường quyết định, không thực hiện bù chéo giá điện giữa các nhóm khách hàng, giữa các vùng, miền… làm tiền đề cho việc thực hiện thị trường bán buôn điện, thị trường bán lẻ điện cạnh tranh.
		Theo Điều 12 Luật Điện lực	Theo Điều 12 Luật Điện lực: "*Căn cứ quy hoạch phát triển điện lực và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, UBND các cấp có trách nhiệm bố trí đủ quỹ đất cho xây dựng các công trình điện lực.*	Cần quy định, giải pháp để UBND các tỉnh xác định rõ quy hoạch và có kế hoạch sử

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			... Sau khi dự án đầu tư điện lực đã được phê duyệt, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất để chủ đầu tư thực hiện dự án...". Như vậy, việc bố trí quỹ đất là chưa đủ điều kiện thuận lợi để triển khai. Chủ đầu tư luôn bị động trong việc đăng ký chính xác vị trí, tuyến và diện tích do quy hoạch điện lực chỉ chi tiết về kỹ thuật mà thiếu thông số triển khai thực địa. Trong khi đó, khi UBND các cấp thực hiện các quy hoạch theo luật, thiếu thông số để quy hoạch và có kế hoạch sử dụng đất cho công trình điện lực.	dụng đất cho công trình điện lực.
		Về triển khai thị trường điện cạnh tranh bán buôn và bán lẻ	Hiện nay thị trường điện đang tiến triển ở cấp độ thị trường bán buôn, nhưng kết quả cho thấy mới có thêm 5 tổng công ty phân phối (là các tổng công ty trực thuộc EVN) tham gia bên người mua, chưa có các thành phần ngoài EVN tham gia.	- Cần thiết điều chỉnh Luật Điện lực, bổ sung các quy định về hoạt động, điều hành giao dịch trên thị trường điện lực để triển khai rộng hơn thị trường bán buôn. - Cần thiết sửa đổi Luật Điện lực theo hướng chuyển bổ sung giá cung cấp dịch vụ quản lý số liệu đo đếm phục vụ thanh toán trong thị trường điện. Đề nghị xem xét bổ sung Luật Điện lực hoặc ban hành Luật cải cách thị trường điện riêng để đảm bảo luật hóa đầy đủ các nội dung sau: + Nguyên tắc, đối tượng, hình thức, nội dung hoạt động của thị trường điện từ Điều 17 đến Điều 21 như Luật Điện lực 2004 hiện hành. + Lộ trình phát triển thị trường điện.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
				+ Kế hoạch tái cơ cấu ngành điện đáp ứng lộ trình phát triển thị trường điện. + Kế hoạch cải cách giá bán lẻ đáp ứng lộ trình phát triển thị trường điện và tuân thủ chỉ đạo tại Nghị quyết 55 của Bộ Chính trị về việc xóa bỏ mọi hình thức bù chéo[10].
		Về mâu thuẫn với các VBQPPL khác có liên quan	Theo quy định tại Điều 29, Điều 32 Luật Đầu tư 2020, thủ tục đầu tư đối với dự án có sử dụng đất quy định trường hợp nhà đầu tư đề nghị nhà nước giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thì phải thực hiện Chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định Luật Đầu tư. Thực tế, các dự án điện lực (đặc biệt là các công trình lưới điện) đều thuộc diện giao đất không thông qua đấu giá phải xin phê duyệt chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32. Việc quy định như Luật Đầu tư 2020 sẽ làm kéo dài thời gian thực hiện đầu tư các dự án lưới điện tại địa phương.	- Xem xét, bổ sung quy định về trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Điện lực và Luật khác về cùng một vấn đề thì áp dụng Luật Điện lực. - Xem xét, bổ sung quy định đối với các công trình điện có sử dụng đất không thông qua đấu giá không phải thực hiện thủ tục xin phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư & và bổ sung quy định theo hướng đối với các công trình điện lực nên thực hiện theo quy định của Luật Điện lực.

[10] Theo Báo cáo số 4250 /BC-EVN của Tập đoàn điện lực ngày 23 tháng 7 năm 2023 về việc chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		Chương II. Quy hoạch và đầu tư phát triển điện lực	Chương II. Quy hoạch và đầu tư phát triển điện lực quy định *"Quy hoạch phát triển điện lực là quy hoạch ngành quốc gia và phương án phát triển mạng lưới cấp điện trong quy hoạch tỉnh, không còn các QHPTĐL tỉnh/thành phố, đặc biệt không quy định việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cục bộ như giai đoạn trước"*. Nếu chỉ điều chỉnh cục bộ quy hoạch (liên quan đến bất kỳ dự án nào đã được duyệt quy hoạch) thì phải thực hiện qua nhiều bước (từ xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch, lập, thẩm định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch, thẩm định và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch,...) và mất nhiều thời gian	
		Đối với quy hoạch ngành quốc gia (đối với ngành điện là QHPTĐL)	Đối với quy hoạch ngành quốc gia (đối với ngành điện là QHPTĐL), quyết định phê duyệt chỉ có *"danh mục dự án điện quan trọng quốc gia, dự án điện ưu tiên đầu tư"*, còn các dự án điện khác không có danh mục cụ thể trong quyết định phê duyệt. Điều này dẫn đến khó khăn trong triển khai thực hiện các thủ tục theo quy định hiện hành về đầu tư, xây dựng, điện lực (như: đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch được duyệt, xác định các danh mục dự án để cho phép thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư).	
		Điều 11. Đầu tư phát triển điện lực	Theo khoản 1 Điều 11 Luật Điện lực, việc đầu tư xây dựng các công trình điện phải phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực. Do vậy, cơ sở pháp luật để thực hiện quản lý đầu tư đối với các công trình lưới điện trung áp còn chưa chặt chẽ để áp dụng triển khai.	
		Điều 11. Đầu tư phát triển điện lực và Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị phát điện	Điều 11, Điều 39 của Luật Điện lực quy định đơn vị phát điện, truyền tải điện, phân phối điện có trách nhiệm đầu tư xây dựng trạm điện, công tơ và đường dây dẫn điện đến công tơ để bán điện. Tuy nhiên, khoản 3 Điều 26 của Luật Nhà ở quy định chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại có trách nhiệm xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong dự án. Như vậy, Luật Nhà ở không quy định trách nhiệm của chủ đầu tư dự án trong việc xây dựng các công trình công nghiệp (trạm điện, công tơ và đường dây dẫn điện đến công tơ để bán điện) mà chỉ quy định trách nhiệm của chủ đầu tư dự án trong việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án.	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
		Về điều tiết điện lực	a) Khung pháp lý điều tiết điện lực còn chưa hoàn chỉnh - Quy định về thu hồi giấy phép hoạt động điện lực chưa đủ chi tiết để triển khai thực hiện. *b) Thiếu các quy định kỹ thuật phù hợp nhằm đảm bảo hệ thống điện vận hành an toàn* trước sự phát triển nhanh chóng của các công nghệ mới, đặc biệt là các công nghệ khai thác các nguồn NLTT.	
14.	**Luật số 03/2022/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt**	**Về đầu tư xây dựng**[12]	- Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật Điện lực (trước ngày 01/3/2022) "*nhà nước độc quyền trong lĩnh vực truyền tải*". - Theo quy định Luật số 03/2022/QH15 (từ ngày 01/3/2022) "*thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động đầu tư, xây dựng lưới điện truyền tải*" dẫn đến khó khăn trong việc xác định EVN và các đơn vị là nhà đầu tư các dự án truyền tải. Vướng mắc này làm kéo dài thời gian để xác định nhà đầu tư của các cơ quan chức năng trong quá trình thẩm định/trình/phê duyệt chủ trương đầu tư kéo dài tiến độ của các dự án truyền tải của EVN và các đơn vị[13].	

[12] Theo Báo cáo số 4250/BC-EVN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 23 tháng 7 năm 2023 về việc chính sách, pháp luật về phát triển năng lượng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

[13] Ví dụ: Hiện EVN đang trình Bộ KH&ĐT và UBND các tỉnh xem xét thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án ĐZ 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên; dự án ĐZ 500 kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu; Dự án DZ 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa; các dự án lưới truyền tải 220kV của EVNNPT: DZ 220kV TBA 500kV Đông Anh - Vân Trì, TBA 220kV Ứng Hoà, TBA 220kV Văn Điển, DZ 220kV Long Biên – - Mai Động, DZ 220kV Hải Châu – - Ngũ Hành Sơn, TBA 220kV Liên Chiểu…, tuy nhiên các dự án này đều vướng mắc trong việc xác định EVN/các đơn vị của EVN là nhà đầu tư và đến nay chưa phê duyệt được chủ trương đầu tư.

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
	và Luật Thi hành án dân sự			
15.	**NGHỊ ĐỊNH 127/2007/NĐ-CP NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 2007 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT**	**Điều 6, Điều 7**	**Việc triển khai thực hiện văn bản dưới luật không đáp ứng thời gian:** Nghị định 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định về thời gian xây dựng, công bố tiêu chuẩn quy định tại Điều 6, Điều 7 (hoàn thành trước 31 tháng 12 năm 2010). Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại các bộ, ngành vẫn đang hoàn thiện các nội dung liên quan.	
16.	**NGHỊ ĐỊNH 09/2021/NĐ-CP NGÀY 09 THÁNG 02 NĂM 2021 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NGHỊ ĐỊNH 95/2019/NĐ-**		Nghị định ban hành mới được thực hiện chưa đến 14 tháng đã phải sửa đổi, bổ sung, ảnh hưởng đến công tác quản lý, nhất là các dự án đang triển khai, gây lúng túng, tâm lý chờ đợi cho các đối tượng trong việc triển khai thực hiện nhất là ở địa phương, tạo ra nhiều dự án chuyển tiếp giữa các quy định cũ và mới.	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
	CP NGÀY 17 THÁNG 12 NĂM 2019 CỦA CHÍNH PHỦ.			
17.	**NGHỊ ĐỊNH SỐ 10/2017/NĐ-CP NGÀY 09/02/2017 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**		Từ khi Nghị định số 10/2017/NĐ-CP về Quy chế quản lý tài chính EVN có hiệu lực thi hành đến nay, có một số VBQPPL là căn cứ pháp lý đã được thay thế hoặc ban hành mới liên quan trực tiếp đến các nội dung trong Quy chế quản lý tài chính EVN như sau: Luật Doanh nghiệp 2020; Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/9/2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Uỷ ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30/01/2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước (Nghị định 10), thay thế Nghị định số 99/2012/NĐ-CP; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản doanh nghiệp. Chính phủ đã ban hành Nghị định 140/2020/NĐ-CP, trong đó sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 32; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cơ chế tài chính EVN thực tế phát sinh trong thời gian vừa qua đã có một số nội dung mới cần đưa vào quy chế quản lý tài chính như: + Cơ chế tiếp nhận tài sản ngoài ngân sách đặc biệt là cơ chế tài chính trường hợp không phải hoàn trả vốn.	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
			+ Đánh giá lại tài sản và hạch toán tăng vốn chủ sở hữu. + Quy trình, thủ tục phê duyệt đối với các khoản vay ngoại tệ không có bảo lãnh chính phủ cho EVN và các TCT. + Quy trình, thủ tục phê duyệt đối với các khoản vay ODA cho các Dự án của EVN và các TCT. + Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá trong quá trình ĐTXD. + Thẩm quyền của HĐTV đối với các đơn vị thành viên EVN một số nội dung như: thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định; thẩm quyền cho thuê, thế chấp cầm cố tài sản; thẩm quyền quyết định phương án huy động vốn; Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư vốn ra ngoài của các đơn vị thành viên EVN. + Giá mua bán điện của EVN và các bên liên quan. Theo đó, EVN cần thiết phải tiến hành rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý tài chính EVN để báo cáo cấp có thẩm quyền trình Chính phủ xem xét, quyết định	
18.	**NGHỊ ĐỊNH SỐ 11/2021/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 02 NĂM 2021**	**khoản 4 Điều 9**	Việc xử lý hồ sơ đề nghị cấp phép đo đạc, khảo sát, quan trắc tài nguyên, môi trường biển do các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện không sử dụng vốn ngân sách nhà nước được quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm "xem xét, chấp thuận bằng văn bản về vị trí, ranh giới, diện tích tọa độ, độ sâu, thời gian sử dụng khu vực biển để đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển". Tuy nhiên, các quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP và quy định khác có liên quan chưa: (i) quy định cụ thể về hồ sơ, tài liệu, trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết việc chấp thuận việc đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển; (ii) quy định "được phép" hay "không được phép" cùng thực hiện khảo sát trong trường hợp có nhiều đề xuất trong cùng một khu vực biển hoặc đề xuất có sự chồng lấn, giao thoa; (iii) quy định cụ thể thời gian xem xét, thẩm định, chấp thuận hoạt động đo gió, quan trắc, khảo sát địa chất, địa hình, đánh giá tác động môi trường trên biển phục vụ lập dự án điện gió là bao nhiêu ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ; (iv) quy định thời hạn chấp thuận thực hiện hoạt động đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tài nguyên biển; (v) quy định về nội dung báo cáo, thời điểm gửi báo cáo kết quả đến cơ quan đã chấp thuận hoạt động đo gió, quan trắc, điều tra, khảo sát, đánh giá tác động môi trường trên biển.	

STT	VĂN BẢN PHÁP LUẬT	TÊN ĐIỀU/NỘI DUNG	TỒN TẠI, VƯỚNG MẮC	ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ
19.	**THÔNG TƯ 43/2013/TT-BCT NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**		Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Bộ Công Thương ban hành Thông tư 43/2013/TT-BCT quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực. Đến nay, một số nội dung quy định tại Thông tư nêu trên không còn phù hợp với các quy định pháp luật được ban hành sau năm 2013, do vậy, cần nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung hoặc bãi bỏ để thực hiện theo quy định tại Luật Quy hoạch.	
20.	**QUYẾT ĐỊNH SỐ 24/2017/QĐ-TTG NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**		Tại Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân đã quy định cụ thể về các cơ chế điều chỉnh giá điện.,. theo đó giá điện cần được điều chỉnh theo biến động của thông số đầu vào. Mặt khác, do điện là 1 loại hàng hóa nhạy cảm, việc điều chỉnh giá điện nhìn chung sẽ ảnh hưởng đến tình hình kinh tế vĩ mô và đời sống người dân cũng như sản xuất của doanh nghiệp. Kế từ thời điểm QĐ24 có hiệu lực đến nay, giá điện mới được điều chỉnh 03 lần (01/12/2017, 20/3/2019 và 04/5/2023) và việc điều chỉnh đều được Thủ tướng Chính phủ, các Bộ ngành xem xét thận trọng, kỹ lưỡng. Trong giai đoạn từ 2022 đến nay, khi giá nhiên liệu trên thế giới, trong nước tăng đột biến, do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh Covid-19, tình hình đời sống nhân dân, doanh nghiệp còn gặp khó khăn, Chính phủ và các Bộ ngành đã giữ nguyên không điều chỉnh giá điện và lần điều chỉnh gần nhất (ngày 04/5/2023) với mức tăng tối thiểu, điều này đã làm EVN lỗ hoạt động sản xuất điện, mất cân đối tài chính, ảnh hưởng đến việc cung cấp điện.sự thay đổi về giá điện có thể ảnh hưởng đến kinh tế vĩ mô và đời sống người dân cũng như sản xuất của doanh nghiệp nên Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg cũng đã quy định việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ có ý kiến về việc điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân. Vì vậy, với một số năm, Chính phủ đã chỉ đạo việc giữ ổn định giá điện để đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.	Để việc điều hành giá điện linh hoạt, phản ánh kịp thời biến động của các thông số đầu vào, để doanh nghiệp có lợi nhuận hợp lý, đề nghị sửa đổi theo hướng: - Rút ngắn thời gian tối thiểu giữa các lần điều chỉnh là 03 tháng (hiện nay là 06 tháng). - Cần có cơ chế để thu hồi các khoản chi phí sản xuất kinh doanh điện chưa được tính vào giá bán lẻ điện hoặc chưa được tính đầy đủ trong các lần điều chỉnh giá điện các năm trước. - Đề nghị mức tỷ suất lợi nhuận hợp lý để doanh nghiệp có thể có lãi để tái đầu tư; có thể đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh trong trường hợp giá điện chưa được điều chỉnh kịp thời.

Phụ lục 03

DANH MỤC DỰ ÁN NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM VƯỚNG MẮC, CHẬM TIẾN ĐỘ GIAI ĐOẠN 2016- 2021 (*)

(Kèm theo Báo cáo số 709/BC-ĐGS ngày 04/12/2023 của Đoàn giám sát)

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
I	**TỔNG HỢP THEO BÁO CÁO CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG CHỊU SỰ GIÁM SÁT**						
1.	Dự án Nhà máy nhiệt điện Công Thanh	Công ty cổ phần Nhiệt điện Công Thanh	2.690 tỷ VNĐ/600MW	Chưa xác định thời giai khởi công	Dự án đã được phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi; đã bồi thường, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, cảng than; xây hàng rào nhà máy, nhà làm việc công trường; đã có quyết định cấp đất, hợp đồng thuê đất, giấy chứng nhận đầu tư, giấy phép xây dựng; đã ký hợp đồng mua bán điện, đã lựa chọn tổng thầu EPC	Dự án gặp khó khăn trong thu xếp vốn.	Chủ đầu tư và UBND tỉnh Thanh hóa đề nghị chuyển đổi nhiên liệu sang LNG và tăng công suất lên 1.500 MW.
2.	Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị	Công ty điện lực Quốc tế Thái Lan (EGATi)	2,516 tỷ USD/1.320 MW	Chưa khởi công	Dự án đã được phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và EGATi đã có Văn bản số EGATi 277/2023 ngày 29/5/2023 thông báo dừng phát triển dự án	Dự án gặp khó khăn trong việc thu xếp vốn.	Ngày 29/9/2023, Bộ Công Thương và EGATi đã ký Thỏa thuận dừng phát triển Dự án BOT Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị để hoàn thiện kết luận

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
							của cuộc họp tại Diễn đàn năng lượng Việt Nam - Thái Lan lần thứ 2
3.	Dự án Nhà máy nhiệt điện sông Hậu 2	Tập đoàn Toyo Ink Group Berhad (Malaysia)	3,242 tỷ USD/2.120 MW	Chưa khởi công	Các Hợp đồng Dự án đã được ký kết vào tháng 12/2020 và Chủ đầu tư/Doanh nghiệp dự án đang trong quá trình khắc phục việc thu xếp vốn cho Dự án.	Dự án BOT Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 2 là một trong những dự án nhiệt điện than nhập khẩu có quy mô công suất và tổng vốn đầu tư lớn nhất hiện nay tại Việt Nam (tổng công suất là 2.120MW và tổng vốn đầu tư khoảng 3,2 tỷ USD), vì vậy, việc thu xếp vốn cho Dự án là một thách thức với Chủ đầu tư/Doanh nghiệp dự án, đặc biệt trong bối cảnh các tổ chức tài chính quốc tế hạn chế hoặc không tiếp tục tài trợ vốn cho các dự án nhiệt điện than.	Để đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên, ít rủi ro tranh chấp pháp lý mà vẫn phù hợp với Hợp đồng BOT và Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã có Văn bản số 6434/BCT-ĐL ngày 19/9/2023 báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét việc thực hiện bước tiếp theo đối với Dự án theo phương án: Dự án được kéo dài thời gian khắc phục việc thu xếp tài chính đến hết ngày 30/6/2024 (bao gồm cả 90 ngày khắc phục cuối cùng kể từ ngày ban hành "Thông báo Ý định chấm dứt" theo Điều 23.4 của Hợp đồng BOT). Bộ Công

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
							Thương hiện đang chờ ý kiến của Thủ tướng Chính phủ để làm cơ sở trả lời Chủ đầu tư/Doanh nghiệp dự án. Trường hợp đến hết ngày 30/6/2024 mà Doanh nghiệp dự án vẫn không khắc phục được việc thu xếp vốn thì Bộ Công Thương sẽ chấm dứt dự án theo quy định tại Hợp đồng BOT.
4.	Dự án Nhà máy nhiệt điện Nam Định I	Công ty TNHH Điện lực Nam Định thứ nhất (một công ty được thành lập tại Singapore, do 2 cổ đông sở hữu là các công ty con và cháu của Taekwang Power Holdings Co., Ltd. - Hồng Kông và ACWA Power - Ả Rập Xê-út)	2,239 tỷ USD/1.200MW	Chưa khởi công	Dự án đã được phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và được cấp giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư. Các Hợp đồng Dự án chưa được ký kết.	Do vấn đề nội bộ của các nhà đầu tư (bao gồm cả việc ACWA Power rút khỏi Dự án) dẫn đến các Hợp đồng Dự án vẫn chưa được ký kết. Chủ đầu tư đang đề xuất 2 vấn đề gồm: (i) Thay đổi chủ sở hữu của Chủ đầu tư Dự án; và (ii) Việc hoàn thiện, ký kết Hợp đồng Dự án	Bộ Công Thương hiện đang xem xét để có văn bản trả lời các đề xuất của Chủ đầu tư trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và tiến độ tháng 06/2024 theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
5.	Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân III	OneEnergy Ventures Limited và EVN	2,865 tỷ USD/1.980 MW	Chưa khởi công	Dự án đã được phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và các Hợp đồng Dự án chưa được ký kết.	Do Mitsubishi Corporation và CLP Holdings Limited (các cổ đông sở hữu OneEnergy Ventures Limited) thông báo không tiếp tục phát triển Dự án do chính sách nội bộ liên quan đến nhiệt điện than, vì vậy, chủ đầu tư hiện đang phải tìm nhà đầu tư khác thay thế để sở hữu OneEnergy Ventures Limited và tiếp tục triển khai Dự án.	Ngày 15/9/2023, Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3 (VTEC - một doanh nghiệp do Chủ đầu tư thành lập tại Việt Nam để triển khai Dự án) có Văn bản số 3237/VTEC-23 báo cáo vẫn đang tiếp tục xem xét nhiều khía cạnh khác nhau nhằm đảm bảo thực hiện thành công Dự án và đang nỗ lực để đạt được các phê duyệt cần thiết và ký kết các Tài liệu Dự án trước tháng 6/2024 theo tiến độ được nêu tại Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ.
6.	Chuỗi dự án khí – điện Lô B(**)						
6.1	Dự án Phát triển mỏ khí Lô B(**)	Hợp đồng Chia sản phẩm dầu khí (PSC) Lô B&48/95 được ký và có hiệu lực	Tổng trữ lượng khí thu hồi: khoảng 111 tỷ m^3 khí (trong đó	Dự kiến có quyết định đầu tư cuối cùng (FID) vào quý IV	Chậm tiến độ 05 năm	- Vướng mắc trong việc sử dụng vốn ODA của Nhật Bản cho NMĐ Ô Môn III (khâu hạ nguồn), và cơ chế cho vay lại	Năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Kế hoạch phát triển mỏ (FDP). Thủ tướng Chính phủ

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
		ngày 28/5/1996. Hiện tỷ lệ của các Bên tham gia như sau: PVN 42,38%; Tổng công ty Thăm dò Khai thác dầu khí (PVEP) 23,50%; MOECO (Nhật Bản) 25,62%; PTTEP (Thái Lan) 8,50%. PVN là Người điều hành. PSC Lô 52/97 được ký và có hiệu lực ngày 19/10/1996. Hiện tỷ lệ của các Bên tham gia như sau: PVN 43,4%, PVEP 30,0%, MOECO 19,6%, PTTEP 7,0%. PVN là Người điều hành.	khoảng 90 tỷ m^3 khí hydrocarbon) và 4,1 triệu m^3 condensate.Tổng mức đầu tư 3,61 tỷ USD (chưa bao gồm chi phí vận hành)	năm 2023		nguồn vốn ODA. - Vướng mắc do các Bên chậm thống nhất các thỏa thuận thương mại của Chuỗi dự án. - Các chậm trễ trong giai đoạn 2007-2016 do vướng mắc trong việc lập Kế hoạch phát triển mỏ (FDP), các thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp từ Chevron sang cho PVN.	đã có Quyết định cho phép chuyển ngang giá khí sang giá điện thanh cái. Bộ Công Thương đã có Văn bản cho phép các NMĐ sử dụng khí Lô B gián tiếp tham gia thị trường điện, và các văn bản hướng dẫn để các NMĐ Ô Môn có thể bao tiêu khối lượng khí Lô B. Đề xuất cho phép EVN hạch toán chi phí mua điện từ các NMĐ sử dụng khí Lô B theo quy định. Đồng ý chủ trương NMĐ Ô Môn III là dự án ưu tiên đầu tư của nhà nước để áp dụng cơ chế cho vay lại nguồn vốn ODA mà cơ quan cho vay lại không chịu rủi ro về mặt tín dụng theo quy định khoản 2 điều 35 Luật quản lý nợ công 2017.

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
6.2	Dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	Dự án triển khai theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) ký ngày 05/02/2010, theo đó Tổng công ty Khí Việt Nam (PVGas) góp 51%, PVN 28,7%, MOECO (Nhật Bản) 15,12% và PTTEP (Thái Lan) 5,18%.	Công suất: vận chuyển 7 tỷ m^3 khí/năm. Tổng mức đầu tư: 1,28 tỷ USD	Dự kiến quý IV năm 2023	Chậm 05 năm	Phụ thuộc vào tiến độ của dự án Phát triển mỏ khí Lô B	
6.3	Dự án NMĐ sử dụng khí Lô B(**)	- Dự án Ô Môn II: Liên danh Nhà đầu tư: Tổng công ty cổ phần Thương mại Xây dựng (WTO) và Tập đoàn Marubeni (Nhật Bản); - Các Dự án NMĐ Ô Môn III và IV trước đây giao EVN làm chủ đầu tư, hiện được chuyển cho	30.603 tỷ VNĐ/1050 MW NMĐ Ô Môn III có công suất: 1050 MW, dự án chưa được phê duyệt FS NMĐ Ô Môn IV có công	Quý II năm 2025 Quý III năm 2027 Quý II năm 2025	Đang triển khai đàm phán các thoả thuận thương mại của dự án (Hợp đồng PPA, GSA) PVN đang tiến hành hoàn thiện các thủ tục pháp lý sau khi được chuyển chủ đầu tư.	Vướng mắc chính trước đây là việc chấp thuận chủ trương sử dụng nguồn vốn ODA của Nhật Bản cho NMĐ Ô Môn III (do EVN làm chủ đầu tư) bị chậm. Hiện nay, tiến độ triển khai phụ thuộc vào việc đàm phán các Hợp đồng/Thỏa thuận thương mại của Chuỗi dự án và tiến độ dự án thượng nguồn.	Khẩn trương triển khai dự án thượng nguồn để xác định tiến độ cấp khí cho các dự án nhà máy điện. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam khẩn trương hoàn thiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư (phê duyệt FS, đấu thầu EPC, thu xếp vốn)

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
		PVN làm Chủ đầu tư.	suất 1050 MW với tổng mức đầu tư 29.943 tỷ đồng.				
7.	Chuỗi dự án khí – điện Cá Voi Xanh(**)						
7.1	Dự án Phát triển mỏ khí Cá Voi Xanh(**)	PVN 25%, ExxonMobil 63,75% (Người điều hành), PVEP 11,25%.	Trữ lượng dầu khí thu hồi cấp 2P, xác suất 50% của mỏ Cá Voi Xanh dự kiến 148,95 tỷ m^3 khí hydrocarbon; 108,12 tỷ m^3 khí khác và 4,21 triệu m^3 condensate Tổng mức đầu tư: ước tính khoảng 6,7 tỷ USD (sẽ được chi tiết khi phê duyệt FDP)	Chưa xác định được tiến độ chính xác do Chủ đầu tư chưa có kế hoạch cụ thể triển khai dự án này.	Chậm 05 năm	Do nhà đầu tư (Tập đoàn ExxonMobil) không ưu tiên triển khai dự án trong giai đoạn hiện nay. Các vướng mắc về cho thuê đất để triển khai dự án, tuyến ống dẫn khí đi qua cảng hàng không quốc tế Chu Lai, nâng cấp cảng Kỳ Hà (Quảng Nam) để phục vụ xuất Condenstate chưa được các bộ, cơ quan liên quan giải quyết dứt điểm. Nhà đầu tư chưa hoàn thành Kế hoạch phát triển mỏ (FDP)	Các Bộ, cơ quan liên quan giải quyết dứt điểm các vướng mắc của Chuỗi dự án PVN đàm phán, thuyết phục ExxonMobil có kế hoạch ưu tiên triển khai dự án trong giai đoạn hiện nay. PVN phối hợp với ExxonMobil khẩn trương hoàn thiện Kế hoạch phát triển mỏ (FDP) và trình cấp thẩm quyền xem xét

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
7.2	Các Dự án NMĐ sử dụng khí Cá Voi Xanh (**)	Các NMĐ Miền Trung I và Miền Trung II do PVN làm Chủ đầu tư ; - Các NMĐ Dung Quất I và Dung Quất III do EVN làm chủ đầu tư và NMĐ Dung Quất II do Sembcorp làm Chủ đầu tư (theo hình thức BOT)	Công suất mỗi nhà máy 750 MW Hiện nay PVN, EVN đang hoàn thiện FS cho các dự án này	Chưa xác định được thời gian khởi công	Đang chờ phê duyệt dự án đầu tư.	Do Dự án thượng nguồn chậm triển khai.	Khẩn trương triển khai dự án thượng nguồn để xác định tiến độ cấp khí cho các dự án nhà máy điện.
8.	Dự án Kho cảng LNG Sơn Mỹ(**)	Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn Mỹ (Liên doanh giữa Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas) góp 61% vốn điều lệ và Công ty đầu tư AES (Hà Lan) góp 39% vốn điều lệ).	Công suất giai đoạn 1: 3,6 triệu tấn/năm. Công suất giai đoạn 2: 6 triệu tấn/năm Tổng mức đầu tư giai đoạn 1: 1,3 tỷ USD	Dự án đang lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (FS), dự kiến đưa vào vận hành trong quý IV/2027		Chậm trễ trong phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Kho cảng LNG Sơn Mỹ.	
9.	Dự án Trung tâm điện lực Sơn Mỹ (**)	- Dự án BOT NMĐ TBKHH Sơn Mỹ I do Tổ hợp Nhà đầu tư gồm: EDF	NMĐ Sơn Mỹ I: Công suất: 3 x 750 MW. NMĐ	Chưa xác định được thời điểm khởi công	Sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Công Thương về Báo cáo NCKT, hai Nhà đầu tư Dự án Sơn Mỹ 1 và	Dự án Sơn Mỹ 2 chuyển chủ đầu tư và hình thức đầu tư sang BOT. Đến thời điểm hiện tại, Dự án Sơn Mỹ I và Sơn Mỹ II	Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam nghiên cứu, đề xuất quy định về Hợp đồng PPA cho các dự án điện LNG phù

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
		(Pháp)/Sojitz (Nhật Bản)/Kyushu (Nhật Bản)/Tập đoàn Thái Bình Dương (Việt Nam) đầu tư; - Dự án BOT NMĐ TBKHH Sơn Mỹ II do AES (Hoa Kỳ) đầu tư	Sơn Mỹ II: Công suất: 3 x 750 MW.		Sơn Mỹ 2 đang nghiên cứu khả năng thu xếp vốn vay cho dự án để trình Bộ Công Thương xem xét, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.	phù hợp với tiến độ theo Quyết định phê duyệt chủ trương và Quy hoạch điện VIII	hợp với thông lệ quốc tế, để Nhà đầu tư có thể thu xếp vốn vay trong điều kiện của Việt Nam.
10.	Dự án Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất (**)	Công ty cổ phần lọc hóa dầu Bình Sơn	Nâng công suất từ 6,5 triệu tấn dầu thô/năm lên 7,5 triệu tấn dầu thô/năm Tổng mức đầu tư: 1,257 tỷ USD.	Dự án mới được phê duyệt chủ trương đầu tư điều chỉnh Dự kiến hoàn thành vào năm 2028	Chậm 05 năm so với kế hoạch đề ra	Chậm phê duyệt Báo cáo đầu tư do công tác phê duyệt đánh giá tác động môi trường kéo dài Do quá trình đấu thầu EPC vượt dự toán dẫn đến Dự án không đảm bảo hiệu quả đầu tư và BSR phải thực hiện điều chỉnh chủ trương đầu tư. Khó khăn trong công tác thu xếp vốn do các khoản vay không được Chính phủ bảo lãnh, hạn mức tín dụng vay Ngân hành không đảm bảo nhu cầu vay Dự án chưa được hưởng	Công ty Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) chủ động làm việc với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp để được hướng dẫn, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác thu xếp vốn cho Dự án theo đúng quy định của pháp luật. Tập trung mọi nguồn lực, đôn đốc, kiểm soát tiến độ nhà thầu để rút ngắn và bù tiến độ đã bị lùi.

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
						các ưu đãi đầu tư lớn trong khi lợi nhuận ngành lọc dầu kém hấp dẫn hơn trước do xu thế chuyển dịch năng lượng, dẫn tới Chủ đầu tư thực hiện việc điều chỉnh dự án thận trọng để tối ưu đầu tư.	
11.	Dự án Nhà máy nhiệt điện Long Phú 1	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		Tháng 1/2015 (Sau khi có Tổng thầu PM-PTSC)	Dự án đã triển khai thi công được khoảng 77% và dừng thi công từ năm 2019. Hiện nay, PVN đang chờ phán quyết của Trung tâm trọng tài quốc tế tại Singapore (SIAC) để quyết định phương án triển khai tiếp theo của dự án do đó, chưa xác định chính xác thời điểm đưa vào vận hành thương mại.	Công ty Power Machines là Tổng thầu EPC của dự án bị Hoa Kỳ cấm vận từ năm 2018 do đó đã không thể triển khai thi công từ năm 2019. Sau đó, Công ty Power Machines lại kiện PVN ra Trung tâm trọng tài quốc tế tại Singapore làm cho dự án bị đình trệ.	PVN khẩn trương đề xuất phương án khả thi để triển khai lại dự án. PVN cần đưa ra những giải pháp để triển khai, trong trường hợp vượt thẩm quyền cần báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.
12.	Dự án điện Na Dương II	Tổng công ty điện lực - TKV	4.088 tỷ đồng/110 MW	Theo báo cáo của chủ đầu tư Dự kiến Quý IV/2023	Chủ đầu tư đang tiến hành đấu thầu lựa chọn Tổng thầu EPC.	Dịch bệnh COVID-19 diễn ra, giá nguyên vật liệu tăng cao làm cho Tổng thầu EPC của dự án đơn phương huỷ thầu. Chủ đầu tư phải lựa chọn tại Tổng thầu EPC.	

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
13.	Dự án thủy điện Hòa Bình mở rộng (**)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	- TMĐT: 9.220,831 tỷ đồng. - Công suất: 480 MW.	Tháng 01/2021	Đang thi công; dự kiến hoàn thành tháng 7/2025.	- Công tác chuẩn bị đầu tư của Chủ đầu tư. Trong đó, một phần nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 dẫn đến một số thủ tục pháp lý trong quá trình chuẩn bị đầu tư của Dự án bị chậm so với kế hoạch. - Quá trình thi công gặp điều kiện địa chất bất thường kết hợp mưa lớn dài ngày gây sạt trượt tại phạm vi mái hố móng nhà máy. Công trường tạm dừng thi công theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ để xử lý khối sạt và đánh giá an toàn tổng thể công trình.	- Gắn vai trò then chốt, trách nhiệm chính của cơ quan là đại diện chủ sở hữu nhà nước tại EVN và Chủ đầu tư dự án trong quá trình triển khai dự án. - Các bộ, ngành, địa phương tháo gỡ khó khăn về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng... - Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, chỉ đạo và đôn đốc của các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến tiến độ, chất lượng thi công xây dựng công trình xây dựng: + Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành (Cục ĐL, Bộ Công Thương). + Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng. + Ban chỉ đạo quốc gia về phát triển điện lực.

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
14.	Dự án thủy điện Hồi Xuân (Thanh Hóa) (**)	Từ năm 2007, Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam được thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng Dự án; Năm 2008, Dự án được chuyển giao cho Chủ đầu tư mới là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân. Dự án đã được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký lần đầu năm 2014 và được Chính phủ bảo lãnh khoản vay thương mại 125 triệu USD từ ngân hàng Goldman Sachs (Hoa Kỳ).	- TMĐT: 4.492,9 tỷ đồng - Công suất :102 MW	Năm 2014	Dự án đạt khoảng 93% khối lượng công việc. Các công việc còn lại gồm: Bồi thường GPMB, xây dựng các công trình tránh ngập; xây dựng, lắp đặt thiết bị ở một số hạng mục công trình chính.	Khó khăn, vướng mắc lớn nhất của Dự án hiện nay là chưa thể thu xếp được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện các công việc còn lại, đưa dự án vào vận hành. Các chi phí tài chính dự kiến cần 758 tỷ đồng, bao gồm: Chi phí thực hiện các công việc còn lại (khoảng 313 tỷ đồng); Chi phí bồi thường cho Nhà thầu thiết bị ANDRITZ do chậm tiến độ; Chi phí trả gốc và lãi cho ngân hàng nước ngoài; Dự phòng phí.	Yêu cầu Chủ đầu tư và cổ đông hoàn thành nghĩa vụ nộp bổ sung vốn chủ sở hữu; bổ sung thế chấp tài sản đảm bảo cho khoản vay do Chính phủ bảo lãnh và các khoản Quỹ Tích luỹ trả nợ (Quỹ TLTN) đã tạm ứng; huy động vốn vay bổ sung để hoàn thành và đưa Dự án vào vận hành, xây dựng phương án trả nợ các khoản vay Chính phủ bảo lãnh, khoản vay Quỹ TLTN; đồng thời, phối hợp với các cơ quan liên quan để xử lý dứt điểm vướng mắc của Dự án, tạo nguồn thu hồi nợ cho Nhà nước và trả nợ khoản vay Chính phủ bảo lãnh.

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
15.	Dự án thủy điện IALY mở rộng (**)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	- TMĐT: 6.398,630 tỷ đồng. - Công suất: 360 MW.	Tháng 6/2021	Đang thi công; dự kiến hoàn thành Quý III/2024.	- Công tác chuẩn bị đầu tư của Chủ đầu tư. Trong đó, một phần nguyên nhân do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 dẫn đến một số thủ tục pháp lý trong quá trình chuẩn bị đầu tư của Dự án bị chậm so với kế hoạch.	- Gắn vai trò then chốt, trách nhiệm chính của cơ quan là đại diện chủ sở hữu nhà nước tại EVN và Chủ đầu tư dự án trong quá trình triển khai dự án. - Các bộ, ngành, địa phương tháo gỡ khó khăn về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng... - Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, chỉ đạo và đôn đốc của các cơ quan có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến tiến độ, chất lượng thi công xây dựng công trình xây dựng: + Bộ quản lý xây dựng chuyên ngành (Cục ĐL, Bộ Công Thương). + Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng. + Ban chỉ đạo quốc gia về phát triển điện lực.

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
16.	Nhiệt điện Vũng Áng II (**)	OneEnergy Asia Limited (một công ty được thành lập tại Cayman Island, do 3 cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp là Mitsubishi Corporation, KEPCO và The Chugoku Electric Power Co., Inc.).	2,187 tỷ USD/1.330MW	Tháng 11/2021	Dự án đang được triển khai xây dựng và đến nay tiến độ tổng thể đã đạt được khoảng 61,4%.	Địa phương chậm bàn giao khu đất bãi chứa xỉ cho Doanh nghiệp dự án theo cam kết trong Hợp đồng Thuê đất đã ký.	Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 6436/VPCP-QHQT ngày 22/8/2023, Bộ Công Thương đã có Văn bản số 6491/BCT-ĐL gửi UBND tỉnh Hà Tĩnh và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Hà Tĩnh đề nghị sớm giải quyết dứt điểm các vướng mắc liên quan đến bàn giao khu đất bãi chứa xỉ, tránh để xảy ra hậu quả tiêu cực và các thiệt hại cho phía Việt Nam. Ngày 02/10/2023, Bộ Công Thương đã có Văn bản số 6783/BCT-ĐL báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc này theo yêu cầu tại Văn bản số 6436/VPCP-QHQT ngày 22/8/2023.
17.	Nhiệt điện Quảng Trạch (**)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tổng mức đầu tư: 42.022,871 tỷ đồng/2x701,5	Tháng 09/12/2021 (Ngày hiệu lực hợp	- Theo Hợp đồng EPC của Dự án đã được ký ngày 17/6/2021, Tiến độ	(i) Do chuyển giao Chủ đầu tư thực hiện dự án từ EVN sang PVN và ngược lại;	- Các Bộ ban ngành, Chính quyền địa phương, quan tâm tháo gỡ kịp thời các khó

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
			MW (công suất thô)	đồng EPC	phát điện thương mại dự án vào 12/2025. Tiến độ thực tế dự án hiện nay đạt 41,23% tiến độ tổng thể theo hợp đồng EPC Như vậy tiến độ phát điện các tổ máy chậm 3 đến 4 năm so với QHĐ VII điều chỉnh (TM1,2: 2021/2022); - Theo QHĐ VIII, Dự án Quảng Trạch I vận hành giai đoạn 2021-2030.	(ii) Khó khăn trong công tác thu xếp vốn vay. (iii) khó khăn trong công tác GPMB; (iv) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu EPC kéo dài và do ảnh hưởng của covid 19; (v)vướng mắc liên quan đến thay đổi công suất nhà máy; và thay đổi một số hạng mục dùng chung khi NMNĐ Quảng Trạch II chuyển từ nhiên liệu than sang LNG	khăn vướng mắc cho dự án. - EVN cần tập trung hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh FS, Thiết kế kỹ thuật Dự án; Tập trung mọi nguồn lực, đôn đốc, kiểm soát tiến độ nhà thầu để rút ngắn và bù tiến độ đã bị lùi;
18.	Nhiệt điện An Khánh, Bắc Giang (**)	Công ty CP nhiệt điện An Khánh - Bắc Giang	22.500 tỷ đồng/650 MW	Theo báo cáo của chủ đầu tư Dự kiến Quý IV/2023	Dự án chuẩn bị xong các thủ tục chuẩn bị đầu tư, như: phê duyệt dự án, ký hợp đồng PPA, san gạt mặt bằng nhà máy chính…Hiện nay, Chủ đầu tư đang hoàn thiện thủ tục thu xếp vốn vay.	Khó khăn trong thu xếp vốn thực hiện dự án. Sau khi, Chính phủ không phê duyệt việc cấp bảo lãnh vốn vay cho dự án, Chủ đầu tư vẫn chưa thể thu xếp vốn vay do sự hạn chế cho vay của tổ chức tài chính thế giới cho các dự án nhà máy điện than.	Chủ đầu tư cần sử dụng năng lực, kinh nghiệm để có thể thu xếp vốn vay.
19.	Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & 4 (**)	Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power)	Tổng mức đầu tư Dự án được duyệt 32.486.933.6	- Ngày 04/01/2022 khởi công san lấp mặt	- Ngày 27/02/2019, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 234/QĐ-TTg về việc	- *Vướng mắc trong công tác đàm phán PPA và khó khăn trong thu xếp vốn cho Dự án.*	- Sớm đàm phán để ký kết Hợp đồng PPA để tiến hành ký Hợp đồng GSA và thu

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
			57.876 đồng/1.624MW;	bằng	phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án NMĐ Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, theo đó tiến độ Dự án NMĐ Nhơn Trạch 3 vận hành năm 2022, Nhơn Trạch 4 vận hành năm 2023. - Hợp đồng EPC của Dự án đã được ký ngày 14/3/2022, Tiến độ phát điện NT3 vào tháng 11/2024, NT4 vào tháng 5/2025. Tiến độ hiện tại đạt khoảng 62% so với tiến độ theo HĐ EPC	*- Chậm lựa chọn nhà thầu EPC và ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid – 19;* *- Vướng mắc trong Công tác bàn giao mặt bằng NMĐ Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 bị chậm;*	xếp khoản vốn còn lại cho Dự án; - Tập trung mọi nguồn lực, đôn đốc, kiểm soát tiến độ nhà thầu để rút ngắn và bù tiến độ đã bị lùi.
II	**TỔNG HỢP THEO KẾT QUẢ KHẢO SÁT THỰC TẾ CỦA ĐOÀN GIÁM SÁT**						
20.	Dự án Nhà máy Điện khí LNG Bạc Liêu	Công ty Delta Offshore Energy Pte. Ltd (DOE) là chủ đầu tư và Tập đoàn Bechtel (Mỹ)	86.444 tỷ đồng/3.200 MW	Chưa xác định được thời gian khởi công	Dự án đang chuẩn bị thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, như: đàm phán PPA, thoả thuận cảng,..	Dự án chưa thể triển khai được do Nhà đầu tư đang yêu cầu Chính phủ Việt Nam chấp thuận một số ưu đãi và đảm bảo đầu tư cần thiết để thu xếp vốn vay.	Chủ đầu tư cần sử dụng năng lực, kinh nghiệm để có thể thu xếp vốn vay. Cơ quan có thẩm quyền Việt Nam nghiên cứu, đề xuất quy định về Hợp đồng PPA cho các dự án điện LNG phù hợp với thông lệ quốc

STT	Tên dự án, chuỗi dự án	Cơ quan chủ trì/ Chủ đầu tư	Mục tiêu (Tổng mức đầu tư/công suất)	Thời gian khởi công	Tình trạng dự án	Nguyên nhân chính gây chậm tiến độ	Đề xuất, giải pháp
							tế, để Nhà đầu tư có thể thu xếp vốn vay trong điều kiện của Việt Nam.
21.	Tổng kho xăng dầu Phú Xuân - Nhà Bè(***)	Công ty cổ phần Kho cảng xăng dầu hàng không Miền Nam	Mục tiêu: Xây kho chứa xăng dầu để kinh doanh, dự trữ và cung ứng Tổng vốn đầu tư: 2.791,9612 tỷ đồng	Tháng 11/2020 hoàn thành thẩm định thiết kế cơ sở Sau đó Công ty thực hiện các bước sau thiết kế cơ sở và thi công xây dựng	Dự án đang trong quá trình thực hiện đầu tư và đạt khoảng 70% khối lượng, nhưng hiện tạm tạm dừng	Dự án sử dụng vốn doanh nghiệp và vốn vay ngân hàng thương mại, Nguyên nhân: Dự án không triển khai theo tiến độ do khó khăn về vốn và vướng mắc về Hợp đồng tín dụng.	Công ty đã có văn bản kiến nghị Thủ tướng Chính phủ để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Do vướng mắc chủ yếu liên quan đến vốn và tín dụng nên Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 7739/VPCP-KTTH ngày 16/11/2022 chuyển Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý. theo quy định.

Ghi chú:

(*) Các dự án này đều được chuyển tiếp sang Quy hoạch điện VIII.

(**) Thuộc Danh mục 13 dự án, chuỗi dự án trọng điểm trong lĩnh vực điện, than, dầu khí chậm tiến độ giai đoạn 2016 – 2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

(***) Căn cứ theo Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 (Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ), thời hạn từ 2017-2020, định hướng 2025.